

	CLO3	Phân tích được phép biện chứng và phép biện chứng duy vật; các nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật; các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật	POS1, POS2
	CLO4	Phân tích được nội dung cơ bản của Chủ nghĩa duy vật lịch sử	POS1, POS2
CO2	CLO5	Phân tích được nội dung cơ bản của học thuyết giá trị	POS1, POS2
	CLO6	Phân tích được nội dung cơ bản học thuyết giá trị thặng dư	POS1, POS2
	CLO7	Phân tích được nội dung cơ bản học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền và CNTBDQ nhà nước	POS1, POS2
CO3	CLO8	Phân tích được nội dung cơ bản sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và cách mạng XHCN	POS1, POS2
	CLO9	Phân tích được nội dung cơ bản những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa	POS1, POS2
	CLO10	Phân tích được nội dung cơ bản những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa	POS1, POS2
	CLO11	Phân tích được nội dung cơ bản chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng	POS1, POS2
	Kĩ năng		
CO4	CLO12	Vận dụng được quan điểm của CNDVBC vào thực tiễn Việt Nam.	POS14
	CLO13	Vận dụng được phép BCDV của CN Mác-Lênin vào thực tiễn học tập, công tác.	POS14
	CLO14	Vận dụng được các quy luật cơ bản của sự vận động phát triển của XH vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.	POS14
CO5	CLO15	Vận dụng được học thuyết giá trị vào việc xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta.	POS14
	CLO16	Vận dụng được học thuyết giá trị thặng dư vào việc giải thích xu hướng vận	POS14

		động của CNTB.	
CO6	CLO17	Vận dụng được học thuyết sứ mệnh lịch sử của GCCN vào việc giải thích sứ mệnh lịch sử của GCCN Việt Nam.	POS14
	CLO18	Vận dụng được những vấn đề có tính quy luật Chính trị- Xã hội trong sự nghiệp xây dựng CNXH ở nước ta.	POS14
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO7	CLO19	Vận dụng kiến thức của học phần vào việc rèn luyện đạo đức của người GVMN	POS15, POS17
	CLO20	Thực hiện tốt quan điểm, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước.	POS15, POS17

4. Tóm tắt nội dung học phần

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGD&ĐT, ngày 18/09/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn Lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh:

Ngoài 1 chương mở đầu nhằm giới thiệu khái lược về chủ nghĩa Mác-Lênin và một số vấn đề chung của môn học. Căn cứ vào mục tiêu môn học, nội dung chương trình môn học được cấu trúc thành 3 phần, 9 chương: Phần thứ nhất có 3 chương bao quát những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin; phần thứ hai có 3 chương trình bày ba nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; phần thứ ba có 3 chương, trong đó có 2 chương khái quát những nội dung cơ bản thuộc lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội và 1 chương khái quát chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng.

5. Học liệu

5.1. Giáo trình chính

- Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin (Dành cho sinh viên Đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh), Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia – Sự Thật, Hà Nội – 2009 (Tái bản có sửa chữa, bổ sung 2013). Tập thể Tác giả: TS. Phạm Văn Sinh - GS.TS. Phạm Quang Phan (Đồng chủ biên).

5.2. Tài liệu tham khảo.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giáo trình Triết học Mác-Lênin (Dùng trong các trường đại học, cao đẳng), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Hà Nội, năm 2002-2007. Tập thể Tác giả: GS.TS. Nguyễn Hữu Vui-GS.TS. Nguyễn Ngọc Long (Đồng chủ biên);

- Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin (Dùng cho khối không chuyên ngành kinh tế - Quản trị kinh doanh trong các trường đại học, cao đẳng) tái

bản lần thứ hai có sửa chữa, bổ sung, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Hà Nội, năm 2002-2007. Tập thể Tác giả: PGS.TS. Nguyễn Văn Hào - PGS.TS. Nguyễn Đình Kháng- PGS.TS. Lê Danh Tôn (Đồng chủ biên);

- Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (Dùng trong các trường đại học, cao đẳng) tái bản lần thứ hai có sửa chữa, bổ sung, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Hà Nội, năm 2002-2007;

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

- Lý thuyết: 70%

- Thảo luận: 30%

TT	Tên chương, mục	Thời gian					
		(Tiết)				(Giờ)	
		Tổng số	Lý thuyết	TH, TL, BT	Kiểm tra	TT tại cơ sở	Tự học tự NC
1	Chương Mở đầu: Nhập môn những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	5	3	2			6
2	Phần thứ nhất: Thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin. Chương I: Chủ nghĩa duy vật biện chứng.	8	4	4			12
3	Chương II : Phép biện chứng duy vật Kiểm tra thường xuyên (1)	15	8	7			24
4	Chương III : Chủ nghĩa duy vật lịch sử Kiểm tra thường xuyên (2)	12	7	5			20
5	Phần thứ hai: Học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức tư bản chủ nghĩa Chương IV: Học thuyết giá trị	8	4	4			12
6	Chương V: Học thuyết giá trị thặng dư Kiểm tra định kỳ	20	10	9			32
7	Chương VI: Học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền và	11	6	5			18

	CNTBĐQ nhà nước Kiểm tra thường xuyên (3)					
8	Phần thứ ba: Lý luận của chủ nghĩa mác – Lê nin về chủ nghĩa xã hội Chương VII: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và cách mạng XHCN	8	4	4		8
9	Chương VIII: Những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa	7	4	3		12
10	Chương IX: Chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng Kiểm tra thường xuyên (4)	4	2	2		6
	Cộng	98	52	45		150

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% thời gian học tập trên lớp (78 tiết)

- Tự học ở nhà 150 giờ.

- Số bài kiểm tra, thực hành, tiểu luận phải hoàn thành: 04 bài kiểm tra thường xuyên, 01 bài kiểm tra định kỳ, 01 bài thi kết thúc học phần.

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ (trọng số 0,4):

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 01 bài, hệ số 1. Hình thức kiểm tra: viết

+ Điểm kiểm tra định kỳ: 01 bài, hệ số 2. Hình thức kiểm tra: viết

- Điểm thi kết thúc học phần trọng số (0,6): 01 bài

+ Điều kiện thi kết thúc học phần: Dự lớp ít nhất 78 tiết (80% thời gian học trên lớp); điểm trung bình chung các bài kiểm tra thường xuyên, bài kiểm tra định kỳ đạt từ 4,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

+ Hình thức thi: viết

+ Thời gian làm bài thi: 120 phút

9. Nội dung chi tiết học phần

Chương mở đầu: NHẬP MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

Thời gian: 5 tiết (3LT; 2TH)

I. KHÁI LƯỢC VỀ CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

1. Chủ nghĩa Mác-Lênin và ba bộ phận lý luận cấu thành

a) Chủ nghĩa Mác-Lênin

Chủ nghĩa Mác-Lênin “là hệ thống quan điểm và học thuyết” khoa học của C.Mác, Ph.Ăngghen và sự phát triển của V.I.Lênin; là sự kế thừa và phát triển những giá trị của lịch sử tư tưởng nhân loại, trên cơ sở thực tiễn của thời đại; là khoa học về sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động và giải phóng con người; là thế giới quan và phương pháp luận phổ biến của nhận thức khoa học.

b) Ba bộ phận lý luận cơ bản cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin

- Chủ nghĩa Mác-Lênin bao gồm hệ thống tri thức phong phú về nhiều lĩnh vực, nhưng trong đó có ba bộ phận lý luận quan trọng nhất là: triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học.

- Đối tượng, vị trí, vai trò và tính thống nhất của ba bộ phận lý luận cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin.

2. Khái lược quá trình hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin

a) Những điều kiện, tiền đề của sự ra đời chủ nghĩa Mác

- Điều kiện kinh tế-xã hội
- Tiền đề lý luận: Triết học cổ điển Đức, Kinh tế chính trị học cổ điển Anh, Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp

- Tiền đề khoa học tự nhiên

b) C.Mác, Ph.Ăngghen với quá trình hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác

- C.Mác, Ph.Ăngghen với quá trình hình thành chủ nghĩa Mác

- C.Mác, Ph.Ăngghen với quá trình phát triển chủ nghĩa Mác

c) V.I.Lênin với việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác trong điều kiện lịch sử mới

- Bối cảnh lịch sử mới và nhu cầu bảo vệ, phát triển chủ nghĩa Mác
- Vai trò của V.I.Lênin đối với việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác trong điều kiện lịch sử mới

d) Chủ nghĩa Mác-Lênin và thực tiễn phong trào cách mạng thế giới

- Chủ nghĩa Mác-Lênin với cách mạng vô sản Nga (1917)
- Chủ nghĩa Mác-Lênin với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới.

II. ĐỐI TƯỢNG, MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU VỀ PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

1. Đối tượng và phạm vi học tập, nghiên cứu

Đối tượng học tập, nghiên cứu “*Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin*” là: “những quan điểm và học thuyết” của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin trong phạm vi những quan điểm, học thuyết cơ bản nhất thuộc ba bộ phận cơ bản cấu thành chủ nghĩa Mác-Lênin.

2. Mục đích và yêu cầu về mặt phương pháp học tập, nghiên cứu

a) Mục đích của việc học tập, nghiên cứu

- Học tập, nghiên cứu Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin là để xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học và vận dụng sáng tạo những nguyên lý đó trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

- Học tập, nghiên cứu Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin là để hiểu rõ *cơ sở lý luận quan trọng nhất* của Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Học tập, nghiên cứu Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin để giúp sinh viên hiểu rõ nền tảng tư tưởng của Đảng

- Học tập, nghiên cứu Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin là để xây dựng niềm tin, lý tưởng cho sinh viên.

b) Một số yêu cầu cơ bản về mặt phương pháp học tập, nghiên cứu

- Học tập, nghiên cứu Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin cần phải theo nguyên tắc thường xuyên gắn kết những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin với thực tiễn của đất nước và thời đại.

- Học tập, nghiên cứu Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin cần phải hiểu đúng tinh thần, thực chất của nó; tránh bệnh kinh viện, giáo điều trong quá trình học tập, nghiên cứu và vận dụng các nguyên lý cơ bản đó trong thực tiễn.

- Học tập, nghiên cứu mỗi nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin trong mối quan hệ với các nguyên lý khác, mỗi bộ phận cấu thành trong mối quan hệ với các bộ phận cấu thành khác để thấy sự thống nhất phong phú và nhất quán của chủ nghĩa Mác-Lênin, đồng thời cũng cần nhận thức các nguyên lý đó trong tiến trình phát triển của lịch sử tư tưởng nhân loại.

Phần thứ nhất

THẾ GIỚI QUAN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TRIẾT HỌC CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN

Chương I

CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

Thời gian: 8 tiết (4 LT; 4TH)

Nội dung:

I. CHỦ NGHĨA DUY VẬT VÀ CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

1. Vấn đề cơ bản của triết học và sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học

- Ph.Ăngghen khái quát vấn đề cơ bản của triết học
- Nội dung và ý nghĩa của vấn đề cơ bản của triết học
- Sự đối lập giữa hai quan điểm duy vật và duy tâm trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học

- Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm: hai trường phái triết học lớn trong lịch sử

- Vai trò của chủ nghĩa duy vật

2. Các hình thức phát triển của chủ nghĩa duy vật trong lịch sử

a) Chủ nghĩa duy vật chất phác

b) Chủ nghĩa duy vật siêu hình

c) Chủ nghĩa duy vật biện chứng

II. QUAN ĐIỂM DUY VẬT BIỆN CHỨNG VỀ VẬT CHẤT, Ý THỨC VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

1. Vật chất

a) Phạm trù vật chất

- Khái quát quan niệm của chủ nghĩa duy vật trước Mác về vật chất
- Định nghĩa của V.I.Lênin về vật chất; những nội dung cơ bản và ý nghĩa của nó

b) Phương thức và hình thức tồn tại của vật chất

- Vận động với tư cách là phương thức tồn tại của vật chất; các hình thức vận động của vật chất và mối quan hệ biện chứng giữa chúng

- Không gian và thời gian với tư cách là hình thức tồn tại của vật chất

c) Tính thống nhất vật chất của thế giới

- Luận điểm của Ph.Ăngghen về tính thống nhất vật chất của thế giới
- Nội dung của tính thống nhất vật chất của thế giới
- Ý nghĩa phương pháp luận

2. Ý thức

a) Nguồn gốc của ý thức

- Nguồn gốc tự nhiên của ý thức
- Nguồn gốc xã hội của ý thức

b) Bản chất và kết cấu của ý thức

- Bản chất của ý thức
- Kết cấu của ý thức

3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

a) Vai trò của vật chất đối với ý thức

- Vật chất quyết định nội dung của ý thức; nội dung của ý thức là sự phản ánh đối với vật chất

- Vật chất quyết định sự biến đổi, phát triển của ý thức; sự biến đổi của ý thức là sự phản ánh đối với sự biến đổi của vật chất

- Vật chất quyết định khả năng phản ánh sáng tạo của ý thức

- Vật chất là nhân tố quyết định phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức trong hoạt động thực tiễn

b) Vai trò của ý thức đối với vật chất

- Tác dụng phản ánh thế giới khách quan
- Tác dụng cải biến sáng tạo thế giới khách quan
- Giới hạn và điều kiện tác dụng năng động sáng tạo của ý thức

c) Ý nghĩa phương pháp luận

- Tôn trọng khách quan; nhận thức và hành động theo quy luật khách quan

- Phát huy năng động chủ quan; phát huy vai trò của tri thức khoa học và cách mạng trong hoạt động thực tiễn

- Tính thống nhất biện chứng giữa tôn trọng khách quan và phát huy năng động chủ quan trong hoạt động thực tiễn.

Chương II

PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Thời gian: 15 tiết (8 LT; 7 TH)

Nội dung:

I. PHÉP BIỆN CHỨNG VÀ PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Phép biện chứng và các hình thức cơ bản của phép biện chứng

a) Phép biện chứng

- Sự đối lập giữa hai quan điểm biện chứng và siêu hình trong việc nhận thức thế giới và cải tạo thế giới

- Khái niệm phép biện chứng

b) Các hình thức cơ bản của phép biện chứng

- Phép biện chứng chất phác thời cổ đại

- Phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức

- Phép biện chứng duy vật

2. Phép biện chứng duy vật

- Khái niệm phép biện chứng duy vật

- Đặc trưng cơ bản và vai trò của phép biện chứng duy vật

II. CÁC NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

- Khái niệm mối liên hệ và mối liên hệ phổ biến

- Những tính chất của mối liên hệ

- Ý nghĩa phương pháp luận

2. Nguyên lý về sự phát triển

- Khái niệm “phát triển”

- Những tính chất cơ bản của sự phát triển

- Ý nghĩa phương pháp luận

III. CÁC CẤP PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Cái chung và cái riêng

- Phạm trù cái chung và cái riêng; cái đơn nhất

- Khái quát tính chất và mối quan hệ biện chứng giữa cái chung, cái riêng và cái đơn nhất

- Ý nghĩa phương pháp luận

2. Bản chất và hiện tượng

- Phạm trù bản chất, hiện tượng

- Khái quát tính chất và mối quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng

- Ý nghĩa phương pháp luận

3. Tất nhiên và ngẫu nhiên

- Phạm trù cái tất nhiên và cái ngẫu nhiên

- Khái quát tính chất và mối quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên

- Ý nghĩa phương pháp luận

4. Nguyên nhân và kết quả

- Phạm trù nguyên nhân và kết quả
- Khái quát tính chất và mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả
- Ý nghĩa phương pháp luận

5. Nội dung và hình thức

- Phạm trù nội dung và hình thức
- Khái quát tính chất và mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức
- Ý nghĩa phương pháp luận

6. Khả năng và hiện thực

- Phạm trù khả năng và hiện thực
- Khái quát tính chất và mối quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực
- Ý nghĩa phương pháp luận

IV. CÁC QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại

a) Khái niệm chất, lượng

- Khái niệm “chất”
- Khái niệm “lượng”

b) Quan hệ biện chứng giữa chất và lượng

- Tính thống nhất giữa chất và lượng trong một sự vật
- Quá trình chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất
- Quá trình chuyển hóa từ những sự thay đổi về chất thành những sự thay đổi về lượng

c) Ý nghĩa phương pháp luận

2. Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập

a) Khái niệm mâu thuẫn và các tính chất chung của mâu thuẫn

- Mâu thuẫn và mâu thuẫn biện chứng
- Tính khách quan, phổ biến và tính đa dạng của các loại mâu thuẫn

b) Quá trình vận động của mâu thuẫn

- Sự thống nhất, đấu tranh và chuyển hóa giữa các mặt đối lập
- Vai trò của mâu thuẫn đối với quá trình vận động và phát triển của sự vật

c) Ý nghĩa phương pháp luận

3. Quy luật phủ định của phủ định

a) Khái niệm phủ định biện chứng và những đặc trưng cơ bản của nó

- Khái niệm phủ định và phủ định biện chứng
- Hai đặc trưng cơ bản của phủ định biện chứng

b) Phủ định của phủ định

- Vai trò của phủ định biện chứng đối với các quá trình vận động, phát triển
- Hình thức “phủ định của phủ định” của các quá trình vận động, phát triển

c) Ý nghĩa phương pháp luận

V. LÝ LUẬN NHẬN THỨC DUY VẬT BIỆN CHỨNG

1. Thực tiễn, nhận thức và vai trò của thực tiễn với nhận thức

a) Thực tiễn và các hình thức cơ bản của thực tiễn

- Khái niệm thực tiễn
- Các hình thức cơ bản của thực tiễn

b) Nhận thức và các trình độ nhận thức

- Khái niệm nhận thức
- Các trình độ nhận thức

c) Vai trò của thực tiễn với nhận thức

- Thực tiễn là cơ sở và mục đích của nhận thức
- Thực tiễn là động lực thúc đẩy quá trình vận động, phát triển của nhận thức
- Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm nghiệm tính chân lý trong quá trình phát triển nhận thức
- Tính thống nhất biện chứng giữa thực tiễn và nhận thức
- Nguyên tắc thống nhất giữa thực tiễn và lý luận
- Ý nghĩa phương pháp luận

2. Con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý

a) Quan điểm của V.I Lênin về con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý

- Giai đoạn từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính và mối quan hệ giữa chúng
- Giai đoạn từ nhận thức lý tính đến thực tiễn
- Khái quát tính quy luật chung của quá trình vận động, phát triển nhận thức: từ thực tiễn đến nhận thức – từ nhận thức đến thực tiễn – nhận thức,...
- Ý nghĩa phương pháp luận

b) Chân lý và vai trò của chân lý với thực tiễn

- Khái niệm chân lý
- Các tính chất của chân lý: tính khách quan, tính tương đối, tính tuyệt đối và tính cụ thể
- Vai trò của chân lý đối với thực tiễn
- Ý nghĩa phương pháp luận

Chương III

CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

Thời gian: 12 tiết (7 LT; 5 TH)

Nội dung:

I. VAI TRÒ CỦA SẢN XUẤT VẬT CHẤT VÀ QUY LUẬT QUAN HỆ SẢN XUẤT PHÙ HỢP VỚI TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT

1. Sản xuất vật chất và vai trò của nó

a) Khái niệm sản xuất vật chất và phương thức sản xuất

- Khái niệm sản xuất vật chất và các nhân tố cơ bản của quá trình sản xuất vật chất
- Khái niệm phương thức sản xuất

b) Vai trò của sản xuất vật chất và phương thức sản xuất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội

- Vai trò quyết định của sản xuất vật chất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội
- Vai trò quyết định của phương thức sản xuất đối với trình độ phát triển của nền sản xuất và quá trình biến đổi, phát triển của toàn bộ đời sống xã hội

- Tính thống nhất và tính đa dạng của quá trình biến đổi, phát triển các phương thức sản xuất trong lịch sử

- Ý nghĩa phương pháp luận

2. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

a) Khái niệm lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

- Lực lượng sản xuất và các yếu tố cơ bản cấu thành lực lượng sản xuất

- Quan hệ sản xuất và ba mặt của quan hệ sản xuất

b) Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

- Tính thống nhất giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

- Vai trò quyết định của lực lượng sản xuất đối với quan hệ sản xuất

- Vai trò tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất

- Sự vận động của mâu thuẫn biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất với tư cách là nguồn gốc và động lực cơ bản của sự vận động, phát triển các phương thức sản xuất

- Ý nghĩa phương pháp luận

II. BIỆN CHỨNG CỦA CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC THƯỢNG TẦNG

1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

a) Khái niệm, kết cấu cơ sở hạ tầng

- Khái niệm cơ sở hạ tầng

- Kết cấu của cơ sở hạ tầng

b) Khái niệm, kết cấu kiến trúc thượng tầng

- Khái niệm kiến trúc thượng tầng

- Các yếu tố cơ bản hợp thành kiến trúc thượng tầng của xã hội

- Nhà nước – bộ máy tổ chức quyền lực đặc biệt của xã hội có đối kháng giai cấp

2. Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

a) Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng

- Cơ sở hạ tầng quyết định nội dung và tính chất của kiến trúc thượng tầng; nội dung và tính chất của kiến trúc thượng tầng là sự phản ánh đối với cơ sở hạ tầng

- Cơ sở hạ tầng quyết định sự biến đổi của kiến trúc thượng tầng; sự biến đổi của kiến trúc thượng tầng là sự phản ánh đối với sự biến đổi của cơ sở hạ tầng

- Ý nghĩa phương pháp luận

b) Vai trò tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng

- Vai trò của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng

- Vai trò đặc biệt quan trọng của nhà nước đối với cơ sở hạ tầng

- Hai xu hướng tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng

- Ý nghĩa phương pháp luận

III. TỒN TẠI XÃ HỘI QUYẾT ĐỊNH Ý THỨC XÃ HỘI VÀ TÍNH ĐỘC LẬP TƯƠNG ĐỐI CỦA Ý THỨC XÃ HỘI

1. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội

a) Khái niệm tồn tại xã hội và ý thức xã hội

- Khái niệm tồn tại xã hội và các nhân tố cơ bản cấu thành tồn tại xã hội
- Khái niệm ý thức xã hội và cấu trúc của ý thức xã hội (tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội; các hình thái ý thức xã hội).

b) Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội

- Tồn tại xã hội quyết định nội dung của ý thức xã hội; nội dung của ý thức xã hội là sự phản ánh đối với tồn tại xã hội
- Tồn tại xã hội quyết định sự biến đổi của ý thức xã hội; sự biến đổi của ý thức xã hội là sự phản ánh đối với sự biến đổi của tồn tại xã hội
- Ý nghĩa phương pháp luận

2. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

- Nội dung tính độc lập tương đối của ý thức xã hội
- Ý nghĩa phương pháp luận

IV. HÌNH THÁI KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ-TỰ NHIÊN CỦA SỰ PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THÁI KINH TẾ-XÃ HỘI

1. Khái niệm, kết cấu hình thái kinh tế-xã hội

- Khái niệm hình thái kinh tế-xã hội
- Kết cấu của hình thái kinh tế-xã hội

2. Quá trình lịch sử-tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế-xã hội

- Tính lịch sử-tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế-xã hội
- Vai trò của nhân tố chủ quan đối với tiến trình lịch sử
- Sự thống nhất biện chứng giữa nhân tố khách quan và nhân tố chủ quan đối với sự vận động, phát triển của xã hội
- Ý nghĩa phương pháp luận

V. VAI TRÒ CỦA ĐẤU TRANH GIAI CẤP VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI ĐỐI VỚI SỰ VẬN ĐỘNG, PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI CÓ ĐỐI KHÁNG GIAI CẤP

1. Giai cấp và vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

a) Khái niệm giai cấp, tầng lớp xã hội

- Khái niệm giai cấp
- Khái niệm tầng lớp xã hội

b) Nguồn gốc giai cấp

- Nguồn gốc trực tiếp
- Nguồn gốc sâu xa

c) Vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

- Đấu tranh giai cấp và các hình thức đấu tranh giai cấp
- Nhà nước – công cụ chuyên chính giai cấp
- Vai trò của đấu tranh giai cấp với tư cách là phương thức và một trong những động lực cơ bản, trực tiếp của sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

- Ý nghĩa phương pháp luận

2. Cách mạng xã hội và vai trò của nó đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

a) *Khái niệm cách mạng xã hội và nguồn gốc của cách mạng xã hội*

- Khái niệm cách mạng xã hội và khái niệm cải cách xã hội

- Nguồn gốc của cách mạng xã hội

b) *Vai trò của cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp*

- Cách mạng xã hội là phương thức của sự vận động, phát triển xã hội có đối kháng giai cấp

- Cách mạng xã hội là động lực của sự vận động, phát triển xã hội nhằm thay đổi chế độ xã hội đã lỗi thời chuyển lên chế độ xã hội mới cao hơn

- Ý nghĩa phương pháp luận.

VI. QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ VỀ CON NGƯỜI VÀ VAI TRÒ SÁNG TẠO LỊCH SỬ CỦA QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN

1. Con người và bản chất của con người

a) *Khái niệm con người*

- Nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội của con người

- Sự thống nhất biện chứng giữa hai mặt tự nhiên và xã hội trong hoạt động hiện thực của con người

b) *Bản chất của con người*

- Luận điểm của C.Mác về bản chất con người

- Năng lực sáng tạo lịch sử của con người và các điều kiện phát huy năng lực sáng tạo của con người

- Giải phóng con người – giải phóng động lực cơ bản của sự phát triển xã hội

2. Khái niệm quần chúng nhân dân và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân và cá nhân

a) *Khái niệm quần chúng nhân dân*

b) *Vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân và vai trò của cá nhân trong lịch sử*

- Quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo lịch sử và là lực lượng quyết định sự phát triển lịch sử

- Vai trò của cá nhân, vĩ nhân đối với sự phát triển của lịch sử

- Ý nghĩa phương pháp luận.

Chương IV

HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ

Thời gian: 8 tiết (4 LT; 4 TH)

Nội dung:

I. ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI, ĐẶC TRƯNG VÀ ƯU THẾ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HOÁ

1. Điều kiện ra đời của sản xuất hàng hoá

- a) Phân công lao động xã hội
- b) Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất hay tính chất tư nhân của quá trình lao động

2. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá

- a) Đặc trưng của sản xuất hàng hoá
- b) Ưu thế của sản xuất hàng hoá

II. HÀNG HOÁ

1. Hàng hoá và hai thuộc tính của hàng hoá

- a) Khái niệm hàng hoá
- b) Hai thuộc tính của hàng hoá
 - Giá trị sử dụng của hàng hoá
 - Giá trị của hàng hoá
- c) Mối quan hệ giữa hai thuộc tính của hàng hoá

2. Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá

- a) Lao động cụ thể
- b) Lao động trừu tượng

3. Lượng giá trị hàng hoá và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá

- a) Thước đo lượng giá trị hàng hoá
 - Thời gian lao động cá biệt
 - Thời gian lao động xã hội cần thiết
- b) Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá
 - Năng suất lao động
 - Cường độ lao động
 - Mức độ phức tạp của lao động

III. TIỀN TỆ

1. Lịch sử phát triển của hình thái giá trị và bản chất của tiền tệ

- a) Lịch sử phát triển của hình thái giá trị
- b) Bản chất của tiền tệ

2. Chức năng của tiền tệ

- a) Thước đo giá trị
- b) Phương tiện lưu thông
- c) Phương tiện thanh toán
- d) Phương tiện cất trữ
- e) Tiền tệ thế giới

IV. QUY LUẬT GIÁ TRỊ

1. Nội dung của quy luật giá trị

- Yêu cầu đối với sản xuất
- Yêu cầu đối với lưu thông

2. Tác động của quy luật giá trị

- Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá

- Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất nhằm tăng năng suất lao động
- Thực hiện sự lựa chọn tự nhiên và phân hóa người lao động thành kẻ giàu người nghèo.

Chương V

HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Thời gian: 20 tiết (10 LT; 9 TH; 1KT)

Nội dung:

I. SỰ CHUYỂN HÓA CỦA TIỀN TỆ THÀNH TƯ BẢN

1. Công thức chung của tư bản

2. Mâu thuẫn của công thức chung của tư bản

3. Hàng hóa sức lao động và tiền công trong chủ nghĩa tư bản

a) Hàng hóa sức lao động

- Điều kiện để cho sức lao động trở thành hàng hóa
- Hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động

b) Tiền công trong chủ nghĩa tư bản

- Bản chất của tiền công trong chủ nghĩa tư bản
- Hai hình thức cơ bản của tiền công trong chủ nghĩa tư bản
- Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế

II. SỰ SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

1. Sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư

a) Quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng trong chủ nghĩa tư bản

b) Quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư

2. Khái niệm tư bản, tư bản bất biến và tư bản khả biến

a) Khái niệm tư bản

b) Tư bản bất biến và tư bản khả biến

3. Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản. Tư bản cố định và tư bản lưu động

a) Tuần hoàn của tư bản

b) Chu chuyển của tư bản

c) Tư bản cố định và tư bản lưu động

3. Tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư

a) Tỷ suất giá trị thặng dư

b) Khối lượng giá trị thặng dư

4. Hai phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư và giá trị thặng dư siêu ngạch

a) Sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối

b) Sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối

c) Giá trị thặng dư siêu ngạch

5. Sản xuất ra giá trị thặng dư – quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản

III. SỰ CHUYỂN HÓA CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH TƯ BẢN – TÍCH LŨY TƯ BẢN

1. Thực chất và động cơ của tích lũy tư bản

2. Tích tụ và tập trung tư bản**3. Cấu tạo hữu cơ của tư bản****IV. CÁC HÌNH THÁI BIỂU HIỆN CỦA TƯ BẢN VÀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ****1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận***a) Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa**b) Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận*

- Lợi nhuận

- Tỷ suất lợi nhuận và các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận

2. Lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất*a) Cạnh tranh nội bộ ngành và sự hình thành giá trị thị trường.**b) Cạnh tranh giữa các ngành và sự hình thành lợi nhuận bình quân**c) Sự chuyển hóa của giá trị hàng hóa thành giá cả sản xuất***3. Sự phân chia giá trị thặng dư giữa các tập đoàn tư bản***a) Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp*

- Tư bản thương nghiệp

- Lợi nhuận thương nghiệp

b) Tư bản cho vay và lợi tức

- Tư bản cho vay

- Lợi tức và tỷ suất lợi tức

- Tín dụng tư bản chủ nghĩa; ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng

c) Công ty cổ phần. Tư bản giả và thị trường chứng khoán

- Công ty cổ phần

- Tư bản giả và thị trường chứng khoán

d) Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp và địa tô tư bản chủ nghĩa

- Sự hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp

- Bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa

- Các hình thức cơ bản của địa tô tư bản chủ nghĩa.

Chương VI**HỌC THUYẾT VỀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN****VÀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC***Thời gian: 11 tiết (6 LT; 5 TH)*

Nội dung:

I. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN**1. Bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh sang chủ nghĩa tư bản độc quyền****2. Năm đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền***a) Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền**b) Tư bản tài chính và bọn đầu sỏ tài chính**c) Xuất khẩu tư bản**d) Sự phân chia thế giới về kinh tế giữa các tổ chức độc quyền*

e) Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc đế quốc

3. Sự hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền

a) Sự hoạt động của quy luật giá trị

b) Sự hoạt động của quy luật giá trị thặng dư

II. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

1. Nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

2. Những biểu hiện của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

a) Sự kết hợp về con người giữa các tổ chức độc quyền và bộ máy nhà nước

b) Sự hình thành và phát triển của sở hữu nhà nước

c) Sự can thiệp của nhà nước vào các quá trình kinh tế

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ VAI TRÒ VÀ GIỚI HẠN LỊCH SỬ CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1. Vai trò của chủ nghĩa tư bản đối với sự phát triển của nền sản xuất xã hội

2. Giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản

Phần thứ ba

LÝ LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC-LÊNIN VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Chương VII

Thời gian: 8 tiết (4 LT; 4 TH)

Nội dung:

SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN

VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN

1. Giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của nó

a) Khái niệm giai cấp công nhân

- Quan niệm của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác-Lênin về giai cấp công nhân
- Quan niệm hiện nay về giai cấp công nhân

b) Nội dung và đặc điểm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

- Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân
- Đặc điểm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

2. Điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

a) Địa vị kinh tế-xã hội của giai cấp công nhân trong xã hội tư bản chủ nghĩa

- Địa vị kinh tế của giai cấp công nhân trong xã hội tư bản chủ nghĩa
- Địa vị xã hội của giai cấp công nhân trong xã hội tư bản chủ nghĩa

b) Đặc điểm chính trị-xã hội của giai cấp công nhân

- Giai cấp công nhân là giai cấp tiên tiến nhất thời đại ngày nay
- Giai cấp công nhân là giai cấp có tính cách mạng triệt để nhất
- Giai cấp công nhân có ý thức tổ chức kỷ luật cao nhất
- Giai cấp công nhân có bản chất quốc tế

3. Vai trò của Đảng Cộng sản trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

a) Tính tất yếu và quy luật hình thành, phát triển chính đảng của giai cấp công nhân

- Quá trình phát triển của giai cấp công nhân và phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân

- Tính tất yếu xây dựng chính đảng của giai cấp công nhân

- Quy luật ra đời và phát triển của Đảng Cộng sản

b) Mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản với giai cấp công nhân

- Giai cấp công nhân là cơ sở giai cấp của Đảng Cộng sản

- Đảng Cộng sản là đội tiên phong chiến đấu, là lãnh tụ chính trị, là bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân

II. CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Cách mạng xã hội chủ nghĩa và nguyên nhân của nó

a) Khái niệm cách mạng xã hội chủ nghĩa

b) Nguyên nhân của cách mạng xã hội chủ nghĩa

2. Mục tiêu, động lực và nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa

- Mục tiêu của cách mạng xã hội chủ nghĩa

- Động lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa

- Nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa

3. Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa

a) Tính tất yếu và cơ sở khách quan của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân

- Tính tất yếu khách quan của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân

- Cơ sở khách quan (cơ sở kinh tế, chính trị,...) bảo đảm sự liên minh vững chắc và lâu dài giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân

b) Nội dung và nguyên tắc cơ bản của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân

- Nội dung của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân

- Nguyên tắc cơ bản của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân

III. HÌNH THÁI KINH TẾ-XÃ HỘI CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA

1. Xu thế tất yếu của sự ra đời hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa

- Phương pháp luận cơ bản của việc dự báo xu thế tất yếu của sự ra đời hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa

- Mâu thuẫn cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và nhu cầu tất yếu của sự thay thế hình thái kinh tế-xã hội tư bản chủ nghĩa bằng hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa

- Sự phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp tất yếu dẫn tới chuyên chính vô sản và sự xác lập hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa

2. Các giai đoạn phát triển của hình thái kinh tế-xã hội cộng sản chủ nghĩa

a) Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

- Tính tất yếu và hai loại hình quá độ lên chủ nghĩa xã hội
- Đặc điểm và nội dung kinh tế của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội
- Đặc điểm và nội dung chính trị, văn hóa xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

b) Chủ nghĩa xã hội

- Khái niệm chủ nghĩa xã hội
- Những đặc trưng về kinh tế và chính trị của chủ nghĩa xã hội

c) Giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa

- Khái niệm “giai đoạn cao” của xã hội cộng sản chủ nghĩa
- Những đặc trưng về sự phát triển lực lượng sản xuất, kinh tế, chính trị, văn hóa, con người, ... ở giai đoạn cao của xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Chương VIII. NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ-XÃ HỘI CÓ TÍNH QUY LUẬT TRONG TIẾN TRÌNH CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Thời gian: 7 tiết (4 LT; 3 TH)

Nội dung:

I. XÂY DỰNG NỀN DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

- Khái niệm dân chủ và nền dân chủ
- Những đặc trưng của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa
- Tính tất yếu của việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

2. Xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa

- Khái niệm nhà nước xã hội chủ nghĩa
- Đặc trưng và chức năng, nhiệm vụ của nhà nước xã hội chủ nghĩa
- Tính tất yếu của việc xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa

II. XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Khái niệm nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

- Khái niệm văn hóa, nền văn hóa và nền văn hóa xã hội chủ nghĩa
- Đặc trưng của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa
- Tính tất yếu của việc xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

2. Nội dung và phương thức xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

- Tính tất yếu, nội dung và tính chất cơ bản của nền văn hóa XHCN
- Xây dựng gia đình văn hóa xã hội chủ nghĩa – một trong những nội dung cơ bản của nhiệm vụ xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa
- Phương thức xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

III. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

1. Vấn đề dân tộc và nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc

- Khái niệm dân tộc; hai xu hướng phát triển của dân tộc và vấn đề dân tộc trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội

- Những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc

2. Vấn đề tôn giáo và nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo

- Khái niệm tôn giáo và vấn đề tôn giáo trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội
- Các nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo.

Chương IX. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN THỰC VÀ TRIỂN VỌNG

Thời gian: 4 tiết (2 LT; 2 TH)

Nội dung:

I. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN THỰC

1. Cách mạng Tháng Mười Nga và mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực đầu tiên trên thế giới

a) Cách mạng Tháng Mười Nga (1917)

- Sự thành công của Cách mạng Tháng Mười Nga
- Bài học lịch sử từ cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại

b) Mô hình chủ nghĩa xã hội đầu tiên trên thế giới

- Những thành công của mô hình chủ nghĩa xã hội theo kiểu Xôviết với tư cách là mô hình chủ nghĩa xã hội đầu tiên trên thế giới

- Bài học lịch sử từ mô hình chủ nghĩa xã hội theo kiểu Xôviết

2. Sự ra đời của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa và những thành tựu của nó

a) Sự ra đời và phát triển của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa

- Sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới

- Sự ra đời và phát triển của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của các Đảng Cộng sản ở thế kỷ XX

b) Những thành tựu của chủ nghĩa xã hội hiện thực

- Những thành tựu về chính trị, văn hóa, xã hội
- Những thành tựu kinh tế

II. SỰ KHỦNG HOẢNG, SỤP ĐỔ CỦA MÔ HÌNH CHỦ NGHĨA XÃ HỘI XÔVIẾT VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA NÓ

1. Sự khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết

- Sự khủng hoảng của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết
- Sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu

2. Nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết

a) Nguyên nhân sâu xa là những sai lầm thuộc về mô hình phát triển của chủ nghĩa xã hội Xôviết

b) Nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp

- Đường lối hữu khuynh, cơ hội và xét lại
- Âm mưu “diễn biến hòa bình” của chủ nghĩa đế quốc

III. TRIỂN VỌNG CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. Chủ nghĩa tư bản không phải là tương lai của xã hội loài người

- Bản chất của chủ nghĩa tư bản không thay đổi
- Các yếu tố xã hội chủ nghĩa đã xuất hiện trong lòng xã hội tư bản
- Tính đa dạng của các xu hướng phát triển của thế giới đương đại

2. Chủ nghĩa xã hội – tương lai của xã hội loài người

a) Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ không có nghĩa là sự cáo chung của chủ nghĩa xã hội

b) Các nước xã hội chủ nghĩa còn lại tiến hành cải cách, mở cửa, đổi mới và ngày càng đạt được những thành tựu to lớn

c) Đã xuất hiện xu hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO TỔ

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Trần Lê Quân

Nguyễn Văn Lợi

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

(Xây dựng theo Chương trình môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh Ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần : Tư tưởng Hồ Chí Minh
- Mã học phần: DC 5202 Số tín chỉ: 02
- Ngành đào tạo: Giáo dục mầm non. Trình độ: Cao đẳng
- Loại học phần: Khối kiến thức đại cương
- Điều kiện tiên quyết: Năm thứ hai

2. Mục tiêu học phần (CO)

2.1. Kiến thức

CO1: Sinh viên có những hiểu biết có tính hệ thống của tư tưởng Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa với nội dung cốt lõi là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

2.2. Kỹ năng:

- CO2: Có kỹ năng sưu tầm, đọc và nghiên cứu, trao đổi thông tin, tư liệu, hợp tác nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- CO3: Vận dụng được những kiến thức đã được trang bị vào việc học tập, công tác.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CO4: Có năng lực tự học, tự hoàn thiện bản thân, không ngừng nâng cao trình độ lý luận chính trị, năng lực công tác.
- CO5: Rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, góp phần hình thành phẩm chất nhà giáo; thực hiện tốt quan điểm, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước, nâng cao ý thức trách nhiệm công dân trước những vấn đề trọng đại của đất nước.

3. Chuẩn đầu ra học phần (CLO)

Mục tiêu HP	CDR của HP (CLO)	Nội dung CDR của học phần	CDR của CTĐT (POS)
Kiến thức			
CO1	CLO1	Trình bày được nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển của Tư tưởng Hồ Chí Minh	POS1
	CLO2	Phân tích được nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và vấn đề cách mạng giải phóng dân tộc	POS1
	CLO3	Phân tích được nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt nam	POS1

	CLO4	Phân tích được nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, về Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền và xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam	POS1
	CLO5	Phân tích được tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế	POS1
	CLO6	Phân tích được nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân	POS1
	CLO7	Phân tích được nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới	POS1
Kĩ năng			
CO2	CLO8	Có kỹ năng sưu tầm, đọc và nghiên cứu, trao đổi thông tin, tư liệu, hợp tác nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập.	POS14
CO3	CLO9	Vận dụng được những kiến thức đã được trang bị vào việc học tập môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và các môn học khác.	POS14
	CLO10	Vận dụng được những kiến thức đã được trang bị trong thực tiễn, công tác xã hội.	POS14
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO4	CLO11	Đi học đầy đủ, đúng giờ, học bài và chuẩn bị bài đầy đủ theo yêu cầu của giảng viên. Có ý thức tổ chức, kỷ luật tự giác trong học tập, công tác.	POS14
CO5	CLO12	Rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, đạo đức nghề nghiệp của người giáo viên mầm non.	POS15
	CLO13	Thực hiện tốt quan điểm, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước, nghĩa vụ công dân.	POS15

3. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh ngoài chương mở đầu có 7 chương. Đó là hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam: Về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; Về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Về Đảng Cộng sản Việt Nam; Về đại đoàn kết dân tộc và

đoàn kết quốc tế; Về dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; Về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới

4. Học liệu

4.1. Giáo trình chính

- Phạm Ngọc Anh (chủ biên), Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác- Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh)- Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo biên soạn, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản và tái bản(có sửa chữa) từ 2011 đến 2019.

4.2. Tài liệu tham khảo

- Sách tham khảo: các tài liệu hướng dẫn học tập, nghiên cứu Tư tưởng Hồ Chí Minh của Ban Tuyên giáo TW.
- Hồ Chí Minh: toàn tập, tuyển tập, đĩa CDROM Hồ Chí Minh toàn tập.
- Các Nghị quyết, Văn kiện của Đảng.

5. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

- 70% lý thuyết
- 30% thảo luận

TT	Tên chương, mục	Thời gian					
		(tiết)				(giờ)	
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra	TT tại cơ sở	Tự học tự NC
1	Chương mở đầu: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2				4
2	Chương I: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh.	4	2	2			6
3	Chương II: Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc	6	3	3			8
4	Chương III: Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con	5	3	2			10

	đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam					
5	Chương IV: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam	6	3	3		6
6	Chương V: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế	4	2	2		6
7	Chương VI: Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân	4	2	2		6
8	Chương VII: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức và xây dựng con người mới Kiểm tra định kỳ	8	4	3	1	14
	Cộng	39	21	17	1	60

6. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 31 tiết (80% thời gian học trên lớp);
- Tự học ở nhà 60 giờ.
- Số bài kiểm tra, thực hành, tiểu luận phải hoàn thành: 01 bài kiểm tra thường xuyên, 01 bài kiểm tra định kỳ, 01 bài thi kết thúc học phần.

7. Đánh giá kết quả học tập học phần:

- Điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ (trọng số 0,4):
- + Điểm kiểm tra thường xuyên: 01 bài, hệ số 1. Hình thức kiểm tra: viết
- + Điểm kiểm tra định kỳ: 01 bài, hệ số 2. Hình thức kiểm tra: viết
- Điểm thi kết thúc học phần trọng số (0,6): 01 bài
- + Điều kiện thi kết thúc học phần: Dự lớp ít nhất 31 tiết (80% thời gian học trên lớp); điểm trung bình chung các bài kiểm tra thường xuyên, bài kiểm tra định kỳ đạt từ 4,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

+ Hình thức thi: viết

+ Thời gian làm bài thi: 60 phút

8. Nội dung chi tiết học phần:

Chương mở đầu

ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA HỌC TẬP MÔN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Thời gian: 02 tiết (LT: 02)

Nội dung:

I. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

1. Khái niệm tư tưởng và tư tưởng Hồ Chí Minh

a) *Khái niệm tư tưởng và nhà tư tưởng*

- Khái niệm tư tưởng

- Khái niệm nhà tư tưởng
- b) Định nghĩa và hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh

- Định nghĩa tư tưởng Hồ Chí Minh
- Hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh
- Cốt lõi của tư tưởng Hồ Chí Minh

2. Đối tượng của môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh

- a) Hệ thống các quan điểm lý luận của Hồ Chí Minh
- b) Sự vận động của tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực tiễn cách mạng Việt Nam

3. Mối quan hệ môn học này với môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin và môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam

- Quan hệ với môn học Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin
- Quan hệ với môn học Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Cơ sở phương pháp luận
2. Các phương pháp cụ thể

III. Ý NGHĨA CỦA VIỆC HỌC TẬP MÔN HỌC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

1. Nâng cao năng lực tư duy lý luận và phương pháp công tác
2. Bồi dưỡng phẩm chất đạo đức cách mạng và rèn luyện bản lĩnh chính trị.

Chương I. CƠ SỞ, QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Thời gian: 04 tiết (LT: 02; TH: 02)

I. CƠ SỞ HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Cơ sở khách quan

- a) Bối cảnh lịch sử hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh
 - Bối cảnh lịch sử Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX
 - Bối cảnh thời đại (quốc tế)

- b) Các tiền đề tư tưởng, lý luận

- Giá trị truyền thống dân tộc Việt Nam
- Tinh hoa văn hóa nhân loại
- Chủ nghĩa Mác - Lênin

2. Nhân tố chủ quan

- Phẩm chất cá nhân của Hồ Chí Minh
- Khả năng tư duy, trí tuệ
- Nhân cách, phẩm chất đạo đức
- Năng lực hoạt động, tổng kết thực tiễn

II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Thời kỳ trước năm 1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và chí hướng cứu nước

- Tiếp thu truyền thống của gia đình, quê hương, đất nước
- Những bài học thành, bại rút ra từ các cuộc đấu tranh chống Pháp
- Nung nấu ý chí yêu nước và quyết tâm ra đi tìm con đường cứu nước mới

2. Thời kỳ từ 1911-1920: Tìm thấy con đường cứu nước, giải phóng dân tộc

- Tới Pháp và các nước châu Âu, nơi sản sinh những tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái
- Kiên trì chịu đựng gian khổ, ra sức học tập và khảo sát thực tiễn
- Tham gia vào các tổ chức chính trị, xã hội tiên bộ
- Tìm hiểu các cuộc cách mạng thế giới
- Đến với chủ nghĩa Lênin và tán thành tham gia đệ tam quốc tế, tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn.

3. Thời kỳ từ 1921 - 1930: Hình thành cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam

- Tiếp tục hoạt động và tìm hiểu chủ nghĩa Mác - Lênin
- Kết hợp nghiên cứu với xây dựng lý luận
- Hình thành hệ thống các quan điểm về cách mạng Việt Nam

4. Thời kỳ từ 1930-1945: Vượt qua thử thách, kiên trì giữ vững lập trường cách mạng

- Giữ vững lập trường quan điểm trước khuynh hướng "tả khuynh" của Quốc tế cộng sản
- Theo sát tình hình để chỉ đạo cách mạng trong nước
- Xây dựng và hoàn thiện chiến lược cách mạng giải phóng dân tộc, xác lập tư tưởng độc lập, tự do dẫn tới thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám
- Tư tưởng về các quyền dân tộc cơ bản (trong Tuyên ngôn độc lập)

5. Thời kỳ từ 1945-1969: Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục phát triển, hoàn thiện

- Tư tưởng kết hợp kháng chiến với kiến quốc
- Tư tưởng về chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện, kháng chiến lâu dài, dựa vào sức mình là chính
- Tư tưởng về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội
- Xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân.
- Tư tưởng và chiến lược về con người của Hồ Chí Minh
- Xây dựng Đảng Cộng sản với tư cách là một đảng cầm quyền
- Về quan hệ quốc tế và đường lối đối ngoại...

III. GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh soi sáng con đường giải phóng và phát triển dân tộc

- a) Tài sản tinh thần vô giá của dân tộc Việt Nam
- b) Nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của cách mạng Việt Nam

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sự phát triển thế giới

- a) Phản ánh khát vọng thời đại
- b) Tìm ra các giải pháp đấu tranh giải phóng loài người.

Chương II. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

Thời gian: 06 tiết (LT: 03; TH: 03)

I. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VẤN ĐỀ DÂN TỘC

1. Vấn đề dân tộc thuộc địa

a) Thực chất của vấn đề dân tộc thuộc địa

- Đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, giải phóng dân tộc
- Lựa chọn con đường phát triển của dân tộc

b) Độc lập dân tộc - nội dung cốt lõi của vấn đề dân tộc thuộc địa

- Phương thức tiếp cận - từ quyền con người
- Nội dung của độc lập dân tộc

2. Mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp

a) Vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp có quan hệ chặt chẽ với nhau

b) Giải phóng dân tộc là vấn đề trên hết, trước hết; độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội

c) Giải phóng dân tộc tạo tiền đề để giải phóng giai cấp

d) Giữ vững độc lập của dân tộc mình đồng thời tôn trọng độc lập của các dân tộc khác

II. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

1. Mục tiêu của cách mạng giải phóng dân tộc

a) Tính chất và nhiệm vụ của cách mạng ở thuộc địa

- Sự phân hóa của xã hội thuộc địa
- Mâu thuẫn của xã hội thuộc địa
- Đối tượng của cách mạng ở thuộc địa
- Yêu cầu bức thiết của cách mạng thuộc địa
- Nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng ở thuộc địa
- Tính chất của cách mạng thuộc địa

b) Mục tiêu của cách mạng giải phóng dân tộc

- Lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc
- Giành độc lập dân tộc
- Giành chính quyền về tay nhân dân

2. Cách mạng giải phóng dân tộc muốn thắng lợi phải đi theo con đường cách mạng vô sản

a) Rút bài học từ sự thất bại của các con đường cứu nước trước đó

- Con đường cứu nước theo lập trường phong kiến
- Con đường cứu nước theo lập trường tư sản
- Khủng hoảng về đường lối cứu nước

b) Cách mạng tư sản là không triệt để

- Cách mạng tư sản Mỹ
- Cách mạng tư sản Pháp

c) Con đường giải phóng dân tộc

- Cả hai cuộc giải phóng giai cấp vô sản và dân tộc bị áp bức chỉ có thể là sự nghiệp của chủ nghĩa cộng sản và cách mạng thế giới

- Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản

3. Cách mạng giải phóng dân tộc trong thời đại mới phải do Đảng Cộng sản lãnh đạo

a) *Cách mạng trước hết phải có Đảng*

- Yêu cầu tổ chức và giác ngộ quần chúng
- Phải liên lạc với cách mạng thế giới
- Phải có cách làm đúng

b) *Đảng Cộng sản Việt Nam là người lãnh đạo duy nhất*

- Đảng mang bản chất giai cấp công nhân
- Đảng của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của dân tộc

4. Lực lượng của cách mạng giải phóng dân tộc bao gồm toàn dân tộc

a) *Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng bị áp bức*

- Một cuộc khởi nghĩa phải được chuẩn bị trong quần chúng
- Cách mạng giải phóng dân tộc là sự nghiệp chung của toàn dân tộc
- Dân khí mạnh thì quân lính nào, súng ống nào cũng không chống lại nổi

b) *Lực lượng của cách mạng giải phóng dân tộc*

- Lực lượng toàn dân tộc
- Động lực cách mạng
- Bạn đồng minh của cách mạng

5. Cách mạng giải phóng dân tộc cần được tiến hành chủ động, sáng tạo và có khả năng giành thắng lợi trước cách mạng vô sản ở chính quốc

a) *Cách mạng giải phóng dân tộc cần được tiến hành chủ động, sáng tạo*

- Sức sống của chủ nghĩa tư bản tập trung ở các thuộc địa
- Khả năng cách mạng to lớn của nhân dân các dân tộc thuộc địa
- Chủ nghĩa dân tộc là một động lực lớn ở các nước đang đấu tranh giành độc lập
- Công cuộc giải phóng nhân dân thuộc địa chỉ có thể thực hiện được bằng sự nỗ lực

tự giải phóng

b) *Quan hệ của cách mạng thuộc địa với cách mạng vô sản ở chính quốc*

- Cùng chống kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc
- Quan hệ bình đẳng với cách mạng vô sản
- Cách mạng giải phóng dân tộc có thể giành thắng lợi trước

6. Cách mạng giải phóng dân tộc phải được tiến hành bằng con đường cách mạng bạo lực

a) *Quan điểm về bạo lực cách mạng*

- Tính tất yếu của con đường cách mạng bạo lực
- Bạo lực cách mạng là bạo lực của quần chúng
- Hình thức của bạo lực cách mạng

b) *Tư tưởng bạo lực cách mạng gắn bó hữu cơ với tư tưởng nhân đạo và hòa bình*

- Tận dụng mọi khả năng giải quyết xung đột bằng biện pháp hòa bình
- Phải tiến hành chiến tranh chỉ là giải pháp bắt buộc cuối cùng
- Khi tiến hành chiến tranh, vẫn tìm mọi cách vẫn hồi hòa bình

c) Hình thái bạo lực cách mạng

- Khởi nghĩa toàn dân
- Chiến tranh nhân dân

KẾT LUẬN

- Sáng tạo lý luận của Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc

- + Nhận diện chính xác thực chất vấn đề dân tộc thuộc địa
- + Tìm đúng con đường giải phóng các dân tộc thuộc địa
- + Quan điểm về tính chủ động và khả năng giành thắng lợi trước của cách mạng giải phóng dân tộc

- Ý nghĩa của việc học tập.

+ Thấy rõ vai trò to lớn, vĩ đại của Hồ Chí Minh trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc

+ Nhận thức đúng sức mạnh của dân tộc, củng cố niềm tự hào, tự tôn dân tộc, từ đó có những đóng góp thiết thực, hiệu quả trong xây dựng, phát triển dân tộc giàu mạnh, phồn vinh.

Chương III. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CON ĐƯỜNG QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Thời gian: 05 tiết (LT:03; TH: 02.)

I. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. Tính tất yếu của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

a) Chủ nghĩa xã hội là bước phát triển tất yếu sau khi giành được độc lập theo con đường cách mạng vô sản

b) Xây dựng chủ nghĩa xã hội là nhằm giải phóng con người một cách triệt để

2. Đặc trưng của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

a) Chủ nghĩa xã hội như là một chế độ xã hội ưu việt

- Phương thức tiếp cận chủ nghĩa xã hội
- Một số định nghĩa tiêu biểu về chủ nghĩa xã hội

b) Bản chất và đặc trưng tổng quát của chủ nghĩa xã hội

- Bản chất của chủ nghĩa xã hội- Các đặc trưng tổng quát:

- + Nhân dân làm chủ, đoàn kết
- + Có nền chính trị dân chủ
- + Có nền kinh tế, văn hóa, xã hội, con người phát triển
- + Có mối quan hệ hữu nghị, bình đẳng, hòa bình, hợp tác với các quốc gia trên thế giới.

3. Quan điểm của Hồ Chí Minh về mục tiêu, động lực của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

a) Mục tiêu

- Mục tiêu tổng quát

Xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ, giàu mạnh và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới

- *Những mục tiêu cụ thể:*

- + Về chính trị
- + Về kinh tế
- + Về văn hóa - xã hội
- + Về con người phát triển toàn diện

b) Động lực

- Động lực vật chất và động lực tinh thần
- + Động lực vật chất
- + Động lực tinh thần
- Kết hợp sức mạnh, động lực của tập thể, cá nhân con người
- + Động lực tập thể
- + Động lực cá nhân
- Kết hợp sức mạnh trong nước và quốc tế

II. CON ĐƯỜNG, BIỆN PHÁP QUÁ ĐỘ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. Con đường

a) Quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa

b) Con đường cách mạng không ngừng

2. Biện pháp

a) Phương châm

- Dần dần, từng bước vững chắc trên cơ sở xác định một cách đúng đắn bước đi
- Tổng kết kinh nghiệm của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đồng thời học tập kinh nghiệm của các nước khác trên thế giới
- Có kế hoạch và có quyết tâm của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân

b) Biện pháp

- Có nhiều biện pháp khác nhau
- Quan trọng nhất là phát huy tài dân, sức dân, của dân

KẾT LUẬN

- Sáng tạo lý luận của Hồ Chí Minh.

- + Gắn liền độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội
- + Quan điểm thực tiễn trong tiếp cận chủ nghĩa xã hội
- + Nhấn mạnh yếu tố đạo đức nhân văn trong bản chất của chủ nghĩa xã hội
- + Xây dựng chủ nghĩa xã hội là sự nghiệp của toàn dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản

- Ý nghĩa của việc học tập.

- + Có cơ sở khoa học tin tưởng vào sự thắng lợi tất yếu, bản chất tốt đẹp và những ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa
- + Xác định thái độ và có những hành động thiết thực đóng góp vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay.

Chương IV

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Thời gian: 06 tiết (LT: 03; TH: 03)

I. QUAN NIỆM CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ VAI TRÒ VÀ BẢN CHẤT CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1. Về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam

a) Cách mạng trước hết cần có Đảng

- Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin
- Kinh nghiệm cách mạng thế giới
- Kinh nghiệm của cách mạng Việt Nam

b) Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là một tất yếu lịch sử

- Khái quát sự hình thành Đảng Cộng sản Việt Nam
- Sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân
- Sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào yêu nước

2. Vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam

a) Lựa chọn con đường, xây dựng đường lối chiến lược, sách lược cách mạng

- Lựa chọn con đường cách mạng đúng đắn cho dân tộc
- Xác định chiến lược, sách lược cách mạng đúng đắn
- Xác định phương pháp cách mạng

b) Tổ chức, đoàn kết, tập hợp lực lượng cách mạng

- Tổ chức, đoàn kết, tập hợp lực lượng cách mạng trong nước
- Đoàn kết các lực lượng cách mạng quốc tế

c) Vai trò tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên

- Tính tiên phong, gương mẫu của đảng viên
- Khả năng thu hút, tập hợp quần chúng của cán bộ, đảng viên

3. Bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam

a) Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân

- Mục tiêu, lý tưởng của Đảng
- Nền tảng tư tưởng – lý luận của Đảng
- Nguyên tắc tổ chức cơ bản của Đảng

b) Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng của nhân dân lao động, là Đảng của dân tộc

- Cơ sở xã hội của Đảng
- Lợi ích mà Đảng đại diện

4. Quan niệm về Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền

a) Đảng lãnh đạo toàn diện mọi mặt đời sống xã hội

b) Đảng cầm quyền, dân là chủ

c) Cán bộ, đảng viên vừa là người lãnh đạo, vừa là người đầy tớ trung thành của nhân dân

II. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ XÂY DỰNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH

1. Xây dựng Đảng – quy luật tồn tại và phát triển của Đảng

a) Đảng phải thường xuyên tự xây dựng

- Mục đích xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh
- Nhiệm vụ xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh
- b) *Quan điểm chỉ đạo xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh*
- Về lý luận
- Về thực tiễn

2. Nội dung công tác xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam

- a) *Xây dựng Đảng về tư tưởng, lý luận*
- Lý luận và vai trò của lý luận
- Giáo dục lý luận Mác - Lênin cho cán bộ, đảng viên
- b) *Xây dựng Đảng về chính trị*
- Xây dựng đường lối cách mạng khoa học, đúng đắn
- Giáo dục đường lối, chính sách của Đảng
- Thông tin thời sự cho cán bộ, đảng viên
- c) *Xây dựng Đảng về tổ chức, bộ máy, công tác cán bộ*
- Hệ thống tổ chức của Đảng
- Các nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt Đảng
- Cán bộ, công tác cán bộ của Đảng
- d) *Xây dựng Đảng về đạo đức*
- Tư cách và đạo đức cách mạng của Đảng
- Phương pháp giáo dục đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên

KẾT LUẬN

- *Sáng tạo lý luận của Hồ Chí Minh.*
- + Về sự hình thành Đảng Cộng sản Việt Nam
- + Về bản chất của Đảng Cộng sản Việt Nam
- + Lý luận về Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền
- + Quan niệm xây dựng Đảng về đạo đức
- *Ý nghĩa của việc học tập.*
- + Thấy rõ vai trò lãnh đạo không thể thiếu được của Đảng trong cách mạng Việt

Nam

- + Tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng
- + Tham gia thực hiện đường lối, chính sách của Đảng; tham gia xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về mọi mặt
- + Có phương hướng phấn đấu trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Chương V. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC VÀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ

Thời gian: 04 tiết (LT:02;TH:02.)

I. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC

1. Vị trí vai trò của đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp cách mạng

- a) *Đại đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược, quyết định sự thành công của cách mạng*
- Đại đoàn kết dân tộc là một chiến lược cơ bản, nhất quán, lâu dài

- Đại đoàn kết dân tộc nhằm tập hợp mọi lực lượng
- Đại đoàn kết dân tộc luôn luôn được khẳng định là vấn đề sống còn
- b) Đại đoàn kết dân tộc là mục tiêu, nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng*
- Đại đoàn kết dân tộc phải được quán triệt trong tất cả mọi lĩnh vực
- Đại đoàn kết dân tộc phải được khẳng định là nhiệm vụ hàng đầu của mọi giai đoạn

cách mạng

- Đại đoàn kết dân tộc là mục tiêu, nhiệm vụ hàng đầu của cả dân tộc

2. Nội dung của đại đoàn kết dân tộc

a) Đại đoàn kết dân tộc là đại đoàn kết toàn dân

- Khái niệm DÂN, NHÂN DÂN và đại đoàn kết dân tộc - đại đoàn kết toàn dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh

- Nòng cốt của khối đại đoàn kết dân tộc là liên minh công - nông

b) Đại đoàn kết toàn dân là tập hợp được mọi người dân vào cuộc đấu tranh chung.

Để thực hiện được đại đoàn kết toàn dân cần cần chú ý:

- Kế thừa truyền thống yêu nước - nhân nghĩa - đoàn kết của dân tộc
- Phải khoan dung, độ lượng với con người, tin ở con người
- Phải có lập trường giai cấp rõ ràng

3. Hình thức tổ chức khối đại đoàn kết dân tộc

a) Hình thức tổ chức của khối đại đoàn kết dân tộc là Mặt trận dân tộc thống nhất

b) Nguyên tắc xây dựng và hoạt động của Mặt trận dân tộc thống nhất

- Mặt trận phải được xây dựng trên nền tảng khối liên minh công - nông - trí thức, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng

- Khối đoàn kết trong Mặt trận phải xuất phát từ mục tiêu chung
- Mặt trận phải hoạt động theo nguyên tắc hiệp thương dân chủ
- Mặt trận là khối đoàn kết chặt chẽ, lâu dài, thật sự, chân thành

II. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ

1. Sự cần thiết xây dựng đoàn kết quốc tế

a) Cơ sở khách quan

- Mục tiêu chung
- Lợi ích chung

b) Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại

- Sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại
- Sự cần thiết phải kết hợp

2. Nội dung và hình thức đoàn kết quốc tế

a) Các lực lượng cần đoàn kết

- Với giai cấp công nhân quốc tế
- Với các dân tộc thuộc địa bị áp bức
- Các lực lượng tiến bộ trên thế giới

b) Hình thức

- Đoàn kết trên cơ sở xây dựng mặt trận giữa ba nước Đông Dương

- Mặt trận trong phe dân chủ
 - Mặt trận các lực lượng tiến bộ
- 3. Nguyên tắc đoàn kết quốc tế**

a) Nguyên tắc chung

- Mục tiêu và lợi ích chung
- Có lý, có tình

b) Nguyên tắc cụ thể

- Tùy từng giai đoạn lịch sử
- Trên lập trường của giai cấp công nhân

KẾT LUẬN

- Sáng tạo lý luận của Hồ Chí Minh

- + Quan niệm rộng rãi, có nguyên tắc về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế
- + Quan niệm về đại đoàn kết có tổ chức, có lãnh đạo
- Ý nghĩa của việc học tập.
- + Thấy rõ vai trò, sức mạnh to lớn của đại đoàn kết; tin tưởng vào tiềm năng cách mạng của quần chúng nhân dân
- + Đóng góp sức mình vào xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế; thật sự đoàn kết trong tập thể nhằm tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ.

Chương VI. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ DÂN CHỦ VÀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC CỦA DÂN, DO DÂN, VÌ DÂN

Thời gian: 04 tiết (LT: 02 TH:02)

I. QUAN ĐIỂM CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ DÂN CHỦ

1. Quan niệm về dân chủ

a) Dân chủ là của quý báu nhất của nhân dân

b) Dân chủ là cơ sở đảm bảo quyền làm chủ, các quyền cơ bản của nhân dân lao động

c) Dân là chủ và dân làm chủ

- Quyền lực tối thượng trong cấu tạo quyền lực của Nhà nước là nhân dân
- Quyền hành và lực lượng là ở nơi dân
- Dân lập ra Đảng, chính quyền

d) Cơ chế bảo đảm quyền dân chủ: tất cả vì lợi ích của nhân dân

- Các tổ chức đảng, nhà nước, đoàn thể phải phục vụ nhân dân
- Cán bộ, đảng viên, chính quyền làm công bộc cho nhân dân
- Nhân dân phải làm tròn nghĩa vụ đối với đất nước.

2. Thực hành dân chủ

a) Thực hành dân chủ là động lực phát triển cách mạng

b) Phương thức thực hành dân chủ

- Thực hành dân chủ rộng rãi
- Thực hành dân chủ thông qua các thiết chế chính trị - xã hội
- Thực hành dân chủ thông qua việc đề ra và thực hiện đường lối, chủ trương, pháp luật của Đảng và Nhà nước

II. QUAN ĐIỂM CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC CỦA DÂN, DO DÂN, VÌ DÂN

1. Xây dựng Nhà nước thể hiện quyền làm chủ của nhân dân

a) Nhà nước của dân

- Xác lập quyền lực của nhân dân trong hệ thống quyền lực
- **Các Hiến pháp do Hồ Chí Minh chỉ đạo xây dựng**
- Các hoạt động thực tế của Hồ Chí Minh trong việc bầu cử Quốc hội

b) Nhà nước do dân

- Nhân dân lập ra Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp
- Quan niệm về chức vụ cán bộ Nhà nước là bởi dân ủy thác cho
- Nhân dân có quyền kiểm soát, giám sát và bãi miễn các đại biểu.

c) Nhà nước vì dân

- Mục tiêu hoạt động của Nhà nước là tất cả vì cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc của nhân dân.

- Nhà nước kết hợp các loại lợi ích khác nhau của nhân dân

2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về sự thống nhất giữa bản chất giai cấp công nhân với tính nhân dân và tính dân tộc của Nhà nước

a) Về bản chất giai cấp công nhân của Nhà nước

- Do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo
- Biểu hiện ở định hướng mục tiêu xã hội chủ nghĩa
- Biểu hiện ở nguyên tắc tổ chức và hoạt động cơ bản là tập trung dân chủ

b) Bản chất giai cấp công nhân thống nhất với tính nhân dân, tính dân tộc của Nhà nước

- Cơ sở khách quan
- Biểu hiện cụ thể

3. Xây dựng Nhà nước có hiệu lực pháp lý mạnh mẽ

a) Xây dựng Nhà nước hợp pháp, hợp hiến

b) Hoạt động quản lý nhà nước bằng Hiến pháp và pháp luật, chú trọng đưa pháp luật vào cuộc sống

- Vai trò của luật pháp trong quản lý xã hội
- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục pháp luật

c) Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đủ đức, tài

- Vị trí, vai trò của cán bộ, công chức
- Tiêu chuẩn cán bộ, công chức

4. Xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu quả

a) Tổ chức bộ máy nhà nước phù hợp

b) Đề phòng và khắc phục những tiêu cực trong hoạt động của Nhà nước

- Các biểu hiện tiêu cực trong bộ máy nhà nước
- Các giải pháp phòng ngừa và khắc phục

c) Tăng cường tính nghiêm minh của pháp luật đi đôi với giáo dục đạo đức cách mạng

- Tăng cường giáo dục pháp luật

- Tăng cường giáo dục đạo đức
- Kết hợp giáo dục pháp luật và đạo đức, hình thành pháp quyền nhân nghĩa Hồ Chí Minh

KẾT LUẬN

- *Sáng tạo lý luận của Hồ Chí Minh.*
- + Lựa chọn kiểu Nhà nước phù hợp với thực tế Việt Nam
- + Bản chất dân chủ triệt để của Nhà nước mới
- + Quan niệm về sự thống nhất bản chất giai cấp công nhân với tính nhân dân và tính dân tộc của Nhà nước
- + Kết hợp cả đạo đức và pháp luật trong quản lý xã hội
- *Ý nghĩa của việc học tập*
- + Thấy được vai trò của Hồ Chí Minh trong việc khơi nguồn dân chủ và xác lập Nhà nước kiểu mới ở Việt Nam
- + Nhận thức bản chất tốt đẹp của Nhà nước ta
- + Có thái độ đúng đắn trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân, tham gia xây dựng Nhà nước trong sạch, sáng suốt, mạnh mẽ.

Chương VII. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA, ĐẠO ĐỨC VÀ XÂY DỰNG CON NGƯỜI MỚI

Thời gian: 8 tiết (LT: 4; TH: 03; KT: 1)

I. NHỮNG QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA

1. Khái niệm văn hóa theo tư tưởng Hồ Chí Minh

a) Phương thức tiếp cận văn hoá

b) Định nghĩa văn hoá của Hồ Chí Minh

2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về các vấn đề chung của văn hóa

a) Quan điểm về vị trí và vai trò của văn hóa trong đời sống xã hội

- Văn hóa là đời sống tinh thần, thuộc kiến trúc thượng tầng
- Văn hóa không thể đứng ngoài mà phải ở trong kinh tế và chính trị
- Văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng

b) Quan điểm về chức năng của văn hóa

- Khẳng định, nêu cao lý tưởng đúng đắn và những tình cảm cao đẹp
- Mở rộng hiểu biết, nâng cao dân trí
- Bồi dưỡng những phẩm chất, phong cách tốt đẹp, lành mạnh

c) Quan điểm về tính chất của nền văn hóa

- Trong cách mạng dân tộc dân chủ: Dân tộc, khoa học và đại chúng
- Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa: Có tính chất dân tộc và nội dung xã hội chủ nghĩa.

3. Quan điểm của Hồ Chí Minh về một số lĩnh vực chính của văn hóa

a) Văn hóa giáo dục

- Mục tiêu của văn hóa giáo dục: Thực hiện ba chức năng của văn hóa
- Nội dung giáo dục toàn diện
- Phương châm, phương pháp giáo dục

b) Văn hóa văn nghệ

- Văn hóa - văn nghệ là một mặt trận, nghệ sĩ là chiến sĩ
- Văn nghệ phải gắn với thực tiễn của đời sống nhân dân
- Phải có những tác phẩm văn nghệ xứng đáng với thời đại mới

c) Văn hóa đời sống

- Đạo đức mới
- Lối sống mới
- Nếp sống mới

II. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC

1. Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức

a) Quan điểm về vai trò và sức mạnh của đạo đức

- Đạo đức là cái gốc của người cách mạng
- + Hồ Chí Minh coi đạo đức là **nền tảng**
- + Hồ Chí Minh coi đạo đức là **sức mạnh**, là **tiêu chuẩn hàng đầu** của người cách mạng.
- Đạo đức là nhân tố tạo nên sức hấp dẫn của chủ nghĩa xã hội
- + Sức hấp dẫn của chủ nghĩa xã hội là ở những giá trị đạo đức cao đẹp, nhân văn
- + Cán bộ, đảng viên của Đảng phải là một tấm gương đạo đức

b) Quan điểm về những chuẩn mực đạo đức cách mạng

- Trung với nước, hiếu với dân.
- Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.
- Thương yêu con người, sống có tình nghĩa.
- Có tinh thần quốc tế trong sáng.

c) Quan điểm về những nguyên tắc xây dựng đạo đức mới

- Nói đi đôi với làm, phải nêu gương về đạo đức
- + Nói đi đôi với làm - chống thói đạo đức giả
- + Phải nêu gương (tấm gương) về đạo đức
- Xây đi đôi với chống
- + Xây: Xây dựng các giá trị, các chuẩn mực đạo đức mới
- + Chống: Chống các biểu hiện, các hành vi vô đạo đức
- + Xây phải đi đôi với chống
- Phải tu dưỡng đạo đức suốt đời
- + Tu dưỡng đạo đức như một cuộc cách mạng trường kỳ, gian khổ
- + Mỗi người cần phải nhìn thẳng vào mình, phải kiên trì rèn luyện, tu dưỡng suốt đời

như công việc rửa mặt hàng ngày

- + Việc tu dưỡng đạo đức của mỗi người phải được thể hiện qua mọi hoạt động thực tiễn

2. Sinh viên học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh

a) Học tập và làm theo tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh

- Xác định đúng vị trí, vai trò của đạo đức đối với cá nhân
- Tu dưỡng đạo đức theo các phẩm chất đạo đức Hồ Chí Minh
- + Yêu Tổ quốc, yêu nhân dân

- + Cần cù, sáng tạo trong học tập
- + Sống nhân nghĩa, có đạo lý
- Tu dưỡng đạo đức theo các nguyên tắc đạo đức Hồ Chí Minh
- + Kiên trì tu dưỡng đạo đức cách mạng
- + Nói và làm đi đôi với nhau
- + Kết hợp cả xây dựng đạo đức mới với chống các biểu hiện suy thoái về đạo đức
- Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh

b) Nội dung học tập theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh

- Phương pháp học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh
- Điều kiện đảm bảo học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh

III. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ XÂY DỰNG CON NGƯỜI MỚI

1. Quan niệm của Hồ Chí Minh về con người

a) Hồ Chí Minh thường nói tới con người cụ thể, lịch sử.

b) Hồ Chí Minh khẳng định bản chất con người mang tính xã hội.

- Để sinh tồn, con người phải lao động sản xuất.
- Trong quá trình lao động, sản xuất các mối quan hệ được xác lập.
- Con người vừa là chủ thể, vừa là sản phẩm của lịch sử.
- Con người là tổng hợp các quan hệ xã hội từ hẹp đến rộng

2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của con người và chiến lược "trồng người"

a) Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của con người.

- Con người là vốn quý nhất
- Con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng

b) Quan điểm của Hồ Chí Minh về chiến lược "trồng người".

- "Trồng người" là yêu cầu khách quan, một chiến lược
- Chiến lược "trồng người" là một trọng tâm, một bộ phận hợp thành của chiến lược

phát triển kinh tế - xã hội

- Để thực hiện chiến lược "trồng người" phải coi trọng vai trò của giáo dục và đào tạo.

KẾT LUẬN

- Sáng tạo lý luận của Hồ Chí Minh

- + Đề cao vai trò của văn hoá, gắn văn hoá với phát triển
- + Xác lập hệ thống quan điểm có giá trị xây dựng nền văn hoá mới Việt Nam
- + Đề cao vai trò của đạo đức, gắn đạo đức với sự phát triển tiến bộ của xã hội
- + Xác lập hệ chuẩn giá trị đạo đức cho con người mới Việt Nam
- + Coi trọng con người và xây dựng con người

- Ý nghĩa của việc học tập

+ Thấy rõ những cống hiến kiệt xuất của Hồ Chí Minh trong lĩnh vực văn hoá, đạo đức và xây dựng con người mới

+ Xác định rõ phương hướng, biện pháp học tập tư tưởng văn hoá, đạo đức, làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh

+ Nhận thức rõ biểu hiện cụ thể của chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh, đặc biệt là sự quan tâm đến con người

+ Xác định con đường phấn đấu để trở thành con người mới theo tư tưởng Hồ chí Minh.

9. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO TỔ

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Phương Quỳnh

Nguyễn Văn Lợi

Đào Anh Tuấn

		tiên của Đảng.	
CO2	CLO2	Phân tích được nội dung cơ bản của đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930 – 1945)	POS1, POS2
	CLO3	Phân tích được nội dung cơ bản của đường lối xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng, kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược.	POS1, POS2
CO3	CLO4	Phân tích được nội dung cơ bản của đường lối công nghiệp hóa.	POS1, POS2
	CLO5	Phân tích được nội dung cơ bản của đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN	POS1, POS2
	CLO6	Phân tích được nội dung cơ bản của đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN	POS1, POS2
	CLO7	Phân tích được nội dung cơ bản của đường lối xây dựng hệ thống chính trị.	POS1, POS2
	CLO8	Phân tích được nội dung cơ bản của đường lối xây dựng nền văn hóa; giải quyết những vấn đề xã hội.	POS1, POS2
	CLO9	Phân tích được nội dung cơ bản của đường lối đối ngoại.	POS1, POS2
Kỹ năng			
CO4	CLO10	Có kỹ năng sưu tầm, đọc và nghiên cứu, trao đổi thông tin, tư liệu, hợp tác nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập.	POS14
CO5	CLO11	Vận dụng kiến thức đã được trang bị để giải thích các hiện tượng chính trị - xã hội.	POS14
	CLO12	Chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.	POS14
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO13	Đi học đầy đủ, đúng giờ, học bài và chuẩn bị bài đầy đủ theo yêu cầu của giảng viên. Có ý thức tổ chức, kỷ luật tự giác trong học tập, công tác thực tiễn.	POS15
CO7	CLO14	Vận dụng được các nội dung đã học để rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, góp phần hình thành phẩm chất nhà giáo.	POS15
	CLO15	Thực hiện tốt quan điểm, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước, nâng cao ý thức trách nhiệm công dân trước những vấn đề trọng đại của đất nước.	POS15

4. Tóm tắt nội dung học phần

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGD&ĐT, ngày 18/09/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn Lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh: Ngoài chương mở đầu, nội dung môn học gồm có: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); đường lối công nghiệp hoá; đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đường lối xây dựng hệ thống chính trị; đường lối xây dựng văn hoá và giải quyết các vấn đề xã hội; đường lối đối ngoại.

5. Học liệu

4.1. Giáo trình chính

- Tập thể Tác giả: PGS.TS Đinh Xuân Lý - CN. Nguyễn Đăng Quang (Đồng chủ biên), Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Dành cho sinh viên Đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh), Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội – 2009 (Tái bản có sửa chữa, bổ sung năm 2015 đến nay).

4.2. Tài liệu tham khảo

- Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ chí Minh, Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Tái bản có sửa chữa bổ sung), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội năm 2009.
- Đảng cộng sản Việt Nam; Văn kiện Đại hội, Nghị quyết của Đảng (Từ Đại hội I đến Đại hội XII, ...), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

- Lý thuyết: 70%

- Thảo luận: 30%

TT	Tên chương, mục	Phân bổ thời gian					
		(tiết)				(giờ)	
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra	TT tại cơ sở	Tự học tự NC
1	Chương mở đầu: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu môn đường lối cách mạng của ĐCSVN	4	2	2			2
2	Chương I: Sự ra đời của ĐCSVN và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng	6	4	2			8
3	Chương II: Đường lối đấu tranh giành chính quyền 1930 - 1945	7	4	3			12

4	Chương III: Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược Kiểm tra thường xuyên	9	5	4			14
	Chương IV: Đường lối công nghiệp hóa	7	4	3			12
5	Chương V: Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường Kiểm tra định kỳ	7	3	3			10
6	Chương VI: Đường lối xây dựng hệ thống chính trị	5	3	2			10
7	Chương VII: Đường lối xây dựng và phát triển nền văn hóa, giải quyết các vấn đề xã hội	8	4	4			12
8	Chương VIII: Đường lối đối ngoại Kiểm tra thường xuyên	5	3	2			10
	Cộng	58	32	25			90

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 48 tiết (80% thời gian học trên lớp)
- Tự học ở nhà 90 giờ.
- Số bài kiểm tra, thực hành, tiểu luận phải hoàn thành: 02 bài kiểm tra thường xuyên, 01 bài kiểm tra định kỳ, 01 bài thi kết thúc học phần.

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ (trọng số 0,4):
- + Điểm kiểm tra thường xuyên: 02 bài, hệ số 1. Hình thức kiểm tra: viết
- + Điểm kiểm tra định kỳ: 01 bài, hệ số 2. Hình thức kiểm tra: viết
- Điểm thi kết thúc học phần trọng số (0,6): 01 bài
- + Điều kiện thi kết thúc học phần: Dự lớp ít nhất 48 tiết (80% thời gian học trên lớp);

điểm trung bình chung các bài kiểm tra thường xuyên, bài kiểm tra định kỳ đạt từ 4,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

- + Hình thức thi: viết
- + Thời gian làm bài thi: 90 phút

9. Đề cương chi tiết học phần

Chương mở đầu

ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Thời gian: 4 tiết (2 LT, 2 TH)

Nội dung:

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

a) *Khái niệm đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*

- Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc. Đảng Cộng sản Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản.

- *Đường lối cách mạng của Đảng là hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam.* Đường lối cách mạng của Đảng được thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết, chỉ thị ... của Đảng.

b) Đối tượng nghiên cứu môn học

- Đối tượng của môn học là sự ra đời của Đảng và hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng trong tiến trình cách mạng Việt Nam - từ cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa.

2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Làm rõ sự ra đời tất yếu của Đảng Cộng sản Việt Nam - chủ thể hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam.

- Làm rõ quá trình hình thành, phát triển và kết quả thực hiện đường lối cách mạng của Đảng trong đó đặc biệt chú trọng thời kỳ đổi mới.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC HỌC TẬP MÔN HỌC

1. Phương pháp nghiên cứu

a) Cơ sở phương pháp luận: Nghiên cứu, học tập môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam phải trên cơ sở thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin và các quan điểm có ý nghĩa phương pháp luận của Hồ Chí Minh.

b) Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic, ngoài ra có sự kết hợp các phương pháp khác như phân tích, tổng hợp, so sánh, quy nạp và diễn dịch, cụ thể hoá và trừu tượng hoá... thích hợp với từng nội dung của môn học.

2. Ý nghĩa của học tập môn học

a) Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đường lối của Đảng trong thời kỳ cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân và trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội.

b) Bồi dưỡng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng theo mục tiêu, lý tưởng của Đảng, nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước.

c) Giúp sinh viên vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội theo đường lối, chính sách của Đảng.

Chương I

SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG

Thời gian: 6 tiết (4 LT, 2 TH)

Nội dung:

I. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ RA ĐỜI ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1. Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

a) Sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản và hậu quả của nó

- Sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản từ tự do cạnh tranh sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa và chính sách tăng cường xâm lược, áp bức các dân tộc thuộc địa.

- Hậu quả chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa đế quốc: Mâu thuẫn giữa các dân tộc bị áp bức với chủ nghĩa đế quốc ngày càng gay gắt, phong trào đấu tranh chống xâm lược diễn ra mạnh mẽ ở các nước thuộc địa.

b) Chủ nghĩa Mác-Lênin

- Chủ nghĩa Mác-Lênin là hệ tư tưởng của Đảng Cộng sản.

- Chủ nghĩa Mác-Lênin được truyền bá vào Việt Nam, thúc đẩy phong trào yêu nước và phong trào công nhân phát triển theo khuynh hướng cách mạng vô sản, dẫn tới sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam

c) Cách mạng Tháng Mười Nga và Quốc tế Cộng sản

- Cách mạng Tháng Mười Nga mở đầu một thời đại mới “thời đại cách mạng chống đế quốc, thời đại giải phóng dân tộc”¹.

- Sự tác động của Cách mạng Tháng Mười Nga 1917 đối với cách mạng Việt Nam

- Quốc tế Cộng sản: Đối với Việt Nam, *Quốc tế Cộng sản* có vai trò quan trọng trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin và chỉ đạo về vấn đề thành lập Đảng Cộng sản ở Việt Nam.

2. Hoàn cảnh trong nước

a) Xã hội Việt Nam dưới sự thống trị của thực dân Pháp

- Chính sách cai trị của thực dân Pháp

- Tình hình giai cấp và mâu thuẫn cơ bản trong xã hội

b) Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến và tư sản cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

- Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến và tư sản: nguyên nhân thất bại và ý nghĩa lịch sử của phong trào

- Sự khủng hoảng về con đường cứu nước và nhiệm vụ lịch sử đặt ra

c) Phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản

- Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện về chính trị, tư tưởng, tổ chức cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

- Sự phát triển phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản; sự ra đời các tổ chức cộng sản ở Việt Nam.

II. HỘI NGHỊ THÀNH LẬP ĐẢNG VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG

1. Hội nghị thành lập Đảng

a) Hợp nhất các tổ chức cộng sản thành Đảng Cộng sản Việt Nam

¹ Hồ Chí Minh, Toàn tập, t8, NXB, Chính trị quốc gia, H. 2002, tr562.

b) Thảo luận xác định và thông qua các văn kiện của Đảng

2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (gồm các văn kiện: Chánh cương vắn tắt của Đảng; Sách lược vắn tắt của Đảng; Chương trình tóm tắt của Đảng)

a) Phương hướng chiến lược và nhiệm vụ cách mạng Việt Nam

b) Lực lượng cách mạng

c) Lãnh đạo cách mạng

d) Quan hệ với phong trào cách mạng thế giới

3. Ý nghĩa lịch sử sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

a) Xác lập sự lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam; chứng tỏ giai cấp công nhân Việt Nam đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng; thống nhất tư tưởng, chính trị và tổ chức phong trào cộng sản Việt Nam.

b) Xác định đúng đắn con đường giải phóng dân tộc và phương hướng phát triển của cách mạng Việt Nam; giải quyết được cuộc khủng hoảng về đường lối cách mạng Việt Nam; nắm ngọn cờ lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

c) Cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận của cách mạng thế giới, tranh thủ được sự ủng hộ của cách mạng thế giới.

Chương II

ĐƯỜNG LỐI ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930-1945)

Thời gian: 7 tiết (4 LT, 3TH)

Nội dung:

I. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1939

1. Trong những năm 1930-1935

a) *Luận cương Chính trị tháng 10-1930*

- Nội dung Luận cương.

- Ý nghĩa của Luận cương

b) *Chủ trương khôi phục tổ chức đảng và phong trào cách mạng*

- Đấu tranh chống khủng bố trắng

- Chủ trương khôi phục tổ chức đảng

2. Trong những năm 1936-1939

a) *Hoàn cảnh lịch sử*

- Tình hình thế giới

- Tình hình trong nước

b) *Chủ trương và nhận thức mới của Đảng*

- Chủ trương đấu tranh đòi quyền dân chủ, dân sinh.

- Nhận thức mới của Đảng về mối quan hệ giữa nhiệm vụ dân tộc và dân chủ

II. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH TỪ NĂM 1939 ĐẾN NĂM 1945

1. Hoàn cảnh lịch sử và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng

a) *Tình hình thế giới và trong nước*

- Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ

- Tình hình trong nước

b) Nội dung chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

- Đưa nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu

- Thành lập Mặt trận Việt Minh, để đoàn kết, tập hợp các lực lượng cách mạng nhằm mục tiêu giải phóng dân tộc

- Quyết định xúc tiến chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trung tâm

c) Ý nghĩa của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

- Về lý luận

- Về thực tiễn

2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền

a) Phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước và đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần

- Phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước

- Đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền bộ phận

b) Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa

- Chủ trương

- Ý nghĩa

c) Kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cuộc

Cách mạng Tháng Tám

- Kết quả và ý nghĩa

- Nguyên nhân thắng lợi

- Bài học kinh nghiệm

Chương III

ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG

THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC (1945-1975)

Thời gian: 9 tiết (5 LT, 4 TH)

Nội dung:

I. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN VÀ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945-1954)

1. Chủ trương xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945-1946)

a) Hoàn cảnh lịch sử nước ta sau Cách mạng Tháng Tám

- Thuận lợi:

- Khó khăn:

b) Chủ trương “kháng chiến kiến quốc” của Đảng

- Nội dung chủ trương

- Ý nghĩa của chủ trương

c) Kết quả, ý nghĩa nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

- Kết quả

- Ý nghĩa

- Nguyên nhân thắng lợi

- Bài học kinh nghiệm

2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1946-1954)

a) Hoàn cảnh lịch sử

- Thuận lợi
- Khó khăn

b) Quá trình hình thành và nội dung đường lối

- Đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính (1946-1950)

- Phát triển đường lối theo phương châm hoàn thành giải phóng dân tộc, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, tiến lên chủ nghĩa xã hội (1951-1954)

3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

a) Kết quả và ý nghĩa thắng lợi của việc thực hiện đường lối

- Kết quả
- + Chính trị
- + Quân sự
- + Ngoại giao
- Ý nghĩa
- + Trong nước
- + Quốc tế

b) Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

- Nguyên nhân thắng lợi
- Bài học kinh nghiệm

II. ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1954-1975)

1. Giai đoạn 1954-1964

a) Hoàn cảnh lịch sử cách mạng Việt Nam sau tháng 7- 1954

- Thuận lợi
- Khó khăn

b) Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa đường lối

- Quá trình hình thành và nội dung đường lối
- Ý nghĩa đường lối

2. Giai đoạn 1965-1975

a) Hoàn cảnh lịch sử

- Thuận lợi
- Khó khăn

b) Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa đường lối

- Quá trình hình thành và nội dung đường lối
- Ý nghĩa đường lối

3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm.

a) Kết quả và ý nghĩa thắng lợi

b) Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm.

Chương IV. ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HOÁ

Thời gian: 7 tiết (4 LT, 3 TH)

Nội dung:

I. CÔNG NGHIỆP HOÁ THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI

1. Chủ trương của Đảng về công nghiệp hoá

a) Mục tiêu và phương hướng của công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa

- Mục tiêu cơ bản của công nghiệp hoá
- Phương hướng của công nghiệp hoá

b) Đặc trưng chủ yếu của công nghiệp hoá thời kỳ trước đổi mới

- Công nghiệp hoá theo mô hình nền kinh tế *khép kín*, hướng nội và thiên về phát triển công nghiệp nặng, gắn với cơ chế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp.
- Chủ yếu dựa vào lợi thế về lao động, tài nguyên đất đai và nguồn viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa...

2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa

b) Hạn chế và nguyên nhân

II. CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hoá

a) Đại hội VI của Đảng phê phán sai lầm trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hoá thời kỳ 1960-1986

b) Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hoá từ Đại hội VI đến Đại hội X

2. Mục tiêu, quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá

a) Mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Đại hội X đề ra mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức:

- Sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển
- Tạo nền tảng để đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại

b) Quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá

- Công nghiệp hoá gắn với hiện đại hoá; công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức
- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế
- Lấy phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững
- coi phát triển khoa học và công nghệ là nền tảng, là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá
- Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học

3. Nội dung và định hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức

a) Nội dung

- Phát triển các ngành và sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức
- Coi trọng cả số lượng và chất lượng tăng trưởng...
- Xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại và hợp lý
- Giảm chi phí trung gian, nâng cao năng suất lao động...

b) Định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức

- Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn
- Phát triển nhanh hơn công nghiệp, xây dựng và dịch vụ
- Phát triển kinh tế vùng
- Phát triển kinh tế biển
- Chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu công nghệ
- Bảo vệ, sử dụng hiệu quả tài nguyên quốc gia, cải thiện môi trường tự nhiên

4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) Kết quả thực hiện đường lối và ý nghĩa

b) Hạn chế và nguyên nhân

Chương V. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Thời gian: 7 tiết (3 LT, 3 TH; 1KT)

Nội dung:

I. QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI NHẬN THỨC VỀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1. Cơ chế quản lý kinh tế Việt Nam thời kỳ trước đổi mới

a) Cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu, bao cấp.

- Đặc điểm
- Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân hạn chế của quá trình thực hiện cơ chế kế hoạch tập trung quan liêu, bao cấp

b) Nhu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế

- Nhu cầu thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội
- Các chủ trương, chính sách đổi mới từng phần từ năm 1979 đến năm 1985 và nhu cầu phải đổi mới triệt để cơ chế kế hoạch tập trung quan liêu, bao cấp

2. Sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kỳ đổi mới

a) Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội VI đến Đại hội VIII

- Kinh tế thị trường không phải là cái riêng có của chủ nghĩa tư bản mà là thành tựu phát triển chung của nhân loại
- Kinh tế thị trường còn tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội
- Có thể và cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta

ta

b) Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội IX đến Đại hội X

- Đại hội IX khẳng định: Xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

- Đại hội X làm rõ hơn về định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở nước ta, thể hiện trên 4 tiêu chí:

II. TIẾP TỤC HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA

1. Mục tiêu và quan điểm cơ bản

a) Thể chế kinh tế và thể chế kinh tế thị trường

- Thể chế kinh tế

- Thể chế kinh tế thị trường

b) Mục tiêu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Mục tiêu cơ bản đến năm 2020

- Mục tiêu cụ thể đến năm 2010

c) Quan điểm về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Nhận thức đầy đủ, tôn trọng và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của kinh tế thị trường...

- Đảm bảo tính đồng bộ giữa các bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế, giữa các yếu tố thị trường...

- Kế thừa có chọn lọc thành tựu phát triển kinh tế thị trường của nhân loại, kinh nghiệm tổng kết từ thực tiễn đổi mới ở nước ta

- Chủ động, tích cực giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng... vừa làm vừa tổng kết rút kinh nghiệm

- Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước...

2. Một số chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

a) Thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

b) Hoàn thiện thể chế về sở hữu và các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất kinh doanh

c) Hoàn thiện thể chế đảm bảo đồng bộ các yếu tố thị trường và phát triển đồng bộ các loại thị trường.

d) Hoàn thiện thể chế gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển và bảo vệ môi trường

e) Hoàn thiện thể chế về vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và sự tham gia của các tổ chức quần chúng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội

3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) Kết quả và ý nghĩa

b) Hạn chế và nguyên nhân

Chương VI. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

Thời gian: 5 tiết (3 LT, 2 TH)

Nội dung:

I. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI (1975-1986)

1. Hoàn cảnh lịch sử và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị của Đảng

a) *Hoàn cảnh lịch sử*

- Thuận lợi
- Khó khăn

b) *Chủ trương xây dựng hệ thống chính trị*

- Cơ sở hình thành chủ trương
- Nội dung chủ trương xây dựng hệ thống chính trị

2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) *Kết quả và ý nghĩa*

b) *Hạn chế và nguyên nhân*

II. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Quá trình hình thành đường lối đổi mới hệ thống chính trị

a) *Cơ sở hình thành đường lối*

- Yêu cầu của công cuộc đổi mới kinh tế
- Yêu cầu giữ vững ổn định chính trị - xã hội, mở rộng và phát huy dân chủ

XHCN

- Yêu cầu mở rộng đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế
- Yêu cầu khắc phục những yếu kém, khuyết điểm của hệ thống chính trị nước ta trước đổi mới

b) *Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng hệ thống chính trị*

- Sử dụng khái niệm *hệ thống chính trị* thay thế khái niệm *hệ thống chuyên chính*

vô sản

- Nhận thức rõ hơn về cơ cấu và cơ chế vận hành của hệ thống chính trị ở nước ta
- Nhận thức rõ hơn về yêu cầu dân chủ hoá đời sống xã hội
- Đổi mới nhận thức về Nhà nước và Nhà nước pháp quyền
- Nhận thức rõ hơn về phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị

2. Mục tiêu, quan điểm và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới

a) *Mục tiêu và quan điểm xây dựng hệ thống chính trị*

- Mục tiêu
- Quan điểm

b) *Chủ trương xây dựng hệ thống chính trị*

- Xây dựng Đảng trong hệ thống chính trị
- Xây dựng Nhà nước trong hệ thống chính trị
- Xây dựng Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội trong hệ thống

chính trị

3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) *Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa*

b) *Hạn chế và nguyên nhân*

**Chương VII. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HOÁ;
GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

Thời gian: 8 tiết (4 LT, 4 TH)

Nội dung:

I. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ NỘI DUNG ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HOÁ

1. Thời kỳ trước đổi mới

a) *Quan điểm, chủ trương về xây dựng nền văn hoá mới*

- Trong những năm 1943-1975

- Trong những năm 1975-1986

b) *Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân*

- Kết quả và ý nghĩa

- Hạn chế và nguyên nhân

2. Trong thời kỳ đổi mới

a) *Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng và phát triển nền văn hoá*

- Trong những năm 1986-1995

- Trong những năm 1996-2008

b) *Quan điểm chỉ đạo về xây dựng và phát triển nền văn hoá*

- Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội

- Nền văn hoá mà ta xây dựng là nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

- Nền văn hoá Việt Nam là nền văn hoá thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc

- Xây dựng và phát triển văn hoá là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng

- Văn hoá là một mặt trận; xây dựng và phát triển văn hoá là một sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng

- Giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ được coi là quốc sách hàng đầu

c) *Chủ trương xây dựng và phát triển nền văn hoá*

- Phát triển văn hoá gắn kết chặt chẽ và đồng bộ với phát triển kinh tế - xã hội

- Làm cho văn hoá thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội

- Bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc, mở rộng giao lưu, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại

- Đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ

- Xây dựng và hoàn thiện các giá trị mới và nhân cách con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế

d) *Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân*

- Kết quả và ý nghĩa

- Hạn chế và nguyên nhân

II. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ CHỦ TRƯỞNG GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Thời kỳ trước đổi mới

a) *Chủ trương của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội*

- Trong những năm chiến tranh

- Trong những năm xây dựng hoà bình

b) *Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân*

- Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa

- Hạn chế và nguyên nhân

2. Trong thời kỳ đổi mới

a) *Quá trình đổi mới nhận thức về giải quyết các vấn đề xã hội*

- Trong những năm 1986-1995
- Trong những năm 1996-2008

b) *Quan điểm về giải quyết các vấn đề xã hội*

- Kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội
 - Xây dựng và hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội trong từng chính sách phát triển

- Chính sách xã hội được thực hiện trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn bó hữu cơ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa cống hiến và hưởng thụ

- Coi trọng chỉ tiêu GDP bình quân đầu người gắn với chỉ tiêu phát triển con người (HDI) và chỉ tiêu phát triển các lĩnh vực xã hội

c) *Chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội*

- Khuyến khích mọi người dân làm giàu theo pháp luật, thực hiện có hiệu quả các mục tiêu xoá đói giảm nghèo.

- Bảo đảm cung ứng dịch vụ công thiết yếu, bình đẳng cho mọi người dân, tạo việc làm và thu nhập, chăm sóc sức khoẻ...

- Phát triển hệ thống y tế công bằng và hiệu quả

- Xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khoẻ và cải thiện giống nòi

- Thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình

- Chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội

- Đổi mới cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng

d) *Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân*

- Kết quả và ý nghĩa

- Hạn chế và nguyên nhân

Chương VIII. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI

Thời gian: 5 tiết (3 LT, 2 TH)

Nội dung:

I. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI THỜI KỶ TRƯỚC ĐỔI MỚI (1975-1985)

1. Hoàn cảnh lịch sử

a) *Tình hình thế giới*

- Đặc điểm và xu thế quốc tế
- Tình hình các nước xã hội chủ nghĩa

b) *Tình hình trong nước*

- Thuận lợi
- Khó khăn

2. Chủ trương đối ngoại của Đảng

a) *Nhiệm vụ đối ngoại*

b) *Chủ trương đối ngoại với các nước*

3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) *Kết quả và ý nghĩa*

b) *Hạn chế và nguyên nhân*

II. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI, HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ THỜI KỶ ĐỔI MỚI.

1. Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối

a) Hoàn cảnh lịch sử

- Tình hình thế giới từ thập kỷ 80, thế kỷ XX đến nay (đặc điểm thế giới; các xu thế quốc tế)
- Yêu cầu nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam (phá thế bị bao vây, cấm vận; chống tụt hậu về kinh tế)

b) Các giai đoạn hình thành, phát triển đường lối

- Giai đoạn (1986-1996): xác lập đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế
- Giai đoạn (1996-2008): bổ sung và hoàn chỉnh đường lối đối ngoại, chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế

2. Nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế

a) Mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo

- Cơ hội và thách thức
- Mục tiêu, nhiệm vụ
- Tư tưởng chỉ đạo

b) Một số chủ trương, chính sách lớn về mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế

- Đưa các quan hệ đã được thiết lập vào chiều sâu, ổn định, bền vững
- Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp
- Bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế kinh tế phù hợp với các nguyên tắc, quy định của WTO
- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy nhà nước
- Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm trong hội nhập kinh tế quốc tế
- Giải quyết tốt các vấn đề văn hoá, xã hội và môi trường trong quá trình hội nhập
- Giữ vững và tăng cường quốc phòng, an ninh trong quá trình hội nhập
- Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân; chính trị đối ngoại và kinh tế đối ngoại
- Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại.

3. Thành tựu, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a) Thành tựu và ý nghĩa

- Thành tựu
 - + Phá thế bị bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch, tạo dựng môi trường quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc
 - + Giải quyết hoà bình các vấn đề biên giới, lãnh thổ, biển đảo với các nước liên quan
 - + Mở rộng quan hệ đối ngoại theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá (thiết lập, mở rộng quan hệ với các nước, tham gia tích cực tại Liên hợp quốc...)
 - + Tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế (tham gia AFTA, APEC, WTO)
 - + Thu hút đầu tư nước ngoài, mở rộng thị trường, tiếp thu khoa học công nghệ và kỹ năng quản lý
 - + Từng bước đưa hoạt động của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế vào môi trường cạnh tranh

- Ý nghĩa

+ Kết hợp nội lực với ngoại lực, hình thành sức mạnh tổng hợp góp phần đưa đến những thành tựu kinh tế to lớn

+ Giữ vững, củng cố độc lập tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa

+ Nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế

b) Hạn chế và nguyên nhân

- Trong quan hệ với các nước, nhất là các nước lớn chúng ta còn lúng túng, bị động...

- Một số chủ trương, cơ chế, chính sách chậm được đổi mới so với yêu cầu mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế; luật pháp, chính sách quản lý kinh tế - thương mại chưa hoàn chỉnh

- Chưa hình thành được một kế hoạch tổng thể và dài hạn về hội nhập kinh tế quốc tế và một lộ trình hợp lý cho việc thực hiện các cam kết

- Doanh nghiệp nước ta còn yếu cả về sản xuất, quản lý và khả năng cạnh tranh

- Đội ngũ cán bộ công tác đối ngoại còn thiếu và yếu; công tác tổ chức chỉ đạo chưa sát và chưa kịp thời.

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO TỔ

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Trần Lê Quân

Nguyễn Văn Lợi

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

(Xây dựng theo Chương trình môn học Pháp luật đại cương, Ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: Pháp luật đại cương
 - Mã học phần: DC 5403
 - Ngành đào tạo: Giáo dục mầm non
 - Loại học phần: Khối kiến thức giáo dục đại cương.
 - Điều kiện tiên quyết: Không
- Số tín chỉ: 03
Trình độ: Cao đẳng

2. Mục tiêu của học phần (CO)

2.1. Về kiến thức

CO1: Phân tích được những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước, pháp luật

CO2: Trình bày được những nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

2.2. Về kỹ năng

CO3: Vận dụng những kiến thức đã học để liên hệ, giải thích những tình huống pháp luật diễn ra trong thực tiễn cuộc sống.

CO4: Đánh giá, xử lý được những tình huống pháp luật trong thực tiễn cuộc sống khi nghiên cứu các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

CO5: Có kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, làm việc nhóm.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CO6: Có khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục pháp luật góp phần thực hiện kỷ luật học đường, kỷ cương xã hội; thực hiện và tuyên truyền nội quy, quy chế, các quy định khác đối với công dân..

CO7: Vận dụng kiến thức của học phần vào việc rèn luyện phẩm chất nhà giáo.

CO8: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập.

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOS)

Mục tiêu HP (CO)	CĐR của HP (CLO)	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT (POS)
Kiến thức			
CO1	CLO1	Phân tích được những vấn đề khái quát chung về nhà nước.	POS1
	CLO2	Phân tích được những vấn đề chung về pháp luật	POS1
CO2	CLO3	Phân tích được những nội dung cơ bản của Luật Hiến	POS1

		pháp.	
	CLO4	Luật Hành chính, Luật Hình sự và tổ tụng hình sự.	POS1
	CLO5	Phân tích được những nội dung cơ bản của Luật Dân sự và tổ tụng dân sự	POS1
	CLO6	Phân tích được những nội dung cơ bản của Luật Lao động và bảo hiểm XH.	POS1
	CLO7	Phân tích được những nội dung cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình.	POS1
	CLO8	Phân tích được những nội dung cơ bản của Luật phòng chống tham nhũng.	POS1
	CLO9	Phân tích được những nội dung cơ bản của Công pháp quốc tế.	POS1
Kĩ năng			
CO3	CLO10	Vận dụng những kiến thức đã học để liên hệ, giải thích những tình huống pháp luật diễn ra trong thực tiễn cuộc sống.	POS14
CO4	CLO11	Xử lý các vấn đề liên quan đến pháp luật tại nhà trường, nơi làm việc, trong công đồng dân cư; biết liên hệ thực tiễn và ứng dụng kiến thức đã học vào trong học tập, công tác và trong đời sống khi nghiên cứu các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam	POS14
CO5	CLO12	Thực hiện được kĩ năng thuyết trình, giao tiếp và làm việc nhóm.	POS14
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO13	Có khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục pháp luật, góp phần thực hiện kỷ luật học đường, kỷ cương xã hội; thực hiện và tuyên truyền nội quy, quy chế, các quy định khác đối với công dân..	POS15
CO7	CLO14	Thực hiện đúng quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần. Vận dụng kiến thức của học phần vào việc rèn luyện đạo đức của người GVMN	POS15
CO8	CLO15	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập học phần. Thực hiện tốt quan điểm, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước.	POS17

4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần gồm những vấn đề chung về nhà nước và pháp luật: những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật, quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, pháp chế XHCN; những nội dung cơ bản của luật hiến pháp Việt Nam, luật hành chính Việt Nam, luật hình sự và luật tổ tụng hình sự,

luật dân sự và luật tố tụng dân sự, luật lao động và bảo hiểm xã hội, luật hôn nhân và gia đình, luật phòng chống tham nhũng; công pháp quốc tế.

5. Học liệu

5.1. Giáo trình chính

- Lê Minh Toàn chủ biên, *Giáo trình Pháp luật đại cương*, Nxb chính trị quốc gia, năm 2019.

5.2. Tài liệu tham khảo

- Giáo trình luật hiến pháp việt nam, Đại học luật hà nội, NXB Tư pháp.
- Giáo trình luật hành chính việt nam, Đại học Luật Hà Nội, NXB Công an nhân dân.
- Giáo trình lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Đại học Luật Hà Nội, NXB Tư pháp
- Giáo trình luật hình sự việt nam, Quyển 1, Trường Đại học Luật Hà Nội, NXB Công an nhân dân, 2018
- Giáo trình luật hình sự việt nam Quyển 2, Đại học luật hà nội, NXB Công an nhân dân
- Giáo trình luật dân sự việt nam 1, Đại học luật hà nội, NXB Công an nhân dân, 2018
- Giáo trình luật dân sự việt nam 2, Đại học luật hà nội, NXB Công an nhân dân
- Giáo trình luật lao động việt nam, Đại học luật hà nội NXB Công an nhân dân, 2018
- Bộ luật Lao động, NXB Lao động, 2015
- Bộ luật hình sự năm 2015 : sửa đổi, bổ sung năm 2017, NXB Lao động, 2017
- Bộ luật dân sự, NXB Lao động, 2017
- Luật hôn nhân và gia đình, NXB Lao động, 2018
- Ngô Thị Hương, Nguyễn Thị Lan, Bùi Thị Mừng, Hướng dẫn học tập tìm hiểu luật hôn nhân và gia đình Việt Nam, NXB Lao động, 2015
- Hiến pháp, Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa việt nam, NXB Lao động, 2017

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

TT	Tên chương, mục	Thời gian					
		(tiết)				(giờ)	
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra	TT tại cơ sở	Tự học tự NC
1	Phần thứ nhất: Những vấn đề lý luận chung về nhà nước và pháp luật Chương I: Những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật I. Những vấn đề cơ bản về nhà nước II. Những vấn đề cơ bản về pháp luật	4	2	02			06
2	Chương II. Quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật I. Quy phạm pháp luật II. Văn bản quy phạm pháp luật III. Quan hệ pháp luật	4	2	02			06

3	Chương III. Vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, pháp chế XHCN I. Vi phạm pháp luật II. Trách nhiệm pháp lý III. Pháp chế XHCN	6	3	03			8
4	Phần thứ hai: Các ngành luật cơ bản của hệ thống pháp luật Việt Nam Chương IV. Luật hiến pháp Việt Nam I. Khái niệm luật hiến pháp II. Một số nội dung cơ bản của hiến pháp 2013 Kiểm tra thường xuyên	7	2	05			09
5	Chương V. Luật hành chính Việt Nam I. Khái niệm luật hành chính II. Quan hệ pháp luật hành chính, trách nhiệm hành chính, vi phạm hành chính và xử lý vi phạm hành chính III. Cán bộ, công chức IV. Viên chức V. Tổ tụng hành chính	6	3	03			09
6	Chương VI. Luật hình sự và tố tụng hình sự I. Khái niệm luật hình sự II. Khái niệm về tội phạm, cấu thành tội phạm, trách nhiệm hình sự III. Hình phạt và các biện pháp tư pháp IV. Luật tố tụng hình sự	6	3	03			09
7	Chương VII. Luật dân sự và tố tụng dân sự I. Khái luận chung về tố tụng dân sự II. Một số nội dung cơ bản của bộ luật dân sự năm 2015 III. Luật tố tụng dân sự Kiểm tra thường xuyên	6	3	03			08
8	Chương VIII. Luật lao động và bảo hiểm xã hội I. Những quy định chung II. Việc làm III. Hợp đồng lao động IV. Học nghề, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao	7	3	04			10

	trình độ kỹ năng nghề V. Đối thoại tại nơi làm việc, thương lượng tập thể, thảo ước lao động tập thể VI. Tiền lương VII. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi VIII. Kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất IX. An toàn lao động, vệ sinh lao động X. Những quy định riêng đối với lao động nữ XI. Công đoàn XII. Giải quyết tranh chấp lao động						
9	Chương IX. Luật hôn nhân và gia đình I. Những vấn đề chung của luật hôn nhân và gia đình II. Một số chế định cơ bản của luật hôn nhân và gia đình năm 2014	4	2	02			09
10	Chương X. Luật phòng chống tham nhũng I. Những quy định chung II. Các biện pháp phòng ngừa tham nhũng III. Các biện pháp phát hiện tham nhũng IV. Xử lý hành vi tham nhũng và các hành vi vi phạm pháp luật	5	3	02			08
11	Phần thứ ba. Luật pháp quốc tế Chương XI. Công pháp quốc tế I. Khái niệm về công pháp quốc tế II. Một số lĩnh vực hợp tác chủ yếu của cộng đồng quốc tế Kiểm tra định kỳ	6	3	02	1		08
	Cộng	61	29	31	01		90

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 48 tiết (80% thời gian học trên lớp)
- Tự học, tự nghiên cứu, chuẩn bị bài học ở nhà: 90 tiết.
- Số bài kiểm tra: 02 bài kiểm tra thường xuyên, 01 bài kiểm tra định kỳ

8. Đánh giá kết quả học tập học phần:

- Điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ (trọng số 0,4):

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 02 bài, hệ số 1. Hình thức kiểm tra: Kiểm tra vấn đáp hoặc viết.

- + Điểm kiểm tra định kỳ: 01 bài, hệ số 2. Hình thức kiểm tra: viết

- Điểm thi kết thúc học phần (trọng số 0,6): 01 bài

+ Điều kiện thi kết thúc học phần: Dự lớp ít nhất 48 tiết (80% học trên lớp); điểm trung bình chung các bài kiểm tra thường xuyên, bài kiểm tra định kỳ đạt từ 4,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

+ Hình thức thi: viết

+ Thời gian làm bài thi: 90 phút

9. Nội dung chi tiết học phần:

PHẦN THỨ NHẤT: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Thời gian: 04 tiết (02 LT, 02TL)

1. Mục tiêu:

*** Về kiến thức**

- Hiểu và nêu được các kiến thức cơ bản về nhà nước như: nguồn gốc, khái niệm, bản chất, đặc trưng, chức năng của nhà nước và pháp luật

- Nêu được các hình thức nhà nước trong lịch sử, các bộ phận cấu thành bộ máy nhà nước và các thiết chế cơ bản trong bộ máy nhà nước của các quốc gia trên thế giới.

- Trình bày được các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam, tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam.

*** Về kỹ năng**

- SV có kỹ năng tiếp cận thực tiễn, vận dụng các kiến thức đã học để tự tìm hiểu, phân tích, giải thích được các hiện tượng chính trị, pháp lý diễn ra trong đời sống xã hội.

*** Về thái độ**

- SV có niềm tin vào vai trò, bản chất tốt đẹp của Nhà nước VN XHCN, có ý thức pháp luật đúng đắn, thái độ tôn trọng và thói quen tự giác tuân thủ pháp luật, thực sự là người sống và làm theo pháp luật.

*** Năng lực**

- Hình thành cho sinh viên năng lực về vận dụng kiến thức về nhà nước và pháp luật ban đầu áp dụng trong thực tiễn, áp dụng pháp luật, thực hiện pháp luật, tuân theo pháp luật, vận dụng các kiến thức được học trong thực tiễn đời sống.

2. Nội dung chương:

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

1. Nguồn gốc của nhà nước

1.1. Một số học thuyết Mác-xít về nguồn gốc của nhà nước

1.2. Học thuyết Mác – Lênin về nguồn gốc của nhà nước

2. Bản chất của nhà nước

2.1. Tính giai cấp của nhà nước

2.2. Vai trò xã hội của nhà nước

2.3. Các dấu hiệu đặc trưng của nhà nước

3. Các kiểu nhà nước

- 3.1. Khái niệm kiểu nhà nước
- 3.2. Kiểu nhà nước chủ nô
- 3.3. Kiểu nhà nước phong kiến
- 3.4. Kiểu nhà nước tư sản
- 3.5. Nhà nước XHCN và Nhà nước Việt Nam XHCN

4. Chức năng của nhà nước**5. Bộ máy của nhà nước**

- 5.1. Khái niệm bộ máy nhà nước
- 5.2. Sự phát triển của bộ máy nhà nước

6. Hình thức nhà nước và chế độ chính trị

- 6.1. Hình thức nhà nước
- 6.2. Chế độ chính trị

II. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT**1. Nguồn gốc của pháp luật****2. Bản chất của pháp luật**

- 2.1. Tính giai cấp của pháp luật
- 2.2. Giá trị xã hội của pháp luật
- 2.3. Tính dân tộc
- 2.4. Tính mở

3. Các chức năng của pháp luật

- 3.1. Chức năng điều chỉnh của pháp luật
- 3.2. Chức năng bảo vệ của pháp luật
- 3.3. Chức năng giáo dục của pháp luật

4. Các thuộc tính của pháp luật

- 4.1. Tính quy phạm phổ biến của pháp luật
- 4.2. Tính xác định chặt chẽ về hình thức
- 4.3. Tính cưỡng chế của pháp luật

5. Vai trò của pháp luật XHCN

- 5.1. Pháp luật về kinh tế
- 5.2. Pháp luật về chính trị
- 5.3. Pháp luật với các quy phạm xã hội khác
- 5.4. Pháp luật và ý thức xã hội
- 5.5. Pháp luật và các tổ chức xã hội
- 5.6. Pháp luật và nhà nước

6. Kiểu pháp luật (đọc giáo trình)

**CHƯƠNG II: QUY PHẠM PHÁP LUẬT, VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP
LUẬT, QUAN HỆ PHÁP LUẬT**

Thời gian: 04 tiết (02 LT, 02TL)

1. Mục tiêu:

*** Về kiến thức**

- Hiểu và nêu được các kiến thức cơ bản về quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật

- Trình bày được khái niệm, đặc điểm quy phạm pháp luật, phân loại và nêu được mối liên hệ giữa các văn bản quy phạm pháp luật.

- Trình bày được khái niệm, đặc điểm của quan hệ pháp luật, phân loại quan hệ pháp luật và nêu được các loại chủ thể của quan hệ pháp luật.

*** Về kỹ năng**

SV có kỹ năng tiếp cận thực tiễn, vận dụng các kiến thức đã học để tự tìm hiểu, phân tích, giải thích được các hiện tượng chính trị, pháp lý diễn ra trong đời sống xã hội.

*** Về thái độ**

SV có niềm tin vào vai trò, bản chất tốt đẹp của Nhà nước VN XHCN, có ý thức pháp luật đúng đắn, thái độ tôn trọng và thói quen tự giác tuân thủ pháp luật, thực sự là người sống và làm theo pháp luật.

*** Năng lực**

- Hình thành cho sinh viên năng lực về vận dụng kiến thức về quy phạm pháp luật, văn bản pháp luật ban đầu áp dụng trong thực tiễn, áp dụng pháp luật, thực hiện pháp luật, tuân theo pháp luật, vận dụng các kiến thức được học trong thực tiễn đời sống.

2. Nội dung chương:

I. QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Khái niệm quy phạm pháp luật

2. Cấu trúc của quy phạm pháp luật

2.1. Giả định

2.2. Quy định

2.3. Chế tài

II. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Khái niệm và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

2. Nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

3. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật

4. Những hành vi bị nghiêm cấm

5. Hiệu lực, nguyên tắc áp dụng công khai văn bản quy phạm pháp luật (giáo viên hướng dẫn SV tìm hiểu trong giáo trình)

6. Hợp nhất, phát triển, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (đọc giáo trình)

III. QUAN HỆ PHÁP LUẬT

1. Khái niệm quan hệ pháp luật

2. Đặc điểm của quan hệ pháp luật

3. Thành phần của quan hệ pháp luật

3.1. Chủ thể của quan hệ pháp luật

- 3.2. Nội dung của quan hệ pháp luật
- 3.3. Khách thể của quan hệ pháp luật
- 3.4. Sự kiện pháp lý

CHƯƠNG III: VI PHẠM PHÁP LUẬT, TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ, PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Thời gian: 06 tiết (03 LT, 03TL)

1. Mục tiêu:

*** Về kiến thức :**

- Khái niệm VPPL, trách nhiệm pháp lý, pháp chế XHCN

*** Về kỹ năng :**

- Sinh viên có khả năng nhận biết các hành vi VPPL, phân biệt các trách nhiệm pháp lý,
- Tuyên truyền người thân, bạn bè và mọi người xung quanh thực hiện đúng theo quy định của pháp luật

*** Về thái độ :**

- Nâng cao ý thức, trách nhiệm học tập và tuân thủ những quy định của pháp luật của sinh viên
- Có ý thức tôn trọng, thực hiện nghiêm chỉnh hệ thống pháp luật Việt Nam

*** Năng lực**

- Hình thành cho sinh viên năng lực về nhận biết, thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, pháp chế XHCN trong thực tiễn hàng ngày

2. Nội dung chương:

I. Vi phạm pháp luật

1. Vi phạm pháp luật

2. Cấu thành của vi phạm pháp luật

- 2.1. Mặt khách quan của vi phạm pháp luật
- 2.2. Khách thể của vi phạm pháp luật
- 2.3. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật
- 2.4. Chủ thể của vi phạm pháp luật

3. Các loại vi phạm pháp luật

- 3.1. Vi phạm hình sự (tội phạm)
- 3.2. Vi phạm pháp luật khác

II. Trách nhiệm pháp lý

1. Khái niệm và đặc điểm của trách nhiệm pháp lý

2. Các loại trách nhiệm pháp lý

III. Pháp chế XHCN

1. Khái niệm pháp chế XHCN

2. Những yêu cầu cơ bản của pháp chế XHCN

- 2.1. Tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và luật
- 2.2. Bảo đảm tính thống nhất của pháp chế trên quy mô toàn quốc
- 2.3. Các cơ quan xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện và bảo vệ pháp luật phải

hoạt động một cách tích cực, chủ động, có hiệu quả.

2.4. Không tác rời công tác pháp chế với văn hóa

3. Vấn đề tăng cường pháp chế XHCN

3.1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với pháp chế

3.2. Đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật XHCN

3.3. Tăng cường công tác tổ chức thực hiện pháp luật

3.4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật.

PHẦN THỨ HAI: CÁC NGÀNH LUẬT CƠ BẢN CỦA HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

CHƯƠNG IV: LUẬT HIẾN PHÁP VIỆT NAM

Thời gian: 07 tiết (02 LT, 05TL)

1. Mục tiêu:

***Về kiến thức:**

- Khái niệm luật Hiến pháp, một số nội dung cơ bản của hiến pháp 2013

- Một số nội dung cơ bản của hiến pháp: Chế độ chính trị, quyền và nghĩa vụ của công dân, kinh tế xã hội, văn hóa giáo dục, môi trường, quốc hội, UB thường vụ quốc hội, chủ tịch nước, chính phủ, toàn án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân, chính quyền địa phương, hiệu lực của hiến pháp.

*** Về kỹ năng:**

- Sinh viên có khả năng vận dụng giải quyết những vấn đề thực tiễn cuộc sống

- Tuyên truyền, vận động bạn bè, gia đình và mọi người xung quanh thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật VN

*** Về thái độ:**

- Sinh viên có ý thức tôn trọng và tuân thủ pháp luật

*** Năng lực:**

- Sinh viên có kỹ năng vận dụng kiến thức về luật hiến pháp, vận dụng được các nội dung cơ bản vào đời sống hàng ngày

2. Nội dung chương:

I. Khái niệm luật Hiến pháp

1. Khái niệm

2. Đối tượng điều chỉnh

3. Phương pháp điều chỉnh

4. Nguồn của luật Hiến pháp

II. Một số nội dung cơ bản của Hiến pháp năm 2013

1. Chế độ chính trị

2. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

3. Kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường

4. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

5. Chủ tịch nước
6. Chính phủ
7. Tòa án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân
 - 7.1. Tòa án nhân dân
 - 7.2. Viện kiểm sát nhân dân
8. Chính quyền địa phương
9. Hiệu lực của Hiến pháp và việc sửa đổi, bổ sung Hiến pháp.

CHƯƠNG V: LUẬT HÀNH CHÍNH

Thời gian: 06 tiết (03 LT, 03TL)

1. Mục tiêu:

*** Kiến thức**

- Hiểu được những vấn đề cơ bản về luật hành chính: Định nghĩa, đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh
- Đi sâu tìm hiểu về quan hệ pháp luật hành chính: Chủ thể, khách thể, đặc điểm của quan hệ pháp luật hành chính; tìm hiểu về vi phạm hành chính và xử lý vi phạm hành chính
- Một số vấn đề cơ bản về Luật cán bộ, công chức và viên chức.

*** Kỹ năng:**

- Sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề cuộc sống
- Tuân thủ quy định của Luật hành chính.

*** Thái độ:**

- Có ý thức tôn trọng, thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật nói chung và Luật hành chính nói riêng.
- Nâng cao ý thức, trách nhiệm học tập và tuân thủ những chính sách và pháp luật của nhà nước cho sinh viên.

*** Năng lực**

- Sinh viên có khả năng nhận biết những hành vi vi phạm hành chính, có trách nhiệm, ý thức tôn trọng pháp luật hành chính

2. Nội dung chương:

I. Khái niệm luật hành chính

1. Khái niệm luật hành chính và cơ quan hành chính nhà nước

1.1. Khái niệm

1.2. Cơ quan hành chính nhà nước

2. Nguồn của luật hành chính Việt Nam

II. Quan hệ pháp luật hành chính, trách nhiệm hành chính, vi phạm hành chính và xử lý vi phạm hành chính

1. Quan hệ pháp luật hành chính

1.1. Khái niệm

1.2. Đặc điểm của quan hệ pháp luật hành chính

1.3. Chủ thể của quan hệ pháp luật hành chính

2. Trách nhiệm hành chính

3. Vi phạm hành chính và xử lý vi phạm hành chính

3.1. Nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính

3.2. Thẩm quyền quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước và chế độ áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

3.3. Đối tượng bị xử lý vi phạm hành chính

3.4. Thời hiệu xử lý vi phạm hành chính

3.5. Thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính

3.6. Cách tính thời gian, thời hạn, thời, thời hiệu trong xử lý vi phạm hành chính

3.7. Tình tiết giảm nhẹ

3.8. Tình tiết tăng nặng

3.9. Những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính

3.10. Những hành vi bị nghiêm cấm

3.11. Bồi thường thiệt hại

3.12. Các hình thức xử phạt và nguyên tắc áp dụng

3.13. Cảnh cáo

3.14. Phạt tiền

3.15. Mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực

3.16. Các biện pháp khắc phục hậu quả và nguyên tắc áp dụng

III. Cán bộ, công chức (Hướng dẫn sv nghiên cứu giáo trình)

1. Khái niệm và các nguyên tắc quản lý cán bộ, công chức

1.1. Khái niệm

1.2. Các nguyên tắc quản lý cán bộ, công chức

2. Nghĩa vụ, quyền của cán bộ, công chức

2.1. Nghĩa vụ của cán bộ, công chức

2.2. Quyền của cán bộ, công chức

2.3. Đạo đức, văn hóa giáo tiếp của cán bộ, công chức

2.4. Những việc cán bộ, công chức không được làm

3. Tuyển dụng công chức

4. Thôi việc đối với công chức

5. Khen thưởng và xử lý vi phạm với cán bộ, công chức

IV. Viên chức

1. Khái niệm

2. Các nguyên tắc trong hoạt động nghề nghiệp của viên chức

3. Quyền của viên chức về hoạt động nghề nghiệp

4. Nghĩa vụ của viên chức

4.1. Nghĩa vụ chung của viên chức

4.2. Nghĩa vụ của viên chức trong hoạt động nghề nghiệp

5. Những việc viên chức không được làm

6. Các hình thức kỷ luật đối với viên chức

V. Tố tụng hành chính

1. Phạm vi điều chỉnh
2. Quyền và yêu cầu tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp
3. Giai quyết vấn đề bồi thường thiệt hại trong vụ án hành chính
4. Quyền quyết định và tự định đoạt của người khởi kiện
5. Cung cấp tài liệu, chứng cứ, chứng minh trong tố tụng hành chính
6. Nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền
7. Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng hành chính
8. Bảo đảm tranh tụng trong xét xử
9. Bảo đảm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự
10. Đối thoại trong tố tụng hành chính
11. Trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng
12. Bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của tòa án
13. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hành chính
14. Việc tham gia tố tụng hành chính của cơ quan, tổ chức, cá nhân
15. Bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hành chính
16. Thẩm quyền của tòa án
17. Quyền khởi kiện vụ án
18. Thời hiệu khởi kiện
19. Thủ tục khởi kiện
20. Đơn khởi kiện
21. Gửi đơn khởi kiện đến tòa án.

CHƯƠNG VI: LUẬT HÌNH SỰ VÀ TỐ TỤNG HÌNH SỰ

Thời gian: 06 tiết (03 LT, 03TL)

1. Mục tiêu:

* Kiến thức:

- Một số vấn đề chung của Luật hình sự 2015: Khái niệm, đối tượng, phương pháp, Tội phạm, các chế định liên quan đến việc thực hiện tội phạm...

- Một số tội phạm trong Bộ Luật hình sự: Tội giết người, tội cố ý gây thương tích, tội cướp tài sản, tội trộm cắp tài sản...

* Kỹ năng:

- Sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề cuộc sống

- Thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật Việt Nam

* Thái độ:

- Tôn trọng Pháp luật Việt nam

- Nâng cao ý thức, trách nhiệm học tập và tuân thủ những quy định pháp luật hình sự của nhà nước cho sinh viên.

* Năng lực:

- Sinh viên có khả năng nhận biết những hành vi vi phạm hình sự, có trách nhiệm, ý thức tôn trọng pháp luật hình sự

2. Nội dung chương

I. Khái niệm luật hình sự

1. Khái niệm
2. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh
3. Nguồn của ngành luật hình sự Việt Nam
4. Các nguyên tắc cơ bản của luật hình sự Việt Nam
5. Vai trò của luật hình sự

II. Khái niệm tội phạm, cấu thành tội phạm, trách nhiệm hình sự

1. Khái niệm tội phạm
2. Những dấu hiệu cơ bản của tội phạm
3. Phân loại tội phạm
4. Cấu thành tội phạm
 - 4.1. Khách thể của tội phạm
 - 4.2. Mặt khách quan của tội phạm
 - 4.3. Chủ thể của tội phạm
 - 4.4. Mảnh chủ quan của tội phạm
5. Trách nhiệm hình sự
6. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, căn cứ miễn trách nhiệm hình sự
 - 6.1. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự
 - 6.2. Căn cứ miễn trách nhiệm hình sự
7. Phạm tội do dùng rượu, bia hoặc chất kích thích mạnh khác
8. Chuẩn bị phạm tội
9. Phạm tội chưa đạt
10. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội
11. Đồng phạm
12. Che giấu tội phạm
13. Không tố giác tội phạm

III. Hình phạt và các biện pháp tư pháp

1. Khái niệm hình phạt
2. Mục đích của hình phạt
3. Các hình phạt đối với người phạm tội
4. Các biện pháp tư pháp
5. Căn cứ quyết định hình phạt
 - 5.1. Các tình tiết sau đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự
 - 5.2. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự
 - 5.3. Tái phạm, tái phạm nguy hiểm

IV. Luật tố tụng hình sự

1. Khái niệm

2. Nhiệm vụ của Bộ luật tố tụng hình sự
3. Hiệu lực của Bộ luật tố tụng hình sự
4. Các nguyên tắc cơ bản (GV hướng dẫn SV nghiên cứu tài liệu)
5. Thẩm quyền xét xử của tòa án

CHƯƠNG VII: LUẬT DÂN SỰ VÀ TỔ TỤNG DÂN SỰ

Thời gian: 06 tiết (03 LT, 03TL)

1. Mục tiêu:

***Về kiến thức:**

- Nắm được một số vấn đề chung của luật dân sự: Khái niệm, phạm vi điều chỉnh, các nguyên tắc cơ bản
- Một số chế định cơ bản của Luật dân sự: Cá nhân và quyền nhân thân; Quyền tài sản và sở hữu; Quyền thừa kế; Hợp đồng dân sự

*** Về kỹ năng:**

- Sinh viên có khả năng vận dụng giải quyết những vấn đề thực tiễn cuộc sống
- Tuyên truyền, vận động bạn bè, gia đình và mọi người xung quanh thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật VN

*** Về thái độ:**

- Sinh viên có ý thức tôn trọng và tuân thủ pháp luật

*** Năng lực:**

- Hình thành cho sinh viên những năng lực về vận dụng kiến thức pháp luật dân sự cơ bản để áp dụng trong thực tiễn, năng lực áp dụng pháp luật, thực hiện pháp luật, tuân theo pháp luật, vận dụng các kiến thức được học trong thực tiễn đời sống.

2. Nội dung chương:

I. Khái luận chung về luật dân sự

1. Khái niệm
2. Các nguyên tắc cơ bản của Bộ luật dân sự
3. Áp dụng tập quán
4. Áp dụng tương tự pháp luật
5. Chính sách của Nhà nước đối với quan hệ dân sự

II. Một số nội dung cơ bản của bộ luật dân sự năm 2015

1. Hợp đồng

- 1.1. Giao kết hợp đồng
- 1.2. Thực hiện hợp đồng
- 1.3. Sửa đổi, chấm dứt hợp đồng

2. Thừa kế

- 2.1. Quy định chung
- 2.2. Thừa kế theo di chúc
- 2.3. Thừa kế theo pháp luật

II. Luật tố tụng dân sự

1. Những nguyên tắc cơ bản(Hướng dẫn sv đọc tài liệu)
2. Thẩm quyền của tòa án
 - 2.1. Những tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án
 - 2.2. Những yêu cầu về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án
 - 2.3. Những tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án
 - 2.4. Những yêu cầu về hôn nhân và gia đình thuộc quyền giải quyết của tòa án
 - 2.5. Những tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án
 - 2.6. Những yêu cầu về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án
 - 2.7. Những tranh chấp về lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án
 - 2.8. Những yêu cầu về lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án
 - 2.9. Thẩm quyền của tòa án đối với quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức
3. Thẩm quyền của tòa án các cấp (đọc giáo trình)
4. Quyền khởi kiện vụ án
5. Phạm vi khởi kiện
6. Hình thức, nội dung đơn khởi kiện
7. Gửi đơn khởi kiện đến tòa án

CHƯƠNG VIII: LUẬT LAO ĐỘNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Thời gian: 07 tiết (03 LT, 04TL)

1. Mục tiêu:

*** Kiến thức:**

- Hiểu khái quát những quy định chung của Luật Lao động: Khái niệm, phương pháp điều chỉnh, đối tượng áp dụng...

- Các chế định cơ bản của luật lao động như: Việc làm, hợp đồng lao động, tiền lương, kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất, bảo hiểm xã hội, tranh chấp lao động và đình công.

*** Kỹ năng:**

- Sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tế cuộc sống

*** Thái độ:**

- Nâng cao ý thức pháp luật lao động cho sinh viên

- Nâng cao ý thức, trách nhiệm, quy định của luật lao động cho sinh viên, góp phần xây dựng thành công nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

*** Năng lực:**

- Hình thành cho sinh viên những năng lực về vận dụng kiến thức pháp luật lao động cơ bản để áp dụng trong thực tiễn, năng lực áp dụng pháp luật, thực hiện pháp luật, tuân theo pháp luật, vận dụng các kiến thức được học trong thực tiễn đời sống.

2. Nội dung chương:

I. Những quy định chung

1. Khái niệm
2. Phạm vi điều chỉnh
3. Đối tượng áp dụng
4. Chính sách của Nhà nước về lao động
5. Quyền và nghĩa vụ của người lao động
 - 5.1. Quyền của người lao động
 - 5.2. Nghĩa vụ của người lao động
6. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động
 - 6.1. Quyền của người sử dụng lao động
 - 6.2. Nghĩa vụ của người sử dụng lao động
7. Quan hệ lao động
8. Các hành vi bị nghiêm cấm

II. Việc làm

1. Việc làm, giải quyết việc làm
2. Quyền làm việc của người lao động
3. Quyền tuyển dụng lao động của người sử dụng lao động
4. Chính sách của Nhà nước hỗ trợ phát triển việc làm
5. Tổ chức dịch vụ việc làm

III. Hợp đồng lao động

1. Giao kết hợp đồng lao động
2. Thực hiện hợp đồng lao động
3. Sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng lao động
4. Hợp đồng vô hiệu
5. Cho thuê lại hợp đồng (đọc tài liệu)

IV. Học nghề, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề (GV hướng dẫn sv nghiên cứu tài liệu)

V. Đối thoại tại nơi làm việc, thương lượng tập thể, thỏa ước lao động tập thể

1. Đối thoại tại nơi làm việc
 - 1.1. Mục đích, hình thức đối thoại tại nơi làm việc
 - 1.2. Nội dung đối thoại tại nơi làm việc
 - 1.3. Tiến hành đối thoại tại nơi làm việc
2. Thương lượng tập thể
3. Thỏa ước lao động tập thể
4. Thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp
5. Thỏa ước lao động tập thể ngành

VI. Tiền lương

1. Khái niệm
2. Mức lương tối thiểu
3. Xây dựng thang lương, bảng lương và định mức lao động
4. Hình thức trả lương

5. Kỳ hạn trả lương
6. Nguyên tắc trả lương
7. Tiền lương làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm
8. Tiền lương ngừng việc
9. Trả lương thông qua người cai thầu(tự đọc)
10. Tạm ứng tiền lương
11. Khấu trừ tiền lương
12. Chế độ phụ cấp, trợ cấp, nâng bậc, nâng lương
13. Tiền thưởng

VII. Thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi

1. Thời gian làm việc
2. Thời giờ nghỉ ngơi
3. Nghỉ lễ, nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương
4. Thời giờ làm việc, nghỉ ngơi đối với người làm công việc có tính chất đặc biệt

VIII. Kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất

1. Kỷ luật lao động
2. Trách nhiệm vật chất

IX. An toàn lao động, vệ sinh lao động

1. Những quy định chung
2. Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp
3. Phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

X. Những quy định riêng đối với lao động nữ

1. Chính sách của Nhà nước đối với lao động nữ
2. Nghĩa vụ của người sử dụng lao động đối với lao động nữ
3. Bảo vệ thai sản đối với lao động nữ
4. Quyền đơn phương chấm dứt, tạm hoãn hợp đồng lao động của lao động nữ mang thai
5. Nghỉ thai sản
6. Bảo đảm việc làm cho lao động nữ nghỉ thai sản
7. Trợ cấp khi nghỉ để chăm sóc con ốm, khám thai thực hiện các biện pháp tránh thai
8. Công việc không được sử dụng lao động nữ

XI. Công đoàn

1. Vai trò của tổ chức công đoàn trong quan hệ lao động
2. Thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn tại doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức
3. Các hành vi bị nghiêm cấm đối với người sử dụng lao động liên quan đến thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn
4. Quyền của cán bộ công đoàn cơ sở trong quan hệ lao động
5. Trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với tổ chức công đoàn
6. Bảo đảm điều kiện hoạt động công đoàn tại doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức

XII. Giải quyết tranh chấp lao động

1. Những quy định chung

2. Thẩm quyền và trình tự giải quyết tranh chấp lao động cá nhân
3. Thẩm quyền và trình tự giải quyết tranh chấp lao động tập thể
4. Đình công và giải quyết đình công

XIII. Bảo hiểm xã hội

1. Đối tượng áp dụng
2. Các chế độ bảo hiểm xã hội
3. Nguyên tắc bảo hiểm xã hội
4. Chính sách của Nhà nước đối với bảo hiểm xã hội
5. Các hành vi bị nghiêm cấm
6. Quyền và trách nhiệm của người lao động, người sử dụng lao động, cơ quan bảo hiểm xã hội
7. Bảo hiểm xã hội bắt buộc
8. Bảo hiểm xã hội tự nguyện
9. Quỹ bảo hiểm xã hội
10. Trình tự, thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội
11. Trình tự giải quyết khiếu nại về bảo hiểm xã hội
12. Bảo hiểm thất nghiệp

CHƯƠNG IX: LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Thời gian: 04 tiết (02 LT, 02TL)

1. Mục tiêu:

*** Về kiến thức:**

- Hiểu khái quát những quy định của luật hôn nhân và gia đình; về kết hôn, ly hôn; quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng; cha mẹ và con của luật. Từ đó nâng cao ý thức pháp luật cho sinh viên

*** Về kỹ năng:**

- Sinh viên vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn cuộc sống
- Tuân thủ quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình

*** Về thái độ:**

- Có ý thức tôn trọng pháp luật Việt Nam nói chung và Luật hôn nhân và gia đình nói riêng

*** Năng lực:**

- Hình thành cho sinh viên những năng lực về vận dụng kiến thức pháp luật về hôn nhân gia đình cơ bản để áp dụng trong thực tiễn, năng lực áp dụng pháp luật, thực hiện pháp luật, tuân theo pháp luật, vận dụng các kiến thức được học trong thực tiễn đời sống.

2. Nội dung chương:

I. Những vấn đề chung của luật hôn nhân và gia đình

- 1.1. Khái niệm Luật hôn nhân và gia đình.
- 1.2. Đối tượng điều chỉnh
 - 1.2.1. Quan hệ nhân thân
 - 1.2.2. Quan hệ tài sản

1.3. Phương pháp điều chỉnh

1.4. Những nguyên tắc cơ bản

1.4.1. Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, VC bình đẳng.

1.4.2. HN giữa công dân VN thuộc các dân tộc, các tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa công dân VN với người nước ngoài được tôn trọng và được PL bảo vệ.

1.4.3. VC có nghĩa vụ thực hiện chính sách DS và KHH GD.

1.4.4. Nghĩa vụ giữa các thành viên, thế hệ Cha mẹ - con; cháu- ông bà;

1.4.5. NN và XH không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con

1.4.6. NN, XH và GD có trách nhiệm bảo vệ phụ nữ, trẻ em, giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ.

II. Một số chế định cơ bản của luật hôn nhân và gia đình năm 2014

2.1. Kết hôn

2.1.1. Khái niệm

2.1.2. Điều kiện kết hôn

2.2. Hủy hôn nhân trái pháp luật

2.3. Quan hệ pháp luật giữa vợ và chồng

2.3.1. Quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa vợ và chồng

2.3.2. Quyền và nghĩa vụ về TS giữa vợ và chồng

2.3.3. Quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con

2.4. Ly hôn

CHƯƠNG X: LUẬT PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG

Thời gian: 5 tiết (03LT,02TL)

1. Mục tiêu:

* Về kiến thức :

- Sinh viên nắm những quy định chung của Luật phòng chống tham nhũng: phạm vi điều chỉnh, giải thích từ ngữ, các hành vi tham nhũng

- Nắm được các biện pháp phòng ngừa tham nhũng

- Các biện pháp phát hiện tham nhũng

- Xử lý hành vi tham nhũng và các hành vi vi phạm pháp luật

* Về kỹ năng :

- Vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn

- Đấu tranh với những hành vi tham nhũng, tố giác nếu phát hiện có những hành vi tham nhũng

* Về thái độ :

- Sinh viên có ý thức tôn trọng, thực hiện nghiêm chỉnh Luật phòng chống tham nhũng

2. Nội dung chương:

I. Những quy định chung (điều 1-điều 10)

1.1. Phạm vi điều chỉnh (điều 1)

1.2. Giải thích từ ngữ (điều 2)

1.3. Các hành vi tham nhũng (điều 3)

II. Các biện pháp phòng ngừa tham nhũng (chương II- Điều 11-Điều 58 luật 2006; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật PCTN 2012)

2.1. Công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị (Mục 1: điều 11-điều 33)

2.2. Xây dựng và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn (Mục 2: Điều 34- Điều 35)

2.3. XD và thực hiện quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp, việc chuyển đổi vị trí công tác của CB, CC, VC (Mục 3: Điều 36- Điều 43)

2.4. Minh bạch tài sản, thu nhập của người có chức vụ quyền hạn (Mục 4: Điều 44- Điều 53)

2.5. Chế độ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng (Mục 5: Đ 54-Đ 55)

2.6. CCHC, đổi mới công nghệ quản lý và phương thức thanh toán nhằm phòng ngừa tham nhũng (Mục 6: Điều 56-Điều 58)

III. Các biện pháp phát hiện tham nhũng (chương III- Điều 59- 67)

3.1. Phát hiện tham nhũng thông qua công tác kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị (Đ 59- 61)

3.2. Phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán, điều tra, kiểm sát, xét xử, giám sát (Điều 62-63)

3.3. Tố cáo và giải quyết tố cáo về hành vi tham nhũng (Điều 64- Điều 67)

IV. Xử lý hành vi tham nhũng và các hành vi vi phạm pháp luật

4.1. Đối tượng bị xử lý kỷ luật, xử lý hình sự (Điều 68- 69)

4.2. Xử lý tài sản tham nhũng (Điều 70-71)

PHẦN THỨ 3: LUẬT PHÁP QUỐC TẾ

CHƯƠNG XI: CÔNG PHÁP QUỐC TẾ

Thời gian: 06 tiết (03 LT, 02TL, 01KT)

1. Mục tiêu:

***Về kiến thức:**

- Sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản sau:
- + Khái niệm về công pháp quốc tế: định nghĩa, đặc điểm, nguồn và mối quan hệ giữa công pháp quốc tế và luật quốc gia
- + Một số lĩnh vực hợp tác chủ yếu của cộng đồng quốc tế: dân cư trong công pháp quốc tế, lãnh thổ và biên giới quốc gia.

***Về kỹ năng:**

- Sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề thực tiễn cuộc sống
- Tuân thủ quy định của Luật quốc tế

***Về thái độ:**

- Thực hiện nghiêm túc những quy định của pháp luật
- Có ý thức tôn trọng công pháp quốc tế

*** Năng lực:**

- Hình thành cho sinh viên những năng lực về vận dụng kiến thức pháp luật về luật pháp quốc tế cơ bản để áp dụng trong thực tiễn, năng lực áp dụng pháp luật, thực hiện pháp luật, tuân theo pháp luật, vận dụng các kiến thức được học trong thực tiễn đời sống.

2. Nội dung chương:

I. Khái niệm về công pháp quốc tế

1. 1. Định nghĩa luật quốc tế.

1.2. Đặc điểm của công pháp quốc tế

1.3. Nguồn của công pháp quốc tế

1.3.1. Khái niệm nguồn của luật quốc tế

1.3.2. Các loại nguồn của luật quốc tế

1.4. Mối quan hệ giữa công pháp quốc tế và luật quốc gia

1.4.1. Mối quan hệ giữa công pháp quốc tế và luật quốc gia

1.4.2. Nội dung mối quan hệ giữa công pháp quốc tế và luật quốc gia

1.5. Vai trò của công pháp quốc tế

1. 6. Các nguyên tắc cơ bản của công pháp quốc tế

II. Một số lĩnh vực hợp tác chủ yếu của cộng đồng quốc tế

2.1. Dân cư trong công pháp quốc tế

2.1.1 Khái niệm dân cư

2.1.2 Căn cứ hưởng quốc tịch

2.1.3. Căn cứ chấm dứt quốc tịch

2.1.4. Người hai quốc tịch

2.1.5. Bảo hộ công dân

2.2. Lãnh thổ và biên giới quốc gia

2.2.1. Lãnh thổ

2.2.2. Biên giới quốc gia

2.3. Các vùng biển thuộc chủ quyền và quyền chủ quyền quốc gia

2.3.1. Các vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia

2.3.2. Các vùng biển quyền chủ quyền quốc gia

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO TỔ

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Bùi Thị Phương

Nguyễn Văn Lợi

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **Tiếng Anh 1**
- Mã học phần: DC 5502
- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non
- Loại học phần: Bắt buộc
- Điều kiện tiên quyết: môn học được giảng dạy vào năm thứ 2, sau khi sinh viên đã hoàn thành xong chương trình tiếng Anh THPT.

Số tín chỉ: 02

Trình độ: Cao đẳng

2. Mục tiêu học phần

* Về kiến thức

- CO1: Sinh viên có thể sử dụng các thì và các cấu trúc so sánh trong các ngữ cảnh quen thuộc, sử dụng chính xác và hợp lý các cấu trúc câu phổ biến gắn với các tình huống quen thuộc như miêu tả người, đi mua sắm hỏi đường và chỉ dẫn đường, cách hỏi và trả lời về thời gian.

- CO2: Sinh viên có thể sử dụng vốn từ cơ bản để diễn đạt ý của mình khi thảo luận về các chủ đề quen thuộc như physical appearance, money, country adjectives, clothes, places and buildings.

- CO3: Sinh viên phân biệt được âm vô thanh và hữu thanh, đồng thời có thể nhận biết được trọng âm, ngữ điệu trong từ và trong câu.

* Về kỹ năng

- CO4: Sinh viên vận dụng các kỹ năng đọc như đọc lướt, đọc kỹ để tìm ý chính, tìm ý chi tiết để hoàn thành các yêu cầu của bài học.

- CO5: Sinh viên vận dụng các kỹ năng nghe để lấy ý chính và những ý chi tiết của đoạn hội thoại.

- CO6: Sinh viên trình bày trôi chảy các chủ đề đơn giản đã được chuẩn bị trước cũng như thực hiện các đoạn hội thoại giao tiếp với các chủ đề quen thuộc như chỉ đường, mua sắm và hỏi giờ.

- CO7: Sinh viên viết được các văn bản đơn giản như viết thư, viết tin nhắn, tường thuật những trải nghiệm có sử dụng các liên từ nối để tạo sự mạch lạc, logic cho văn bản.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CO8: Thực hiện đúng quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần

- CO9: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP CLO	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT POS

CO			
Kiến thức			
CO1	CLO1	Phân biệt và sử dụng được một số thì trong tiếng Anh như Hiện tại đơn, Hiện tại tiếp diễn, Hiện tại hoàn thành, Quá khứ đơn, Quá khứ tiếp diễn, các cấu trúc câu phổ biến “ have to”, “had to” gắn với các tình huống quen thuộc như miêu tả người, đi mua sắm hỏi đường, nói về cuộc sống hàng ngày, nói về sự kiện trong quá khứ, nói về trải nghiệm trong cuộc sống	POS7
CO2	CLO2	Mở rộng vốn từ vựng liên quan đến chủ đề “day-to-day phrases, work, travel and free time activities, irregular verbs, past time phrases, relationships, connecting words, jobs, entertainment”, cách cấu tạo danh từ, động từ	POS7
CO3	CLO3	Phát âm chính xác các âm vô thanh và hữu thanh, trọng âm, ngữ điệu trong từ và trong câu, weak form, linking sounds	POS7
Kĩ năng			
CO4	CLO4	Đọc lấy thông tin chung và thông tin chi tiết liên quan đến chủ đề “work, rest and play”, “ The British way of life”, “ How fast food began”, “The 1001 nights “Jobs”, “Tv or not TV” “ Types of film”	POS7
CO5	CLO5	Nghe lấy thông tin chi tiết cho một bản “survey”, “radio interview”, từ câu truyện của “Super commuter”, “ The 1001 nights” hay từ “magazine quiz” về “Are you a telly addict	POS7
CO6	CLO6	Nói những chủ đề quen thuộc được phát triển từ chủ đề chính như “work, rest and play, fast food, first meetings, Jobs, Entertainment, Film, Music, Favourite programs”, bày tỏ quan điểm đồng ý, không đồng ý với ý kiến nào đó	POS7
CO7	CLO7	Viết lá thư cho bạn bè, viết email, sơ yếu lý lịch , miêu tả về một bộ phim, chương trình, loại nhạc yêu thích.	POS7
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			

CO8	CLO8	Thực hiện đúng các quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần.	POS15 POS16 POS17
CO9	CLO9	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao.	POS15 POS16 POS17

4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần **Tiếng Anh 1** cung cấp lượng kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm ở trình độ tiền trung cấp thông qua các chủ đề bài học.

✓ **Trọng tâm ngữ pháp:** The present simple tense; The present continuous tense vs. the present simple; The past simple tense (regular and irregular endings); The past continuous tense vs. the past simple; The present perfect tense vs. the past simple; Modal verbs: have to, can, could

✓ **Trọng tâm từ vựng:** Day-to day phrases, work, freetime activities, Past time phrases, relationships, employment, looking for job, word- building types of films, music, TV nouns and verbs, -ed and -ing adjectives.

✓ **Trọng tâm ngữ âm:** word stress, weak and strong form, Sentence stress, linking sound, consonants – vowel

✓ Các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết được phát triển theo các chủ điểm và trọng tâm kiến thức bài học.

5. Học liệu

- Sách, Giáo trình chính: Chris Redston & Gillie Cunningham, 2005, *Face2Face (Pre-Intermediate – Student’s Book and Work Book)*, Cambridge – University Press.

- Tài liệu tham khảo: John and Liz Soars, 2007, *New Headway (Pre-intermediate)*, Oxford University Press.

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

TT	Tên chương mục	Thời gian					
		(Tiết)				(Giờ)	
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra	TT tại cơ sở	Tự học tự NC
1	Unit 1: Work, rest and play A: Life stories B: Super commuters C: Time to relax D: Speed dating E: Review	1	7	4			15
	Unit 2:		7	4			15

2	Beginnings A: Starting small B: First meeting C: The 1001 nights D: Small talk E: Review	2					
3	Unit 3: The world of work A: Getting qualified B: Job-hunting C: Strange jobs D: I'm really sorry E: Review	1	7	4			15
4	Unit 4: That's entertainment! A: The silver screen B: The rhythm of life C: TV or not TV? D: What do you think? E: Review	1	7	4			15
	Cộng	45	28	16	1	0	60

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: dự lớp tối thiểu 80% tổng số tiết.
- Có đủ các bài kiểm tra theo quy định trong chương trình môn học; điểm trung bình chung các bài kiểm tra không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10.

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Số bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ: 02 bài kiểm tra
- + Số bài kiểm tra thường xuyên: 01
- + Số bài kiểm tra định kỳ : 01
- Số bài thi kết thúc học phần: 01
- Hình thức thi:
 - + Bài kiểm tra thường xuyên: do giảng viên trực tiếp giảng dạy môn học thực hiện dưới các hình thức: thi viết (không quá 30 phút), vấn đáp, thực hành cặp - nhóm, hoặc bài tập).
 - + Bài kiểm tra định kỳ: do giảng viên trực tiếp giảng dạy môn học thực hiện dưới hình thức thi viết (thời gian: 50 phút).

+ Bài thi kết thúc học phần: dưới dạng thi viết bao gồm các phần: Nghe, Ngữ pháp & Từ vựng, Đọc, Viết (thời gian: 90 phút).

9. Nội dung chi tiết học phần

Unit 1: Work, rest and play

Thời gian: 11 tiết (lý thuyết: 07; thực hành: 04)

* Mục tiêu

- Kiến thức

+ Mở rộng vốn từ vựng liên quan đến chủ đề “day-to-day phrases, work, travel and free time activities”.

+ Sử dụng phù hợp các trạng từ hay cụm từ chỉ mức độ thường xuyên trong các tình huống cụ thể của bài học.

+ Phân biệt “subject questions” và “no subject questions”.

+ Phân biệt và sử dụng được thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn.

+ Xác định trọng âm của một số từ/ câu.

- Kỹ năng

+ Nghe lấy thông tin chi tiết cho một bản “survey”.

+ Đọc lấy thông tin chung và thông tin chi tiết liên quan đến chủ đề chính “work, rest and play”.

+ Nói những chủ đề quen thuộc được phát triển từ chủ đề chính “work, rest and play”.

+ Viết lá thư cho bạn bè.

- *Thái độ*: có thái độ học tập tích cực, chủ động tham gia các hoạt động lớp học.

* Nội dung

A: Life stories

B: Super commuters

C: Time to relax

D: Speed dating

E: Review

Unit 2: Beginnings

Thời gian: 12 tiết (lý thuyết: 07; thực hành: 04; kiểm tra: 01)

* Mục tiêu

- Kiến thức

+ Mở rộng vốn từ vựng liên quan đến chủ đề “irregular verbs, past time phrases, relationships, connecting words”.

+ Phân biệt và sử dụng được thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn.

+ Xác định “weak forms” của “was/ were”.

+ Sử dụng các từ nối trong “adding and contrasting” để viết một email.

+ Biết cách bắt đầu và kết thúc cuộc hội thoại.

- Kỹ năng

+ Nghe lấy thông tin chi tiết về câu chuyện của Shahrarad

+ Đọc lấy thông tin chung và thông tin chi tiết liên quan đến chủ đề “The 1001 nights”.

+ Nói những chủ đề quen thuộc như: fast food, first meetings.

+ Viết email.

+ Phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua chủ đề bài học.

- *Thái độ*: có thái độ học tập tích cực, chủ động tham gia các hoạt động lớp học.

*** Nội dung**

A: Starting small

B: First meeting

C: The 1001 nights

D: Small talk

E: Review

Unit 3: The world of work

Thời gian: 11 tiết (lý thuyết: 07; thực hành: 04)

*** Mục tiêu**

- *Kiến thức*

+ Mở rộng vốn từ vựng liên quan đến chủ đề “jobs”.

+ Sử dụng được “have to/ had to”.

+ Phân biệt được “activity verbs” và “state verbs”.

+ Biết cách link các nguyên âm và phụ âm giữa các từ trong câu.

+ Biết cách đưa ra lời xin lỗi, lý do và lời hứa trong các tình huống giao tiếp.

- *Kỹ năng*

+ Nghe lấy thông tin chi tiết về “radio interview”

+ Đọc lấy thông tin chung và thông tin chi tiết liên quan đến chủ đề “Jobs”.

+ Nói những chủ đề quen thuộc được phát triển từ chủ đề chính “Jobs”.

+ Viết sơ yếu lý lịch.

- *Thái độ*: có thái độ học tập tích cực, chủ động tham gia các hoạt động lớp học.

*** Nội dung**

A: Getting qualified

B: Job-hunting

C: Strange jobs

D: I’m really sorry

E: Review

Unit 4: That’s entertainment

Thời gian: 11 tiết (lý thuyết: 07; thực hành: 04)

*** Mục tiêu**

- *Kiến thức*

+ Mở rộng vốn từ vựng liên quan đến chủ đề “entertainment”.

+ Sử dụng được thì hiện tại hoàn thành để diễn tả những trải nghiệm.

+ Phân biệt được “-ing adjectives” và “-ed adjectives”.

- + Phát âm chính xác các âm /w/, /r/, /j/.
- + Biết cách bày tỏ sự đồng ý, không đồng ý và cách hỏi ý kiến trong giao tiếp.
- *Kỹ năng*
- + Nghe lấy thông tin chi tiết từ “magazine quiz” về “Are you a telly addict”.
- + Đọc lấy thông tin chung và thông tin chi tiết liên quan đến chủ đề “Tv or not TV”.
- + Nói những chủ đề quen thuộc được phát triển từ chủ đề chính “Entertainment”.
- + Viết miêu tả về một bộ phim.
- *Thái độ*: có thái độ học tập tích cực, chủ động tham gia các hoạt động lớp học.

*** Nội dung**

- A: The silver screen
- B: The rhythm of life
- C: TV or not TV?
- D: What do you think?
- E: Review

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO KHOA

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Phạm Thị Minh Huyền

Bùi Văn Dược

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **Tiếng Anh 2**
- Mã học phần: MN 5602
- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non
- Loại học phần: Bắt buộc
- Điều kiện tiên quyết: Sinh viên đã hoàn thành xong chương trình Tiếng Anh 1

Số tín chỉ: 02

Trình độ: Cao đẳng

2. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

- CO1: Sinh viên có thể sử dụng các thì như thì hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, câu điều kiện, câu bị động, các loại câu hỏi và từ để hỏi giao tiếp thành thạo ở mức độ phù hợp.

- CO2: Sinh viên có thể sử dụng vốn từ nâng cao để diễn đạt ý mình khi thảo luận về các chủ điểm của bài học về holiday, experiences, feelings, cultures, phrasal verbs, shopping, etc.

- CO3: Sinh viên hoàn thiện phát âm, tạo ra các âm đơn, âm đôi tròn trịa. Nói có ngữ điệu, giọng điệu đối với các từ đơn và trong câu văn.

* Về kỹ năng

- CO4: Sinh viên vận dụng các kỹ năng đọc lấy thông tin chung và chi tiết thông qua các mẫu quảng cáo, thông báo, thực đơn, lịch trình, danh sách, các biển báo..

- CO5: Sinh viên vận dụng các kỹ năng nghe lấy thông tin chung và chi tiết trong các thông báo hay chỉ dẫn đơn giản trên đài TV.

- CO6: Sinh viên trình bày trôi chảy các chủ đề đơn giản đã được chuẩn bị trước cũng như thực hiện các đoạn hội thoại giao tiếp với các chủ đề như du lịch, mua sắm, gia đình.

- CO7: Sinh viên viết các câu và các đoạn văn đơn giản để mô tả người hoặc thuật lại diễn biến sự việc sử dụng những từ nối hoặc các phương tiện liên kết câu. Viết được e-mail.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CO8: Thực hiện đúng quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần

- CO9: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
		Kiến thức	

CO1	CLO1	Phân biệt và sử dụng được một số thì trong tiếng Anh Hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, câu điều kiện, câu bị động, các loại câu hỏi và từ để giao tiếp thành thạo ở mức độ phù hợp .	POS7
CO2	CLO2	Mở rộng vốn từ vựng liên quan đến chủ đề từ vựng theo chủ đề bài học, verb-noun collocation, verbs and prepositions, character adjectives, relationships, prefixes and opposite of adjectives, things to take on holiday, quantity phrases, expressions with go, complaint and request, travelling, verb patterns.	POS7
CO3	CLO3	Nhận biết các dạng weak form, strong form trong từ và trong câu. Nhận biết và tạo được âm cuối “t” ,”fast speech”.	POS7
Kĩ năng			
CO4	CLO4	Đọc lấy thông tin chung và thông tin chi tiết liên quan đến chủ đề “ in to the future ‘; “Family and friends”; “ You need a holiday”; “Diffirent cultures”.	POS7
CO5	CLO5	Nghe lấy thông tin chi tiết từ “radio interview” về “space”, từ “radio drama” về” soap opera”, Nghe hiểu thông tin trong bài khóa về chủ đề : “a new magazine” và chủ đề “ a agazine article”.	POS7
CO6	CLO6	Nói những chủ đề quen thuộc như future’s plan,charity, family, friends, holiday, difirent cultures	POS7
CO7	CLO7	Viết lá thư informal và formal, viết mesages,viết thư có nội dung: lời phàn nàn về vấn đề và yêu cầu giải quyết vấn đề, viết đoạn văn về một phong tục, tập quán đặc trưng ở Việt nam hay ở địa phương.	POS7
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO8	CLO8	Thực hiện đúng các quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần.	POS15,16,17
CO9	CLO9	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao.	POS15,16,17

4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần **Tiếng Anh 2** bao gồm 4 bài học từ bài 5 đến bài 8. Mỗi bài học gồm phần từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm và các bài tập phối hợp linh hoạt kiến thức nhằm rèn luyện đồng thời cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

✓ **Trọng tâm ngữ pháp:** Will for prediction, might, will be able to, future plans & ambitions: Be going to, ..., making comparisons: comparative, a lot, much, a bit, (not) as ...as, superlatives, The Present continuous, quantity phrases, quantifiers, possessive pronouns, The present perfect, infinitive, should, shouldn't.

✓ **Trọng tâm từ vựng:** từ vựng theo chủ đề bài học, verb-noun collocation, verbs and prepositions, character adjectives, relationships, prefixes and opposite of adjectives, things to take on holiday, quantity phrases, expressions with go, complaint and request, travelling, verb patterns.

✓ **Trọng tâm ngữ âm:** weak form and strong form, ending sound "t", and "h" at the beginning of the words, intonation, linking.

✓ Các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết được phát triển theo các chủ điểm và trọng tâm kiến thức bài học.

5. Học liệu

5.1. Giáo trình chính

- Chris Redston & Gillie Cunningham, 2005, *Face2Face (Pre-Intermediate – Student's Book and Work Book)*, Cambridge – University Press.

5.2. Tài liệu tham khảo

- John & Soars. L (1991). *Headway – Pre- intermediate*. Oxford University Press.

- Andrew Betsis & Lawrence Mamas, 2014. *Succeed in Cambridge English*. NXB tổng hợp TP HCM.

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

TT	Tên chương mục	Thời gian					
		(Tiết)				(Giờ)	
		Tổng số	Lý thuyết	TH, TN, thảo luận, BT	Kiểm tra	TT tại cơ sở	Tự học tự nghiên cứu
1	Unit 5: Into the future A: Man or machine B: Never too old C: Out of this world D: It's for charity E: Review	11	7	4	0	0	15

2	Unit 6: Family and friends A: Life with teenagers B: Roles people play C: Family Business D: Call me back E: Review	12	7	4	1	0	15
3	Unit 7: You need a holiday A. 50 places to go B. What are you talking C. Wish you were here D. I've got a problem E. Review	11	7	4	0	0	15
4	Unit 8: Different cultures A. Home sweet home B. Meet the parent C. Cultural different D. What's Edinburgh like? E. Review	11	7	4	0	0	15
Tổng cộng		45	28	16	1	0	60

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: dự lớp tối thiểu 80% tổng số tiết.
- Có đủ các bài kiểm tra theo quy định trong chương trình môn học; điểm trung bình chung các bài kiểm tra không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10.

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Số bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ: 02 bài kiểm tra
- + Số bài kiểm tra thường xuyên: 01
- + Số bài kiểm tra định kỳ : 01
- Số bài thi kết thúc học phần: 01
- Hình thức thi:

+ Bài kiểm tra thường xuyên: do giảng viên trực tiếp giảng dạy môn học thực hiện dưới các hình thức: thi viết (không quá 30 phút), vấn đáp, thực hành cặp - nhóm, hoặc bài tập).

+ Bài kiểm tra định kỳ: do giảng viên trực tiếp giảng dạy môn học thực hiện dưới hình thức thi viết (thời gian: 50 phút).

+ Bài thi kết thúc học phần: dưới dạng thi viết bao gồm các phần: Nghe, Ngữ pháp & Từ vựng, Đọc, Viết (thời gian: 90 phút).

9. Nội dung chi tiết học phần

Unit 5: Into the future

Thời gian: 11 tiết (lý thuyết: 07; thực hành: 04)

*** Mục tiêu**

- Kiến thức

+ Mở rộng vốn từ vựng liên quan đến các chủ đề “verb-noun collocations, verbs, prepositions.

+ Sử dụng được thì tương lai đơn “will” để diễn tả sự dự đoán.

+ Phân biệt cách dùng “might, will be able to, be going to”.

+ Biết cách đưa ra lời đề nghị, gợi ý, yêu cầu.

- Kỹ năng

+ Nghe lấy thông tin chi tiết từ “radio interview” về “space”.

+ Đọc lấy thông tin chung và thông tin chi tiết liên quan đến chủ đề “Space”.

+ Nói những chủ đề quen thuộc như: future’s plans, charity.

+ Viết thư informal và formal.

- Thái độ

+ Nghiêm túc trong giờ học, tự giác chấp hành nội quy lớp học và hoạt động trong giờ theo sự hướng dẫn của giáo viên.

+ Chủ động và hợp tác để hoạt động học có hiệu quả.

*** Nội dung**

A: Man or machine

B: Never too old

C: Out of this world

D: It’s for charity

E: Review

Unit 6: Family and friends

Thời gian: 12 tiết (lý thuyết: 07; thực hành: 04; kiểm tra: 01)

*** Mục tiêu**

- Kiến thức

+ Mở rộng vốn từ vựng liên quan đến chủ đề “family and friends”

+ Sử dụng các tính từ để miêu tả “appearance” và “character” của một người.

+ Sử dụng được prefixes và opposites của tính từ như: un-, in-, im-, dis-.

+ Sử dụng được các dạng so sánh hơn và nhất cũng như biết cách dùng một số từ để tăng/ giảm cấp độ so sánh như a lot/ much/ a bit...

+ Biết cách sử dụng các cấu trúc phổ biến trong tình huống giao tiếp ở điện thoại.

- Kỹ năng

+ Nghe lấy thông tin chi tiết từ “radio drama” về “Soap opera”.

+ Đọc lấy thông tin chung và thông tin chi tiết liên quan đến chủ đề “A TV guide”.

+ Nói những chủ đề quen thuộc như: family, friends.

+ Viết messages.

- Thái độ

+ Nghiêm túc trong giờ học, tự giác chấp hành nội quy lớp học và hoạt động trong giờ theo sự hướng dẫn của giáo viên.

+ Chủ động và hợp tác để hoạt động học có hiệu quả.

*** Nội dung**

A: Life with teenagers

B: Roles people play

C: Family Business

D: Call me back

E: Review

Unit 7: You need a holiday

Thời gian: 11 tiết (lý thuyết: 07; thực hành: 04)

*** Mục tiêu**

- Kiến thức

+ Sử dụng được thì hiện tại tiếp diễn để diễn đạt những kế hoạch, dự định đã được sắp xếp và chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai.

+ Sử dụng được quán từ định lượng (some, any, alot of, lot of, much, not much, a few, few, little, a little....) và đại từ sở hữu.

+ Nhận biết” weak form” trong từ và trong câu.

+ Đưa ra lời phản nản, yêu cầu và hướng giải quyết vấn đề xảy ra.

+ Trau dồi vốn từ vựng liên quan đến chủ đề: travelling và hotel problems

- Kỹ năng

+ Đọc hiểu và nghe hiểu thông tin trong bài khóa về chủ đề: a new magazine.

+ Viết bức thư có nội dung : lời phản nản về vấn đề và nêu yêu cầu giải quyết vấn đề.

- Thái độ

+ Nghiêm túc trong giờ học, tự giác chấp hành nội quy lớp học và hoạt động trong giờ theo sự hướng dẫn của giáo viên.

+ Chủ động và hợp tác để hoạt động học có hiệu quả.

*** Nội dung**

A. 50 places to go

B. What are you talking

C. Wish you were here.

D. I’ve got a problem.

E. Review.

Unit 8: Diffirent cultures**Thời gian: 11 tiết (lý thuyết: 07; thực hành: 04)***** Mục tiêu****- Kiến thức**

+ Mở rộng vốn từ vựng liên quan đến chủ đề: feelings , going to dinner, cultural differences.

+ Sử dụng thì hiện tại hoàn thành để nói về hành động xảy ra trong quá khứ nhưng chưa kết thúc với since, for và câu hỏi How long...?

+ Sử dụng được should/ shouldn't/ must và infinitive purpose.

+ Nhận biết và tạo được âm cuối “ t”, “ fast speech”.

- Kỹ năng

+ Mô tả về ngôi nhà của mình trong đó có sử dụng các tính từ để diễn đạt, hỏi về địa điểm có sử dụng câu hỏi: what....like?.

+ Đọc hiểu lấy thông tin chi tiết trong bài khóa “ a agazine article” và nghe hiểu lấy ý chính thông qua “a radio interview”

+ Viết đoạn văn về một phong tục, tập quán đặc trưng ở Việt Nam hay ở địa phương.

- Thái độ

+ Nghiêm túc trong giờ học, tự giác chấp hành nội quy lớp học và hoạt động trong giờ theo sự hướng dẫn của giáo viên.

+ Chủ động và hợp tác để hoạt động học có hiệu quả.

*** Nội dung:**

A. Home sweet home

B. Meet the parent

C. Cultural different

D. What's Edinburgh like?

E. Review

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021**NGƯỜI XÂY DỰNG****LÃNH ĐẠO KHOA****KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG****Trần Thị Na****Bùi Văn Dược****Đào Anh Tuấn**

	CLO7	Phân tích được các bài tập phát triển tố chất thể lực.	POS1
	CLO8	Phân tích được các bài thể dục tự do nhào lộn	
	CLO9	Phân tích được Bài tập thể dục với 32 động tác gây.	POS1
CO3	CL10	Phân tích được kỹ thuật bóng chuyên	
CO4	CLO11	Phân tích được kỹ thuật đánh cầu lông	
CO5	CLO12	Phân tích được kỹ thuật đá cầu	POS1
Kỹ Năng			
CO5	CLO13	Thực hiện đúng kỹ thuật điền kinh, các bài tập thể dục, bóng chuyên, cầu lông, đá cầu	POS6
Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm			
CO6	CLO14	Năng lực tự học, sáng tạo, giao tiếp, hợp tác	POS16
	CLO15	Năng lực về thể chất (sức nhanh, sức mạnh, sức bền, khéo léo và khả năng phối hợp vận động)	POS18
	CLO16	Năng lực vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã hình thành trong hoạt động học tập để vận dụng vào giảng dạy sau này ở nhà trường.	POS18
	CLO17	Năng lực cảm nhận được cái đẹp, tính hấp dẫn, tính chuẩn mực trong TĐTT: tính đồng đội, sự đoàn kết, tính kỉ luật, sự thông minh sáng tạo trong giải quyết tình huống	POS18

4. Tóm tắt nội dung học phần:

Nội dung học phần Giáo dục Thể chất trang bị cho sinh viên phát huy những khả năng phối hợp vận động về nội dung các môn Điền kinh, Thể dục, Bóng chuyên, Cầu lông, Đá cầu. Giới thiệu và thực hành một số kỹ thuật cơ bản của các nội dung các môn Điền kinh, Thể dục, Bóng chuyên, Cầu lông, Đá cầu.

Giúp sinh viên phát triển các tố chất vận động như sức nhanh, sức mạnh, sức bền, mềm dẻo và khéo léo. Cải thiện được những vấn đề về sức khỏe, nâng cao được chất lượng cuộc sống mà thực tiễn xã hội đang đặt ra.

5. Học liệu:

5.1. Tài liệu học tập, tham khảo:

- Bộ GD&ĐT (Tập thể tác giả): Chạy tiếp sức, chạy cự ly trung bình - việt dã, NXB Giáo dục - 1998.

- PGS.TS Nguyễn Kim Minh, Thạc sĩ Nguyễn Trọng Hải, Trần Đồng Lâm, Thạc sĩ Đặng Ngọc Quang. Giáo trình Điền kinh- Nhà xuất bản Đại học sư phạm- Năm 2003.

- TS. Trương Anh Tuấn. Giáo trình Thể dục. Nhà xuất bản Đại học sư phạm- Năm 2003

- Giáo trình bóng chuyên. Sách dự án đào tạo giáo viên THCS. NXB ĐHSP. Hà Nội, 2003

- Trần Văn Vinh. Giáo trình cầu lông. NXB ĐHSP. Hà Nội, 2003.

- Giáo trình đá cầu. NXB ĐHSP. Hà Nội, 2003.

5.2. Phòng học, đồ dùng, thiết bị dạy học

- Nhà tập TDTT đa năng và sân tập TDTT

- Dụng cụ tập luyện gồm: Đồng hồ bấm giây, bàn đạp xuất phát, thảm, đệm, Bộ cột + xà + đệm nhảy cao, thước đo thành tích; Hồ + ván giậm nhảy xa có cát, đường chạy đà, thước dây đo thành tích; quả tạ, gậy, quả bóng + sân cột và lưới bóng chuyền; quả cầu trình + sân cột và lưới đá cầu; quả + vợt + sân cột và lưới cầu lông.

6. Nội dung tổng quát và phân bố thời gian:

TT	Tên, mục	Thời gian					
		(tiết)			(giờ)		
		Tổng số	LT	Thực hành	Kiểm tra	TT tại cơ sở	Tự học tự NC
1	Giáo dục thể chất 1	(30)		(28)	(2)		
	1. Phần điền kinh:						
	a. Kỹ thuật chạy cự ly ngắn (50m-100m).	12		4			
	b. Kỹ thuật chạy cự ly trung bình (500m nữ; 1000m nam).			2			
	c. Kỹ thuật nhảy xa ưỡn thân.			6			
	2. Phần thể dục:						
	a. Đội hình, đội ngũ - Bài thể dục buổi sáng.			2			
	b. Các bài tập phát triển tổ chất thể lực.	16		2			
	c. Bài thể dục tự do nhào lộn.	2		12	2		
	3. Phần kiểm tra						
2	Giáo dục thể chất 2	(30)		(28)	(2)		
	1. Phần điền kinh:						
	a. Kỹ thuật nhảy cao úp bụng.	11		8			
	b. Kỹ thuật đẩy tạ.			3			
	2. Phần thể dục:						
- Bài tập thể dục với 32 động tác gậy.	2						
	3. Phần Bóng chuyền:						
a. Các kỹ thuật cơ bản.	15			2			
b. Một số chiến thuật đơn giản - Thi đấu vận dụng kỹ chiến thuật và luật.				12			
	4. Phần kiểm tra (2 tiết)	2		3	2		
3	Giáo dục thể chất 3	(30)		(28)	(2)		
	1. Phần Cầu lông:	14					
	a. Cách cầm vợt, cầm cầu và tư thế chuẩn bị cơ bản: Kỹ thuật di chuyển. Kỹ thuật đánh cầu cao tay (phải tay, trái tay).			5			
	b. Kỹ thuật đánh cầu thấp tay (phải tay, trái tay). Kỹ thuật phát cầu. Kỹ thuật			5			

đập cầu. c. Một số chiến thuật đơn giản - Thi đấu vận dụng kỹ chiến thuật và luật.						
2. Phần đá cầu:	14			4		
a. Các kỹ thuật cơ bản: Kỹ thuật di chuyển. Kỹ thuật tăng cầu.				4		
b. Các kỹ thuật cơ bản: Kỹ thuật phát cầu. Kỹ thuật tấn công. Kỹ thuật phòng thủ.				6		
c. Một số chiến thuật đơn giản - Thi đấu vận dụng kỹ chiến thuật và luật.	2				2	
3. Phần kiểm tra:						
Cộng	90	0	84	06	0	90

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Nghiên cứu kĩ tài liệu học tập trước khi lên lớp;
- Chuẩn bị chu đáo dụng cụ tập luyện và trang phục tập luyện;
- Tích cực tương tác với giảng viên, tiến hành tập luyện nghiêm túc;
- Tham dự đủ số tiết theo quy định, tính điểm chuyên cần,
- Có đủ 02 điểm kiểm tra thường xuyên, 01 điểm kiểm tra giữa học phần.

8. Đánh giá kết quả học tập học phần:

Theo Quy định của Quy chế hiện hành

8.1. Điểm đánh giá quá trình học tập: Trọng số 40% điểm học phần

- Điểm kiểm tra thường xuyên: 02 điểm
- Điểm kiểm tra giữa học phần: 01 điểm

* Hình thức kiểm tra đánh giá: Kiểm tra thực hành (thực hành kĩ thuật)

8.2. Điểm thi kết thúc học phần: Trọng số 60% điểm học phần

+ Điều kiện thi kết thúc học phần: SV tham dự tối thiểu 80% số tiết của mỗi học phần; điểm các bài kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên.

+ Số lượng, hình thức thi: 01 bài - Thi thực hành (thực hành kĩ thuật).

9. Nội dung chi tiết:

Chương I: Giáo dục thể chất 1

Thời gian: 30 tiết (28 tiết thực hành, 2 tiết kiểm tra)

1. Mục tiêu:

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của môn Điền kinh, môn thể dục và trình độ thể lực chung .

- Hướng dẫn cho sinh viên các bài tập bổ trợ để phát triển các tố chất thể lực(nhanh, mạnh, bền, mềm dẻo khéo léo và khả năng phối hợp vận động).

2. Nội dung:

1. Phần điền kinh:

1.1. Kỹ thuật chạy cự ly ngắn(50m-100m):

- Các bài tập bổ trợ cho chạy cự ly ngắn.
- Kỹ thuật chạy 100 m: Gồm 4 giai đoạn.

- + Giai đoạn xuất phát.
- + Giai đoạn chạy lao.
- + Giai đoạn chạy giữa quãng.
- + Giai đoạn về đích.
- Hoàn thiện toàn bộ kỹ thuật chạy cự ly ngắn
- Giới thiệu luật chạy cự ly ngắn.

1.2. Kỹ thuật chạy cự ly trung bình(500m nữ; 1000m nam):

- Các bài tập bổ trợ cho chạy cự ly trung bình.
- Kỹ thuật chạy cự ly trung bình: Gồm 3 giai đoạn.
 - + Giai đoạn xuất phát và tăng tốc độ sau xuất phát.
 - + Giai đoạn chạy giữa quãng.
 - + Giai đoạn về đích.
- Hoàn thành kỹ thuật chạy cự ly trung bình.
- Giới thiệu luật chạy cự ly trung bình.

1.3. Kỹ thuật nhảy xa ưỡn thân:

- Các bài tập bổ trợ cho nhảy xa ưỡn thân.
- Kỹ thuật nhảy xa ưỡn thân: gồm 4 giai đoạn.
 - + Giai đoạn chạy đà.
 - + Giai đoạn giậm nhảy.
 - + Giai đoạn trên không.
 - + Giai đoạn rơi xuống đất.
- Hoàn thiện toàn bộ kỹ thuật.
- Giới thiệu luật nhảy xa.

2. Phần thể dục

2.1. Đội hình, đội ngũ - Bài thể dục buổi sáng:

2.1.1. Đội hình đội ngũ

- Tập hợp hàng ngang, hàng dọc, dóng hàng và điểm số báo cáo.
- Nghiêm, nghỉ, quay phải, quay trái, quay sau.
- Giậm chân tại chỗ, đi đều đứng lại.

2.1.2. Bài thể dục buổi sáng

- Động tác vươn thở,
- Động tác tay ngực
- Động tác chân
- Động tác lườn
- Động tác lưng bụng
- Động tác vặn mình
- Động tác phối hợp
- Động tác nhảy
- Động tác điều hoà

2.2. Các bài tập phát triển tố chất thể lực:

- Bài tập phát triển sức nhanh.
- Bài tập phát triển sức mạnh.
- Bài tập phát triển sức bền.
- Bài tập phát triển độ mềm dẻo, khéo léo.

2.3. Bài thể dục tự do nhào lộn:

- Kỹ thuật các động tác đơn lẻ: Lộn xuôi không đà, Lộn xuôi có đà, Chuối bả vai, Chuối đầu, Lộn chống nghiêng, Quay vòng 1 chân, Thăng bằng, Đi kép, Nhảy căng thân.
- Bài tập liên hoàn của nam, nữ.

3. Phần kiểm tra.

Chương II: Giáo dục thể chất 2

Thời gian: 30 tiết (28 tiết thực hành, 2 tiết kiểm tra)

1. Mục tiêu:

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của môn Điền kinh, môn thể dục và môn Bóng chày .
- Nắm được luật thi đấu Bóng chày
- Nắm được 1 số chiến thuật thi đấu cơ bản của môn Bóng chày.
- Biết cách tổ chức và thực hiện 1 trận thi đấu Bóng chày.

2. Nội dung:

1. Phần điền kinh:

1.1. Kỹ thuật nhảy cao úp bụng:

- Các bài tập bổ trợ cho nhảy cao úp bụng.
- Kỹ thuật nhảy cao úp bụng: gồm 4 giai đoạn.
 - + Giai đoạn chạy đà
 - + Giai đoạn giậm nhảy
 - + Giai đoạn qua xà
 - + Giai đoạn tiếp đệm
- Hoàn thiện toàn bộ kỹ thuật.
- Giới thiệu luật nhảy cao.

1.2. Kỹ thuật đẩy tạ:

- Các bài tập bổ trợ với tạ.
- Kỹ thuật đẩy tạ: Gồm 4 giai đoạn.
 - + Giai đoạn chuẩn bị.
 - + Giai đoạn trượt đà.
 - + Giai đoạn ra sức cuối cùng.
 - + Giai đoạn giữ thăng bằng.
- Hoàn chỉnh toàn bộ kỹ thuật đẩy tạ vai.
- Giới thiệu luật đẩy tạ.

2. Phần thể dục:

- Bài tập thể dục với 32 động tác gậy.

3. Phần Bóng chày:

- Các kỹ thuật cơ bản.
- + Kỹ thuật phát bóng.
- + Kỹ thuật chuyên bóng.
- + Kỹ thuật đập bóng.
- + Kỹ thuật đệm - đỡ bóng.
- Một số chiến thuật đơn giản - Thi đấu vận dụng kỹ chiến thuật và luật.

4. Phần kiểm tra.

Chương III: Giáo dục thể chất 3

Thời gian: 30 tiết (28 tiết thực hành, 2 tiết kiểm tra)

1. Mục tiêu:

- Trang bị cho sinh viên kỹ thuật cơ bản nhất định.
- Nắm được luật thi đấu Cầu lông và Đá cầu
- Nắm được 1 số chiến thuật thi đấu cơ bản của môn Cầu lông và môn Đá cầu.
- Biết cách tổ chức và thực hiện 1 trận thi đấu Cầu lông và Đá cầu.

2. Nội dung:

1. Phần Cầu lông:

- Cách cầm vợt, cầm cầu và tư thế chuẩn bị cơ bản.
- Kỹ thuật di chuyển.
- Kỹ thuật đánh cầu cao tay (phải tay, trái tay)
- Kỹ thuật đánh cầu thấp tay (phải tay, trái tay)
- Kỹ thuật phát cầu.
- Kỹ thuật đập cầu.
- Một số chiến thuật đơn giản - Thi đấu vận dụng kỹ chiến thuật và luật.

2. Phần đá cầu:

- Các kỹ thuật cơ bản.
- + Kỹ thuật di chuyển.
- + Kỹ thuật tâng cầu.
- + Kỹ thuật phát cầu.
- + Kỹ thuật tấn công.
- + Kỹ thuật phòng thủ.
- Một số chiến thuật đơn giản - Thi đấu vận dụng kỹ chiến thuật và luật.

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

TỔ BỘ MÔN

LÃNH ĐẠO TRƯỜNG

Nguyễn Văn Lợi

Trần Lê Quân

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **Tâm lý học đại cương**
- Mã học phần: MN5201
- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non
- Loại học phần: Bắt buộc
- Điều kiện tiên quyết: Không

Số tín chỉ: 02

Trình độ: Cao đẳng

2. Mục tiêu học phần

* Kiến thức:

- CO1: Phân tích được kiến thức chung về tâm lý học.
- CO2: Giải thích được cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của hiện tượng tâm lý người.
- CO3: Phân tích được khái niệm, các đặc điểm, quy luật cơ bản của các quá trình nhận thức, tình cảm và ý chí trong tâm lý học.
- CO4: Phân tích được bản chất nhân cách, các thuộc tâm lý của nhân cách như xu hướng, tính cách, khí chất, năng lực và chỉ ra được các con đường hình thành, phát triển nhân cách.

* Kỹ năng:

- CO5: Vận dụng kiến thức tâm lý học đại cương để giải thích một số hiện tượng tâm lý diễn ra trong đời sống của con người và xác định được cách ứng xử phù hợp trong những tình huống cụ thể.

* Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CO6: Hình thành khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm.
- CO7: Hình thành và phát triển năng lực tư duy sáng tạo độc lập, có phê phán, kỹ năng lập luận và phản biện khoa học.

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CDR của HP	Nội dung CDR của học phần	CDR của CTĐT
	Kiến thức		
CO1	CLO1	Trình bày được đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học	POS2
	CLO2	Phân tích được bản chất của hiện tượng tâm lý người.	POS2

	CLO3	Trình bày được chức năng, phương pháp nghiên cứu của tâm lý học.	POS2
CO2	CLO4	Giải thích được cơ sở tự nhiên của tâm lý người.	POS2
	CLO5	Giải thích được cơ sở xã hội của tâm lý người.	POS2
CO3	CLO6	Phân tích được quá trình nhận thức cảm tính	POS2
	CLO7	Phân tích được quá trình nhận thức lý tính	POS2
	CLO8	Phân tích được các quá trình cơ bản của trí nhớ và ngôn ngữ	POS2
	CLO9	Phân tích được khái niệm, đặc điểm và quy luật của tình cảm	POS2
	CLO10	Phân tích được ý chí và sự hình thành hành động ý chí	POS2
CO4	CLO11	Trình bày được khái niệm và đặc điểm của nhân cách	POS2
	CLO12	Phân tích được các thuộc tính tâm lý của nhân cách	POS2
	CLO13	Giải thích được các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển nhân cách	POS2
CO5	CLO14	Giải quyết được các bài tập tình huống của nhiệm vụ học tập	POS13 POS14
	CLO15	Giải thích các hiện tượng tâm lý ở người và trong các quan hệ ứng xử.	POS6 POS13 POS14
CO6	CLO16	Hình thành khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm.	POS16
	CLO17	Hình thành và phát triển năng lực tư duy sáng tạo độc lập, có phê phán, kĩ năng lập luận và phản biện khoa học.	POS16 POS 17

4. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Tâm lý học đại cương giới thiệu cho sinh viên về đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, chức năng, bản chất hiện tượng tâm lý người; cơ sở tự nhiên, cơ sở xã hội của tâm lý, sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức về phương diện cá thể; Các quá trình nhận thức, tình cảm, ý chí của con người; một số vấn đề cơ bản về nhân cách và con đường hình thành nhân cách.

5. Học liệu:

- Sách, Giáo trình chính:

Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên) (2019), Tâm lý học đại cương, NXB ĐHSP.

- Tài liệu tham khảo:

+ Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên) (2008), Tâm lý học đại cương, NXB ĐHSP.

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

TT	Tên chương, mục	Thời gian					
		(tiết)				(giờ)	
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra	TT tại cơ sở	Tự học tự NC
1	<p>Chương I. Tâm lý học là một khoa học</p> <p>1. Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học</p> <p>2. Bản chất của hiện tượng tâm lý người.</p> <p>3. Chức năng của tâm lý</p> <p>4. Phương pháp nghiên cứu tâm lý</p>	4	2	2	0		6
2	<p>Chương II: Cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của hiện tượng tâm lý người.</p> <p>1. Cơ sở tự nhiên</p> <p>2. Cơ sở xã hội</p>	4	2	2	0		6
3	<p>Chương III: Sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức</p> <p>1. Sự hình thành phát triển tâm lý</p> <p>2. Sự hình thành phát triển ý thức</p>	6	2	4	0		8

4	Chương IV: Hoạt động nhận thức 1. Nhận thức cảm tính 2. Nhận thức lí tính 3. Trí nhớ 4. Ngôn ngữ	14	6	8	0	20
5	Chương V: Tình cảm và ý chí 1. Tình cảm 2. Ý chí và hành động ý chí	5	2	3	0	8
6	Chương VI: Nhân cách và sự hình thành phát triển nhân cách 1. Định nghĩa, đặc điểm của nhân cách 2. Cấu trúc của nhân cách: Xu hướng, tính cách, năng lực, khí chất 3. Sự hình thành và phát triển nhân cách	9	4	4	1	12
	Cộng	42	18	23	1	60

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% số tiết học
- Số bài kiểm tra, thực hành, tiểu luận phải hoàn thành: 02 bài (01 bài kiểm tra thường xuyên + 01 bài kiểm tra định kì)

8. Đánh giá kết quả học tập học phần:

- Điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ:
- + Điểm kiểm tra thường xuyên: 01 bài. Hình thức kiểm tra: Vấn đáp/ thực hành
- + Điểm kiểm tra định kỳ: 01 bài. Hình thức kiểm tra: Viết

- Điểm thi kết thúc học phần:

+ Điều kiện thi kết thúc học phần:

Tham dự ít nhất 80% số tiết của học phần.

Có đủ điểm các bài kiểm tra thường xuyên, định kì được quy định trong chương trình. Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kì không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10.

+ Hình thức thi: Viết

+ Thời gian làm bài thi: 60 phút

9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương I: Tâm lý học là một khoa học

Thời gian: 4 tiết (2 LT; 2 TL)

1. Đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học
2. Bản chất của hiện tượng tâm lí người
3. Chức năng của tâm lí
4. Phương pháp nghiên cứu tâm lí

Thảo luận

Chương II: Cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người

Thời gian: 4 tiết (2 LT; 2 TH)

1. Cơ sở tự nhiên của tâm lí
 - Não và tâm lí
 - Quy luật hoạt động thần kinh cấp cao và tâm lí
2. Cơ sở xã hội của tâm lí người
 - Quan hệ xã hội, nền văn hóa xã hội và tâm lí người
 - Hoạt động và tâm lí
 - Giao tiếp và tâm lí

Thực hành, thảo luận

Chương III: Sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức

Thời gian: 6 tiết (2 LT; 2 TH; 2 TL)

1. Sự hình thành và phát triển tâm lí
 - Tiêu chuẩn xác định sự nảy sinh tâm lí
 - Sự hình thành và phát triển tâm lí trên phương diện loài
 - Sự hình thành và phát triển tâm lí xét về phương diện cá thể
2. Sự hình thành và phát triển ý thức
 - Bản chất và cấu trúc của ý thức
 - Sự hình thành và phát triển ý thức
 - Chú ý - điều kiện của hoạt động có ý thức

Thực hành, thảo luận

Chương IV: Hoạt động nhận thức

Thời gian: 14 tiết (6 LT; 4 TH; 4 TL)

1. Nhận thức cảm tính
 - 1.1. Cảm giác
 - Khái niệm cảm giác, đặc điểm, các loại cảm giác
 - Các qui luật cơ bản của cảm giác
 - 1.2. Tri giác
 - Khái niệm tri giác, đặc điểm, các loại tri giác
 - Các thuộc tính cơ bản của tri giác
2. Nhận thức lí tính
 - 2.1. Tư duy
 - Khái niệm tư duy, đặc điểm, các loại tư duy
 - Tư duy là một quá trình; các thao tác cơ bản của tư duy
 - 2.2. Tưởng tượng

- Khái niệm tưởng tượng, đặc điểm, các loại tưởng tượng
- Các cách sáng tạo hình ảnh mới trong tưởng tượng

3. Trí nhớ

- Khái niệm trí nhớ
- Các quá trình cơ bản của trí nhớ

4. Ngôn ngữ

- Khái niệm ngôn ngữ
- Chức năng của ngôn ngữ
- Các loại ngôn ngữ

Thực hành, thảo luận

Chương V: Tình cảm và ý chí

Thời gian: 5 tiết (2 LT; 1 TH; 2 TL)

1. Tình cảm

- Khái niệm xúc cảm, tình cảm
- Những đặc điểm đặc trưng của tình cảm

2. Ý chí

- Khái niệm ý chí
- Hành động ý chí và cấu trúc của nó
- Hành động tự động hóa

Thực hành, thảo luận

Chương VI: Nhân cách và sự hình thành nhân cách

Thời gian: 9 tiết (4 LT; 2 TH; 2 TL; 1KT)

1. Định nghĩa, đặc điểm của nhân cách
2. Cấu trúc của nhân cách: Xu hướng, tính cách, năng lực, khí chất
3. Sự hình thành và phát triển nhân cách

Thực hành, thảo luận

Kiểm tra

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO TỔ

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Phạm Thị Lệ Hằng

Phạm Nam Phương

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **Giáo dục học đại cương**
- Mã học phần: MN 5202
- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non
- Loại học phần: Bắt buộc
- Điều kiện tiên quyết: Không

Số tín chỉ: 02

Trình độ: Cao đẳng

2. Mục tiêu học phần

* Kiến thức:

- CO1: Giải thích được giáo dục học là một khoa học về giáo dục con người
- CO2: Phân tích được vai trò của giáo dục với sự phát triển xã hội và phát triển cá nhân.
- CO3: Phân biệt được mục đích, nguyên lí giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân
- CO4: Phân tích được các con đường giáo dục cơ bản trong nhà trường

* Kỹ năng:

- CO5: Vận dụng được những hiểu biết về giáo dục học để lý giải các vấn đề thực tiễn nảy sinh trong quá trình giảng dạy và giáo dục ở nhà trường cũng như trong những điều kiện cụ thể.

* Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CO6: Tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm
- CO7: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Giải thích được giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt	POS2
	CLO2	Chứng minh được giáo dục là một khoa học độc lập	POS2
CO2	CLO3	Phân tích được vai trò của giáo dục với sự phát triển xã hội	POS2

	CLO4	Phân tích được vai trò của giáo dục với sự phát triển nhân cách	POS2
CO3	CLO5	Phân biệt được khái niệm mục đích, mục tiêu, nguyên lý giáo dục.	POS2
	CLO6	Phân tích được các nguyên lý giáo dục	POS2
	CLO7	Mô tả được hệ thống giáo dục quốc dân	POS2
CO4	CLO8	Trình bày được khái niệm các con đường giáo dục	POS2
	CLO9	Phân tích được các con đường giáo dục cơ bản trong nhà trường	POS2
Kĩ năng			
CO5	CLO10	Vận dụng được những kiến thức về giáo dục học để lý giải một số hiện tượng nảy sinh trong quá trình giảng dạy và giáo dục ở nhà trường	POS13 POS14
	CLO11	Vận dụng được những kiến thức về giáo dục học để tổ chức quá trình giáo dục trẻ trong nhà trường.	POS10 POS11
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO12	Tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm	POS16
CO7	CLO13	Thể hiện được quan điểm cá nhân về các vấn đề trong nội dung học tập	POS17
	CLO14	Chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao trong quá trình học tập.	POS17

4. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Giáo dục học đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Trên cơ sở cung cấp hệ thống tri thức cơ bản về giáo dục, mục đích, nguyên lý giáo

dục, và hệ thống giáo dục quốc dân, về vai trò của giáo dục với sự phát triển xã hội và phát triển cá nhân; các con đường giáo dục trong nhà trường. Kết quả nghiên cứu học phần giúp sinh viên bước đầu phát triển năng lực sư phạm, đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

5. Học liệu:

5.1. Tài liệu học tập

- Phan Thị Hồng Vinh, Trần Thị Tuyết Oanh, Từ Đức Văn...(2018), *Giáo trình giáo dục học, tập 1*, NXB ĐHSP.

5.2. Tài liệu tham khảo

- Thái Duy Tuyên (2004), *Những vấn đề chung của giáo dục học*, NXB ĐHSP, Hà Nội.

- Phạm Viết Vượng (2014), *Giáo dục học*, NXB ĐHSP.

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

TT	Tên chương, mục	Thời gian					
		(tiết)				(giờ)	
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra	TT tại cơ sở	Tự học tự NC
1	<p>Chương I: Giáo dục học là một khoa học về giáo dục con người</p> <p>1. Giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt</p> <p>2. Giáo dục học là một khoa học</p>	10	4	6	0		14
2	<p>Chương II: Giáo dục với sự phát triển xã hội và phát triển cá nhân</p> <p>1. Giáo dục và sự phát triển xã hội</p> <p>2. Giáo dục và sự phát triển nhân cách</p>	12	6	6	0		17

3	Chương III: Mục đích, nguyên lí giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân 1. Mục đích giáo dục 2. Nguyên lí giáo dục 3. Hệ thống giáo dục quốc dân	9	4	5	0		13
4	Chương IV: Những con đường giáo dục cơ bản trong nhà trường 1. Khái niệm về con đường giáo dục 2. Các con đường giáo dục cơ bản trong nhà trường	11	4	6	1		16
	Cộng	42	18	23	1		60

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Thời gian dự lớp tối thiểu: Dự học đủ 80% tổng số tiết của học phần.
- Số bài kiểm tra, thực hành, tiểu luận phải hoàn thành: 02 bài (01 bài kiểm tra thường xuyên; 01 bài kiểm tra định kì)

8. Đánh giá kết quả học tập học phần:

- Điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ:
- + Điểm kiểm tra thường xuyên: 01 bài. Hình thức kiểm tra: Vấn đáp/ thực hành
- + Điểm kiểm tra định kỳ: 01 bài. Hình thức kiểm tra: Viết
- Điểm thi kết thúc học phần:
- + Điều kiện thi kết thúc học phần:
Tham dự ít nhất 80% số tiết của học phần.
Có đủ điểm các bài kiểm tra thường xuyên, định kì được quy định trong chương trình. Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kì không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10.

+ Hình thức thi: Thi viết

+ Thời gian làm bài thi: 60 phút

9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương I: Giáo dục học là một khoa học về giáo dục con người

Thời gian: 10 tiết (4 LT; 3 TH; 3 TL)

1. Giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc biệt

1.1. Bản chất của giáo dục với tư cách là một hiện tượng xã hội

1.2. Tính chất của giáo dục

2. Giáo dục học là một khoa học
 - 2.1. Đối tượng và nhiệm vụ của giáo dục học
 - 2.2. Các khái niệm cơ bản của giáo dục học
 - 2.3. Các phương pháp nghiên cứu giáo dục học
- Thực hành, thảo luận

Chương II: Giáo dục với sự phát triển xã hội và phát triển nhân cách

Thời gian: 12 tiết (6 LT; 4 TH; 2 TL)

1. Giáo dục và sự phát triển xã hội
 - 1.1. Các chức năng xã hội của giáo dục
 - 1.2. Xu thế phát triển giáo dục thế giới
 2. Giáo dục và sự phát triển nhân cách
 - 2.1. Khái niệm nhân cách
 - 2.2. Sự phát triển nhân cách
 - 2.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách
- Thực hành, thảo luận

Chương III: Mục đích, nguyên lý giáo dục và hệ thống giáo dục quốc dân

Thời gian: 9 tiết (4 LT; 3 TH; 2 TL)

1. Mục đích giáo dục
 - 1.1. Khái niệm mục đích, mục tiêu giáo dục
 - 1.2. Ý nghĩa của việc xác định mục đích, mục tiêu giáo dục
 - 1.3. Mục tiêu giáo dục Việt Nam
 2. Nguyên lý giáo dục
 - 2.1. Khái niệm nguyên lý giáo dục
 - 2.2. Nội dung nguyên lý giáo dục
 - 2.2.1. Học đi đôi với hành
 - 2.2.2. Giáo dục kết hợp với lao động sản xuất
 - 2.2.3. Lí luận gắn liền với thực tiễn
 - 2.2.4. Giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội
 - 2.3. Phương hướng quán triệt nguyên lý giáo dục
 3. Hệ thống giáo dục quốc dân
 - 3.1. Khái niệm về hệ thống giáo dục quốc dân
 - 3.2. Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam
- Thực hành, thảo luận

Chương IV: Những con đường giáo dục cơ bản trong nhà trường

Thời gian: 11 tiết (4 LT; 4 TH; 2 TL; 1KT)

1. Khái niệm về con đường giáo dục
2. Các con đường giáo dục cơ bản trong nhà trường
 - 2.1. Dạy học
 - 2.2. Tổ chức các hoạt động lao động
 - 2.3. Tổ chức hoạt động xã hội

2.4. Tổ chức hoạt động tập thể

2.5. Tổ chức hoạt động vui chơi

Thực hành, thảo luận

Kiểm tra

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO TỔ

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Trần Thị Thu Trang

Phạm Nam Phương

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **Mỹ thuật**
- Mã học phần: MN5203
- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non
- Loại học phần: Bắt buộc
- Điều kiện tiên quyết: Không

Số tín chỉ: 02

Trình độ: Cao đẳng

2. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

- CO1: Sinh viên hiểu và nắm bắt được kiến thức cơ bản về nghệ thuật tạo hình;
- CO2: Thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của tạo hình; các nội dung của kỹ thuật vẽ, xé, cắt và dán giấy, nặn và một số kỹ thuật khác; nắm được phương pháp làm một số đồ dùng dạy học ở trường mầm non.

* Về kỹ năng

- CO3: Thực hiện được các kỹ năng thực hành cơ bản về vẽ: xé, cắt và dán giấy; nặn; làm một số đồ dùng dạy học đơn giản.
- CO4: Biết sử dụng các dụng cụ, đồ dùng học tập trong sáng tạo các sản phẩm tạo hình.
- CO5: Nhận xét, đánh giá các sản phẩm tạo hình.
- CO6: Thực hiện được các hoạt động giao tiếp, làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CO7: Thực hiện đúng quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần
- CO8: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao.

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLO)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Phân tích được các loại hình nghệ thuật tạo hình;	POS2 POS3
	CLO2	Phân tích ngôn ngữ đặc trưng truyền cảm của các loại hình nghệ thuật tạo hình	POS2 POS3
CO2	CLO3	Phân tích được nội dung chương trình giáo dục tạo hình ở Mầm non	POS2 POS3
	CLO 4	Phân tích được đặc điểm của các chất liệu tạo hình	POS2 POS3

	CLO 5	Phân tích được ưu thế của các phương pháp tạo hình: Vẽ, xé dán, nặn... trong giáo dục trẻ mầm non	POS2 POS3
	CLO6	Phân tích được trình tự, các tiến hành để thực hiện các nội dung thực hành tạo hình	POS2 POS3
Kĩ năng			
CO3	CLO7	Biết lựa chọn chất liệu, màu sắc, bố cục, hình ảnh để tạo hình sản phẩm theo yêu cầu cần đạt	POS3 POS6 POS11
CO4	CLO8	Sử dụng các dụng cụ, chất liệu, vật liệu phù hợp để sáng tạo các sản phẩm tạo hình.	POS5 POS6 POS11
CO5	CLO9	Nhận xét, đánh giá được các sản phẩm tạo hình	POS6 POS11 POS12 POS14 POS16
CO6	CLO10	Thực hiện được các hoạt động giao tiếp, làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập	POS5 POS6 POS11 POS16 POS17
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO7	CLO11	Thực hiện đúng các quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần	POS15 POS 16 POS 17
CO8	CLO12	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao	POS15 POS 16 POS 17

4. Tóm tắt nội dung học phần

- Học phần gồm những nội dung cơ bản sau:

Những vấn đề chung về nghệ thuật tạo hình, kiến thức và kỹ năng thể hiện về màu sắc, trang trí cơ bản, bố cục, tranh đề tài, tranh xé cắt dán, nặn, kẻ cắt chữ, trang trí bảng bé ngoan.

5. Học liệu

5.1. Giáo trình chính:

- Sở giáo dục đào tạo Hà Nội, *Tạo hình và phương pháp hướng dẫn trẻ mầm non hoạt động tạo hình*, NXB Hà Nội - 2005

5.2. Tài liệu tham khảo

- Phạm Thị chính - Trần Tiểu Lâm, *Giáo trình mỹ thuật*, NXB Hà Nội -2008

- Tạ Phương Thảo, *Giáo trình trang trí*, NXB Đại học sư phạm - 200

- Lê Thu Hương (2012), *Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề* (các độ tuổi), Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam;

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Chương trình giáo dục mầm non* (ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Lê Thu Hương, Trần Ngọc Trâm, Lê Thị Ánh Tuyết (2018), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non* (các độ tuổi), NXB GD Việt Nam

- Đào Hoàng Mai (2013), *Thiết kế các hoạt động học có chủ đích, hoạt động góc và hoạt động ngoài trời trong trường MN cho trẻ 24 – 36 tháng* (các chủ đề), NXB GD Việt Nam.

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

Nội dung	Số tiết	Phân phối thời gian			
		LT	TH	KT	Khác
Chương 1. Vẽ	12	4			0
Chương 2. Xé, cắt, dán giấy	11	5			0
Chương 3. Nặn đất	11	5			0
Chương 4. Làm đồ dùng dạy học	8	4			0
Cộng	42	18	22	2	0

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% số tiết của học phần

- Học trên lớp đủ số giờ lí thuyết và thực hành; tích cực tương tác với giảng viên, GVMN tại cơ sở thực hành; chủ động nghiên cứu và chuẩn bị tài liệu học tập, bài tập thực hành được giao.

- Tự nghiên cứu theo hướng dẫn của giảng viên;

- Thực hiện đủ số bài kiểm tra (KT): 01 bài kiểm tra thường xuyên (KTTX) và 01 bài KT định kì;

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10;

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm đánh giá quá trình học tập: Điểm trung bình các bài kiểm tra (thường xuyên, định kì) có trọng số 40% điểm học phần

+ Điểm kiểm tra thường xuyên, định kì: 02 bài.

+ Hình thức, thời gian KTTX: Chấm điểm bài tập thực hành trong chương trình

- + Hình thức, thời gian KT định kì: Chấm điểm bài tập thực hành trong chương trình
- Điểm thi kết thúc học phần: Trọng số 60% điểm học phần
- + Điểm thi hết học phần: 01 bài.
- + Hình thức thi hết học phần: Thực hành

9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Vẽ

Thời gian: 12 tiết (LT=4; TH= 7; KT=1)

1. Giới thiệu chương trình tạo hình
 2. Màu sắc và phương pháp sử dụng.
 3. Trang trí
 4. Vẽ tranh theo đề tài

** Kiểm tra định kì*

Chương 2: Xé, cắt, dán giấy

Thời gian: 11 tiết (LT=5; TH= 6; KT=0)

1. Xé, cắt dán tranh hình dáng vật ở môi trường xung quanh.
2. Xé, cắt, dán giấy hình đối xứng.

Chương 3: Nặn đất

Thời gian: 11 tiết (LT=5; TH= 5; KT=1)

1. Nặn từ một thỏi đất.
2. Nặn bằng cách ghép khối.
3. Bài tập:

** Kiểm tra TX: Thực hành*

Chương 4: Làm đồ dùng dạy học

Thời gian: 8 tiết (LT=4; TH= 4; KT=0)

1. Kẻ, cắt chữ
2. Trang trí bảng bé ngoan.

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO KHOA

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Mai Huệ

Bùi Văn Dược

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **Âm nhạc và múa**
- Mã học phần: MN5204
- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non
- Loại học phần: Bắt buộc
- Điều kiện tiên quyết: Không

Số tín chỉ: 02

Trình độ: Cao đẳng

2. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

- CO1: Hiểu được các kiến thức cơ bản về nhạc lý, tập đọc nhạc, sơ lược về kỹ thuật ca hát.

- CO2: Sinh viên có được những khái niệm cơ bản về nghệ thuật múa.

* Về kỹ năng

- CO3: Phân tích được các kỹ năng cơ bản về tập đọc nhạc; Vận dụng tập đọc điệu trường, điệu thứ, ứng dụng đọc xướng âm và ghép lời các bài hát trong chương trình giáo dục âm nhạc Mầm non.

- CO4: Sinh viên nắm được một số kỹ năng ca hát cơ bản, ứng dụng học các bài hát trong chương trình giáo dục âm nhạc Mầm non .

- CO5: Sinh viên thực hiện được một số kỹ năng múa và các động tác múa dân gian cơ bản.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CO7: Thể hiện lòng yêu nghề và nhiệt tình tập luyện, năng động, có trách nhiệm với công việc

- CO8: Hoàn thành tốt các bài tập được giao đúng thời gian và có chất lượng, tích cực, tự giác, có tinh thần tự học

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLO)

Mục tiêu HP	CDR của HP	Nội dung CDR của học phần	CDR của CTĐT
		Kiến thức	
CO1	CLO1	Phân tích được khái niệm về âm nhạc, âm thanh, cao độ, trường độ.	POS2, POS3
	CLO2	Nhận biết các loại dấu, ký hiệu thường gặp trên bản nhạc	POS2, POS3
	CLO3	Hiểu về nhịp, phách, các loại nhịp thường gặp	POS2, POS3
	CLO4	Hiểu về khoảng cách độ cao của âm thanh :Cung - Quãng	POS2, POS3
	CLO5	Hiểu về khai niệm hợp âm, điệu thức	POS2, POS3

CO2	CLO5	Thực hành được về tập đọc nhạc các bài giọng trưởng trong chương trình âm nhạc Mầm non.	POS2, POS3
	CLO 6	Thực hành được về tập đọc nhạc các bài giọng thứ trong chương trình âm nhạc Mầm non.	POS2, POS3
	CLO 7	Hiểu sơ lược về kỹ thuật ca hát.	POS2, POS3
	CLO8	Thực hành ca hát các bài trong chương trình giáo dục âm nhạc Mầm non.	POS2, POS3
CO2	CLO9	Hiểu khái niệm cơ bản về nghệ thuật múa, các kỹ năng múa.	POS2, POS3
	CLO10	Thực hành được một số động tác múa cơ bản.	POS2, POS3
Kĩ năng			
CO3	CLO11	Phân tích được các kỹ năng cơ bản về tập đọc nhạc; Vận dụng tập đọc điệu trưởng, điệu thứ, ứng dụng đọc xướng âm và ghép lời các bài hát trong chương trình giáo dục âm nhạc Mầm non.	POS6, POS11
CO4	CLO12	Sinh viên nắm được một số kỹ năng ca hát cơ bản, ứng dụng học các bài hát trong chương trình giáo dục âm nhạc Mầm non .	POS6, POS11
CO5	CLO13	Sinh viên thực hiện được một số kỹ năng múa và các động tác múa dân gian cơ bản.	POS6, POS11
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO14	Thể hiện lòng yêu nghề và nhiệt tình tập luyện, năng động, có trách nhiệm với công việc	POS15, POS16, POS17
CO7	CLO15	Hoàn thành tốt các bài tập được giao đúng thời gian và có chất lượng, tích cực, tự giác, có tinh thần tự học	POS15, POS16, POS17

4. Tóm tắt nội dung học phần

- Học phần gồm những nội dung cơ bản sau:
- Nhạc lý cơ bản: Âm thanh, cao độ, trường độ, nhịp, phách, cung, quãng, hợp âm, điệu thức, dịch giọng.
- Tập đọc nhạc: Tập đọc các bài trong chương trình giáo dục Mầm non.
- Giới thiệu sơ lược về kỹ thuật ca hát.
- Múa cơ bản: Khái niệm cơ bản về nghệ thuật múa, một số kỹ năng múa, một số động tác múa dân gian các dân tộc.

5. Học liệu

5.1. Giáo trình chính:

- Ngô Thị Nam - Trần Nguyên Hoàn - Trần Minh Trí: *Âm nhạc và phương pháp giáo dục âm nhạc (tập I, II)* - Trung tâm bồi dưỡng giáo viên - Viện khoa học giáo dục.

- Trẻ mầm non ca hát - *Vụ Giáo dục Mầm non* - NXB Âm nhạc

5.2. Tài liệu tham khảo

- Trần Minh Trí - *Múa và phương pháp dạy trẻ vận động theo nhạc* - NXB Giáo dục.

- Hoàng Văn Yên (2017), Trò chơi âm nhạc cho trẻ MN, NXB Giáo dục

- Lê Thu Hương (2012), *Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề* (các độ tuổi), Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam;

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

Nội dung	Số tiết	Phân phối thời gian			
		LT	TH	KT	Khác
Chương I: Nhạc lý cơ bản 1. Âm thanh, cao độ, trường độ 2. Các loại dấu, ký hiệu thường gặp. 3. Nhịp, phách, các loại nhịp 4. Cung - Quãng 5. Hợp âm, điệu thức	13	11			0
Chương II: Tập đọc nhạc - Ca hát 1. Tập đọc nhạc các bài giọng trưởng trong chương trình âm nhạc Mầm non. 2. Tập đọc nhạc các bài giọng thứ trong chương trình âm nhạc Mầm non. 3. Giới thiệu sơ lược về kỹ thuật ca hát. 4. Thực hành ca hát các bài trong chương trình giáo dục âm nhạc Mầm non.	14	5	9	1	0
Chương III: Múa cơ bản 1. Khái niệm cơ bản về nghệ thuật múa. 2. Một số động tác múa cơ bản.	15	2	13		0
Cộng	42	18	22		0

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% số tiết của học phần

- Học trên lớp đủ số giờ lí thuyết và thực hành, chủ động nghiên cứu và chuẩn bị tài liệu học tập, bài tập thực hành được giao.

- Tự nghiên cứu theo hướng dẫn của giảng viên;

- Thực hiện đủ số bài kiểm tra (KT): 01 bài kiểm tra thường xuyên (KTTX) và 01 bài KT định kỳ;

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10;

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm đánh giá quá trình học tập: Điểm trung bình các bài kiểm tra (thường xuyên, định kì) có trọng số 40% điểm học phần
 - + Điểm kiểm tra thường xuyên, định kì: 02 bài.
 - + Hình thức, thời gian KTTX: có thể làm bài tập thực hành/KT thực hành, tập dạy tại lớp hoặc ở trường mầm non (nếu kiểm tra viết, thời gian làm bài dưới hoặc bằng 30 phút);
 - + Hình thức, thời gian KT định kì: kiểm tra viết, thời gian làm bài 45-50 phút.
- Điểm thi kết thúc học phần: Trọng số 60% điểm học phần
 - + Điểm thi hết học phần: 01 bài.
 - + Hình thức thi hết học phần: vấn đáp – thực hành

9. Nội dung chi tiết học phần

Chương I: NHẠC LÝ CƠ BẢN

Thời gian: 13 tiết (11 LT, 2 TH)

- Âm thanh, cao độ, trường độ
- Các loại dấu, ký hiệu thường gặp.
- Nhịp, phách, các loại nhịp
- Cung - Quãng
- Hợp âm, điệu thức

Chương II: TẬP ĐỌC NHẠC- CA HÁT

Thời gian: 14 tiết (5 LT, 9 TH, 1 KT)

- Tập đọc nhạc các bài giọng trưởng trong chương trình âm nhạc Mầm non.
- Tập đọc nhạc các bài giọng thứ trong chương trình âm nhạc Mầm non.
- Giới thiệu sơ lược về kỹ thuật ca hát.
- Thực hành ca hát các bài trong chương trình giáo dục âm nhạc Mầm non.

* *Kiểm tra TX: Thực hành*

Chương III: MÚA CƠ BẢN

Thời gian: 15 tiết (2 LT, 13TH, 1 KT)

Khái niệm cơ bản về nghệ thuật múa.

- Một số động tác múa cơ bản.

* *Kiểm tra TX: Thực hành*

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG LÃNH ĐẠO KHOA

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Hà Thị Băng Tâm

Lê Hải Diệu

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần

- Tên học phần: Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non
- Mã học phần: MN5205. Số tín chỉ: 02
- Ngành đào tạo: Giáo dục mầm non. Trình độ: Cao đẳng
- Loại học phần: Khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành
- Điều kiện tiên quyết: Không

2. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

- CO1 : Trình bày và phân tích được cấu tạo, chức phận, đặc điểm sinh lý của cơ quan, hệ cơ quan
- CO2: Phân tích được mối liên hệ giữa cấu tạo phù hợp với chức năng sinh học và giải thích được các hiện tượng, các quá trình sinh lí của cơ thể trẻ em lứa tuổi mầm non.
- CO3: Trình bày được những đặc điểm cấu trúc giải phẫu và hoạt động sinh lý của trẻ khác với người lớn.

* Về kỹ năng

- CO4: Hình thành một số kỹ năng: quan sát, mô tả, vẽ tranh, mô hình, vật thật và ngay trên cơ thể mình để nắm chắc các đặc điểm vị trí, cấu tạo phù hợp với chức năng của các hệ cơ quan trong cơ thể người.
- CO5: Vận dụng được những kiến thức về giải phẫu sinh lý học trẻ em vào việc tổ chức, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục trẻ mầm non cho phù hợp.
- CO6: Thực hiện được các hoạt động giao tiếp, làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CO7: Thực hiện đúng quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần
- CO8: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
	Kiến thức		
CO1	CLO1	Chứng minh được cơ thể con người là một khối thống nhất	POS2, POS3
	CLO2	Trình bày được đặc điểm cấu tạo và chức phận của môi trường bên trong cơ thể	POS2, POS3

	CLO3	Phân tích được đặc điểm cấu tạo và chức năng của các hệ cơ quan trong cơ thể	POS2, POS3
CO2	CLO4	Phân tích được mối liên hệ giữa cấu tạo phù hợp với chức năng sinh học của các hệ cơ quan trong cơ thể	POS2, POS3
	CLO5	Giải thích được các hiện tượng sinh lý và các quá trình sinh lý trong cơ thể trẻ	POS2, POS3
CO3	CLO6	Phân biệt những điểm sai khác về cấu tạo giải phẫu giữa cơ thể trẻ em và cơ thể người lớn	POS2, POS3
Kĩ năng			
CO4	CLO7	Quan sát và phân biệt được các bộ phận trong cơ thể trên tranh vẽ, mô hình cấu tạo các hệ cơ quan trong cơ thể	POS12
	CLO8	Vẽ tranh và xác định vị trí, cấu tạo ngoài và cấu tạo trong của các hệ cơ quan trên tranh, mô hình và chính cơ thể mình	POS12
	CLO9	Lập được biểu đồ phát triển trẻ em	POS6, POS12, POS13
	CLO10	Biết cách sơ cứu trẻ khi bị một số tai nạn thường gặp	POS10
CO5	CLO11	Vận dụng các kiến thức đã học vào việc tổ chức các hoạt động cho trẻ	POS10, POS11
	CLO12	Đưa ra các biện pháp chăm sóc, vệ sinh rèn luyện và bảo vệ các hệ cơ quan cho trẻ	POS11
CO6	CLO13	Thực hiện được các hoạt động giao tiếp thảo luận, làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập	POS12
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO7	CLO14	Thực hiện đúng các quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần	POS15
CO8	CLO15	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao	POS17

4. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi Mầm non trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cấu tạo và chức năng của các cơ quan, các hệ cơ quan trong cơ thể người, giới thiệu các giai đoạn tăng trưởng và phát triển của cơ thể trẻ em, mối quan hệ giữa cơ thể với môi trường, sự phát triển của các hệ: hệ thần kinh; các giác quan; đặc điểm sinh lý và vệ sinh các hệ cơ quan trong cơ thể trẻ em từ sơ sinh đến 6 tuổi.

Môn học có mối quan hệ chặt chẽ và là nền tảng cho các môn học Tâm lý học trẻ em; Vệ sinh - Dinh dưỡng; Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ em.

5. Học liệu

5.1. Giáo trình chính

- Tạ Thuý Loan, Trần Thuý Loan. *Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi Mầm non*. NXB GD, 2009[1].

5.2. Tài liệu tham khảo

- Bùi Thuý Ái (chủ biên). *Giáo trình giải phẫu sinh lí – vệ sinh phòng bệnh trẻ em*. NXB Hà Nội, 2003[2].

- Tạ Thuý Lan, Trần Thị Loan. *Giải phẫu sinh lý người*. NXB ĐHSP, 2003[3].

- Tạ Thuý Lan, Trần Thị Loan – *Giáo trình Sinh lí học trẻ em*. NXB ĐHSP, NXB 2011[4]

- Frank H. Netter. MD - *Atlas Giải phẫu người*. NXB Y học Hà Nội, 1997[5].

- Các trang Web trên mạng internet.

6. Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

- Lý thuyết + Kiểm tra: 21 tiết = 46,7%

- Thảo luận + Thực hành: 24 tiết = 53,3%

TT	Tên chương, mục	Thời gian					
		(tiết)				(giờ)	
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra	TT tại cơ sở	Tự học, tự NC
1	Chương I: Cấu tạo chung của cơ thể trẻ em Thực hành. Lập biểu đồ phát triển trẻ em	5	02	03	0	0	7
2	Chương II: Hệ tuần hoàn	6	03	03	0	0	8
3	Chương III: Hệ hô hấp	4	02	02	0	0	5
4	Chương IV: Hệ tiêu hoá	4	02	02	0	0	5
5	Chương V: Hệ nội tiết.	3	01	02	0	0	4
6	Chương VI: Hệ bài tiết	03	01	02	0	0	4
7	KIỂM TRA ĐỊNH KỲ	1	0	0	1	0	2
8	Chương VII: Hệ sinh dục	3	01	02	0	0	4
9	Chương VIII: Sinh lí vận động	4	02	02	0	0	5

10	Chương IX: Hệ thần kinh	6	03	03	0	0	8
11	Chương X: Cơ quan phân tích	4	02	02	0	0	5
12	Chương XI: Trao đổi chất và năng lượng	2	01	01	0	0	3
13	Kiểm tra thường xuyên (<i>Lấy điểm trung bình cộng của các bài thảo luận, thực hành</i>)						
	Cộng	45	20	24	01		60

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% thời gian học tập trên lớp (36 tiết)
- Tự học ở nhà 60 giờ.
- Số bài kiểm tra, thực hành, tiểu luận phải hoàn thành: 01 bài kiểm tra định kỳ, 01 bài kiểm tra thường xuyên, 01 bài thi kết thúc học phần.

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm chuyên cần: Trọng số 10% điểm học phần
- Điểm đánh giá quá trình học tập: Trọng số 40% điểm học phần
- + Điểm kiểm tra thường xuyên: 01 bài, hệ số 1. Hình thức kiểm tra: thực hành
- + Điểm kiểm tra định kỳ: 01 bài, hệ số 2. Hình thức kiểm tra: tự luận
- Điểm thi kết thúc học phần trọng số (50%): 01 bài.
- + Điều kiện thi kết thúc học phần: Dự lớp ít nhất 36 tiết (80% thời gian học trên lớp); điểm trung bình chung các bài kiểm tra thường xuyên, bài kiểm tra định kỳ đạt từ 4,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

+ Hình thức thi: viết

+ Thời gian làm bài thi: 90 phút

9. Nội dung chi tiết học phần

Chương I: Cấu tạo chung của cơ thể trẻ em

Thời gian: 05 tiết (LT= 2; TH= 3; KT= 0)

- 1.1. Cơ thể con người là một khối thống nhất
- 1.2. Quá trình phát triển của cơ thể trẻ em
- 1.3. Các chỉ số đánh giá phát triển thể chất của trẻ em
- 1.4. Các qui luật sinh trưởng và phát triển của trẻ em
- 1.5. Các giai đoạn phát triển trẻ em ở lứa tuổi Mầm non

Thực hành Bài 1. Lập biểu đồ phát triển trẻ em

- 1.1. Tầm quan trọng của việc theo dõi sức khỏe trẻ bằng biểu đồ phát triển
- 1.2. Lập biểu đồ

Chương II: Hệ tuần hoàn

Thời gian: 6 tiết (LT= 3; TH= 3; KT= 0)

- 2.1. Đại cương về cấu tạo và chức năng của hệ tuần hoàn máu
- 2.2. Đặc điểm cấu tạo và hoạt động của tim. Rèn luyện cơ tim cho trẻ em.
- 2.3. Máu và sự tuần hoàn máu :
 - Khái niệm, chức năng, thành phần của máu;
 - Nhóm máu;
 - Cơ sở khoa học, ý nghĩa của việc hiến máu nhân đạo
 - Sự tuần hoàn máu.
- 2.4. Đặc điểm tuần hoàn máu của trẻ em

2.5. Thảo luận, thực hành: Vệ sinh, rèn luyện và bảo vệ hệ tim mạch cho trẻ; Sơ cứu khi bị chảy máu.

Chương III: Hệ hô hấp

Thời gian: 4 tiết (LT= 2; TL= 2; KT= 0)

- 3.1. Đại cương về cấu tạo và chức năng của hệ hô hấp:
 - Cấu tạo chung của hệ hô hấp ;
 - Cấu tạo và chức năng các bộ phận của đường dẫn khí và phổi.
- 3.2. Cơ chế hoạt động hệ hô hấp: Động tác thở, nhịp thở, dung tích sống
- 3.3. Đặc điểm sinh lý hô hấp ở trẻ em
- 3.4. Thảo luận:** Vệ sinh, rèn luyện và bảo vệ hệ hô hấp cho trẻ.

Chương IV: Hệ tiêu hoá

Thời gian: 4 tiết (LT= 2; TH= 2; KT= 0)

- 4.1. Đại cương về cấu tạo và chức năng của hệ tiêu hóa:
 - Tuyến tiêu hóa,
 - Ống tiêu hóa
- 4.2. Sự tiêu hoá và hấp thụ thức ăn
- 4.3. Đặc điểm tiêu hóa của trẻ em

4.4. Thảo luận, thực hành: Vệ sinh tiêu hoá ở trẻ em. Tìm hiểu 1 số bệnh liên quan đến cơ quan tiêu hoá ở trẻ em.

Chương V: Hệ nội tiết

Thời gian: 3 tiết (LT= 1; TH= 2; KT= 0)

- 5.1. Đại cương về hệ nội tiết:
 - Khái niệm tuyến nội tiết, tuyến ngoại tiết;
 - Đặc tính, tác dụng của hoocmon.

5.2. Thảo luận: Hoạt động, chức năng các tuyến nội tiết chính trong cơ thể. Đặc điểm tuyến nội tiết ở trẻ em.

Chương VI: Hệ bài tiết

Thời gian: 3 tiết (LT= 1; TL= 02; KT= 0)

- 6.1. Đại cương về cấu tạo và chức năng của hệ bài tiết
- 6.2. Quá trình hình thành và bài tiết nước tiểu
- 6.3. Sự bài tiết qua da
- 6.4. Thảo luận:** Vệ sinh, rèn luyện và bảo vệ hệ bài tiết.

Kiểm tra định kỳ

Thời gian: 1 tiết (LT= 0; TH= 0; KT= 1)

Chương VII: Hệ sinh dục - 3 (1, 2)

Thời gian: 3 tiết (LT= 1; TH= 2; KT= 0)

7.1. Đại cương về cấu tạo và chức năng sinh lý của cơ quan sinh dục nam và nữ

7.2. Sự sản sinh trứng và chu kì kinh nguyệt

7.3. Sự sản sinh tinh trùng và xuất tinh

7.4. Cơ chế thụ tinh, hình thành thai

7.5. Thảo luận, thực hành: Sự phát triển giới tính ở trẻ em. Giáo dục giới tính cho trẻ.

Chương VIII: Sinh lý vận động

Thời gian: 4 tiết (LT= 2; TH= 2; KT= 0)

8.1. Hệ xương (chức năng, cấu tạo, thành phần hóa học của xương; cấu tạo của bộ xương)

8.2. Hệ cơ (chức năng, cấu tạo của cơ; cấu tạo của hệ cơ)

8.3. Đặc điểm phát triển cơ – xương ở trẻ em

8.4. Thảo luận, thực hành: Phân biệt tư thế đúng – sai. Biện pháp rèn luyện tư thế cho trẻ

Chương IX: Hệ thần kinh - 6 (3, 3)

Thời gian: 6 tiết (LT= 3; TH= 3; KT= 0)

9.1. Chức năng của hệ thần kinh

9.2. Cấu tạo và chức phận các bộ phận của hệ thần kinh

9.3. Sự phát triển hệ thần kinh ở trẻ em

9.4. Hoạt động thần kinh cấp cao ở trẻ em

- Học thuyết hoạt động thần kinh cấp cao;

- Phản xạ, vòng phản xạ, cung phản xạ;

- Phản xạ không điều kiện, phản xạ có điều kiện;

- Cơ chế thành lập phản xạ có điều kiện;

- Các điều kiện thành lập phản xạ có điều kiện;

- Ước chế phản xạ có điều kiện.

9.5. Hệ thống tín hiệu thứ 2

9.6. Các kiểu hoạt động thần kinh cấp cao ở trẻ em

- Khái niệm hoạt động thần kinh cấp cao;

- Đặc điểm hoạt động thần kinh cấp cao ở người khác với động vật;

- Các loại hình thần kinh ở người;

- Các kiểu hình thần kinh cấp cao ở trẻ em;

- Việc giáo dục trẻ em có những kiểu hoạt động thần kinh khác nhau.

9.7. Thảo luận, thực hành: Giác ngủ ở trẻ em. Vệ sinh, rèn luyện, bảo vệ hệ thần kinh.

Chương X: Cơ quan phân tích - 4 (2, 2)

Thời gian: 4 tiết (LT= 2; TH= 2; KT= 0)

10.1. Đại cương về các cơ quan phân tích:

- Khái niệm, cấu tạo cơ quan phân tích;
- Vai trò của các cơ quan phân tích.

10.2. Cấu tạo và chức năng của các cơ quan phân tích

10.3. **Thảo luận:** Vệ sinh, rèn luyện và bảo vệ các cơ quan phân tích cho trẻ.

Chương XI: Trao đổi chất và năng lượng - 2 (1, 1)

Thời gian: 2 tiết (LT= 1; TH= 1; KT= 0)

11.1. Đại cương về trao đổi chất và năng lượng

11.2. Chuyển hoá các chất cơ bản trong cơ thể

11.3. Trao đổi năng lượng trong cơ thể

11.4. Trao đổi nhiệt năng và cơ chế điều hoà thân nhiệt

11.5. Thảo luận: Cơ sở sinh lí của khẩu phần thức ăn.

9. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

KHOA MẦM NON

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Vũ A Sa

Lê Hải Diệu

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **Sự học và sự phát triển tâm lí trẻ em lứa tuổi mầm non**
- Mã học phần: MN 5306 Số tín chỉ: 03
- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non Trình độ: Cao đẳng
- Loại học phần: Bắt buộc
- Điều kiện tiên quyết: Tâm lí học đại cương

2. Mục tiêu học phần

* Kiến thức

- CO1: Diễn giải được những vấn đề chung của tâm lí học trẻ em.
- CO2: Phân tích và so sánh đặc điểm phát triển tâm lí, các dạng hoạt động của trẻ em qua các giai đoạn lứa tuổi.
- CO3: Phân tích được hoạt động dạy và học đối với trẻ mầm non.

* Kỹ năng

- CO4: Vận dụng kiến thức về tâm lí học trẻ em để giải thích các hiện tượng tâm lí đơn giản ở trẻ mầm non.
- CO5: Thực hiện được hoạt động giao tiếp ứng xử với trẻ trong trường mầm non, chuẩn bị tâm lí cho trẻ vào trường tiểu học.
- CO6: Lựa chọn các hoạt động cho trẻ phù hợp các giai đoạn lứa tuổi mầm non.
- CO7: Thực hiện được hoạt động giao tiếp sư phạm mầm non.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CO8: Tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm.
- CO9: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao.

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Diễn giải được đối tượng, nhiệm vụ, ý nghĩa của tâm lí học trẻ em, các phương pháp nghiên cứu của tâm lí học trẻ em	POS2, POS 3
	CLO2	Phân tích được các quy luật về sự phát triển tâm lí trẻ em	POS2, POS 3
CO2	CLO3	So sánh để chỉ ra được sự phát triển trong các đặc điểm tâm lí và hoạt động chủ đạo của trẻ hài nhi và trẻ ấu nhi.	POS2, POS 3

	CLO4	Phân tích được các dạng hoạt động, sự phát triển nhân cách, trí tuệ của trẻ mẫu giáo	POS2, POS 3
CO3	CLO5	Giải thích được đặc điểm hoạt động dạy và học ở trường Mầm non	POS2, POS 3
	CLO6	Phân tích được những yếu tố tâm lý sẵn sàng cho trẻ vào trường Tiểu học.	POS2, POS 3
Kĩ năng			
CO4	CLO7	Giải thích được các hiện tượng tâm lý đơn giản ở trẻ em	POS6, POS11, POS13, POS14
CO5	CLO8	Thực hiện được hoạt động giao tiếp ứng xử với trẻ trong trường mầm non, chuẩn bị tâm lý cho trẻ vào trường tiểu học	POS6, POS11, POS13, POS14
CO6	CLO9	Lựa chọn các hoạt động phù hợp cho trẻ qua các giai đoạn lứa tuổi mầm non	POS6, POS11, POS13, POS14
CO7	CLO10	Thực hiện được các hoạt động giao tiếp sư phạm mầm non	POS6, POS11, POS13, POS14
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO8	CLO11	Tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm	POS16
CO9	CLO12	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao	POS17

4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tâm lý học trẻ em, các quy luật phát triển tâm lý của trẻ em, đặc điểm phát triển tâm lý của trẻ em, các dạng hoạt động của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo, hoạt động dạy và học đối với trẻ mầm non.

5. Học liệu

- Sách, Giáo trình chính:

Nguyễn Ánh Tuyết, Nguyễn Thị Như Mai (2014), Sự phát triển tâm lý trẻ em lứa tuổi mầm non, NXB GDVN.

- Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Ánh Tuyết (chủ biên) (2018), Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non từ lọt lòng đến 6 tuổi, NXB ĐHSP.

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

T	Tên chương, mục	Thời gian					
		Tổng số	(tiết)			(giờ)	
			Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra	TT tại cơ sở	Tự học tự NC
1	Chương I. Nhập môn tâm lý học trẻ em I. Đối tượng, ý nghĩa của tâm lý học trẻ em II. Phương pháp nghiên cứu tâm lý học trẻ em III. Quy luật phát triển tâm lý của trẻ em	10	4	6			15
2	Chương II. Đặc điểm phát triển tâm lý của trẻ em dưới 3 tuổi I. Đặc điểm phát triển tâm lý của trẻ hài nhi (từ 02 tháng đến 15 tháng) II. Đặc điểm phát triển tâm lý trẻ ấu nhi (từ 15 đến 36 tháng)	16	7	9			25,5
3	Chương III. Đặc điểm phát triển tâm lý của trẻ mẫu giáo (từ 3 đến 6 tuổi) I. Các dạng hoạt động của trẻ mẫu giáo II. Sự phát triển nhân cách của trẻ mẫu giáo III. Sự phát triển trí tuệ ở trẻ mẫu giáo	23	10	12	01		33
4	Chương IV. Dạy và học đối với trẻ ở tuổi mầm non I. Khái niệm dạy và học II. Dạy và học trong giáo dục mầm non III. Chuẩn bị sẵn sàng tâm lý cho trẻ vào trường tiểu học	14	6	8	0		16,5
	Cộng	63	27	35	01		90

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% tổng số tiết của học phần
- Số bài kiểm tra, thực hành, tiểu luận phải hoàn thành: 03 bài (02 bài kiểm tra thường xuyên + 01 bài kiểm tra định kỳ)

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ:
 - + Điểm kiểm tra thường xuyên: 02 bài. Hình thức kiểm tra: vấn đáp/ thực hành
 - + Điểm kiểm tra định kỳ: 01 bài. Hình thức kiểm tra: viết
- Điểm thi kết thúc học phần:
 - + Điều kiện thi kết thúc học phần:

Tham dự ít nhất 80% số tiết của học phần.

Có đủ điểm các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ được quy định trong chương trình. Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10.

- + Hình thức thi: Viết
- + Thời gian làm bài thi: 90 phút

9. Nội dung chi tiết học phần

Chương I. Nhập môn tâm lí học trẻ em

Thời gian: 10 tiết (4 LT, 3 TL, 3 TH)

- I. Đối tượng, ý nghĩa của tâm lí học trẻ em
- II. Phương pháp nghiên cứu tâm lí học trẻ em
- III. Quy luật phát triển tâm lí của trẻ em

1. Sự phát triển tâm lí của trẻ em
2. Những quy luật phát triển tâm lí của trẻ em
 - Ảnh hưởng của nền văn hóa xã hội đối với sự phát triển tâm lý trẻ em
 - Ảnh hưởng của hoạt động đối với sự phát triển tâm lý trẻ em
 - Ảnh hưởng của điều kiện sinh học đối với sự phát triển tâm lý trẻ em
 - Ảnh hưởng của giáo dục đối với sự phát triển tâm lý trẻ em
 - Tính không đồng đều của sự phát triển tâm lý.

Thảo luận, Thực hành

Chương II. Đặc điểm phát triển tâm lí của trẻ em dưới 3 tuổi

Thời gian: 16 tiết (7 LT, 4 TL, 5 TH)

- I. Đặc điểm phát triển tâm lí của trẻ hài nhi (từ 02 tháng đến 15 tháng)
 1. Giao tiếp xúc cảm trực tiếp là hoạt động chủ đạo của trẻ hài nhi
 2. Sự phát triển của hành động với đồ vật
- II. Đặc điểm phát triển tâm lí trẻ ấu nhi (từ 15 đến 36 tháng)
 1. Sự phát triển hoạt động chủ đạo của trẻ ấu nhi
 2. Sự phát triển tâm lí của trẻ ấu nhi
 3. Xuất hiện tiền đề của sự hình thành nhân cách

Thảo luận, Thực hành

Chương III. Đặc điểm phát triển tâm lí của trẻ mẫu giáo (từ 3 đến 6 tuổi)

Thời gian: 23 tiết (10 LT, 6 TL, 6 TH, 1 KT)

I. Các dạng hoạt động của trẻ mẫu giáo

1. Hoạt động vui chơi

1.1. Khái niệm về hoạt động vui chơi

1.2. Trò chơi đóng vai theo chủ đề và vai trò chủ đạo của nó đối với sự phát triển của trẻ mẫu giáo

1.3. Sự phát triển của hoạt động vui chơi

2. Các dạng hoạt động khác

2.1. Nảy sinh các yếu tố của hoạt động học tập

2.2. Những hình thức sơ đẳng của hoạt động lao động

II. Sự phát triển nhân cách của trẻ

1. Sự hình thành và phát triển ý thức về bản thân ở trẻ mẫu giáo

2. Sự phát triển động cơ hành vi và hình thành hệ thống thứ bậc các động cơ ở trẻ mẫu giáo

3. Sự phát triển đời sống tình cảm ở trẻ mẫu giáo

4. Sự phát triển ý chí ở trẻ mẫu giáo

III. Sự phát triển trí tuệ ở trẻ mẫu giáo

1. Đặc điểm phát triển ngôn ngữ ở trẻ mẫu giáo

2. Đặc điểm phát triển hoạt động nhận cảm của trẻ mẫu giáo

3. Đặc điểm phát triển trí nhớ của trẻ mẫu giáo

4. Đặc điểm phát triển tư duy của trẻ mẫu giáo

5. Đặc điểm phát triển trí tưởng tượng của trẻ mẫu giáo

6. Đặc điểm phát triển chú ý của trẻ mẫu

Thảo luận, Thực hành

Kiểm tra

Chương IV. Dạy và học đối với trẻ ở tuổi mầm non

Thời gian: 14 tiết (6 LT, 4 TL, 4 TH)

I. Khái niệm dạy và học

II. Dạy và học trong giáo dục mầm non

III. Chuẩn bị sẵn sàng tâm lí cho trẻ vào trường tiểu học

Thảo luận, Thực hành

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO TỔ

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Huyền

Phạm Nam Phương

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **Giáo dục học mầm non và nghề giáo viên mầm non**
- Mã học phần: MN5307 Số tín chỉ: 03
- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non Trình độ: Cao đẳng
- Loại học phần: Bắt buộc
- Điều kiện tiên quyết: Giáo dục học đại cương

2. Mục tiêu học phần (CO)

* Kiến thức:

- CO1: Phân tích được đối tượng, phương pháp, nhiệm vụ của giáo dục học mầm non và những mục tiêu, nguyên tắc, nội dung giáo dục mầm non, quá trình tổ chức các hoạt động giáo dục trong trường mầm non, tổ chức cuộc sống sinh hoạt hàng ngày cho trẻ ở trường mầm non và sự phối hợp giữa trường mầm non với gia đình và cộng đồng;

- CO2: Phân tích hoạt động sư phạm của giáo viên mầm non và quá trình hình thành nhân cách của giáo viên mầm non.

* Kỹ năng:

- CO3: Vận dụng những kiến thức về chăm sóc giáo dục trẻ mầm non để tổ chức các hoạt động giáo dục trong trường mầm non.

- CO4: Tổ chức được cuộc sống sinh hoạt hàng ngày cho trẻ ở trường mầm non.

- CO5: Thực hiện được sự phối hợp giữa trường mầm non với gia đình và cộng đồng.

* Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CO6: Tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm

- CO7: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao

3. Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CDR của HP	Nội dung CDR của học phần	CDR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Phân tích đối tượng và phương pháp nghiên cứu giáo dục học mầm non	POS2, POS3
	CLO2	Phân tích được mục tiêu và nhiệm vụ của giáo dục mầm non	POS2, POS3
	CLO3	Giải thích những nguyên tắc của giáo dục mầm non	POS2, POS3
	CLO4	Phân tích được những nội dung giáo dục mầm non	POS2, POS3

	CLO5	Tổng hợp được cách tổ chức các hoạt động giáo dục trong trường mầm non	POS2, POS3
	CLO6	Tổng hợp được cách tổ chức cuộc sống sinh hoạt hàng ngày cho trẻ ở trường mầm non	POS2, POS3
	CLO7	Phân tích được sự phối hợp giữa trường mầm non với gia đình và cộng đồng trong việc chăm sóc giáo dục trẻ	POS2, POS3
CO2	CLO8	Phân tích đối tượng hoạt động sư phạm của giáo viên mầm non	POS2, POS3
	CLO9	Phân tích được công cụ lao động sư phạm của giáo viên mầm non	POS2, POS3
	CLO10	Phân biệt được các kỹ năng nghề nghiệp của giáo viên mầm non	POS2, POS3
	CLO11	Mô tả được những tình huống sư phạm trong công tác của giáo viên mầm non	POS2, POS3
	CLO12	Phân tích được con đường hình thành phẩm chất và năng lực của giáo viên mầm non	POS2, POS3
	CLO13	Phân tích định hướng, các giai đoạn phát triển nghề, các yêu cầu chuẩn của các bậc đào tạo mầm non.	POS2, POS3
Kĩ năng			
CO3	CLO14	Tổ chức được các hoạt động giáo dục trong trường mầm non	POS10, POS11
CO4	CLO15	Tổ chức được cuộc sống sinh hoạt hàng ngày cho trẻ ở trường mầm non	POS10, POS11
CO5	CLO16	Thực hiện được sự phối hợp giữa trường mầm non với gia đình và cộng đồng trong việc chăm sóc giáo dục trẻ	POS13
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO17	Tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm	POS16
CO7	CLO18	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao	POS17

4. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về giáo dục học mầm non, các nguyên tắc, nội dung giáo dục mầm non. Học phần hướng dẫn sinh viên tổ chức các hoạt động giáo dục trong trường mầm non, tổ chức cuộc sống sinh hoạt hàng ngày cho

trẻ ở trường mầm non và sự phối hợp giữa trường mầm non với gia đình và cộng đồng. Bên cạnh đó, học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản về hoạt động sư phạm của giáo viên mầm non và quá trình hình thành nhân cách của giáo viên mầm non.

5. Học liệu:

5.1. Giáo trình chính

- Phạm Thị Châu - Nguyễn Thị Oanh - Trần Thị Sinh (2001), Giáo dục học mầm non, NXBĐHQGHN.

- Hồ Lam Hồng (2008), Giáo trình Nghề giáo viên mầm non, NXBGD.

5.2. Tài liệu tham khảo

- Đinh Văn Vang (2008), Giáo dục học mầm non, NXBGD.

- Nguyễn Thị Hoà (2015), Giáo dục học mầm non, NXBĐHSP.

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

TT	Tên chương, mục	Thời gian					
		(tiết)				(giờ)	
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra	TT tại cơ sở	Tự học tự NC
1	Phần I: Giáo dục học mầm non Chương I: Những vấn đề chung của giáo dục học mầm non: 1. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu giáo dục học mầm non 2. Mục tiêu và nhiệm vụ của giáo dục mầm non 3. Nguyên tắc giáo dục mầm non	6	3	3	0		6
2	Chương II: Nội dung giáo dục mầm non 1. Giáo dục thể chất 2. Giáo dục trí tuệ 3. Giáo dục đạo đức 4. Giáo dục thẩm mỹ	12	4	8			11
3	Chương III: Tổ chức các hoạt động giáo dục trong trường mầm non 1. Hoạt động với đồ vật của trẻ nhà trẻ 2. Hoạt động vui chơi của	18	10	8			16

	<p>trẻ mẫu giáo</p> <p>3. Tổ chức hoạt động học tập</p> <p>4. Tổ chức hoạt động lao động</p> <p>5. Tổ chức ngày hội, ngày lễ ở trường mầm non</p> <p>6. Tổ chức hoạt động ngoài trời</p>						
4	<p>Chương IV: Tổ chức cuộc sống sinh hoạt hàng ngày cho trẻ ở trường mầm non</p> <p>1. Vài nét về chế độ sinh hoạt</p> <p>2. Tổ chức cuộc sống sinh hoạt hàng ngày cho trẻ ở các nhóm lứa tuổi</p> <p>3. Sự phối hợp giữa trường mầm non với gia đình và cộng đồng</p>	12	4	8			12
5	<p>Phần II: Nghề giáo viên mầm non</p> <p>Chương I: Hoạt động sư phạm của giáo viên mầm non</p> <p>1. Đối tượng hoạt động sư phạm của giáo viên mầm non</p> <p>2. Công cụ lao động sư phạm của giáo viên mầm non</p> <p>3. Các kỹ năng nghề nghiệp của giáo viên mầm non</p> <p>4. Giao tiếp và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non</p> <p>5. Tình huống sư phạm trong công tác của giáo viên mầm non</p>	9	4	5			9
6	<p>Chương II: Các giai đoạn phát triển nhân cách và nghề giáo viên mầm non</p> <p>1. Con đường hình thành phẩm chất và năng lực của giáo</p>	6	2	3			6

viên mầm non						
2. Định hướng, các giai đoạn phát triển nghề, các yêu cầu chuẩn của các bậc đào tạo mầm non.						
Cộng	63	27	35	01		90

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% tổng số tiết của học phần
- Số bài kiểm tra, thực hành, tiểu luận phải hoàn thành: 03 bài (02 bài kiểm tra thường xuyên + 01 bài kiểm tra định kỳ)

8. Đánh giá kết quả học tập học phần:

- Điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ:
- + Điểm kiểm tra thường xuyên: 02 bài. Hình thức kiểm tra: vấn đáp/ thực hành
- + Điểm kiểm tra định kỳ: 01 bài. Hình thức kiểm tra: viết
- Điểm thi kết thúc học phần:
Tham dự ít nhất 80% số tiết của học phần.
Có đủ điểm các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ được quy định trong chương trình. Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10.

- + Hình thức thi: viết
- + Thời gian làm bài thi: 90 phút

9. Nội dung chi tiết học phần:**Phần I: Giáo dục học mầm non****Chương I: Những vấn đề chung của giáo dục học mầm non***Thời gian: 06 tiết (3 LT, 3 TL)*

1. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu giáo dục học mầm non
 - 1.1. Đối tượng nghiên cứu của giáo dục học mầm non
 - 1.2. Phương pháp nghiên cứu của giáo dục học mầm non
2. Mục tiêu và nhiệm vụ của giáo dục mầm non
 - 2.1. Mục tiêu của giáo dục mầm non
 - 2.2. Nhiệm vụ của giáo dục mầm non
3. Nguyên tắc giáo dục mầm non
 - 3.1. Khái niệm về nguyên tắc giáo dục trẻ mầm non
 - 3.2. Hệ thống các nguyên tắc giáo dục trẻ mầm non

Thảo luận

Chương II: Nội dung giáo dục mầm non*Thời gian: 12 tiết (4 LT, 4TL, 4 TH)*

1. Giáo dục thể chất
 - 1.1. Khái niệm, ý nghĩa giáo dục thể chất
 - 1.2. Giáo dục thể chất cho trẻ tuổi nhà trẻ
 - 1.3. Giáo dục thể chất cho trẻ tuổi mẫu giáo

2. Giáo dục trí tuệ

2.1. Khái niệm, ý nghĩa giáo dục trí tuệ

2.2. Giáo dục trí tuệ cho trẻ tuổi nhà trẻ

2.3. Giáo dục trí tuệ cho trẻ tuổi mẫu giáo

3. Giáo dục đạo đức

3.1. Khái niệm, ý nghĩa giáo dục đạo đức

3.2. Giáo dục đạo đức cho trẻ tuổi nhà trẻ

3.3. Giáo dục đạo đức cho trẻ tuổi mẫu giáo

4. Giáo dục thẩm mỹ

4.1. Khái niệm, ý nghĩa giáo dục thẩm mỹ

4.2. Giáo dục thẩm mỹ cho trẻ tuổi nhà trẻ

4.3. Giáo dục thẩm mỹ cho trẻ tuổi mẫu giáo

Thảo luận, thực hành

Chương III: Tổ chức các hoạt động giáo dục trong trường mầm non*Thời gian: 18 tiết (10 LT, 3 TL, 5 TH)*

1. Hoạt động với đồ vật của trẻ nhà trẻ

2. Hoạt động vui chơi của trẻ mẫu giáo

3. Tổ chức hoạt động học tập

4. Tổ chức hoạt động lao động

5. Tổ chức ngày hội, ngày lễ ở trường mầm non

6. Tổ chức hoạt động ngoài trời

Thảo luận, thực hành

Chương IV: Tổ chức cuộc sống sinh hoạt hàng ngày cho trẻ ở trường mầm non*Thời gian: 12 tiết (4 LT, 8 TH)*

1. Vài nét về chế độ sinh hoạt.

2. Tổ chức cuộc sống hàng ngày cho trẻ ở các nhóm lứa tuổi.

2.1. Tổ chức cuộc sống hàng ngày cho trẻ năm đầu (0-12 tháng)

2.2. Tổ chức cuộc sống hàng ngày cho trẻ năm thứ hai (12-24 tháng)

2.3. Tổ chức cuộc sống hàng ngày cho trẻ năm thứ ba (24-36 tháng).

2.4. Tổ chức cuộc sống hàng ngày cho trẻ 36-72 tháng

3. Sự phối hợp giữa trường mầm non với gia đình và cộng đồng.

3.1. Sự cần thiết phải phối hợp giữa trường mầm non với gia đình và cộng đồng

3.2. Nội dung phối hợp giữa trường mầm non với gia đình và cộng đồng

3.3. Hình thức phối hợp giữa trường mầm non với gia đình và cộng đồng

Thực hành

Phần II: Nghề giáo viên mầm non**Chương I: Hoạt động sư phạm của giáo viên mầm non***Thời gian: 09 tiết (4 LT, 2 TL, 3 TH)*

1. Đối tượng hoạt động sư phạm của giáo viên mầm non
2. Công cụ lao động sư phạm của giáo viên mầm non
3. Các kỹ năng nghề nghiệp của giáo viên mầm non
4. Giao tiếp và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non
5. Tình huống sư phạm trong công tác của giáo viên mầm non.

Thảo luận, thực hành

Chương II: Các giai đoạn phát triển nhân cách và nghề giáo viên mầm non

Thời gian: 06 tiết (2 LT, 3 TL, 01 KT)

1. Con đường hình thành phẩm chất và năng lực của giáo viên mầm non
 - 1.1. Yêu cầu về năng lực sư phạm của giáo viên mầm non
 - 1.2. Yêu cầu về phẩm chất sư phạm của giáo viên mầm non
 - 1.3. Con đường hình thành phẩm chất và năng lực của người giáo viên mầm non
2. Định hướng, các giai đoạn phát triển nghề, các yêu cầu chuẩn của các bậc đào tạo

mầm non

Thảo luận

Kiểm tra

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO TỔ

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Hương May

Phạm Nam Phương

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **Giáo dục hòa nhập**

- Mã học phần: MN 5208

Số tín chỉ: 02

- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non

Trình độ: Cao đẳng

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Giáo dục học đại cương, Giáo dục mầm non và nghề giáo viên mầm non.

2. Mục tiêu học phần

* Kiến thức:

CO1: Trình bày được những vấn đề chung của giáo dục hoà nhập (GDHN).

CO2: Mô tả được quy trình GDHN.

CO3: Phân tích được khái niệm, đặc điểm, phương pháp, cách tổ chức GDHN cho các nhóm trẻ có nhu cầu đặc biệt.

* Kỹ năng:

CO4: Áp dụng quy trình giáo dục hoà nhập cho trẻ có nhu cầu đặc biệt.

CO5: Tổ chức hiệu quả công tác giáo dục hoà nhập cho các nhóm trẻ có nhu cầu đặc biệt.

* Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CO6: Thực hiện đúng các quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần.

CO7: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao.

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
	Kiến thức		
O1	CLO1	Nhận biết được khái niệm, nguyên nhân, đặc điểm của trẻ khuyết tật.	POS2, POS3
	CLO2	Trình bày được khái niệm, bản chất, tính tất yếu của GDHN.	POS2, POS3
	CLO3	Tóm tắt được nhiệm vụ của GDHN trên thế giới và ở Việt Nam	POS2, POS3
	CLO4	Phân tích được các nguyên tắc GDHN	POS2, POS3

CO2	CLO5	Phân tích qui trình của GDHN	POS2, POS3
	CLO6	Chỉ ra được các bước trong qui trình GDHN cho trẻ khuyết tật	POS2, POS3
CO3	CLO7	Phân tích được khái niệm, đặc điểm, phương pháp, phương tiện và những kỹ năng đặc thù trong giáo dục trẻ khiếm thị.	POS2, POS3
	CLO8	Phân tích được khái niệm, đặc điểm giao tiếp và cách hướng dẫn trẻ khiếm thính lĩnh hội khái niệm.	POS2, POS3
	CLO9	Phân tích được khái niệm, đặc điểm, cách tổ chức giáo dục trẻ khuyết tật trí tuệ và trẻ tự kỷ trong lớp học hòa nhập.	POS2, POS3
	CLO10	Phân tích được khái niệm, đặc điểm, cách tổ chức giáo dục trẻ khuyết tật ngôn ngữ trong lớp học hòa nhập.	POS2, POS3
	CLO11	Phân tích khái niệm, đặc điểm, cách tổ chức giáo dục trẻ khuyết tật vận động trong lớp học hòa nhập.	POS2, POS3
Kĩ năng			
CO4	CLO12	Tìm hiểu khả năng, nhu cầu của trẻ khuyết tật; Lập kế hoạch giáo dục cá nhân cho trẻ khuyết tật.	POS6 POS11 POS13
	CLO13	Tổ chức thực hiện; Đánh giá trẻ khuyết tật học hòa nhập	POS6 POS11 POS13
CO5	CLO14	Tổ chức giáo dục hoà nhập cho trẻ khiếm thị	POS6 POS11 POS13
	CLO15	Tổ chức giáo dục hoà nhập cho trẻ khiếm thính	POS6 POS11 POS13

	CLO16	Tổ chức giáo dục hoà nhập cho trẻ khuyết tật trí tuệ và trẻ tự kỷ	POS6 POS11 POS13
	CLO17	Tổ chức giáo dục hoà nhập cho trẻ khuyết tật ngôn ngữ	POS6 POS11 POS13
	CLO18	Tổ chức giáo dục hoà nhập cho trẻ khuyết tật vận động.	POS6 POS11 POS13
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO19	Thực hiện đúng các quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần	POS15
CO7	CLO20	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao	POS17

4. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần GDHN trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về trẻ khuyết tật và các dạng khuyết tật khác nhau. Giúp sinh viên vận dụng được các phương pháp, kỹ năng đặc thù vào dạy học sinh khuyết tật học hòa nhập và chủ động, biết cách tổ chức cũng như vận động các lực lượng xã hội tham gia vào công tác giáo dục trẻ khuyết tật.

5. Học liệu:

- Giáo trình chính:

Nguyễn Xuân Hải, Lê Thị Thúy Hằng, Trần Thị Thiệp (2011), *Giáo trình Giáo dục hòa nhập* (Dành cho hệ CĐSP Mầm non), NXB Giáo dục.

- Tài liệu tham khảo

+ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Dự án phát triển giáo viên tiểu học (2006), *Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật bậc tiểu học*, NXB giáo dục.

+ Trần Thị Lệ Thu (2002), *Đại cương về giáo dục đặc biệt cho trẻ chậm phát triển trí tuệ*, NXB Giáo dục.

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

TT	Tên chương, mục	Thời gian					
		(tiết)				(giờ)	
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra	TT tại cơ sở	Tự học tự NC
	Chương I. Những vấn đề	7	4	1	0		11

1	chung về Giáo dục hòa nhập 1. Trẻ khuyết tật 2. Giáo dục hòa nhập						
	Chương II. Qui trình Giáo dục hòa nhập 1. Tìm hiểu khả năng và nhu cầu của trẻ khuyết tật 2. Xây dựng mục tiêu và lập kế hoạch giáo dục cá nhân 3. Điều chỉnh trong Giáo dục hòa nhập 4. Đánh giá kết quả giáo dục TKT	13	7	3		3	18
2	Chương III. Giáo dục HN cho các nhóm trẻ có nhu cầu đặc biệt 1. Giáo dục hòa nhập cho trẻ khiếm thị 2. Giáo dục hòa nhập cho trẻ khiếm thính 3. Giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật trí tuệ và trẻ tự kỷ 4. Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật về ngôn ngữ 5. Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật vận động	22	7	7	1	7	31
	Cộng	42	18	23	1		60

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% số tiết học

- Số bài kiểm tra, thực hành, tiểu luận phải hoàn thành: 02 bài (01 bài kiểm tra thường xuyên + 01 bài kiểm tra định kỳ)

8. Đánh giá kết quả học tập học phần:

- Điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 01 bài. Hình thức kiểm tra: Vấn đáp/ thực hành

+ Điểm kiểm tra định kỳ: 01 bài. Hình thức kiểm tra: Viết

- Điểm thi kết thúc học phần:

+ Điều kiện thi kết thúc học phần:

Tham dự ít nhất 80% số tiết của học phần.

Có đủ điểm các bài kiểm tra thường xuyên, định kì được quy định trong chương trình. Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kì không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10.

+ Hình thức thi: Viết

+ Thời gian làm bài thi: 60 phút

9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương I. Những vấn đề chung về Giáo dục hòa nhập

Thời gian: 7 tiết (4 LT, 1 TL, 2 TH)

1. Trẻ khuyết tật

- 1.1. Khái niệm trẻ khuyết tật
- 1.2. Nguyên nhân, phân loại khuyết tật
- 1.3. Đặc điểm trẻ khuyết tật.

2. Giáo dục hòa nhập

- 2.1. Khái niệm giáo dục hòa nhập
- 2.2. Bản chất của giáo dục hòa nhập
 - 2.3. Tính tất yếu của giáo dục hòa nhập
 - 2.4. Nhiệm vụ của GDHN
 - 2.5. Giáo dục hòa nhập trên thế giới và ở Việt Nam
 - 2.6. Các nguyên tắc giáo dục hòa nhập

Thảo luận, thực hành

Chương II: Quy trình Giáo dục hòa nhập

Thời gian: 13 tiết (7 LT, 3 TL, 3 TH)

1. Tìm hiểu khả năng và nhu cầu của trẻ khuyết tật
 - 1.1. Nội dung tìm hiểu nhu cầu và khả năng của trẻ khuyết tật
 - 1.2. Phương pháp tìm hiểu nhu cầu và khả năng của trẻ khuyết tật
2. Xây dựng mục tiêu và lập kế hoạch giáo dục cá nhân
 - 2.1. Mục tiêu giáo dục
 - 2.2. Kế hoạch giáo dục
3. Điều chỉnh trong Giáo dục hòa nhập
 - 3.1. Điều chỉnh mục tiêu
 - 3.2. Điều chỉnh nội dung
 - 3.3. Đổi mới phương pháp dạy học
 - 3.4. Điều chỉnh môi trường
 - 3.5. Điều chỉnh thời gian
4. Đánh giá kết quả giáo dục trẻ khuyết tật
 - 4.1. Quan điểm đánh giá
 - 4.2. Nguyên tắc đánh giá
 - 4.3. Nội dung đánh giá

4.4. Phương pháp đánh giá

*Thảo luận, Thực hành***Chương III. Giáo dục HN cho các nhóm trẻ có nhu cầu đặc biệt**

Thời gian: 22 tiết (7 LT, 7 TL 7 TH, 1 KT)

1. Giáo dục hòa nhập cho trẻ khiếm thị
 - 1.1. Khái niệm trẻ khiếm thị
 - 1.2. Đặc điểm và những khó khăn của trẻ khiếm thị
 - 1.3. Phương pháp, phương tiện dạy học hòa nhập trẻ khiếm thị
 - 1.4. Những kỹ năng đặc thù trong giáo dục trẻ khiếm thị
2. Giáo dục hòa nhập cho trẻ khiếm thính
 - 2.1. Khái niệm trẻ khiếm thính
 - 2.2. Giao tiếp của trẻ khiếm thính
 - 2.2.1. Kỹ năng giao tiếp, đặc điểm giao tiếp của trẻ khiếm thính
 - 2.2.2. Phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ khiếm thính
 - 2.3. Hướng dẫn trẻ khiếm thính lĩnh hội khái niệm
3. Giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật trí tuệ và trẻ tự kỷ
 - 3.1. Khái niệm trẻ khuyết tật trí tuệ và trẻ tự kỷ
 - 3.2. Đặc điểm của trẻ khuyết tật trí tuệ và trẻ tự kỷ
 - 3.3. Tổ chức giáo dục trẻ khuyết tật trí tuệ và trẻ tự kỷ trong lớp học hòa nhập
4. Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật về ngôn ngữ
 - 4.1. Khái niệm trẻ khuyết tật ngôn ngữ
 - 4.2. Đặc điểm của trẻ khuyết tật ngôn ngữ
 - 4.3. Tổ chức giáo dục trẻ khuyết tật ngôn ngữ trong lớp học hòa nhập
5. Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật vận động
 - 5.1. Khái niệm trẻ khuyết tật vận động
 - 5.2. Đặc điểm và khó khăn của trẻ khuyết tật vận động
 - 5.3. Tổ chức giáo dục trẻ khuyết tật vận động trong lớp học hòa nhập

*Thảo luận, thực hành**Kiểm tra***10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021****NGƯỜI XÂY DỰNG****LÃNH ĐẠO TỔ****KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG****Nguyễn Thị Thanh Bình****Phạm Nam Phương****Đào Anh Tuấn**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **Chương trình giáo dục mầm non - Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non;**

- Mã học phần: MN5309

Số tín chỉ: 03

- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non

Trình độ: Cao đẳng

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Không

2. Mục tiêu của học phần (CO)

* Kiến thức:

- CO1: Phân tích được các vấn đề chung về chương trình giáo dục mầm non: Khái niệm chương trình giáo dục mầm non, quan điểm, hình thức thiết kế, cấu trúc chương trình GDMN; nội dung cơ bản của chương trình GDMN (Chương trình Giáo dục nhà trẻ và Chương trình Giáo dục mẫu giáo).

- CO2: Phân tích được các kiến thức về phát triển và tổ chức thực hiện chương trình GDMN: Những vấn đề cơ bản (Khái niệm, cơ sở khoa học, các bước phát triển chương trình GDMN); Lập kế hoạch tổ chức thực hiện chương trình GDMN; Tổ chức các hoạt động giáo dục tích hợp theo chủ đề; Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non; Đánh giá việc thực hiện chương trình GDMN.

* Kỹ năng

- CO3: Tìm hiểu, phân tích chương trình GDMN.

- CO4: Lập các loại kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục mầm non.

- CO5: Tổ chức các hoạt động giáo dục theo các chủ đề.

- CO6: Thiết kế môi trường giáo dục trong trường mầm non.

- CO7: Đánh giá việc thực hiện chương trình GDMN.

* Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CO8: Thực hiện đúng quy định đối với người học trong học tập học phần.

- CO9: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLO)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Phân tích được những vấn đề của chương trình GDMN: quan điểm, hình thức thiết kế, cấu trúc	POS2, POS 3

		chương trình; nội dung chương trình GDMN (chương trình GD nhà trẻ, chương trình GD mẫu giáo)	
CO2	CLO2	Phân tích được khái niệm chương trình GDMN, cơ sở phát triển chương trình GDMN; các bước phát triển chương trình GDMN.	POS2, POS 3
	CLO3	Phân tích được các vấn đề trong công tác lập kế hoạch thực hiện chương trình GDMN: khái niệm, ý nghĩa lập kế hoạch; các loại kế hoạch và cách lập từng loại kế hoạch thực hiện chương trình GDMN.	POS2, POS 3
	CLO4	Phân tích được các vấn đề trong việc tổ chức thực hiện chương trình GDMN theo hướng tích hợp các chủ đề: Vấn đề về tích hợp, chủ đề, tổ chức thực hiện chủ đề	POS2, POS 3
	CLO5	Phân tích được vấn đề cơ bản về việc xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non	POS2, POS 3
	CLO6	Phân tích được các vấn đề cơ bản trong đánh giá thực hiện chương trình GDMN	POS2,3
Kĩ năng			
CO3	CLO7	Nghiên cứu chương trình GDMN	POS11 POS12 POS13
CO4	CLO8	Lập kế hoạch xây dựng chương trình GDMN	POS11 POS12 POS13
CO5	CLO9	Tổ chức thực hiện chương trình GDMN theo hướng tích hợp chủ đề	POS11 POS12 POS13
CO6	CLO10	Xây dựng môi trường giáo dục	POS11 POS12 POS13
CO7	CLO11	Đánh giá thực hiện chương trình GDMN	POS11 POS12 POS13
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO8	CLO12	Thực hiện đúng các quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần	POS16 POS17
CO9	CLO13	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao	POS16 POS17

4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần bao gồm các nội dung sau:

Chương trình giáo dục mầm non: quan điểm xây dựng, hình thức thiết kế, cấu trúc của chương trình GDMN; Nội dung chương trình GDMN (Chương trình Giáo dục nhà trẻ và Chương trình Giáo dục mẫu giáo).

Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình GDMN: Những vấn đề chung của việc phát triển chương trình giáo dục mầm non; Lập kế hoạch tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm; Tổ chức các hoạt động giáo dục tích hợp theo chủ đề; Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non; Đánh giá việc thực hiện chương trình GDMN.

5. Học liệu

5.1. Giáo trình chính

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Chương trình giáo dục mầm non* (ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng BGD&ĐT sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng BGD&ĐT), Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam;

2. Nguyễn Thị Thu Hiền (2008). *Giáo trình phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non*. Nhà xuất bản Giáo dục.

5.2. Tài liệu tham khảo

1. Trường CĐSP Bắc Ninh (Nguyễn Thị Dư, Nguyễn Thị Nhung, Trần Hồng Minh) (2013), *Tài liệu học tập một số học phần đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non (Chương trình giáo dục mầm non – Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình GDMN – Quản lý trong GDMN)*, Nhà xuất bản Giáo dục VN.

2. Trần Thị Ngọc Trâm - Lê Thu Hương - Lê Thị Ánh Tuyết (2018), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non các độ tuổi (4 độ tuổi)*, Nhà xuất bản GD VN.

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

Nội dung	Số tiết	Phân phối thời gian			
		LT	TH	KT	Khác
Chương 1: Chương trình giáo dục mầm non	15	14	0	1	
1. Những vấn đề chung về chương trình giáo dục mầm non	<i>1</i>	1	0		
2. Chương trình giáo dục mầm non	<i>14</i>	13	0		
Chương 2: Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	48	13	33	2	
1. Những vấn đề chung về phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	<i>1</i>	1	0	0	
2. Lập kế hoạch tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	<i>22</i>	5	16	1	

3. Tổ chức các hoạt động giáo dục tích hợp theo chủ đề.	12	4	8	0	
4. Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non	10	2	8	0	
5. Đánh giá việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non	3	1	1	1	
Cộng	63	27	33	3	

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% số tiết của học phần
- Học trên lớp đủ số giờ lí thuyết và thực hành; tích cực tương tác với giảng viên, GVMN tại cơ sở thực hành; chủ động nghiên cứu và chuẩn bị tài liệu học tập, bài tập thực hành được giao.
- Tự nghiên cứu theo hướng dẫn của giảng viên;
- Thực hiện đủ số bài kiểm tra (KT): 02 bài kiểm tra thường xuyên (KTTX) và 01 bài KT định kì;
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10;

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm đánh giá quá trình học tập: Điểm trung bình các bài kiểm tra (thường xuyên, định kì) có trọng số 40% điểm học phần
- + Điểm kiểm tra thường xuyên, định kì: 03 bài.
- + Hình thức, thời gian KTTX: có thể làm bài tập thực hành tại lớp hoặc ở trường mầm non, nếu kiểm tra viết, thời gian làm bài dưới hoặc bằng 30 phút;
- + Hình thức, thời gian KT định kì: kiểm tra viết, thời gian làm bài 45-50 phút.
- Điểm thi kết thúc học phần: Trọng số 60% điểm học phần
- + Điểm thi hết học phần: 01 bài.
- + Hình thức thi hết học phần: tự luận
- + Thời gian thi: 90 phút.

9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Chương trình giáo dục mầm non

Thời gian: 15 tiết (Lí thuyết: 14; Thực hành: 0; Kiểm tra: 1)

Bài 1: Những vấn đề chung về chương trình giáo dục mầm non: 1 (1;0;0)

1. **Khái niệm**
2. **Vài nét về chương trình GDMN hiện hành**
 - 2.1. **Tên gọi của chương trình**
 - 2.2. **Quan điểm xây dựng chương trình**
 - 2.3. **Hình thức thiết kế chương trình**
 - 2.4. **Cấu trúc chương trình**

Bài 2: Chương trình giáo dục mầm non: 14 (13;0;1)

1. **Những vấn đề chung**

2.1. Mục tiêu

2.2. Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non và đánh giá sự phát triển của trẻ

2. Chương trình giáo dục nhà trẻ**2.1. Mục tiêu****2.2. Nội dung****3. Chương trình giáo dục mẫu giáo****3.1. Mục tiêu****3.2. Nội dung**

** Kiểm tra thường xuyên*

Chương 2: Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non

Thời gian: 48 tiết (Lí thuyết: 13; Thực hành: 33; Kiểm tra: 2)

Bài 1: Những vấn đề chung về phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non: 1 tiết (1;0;0)

1. Khái niệm phát triển chương trình giáo dục mầm non

2. Cơ sở lí luận và cơ sở thực tiễn của việc phát triển chương trình giáo dục mầm non

2.1. Cơ sở lí luận

2.2. Cơ sở thực tiễn

3. Các bước phát triển chương trình giáo dục mầm non

Bài 2. Lập kế hoạch tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non: 22 tiết (5;16;1)

1. Khái niệm về kế hoạch

2. Ý nghĩa của việc lập kế hoạch

3. Nguyên tắc xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục mầm non

4. Các loại kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục mầm non; cấu trúc, nội dung, cách thức lập các loại kế hoạch

4.1. Kế hoạch thực hiện chương trình GDMN theo năm học ở từng độ tuổi

4.2. Kế hoạch tháng

4.3. Kế hoạch chủ đề

4.4. Kế hoạch ngày

4.5. Kế hoạch từng hoạt động

** Kiểm tra định kì*

Thực hành:

- Tìm hiểu về các loại kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục mầm non.

- Lập các loại kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục mầm non.

Bài 3. Tổ chức các hoạt động giáo dục tích hợp theo chủ đề: 12 tiết (4;8;0)

1. Quan điểm tích hợp trong giáo dục mầm non

2. Tổ chức các hoạt động tích hợp theo chủ đề

2.1. Khái niệm về chủ đề

2.2. Yêu cầu đối với việc lựa chọn chủ đề

2.3. Các cách lựa chọn chủ đề

2.4. Tổ chức thực hiện chủ đề

Thực hành:

- Tìm hiểu việc thực hiện chủ đề tại cơ sở giáo dục mầm non.
- Tổ chức thực hiện chủ đề cho trẻ nhà trẻ, mẫu giáo.

Bài 4. Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non: 10 tiết (2;8;0)

1. Khái niệm, ý nghĩa của việc xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non

2. Nguyên tắc thiết kế môi trường giáo dục trong trường mầm non

3. Quy trình xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non

4. Hướng dẫn xây dựng môi trường giáo dục cho các hoạt động

Thực hành:

Quan sát và thiết kế môi trường giáo dục của trường, lớp mầm non.

Bài 5. Đánh giá việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non: 3 tiết (1;1;1)

1. Khái niệm, mục đích, ý nghĩa của đánh giá việc thực hiện chương trình GDMN

2. Nội dung, phương pháp, hình thức đánh giá việc thực hiện chương trình GDMN

Thực hành: Tìm hiểu việc đánh giá thực hiện chương trình giáo dục mầm non của cơ sở GDM

** Kiểm tra thường xuyên*

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO KHOA/TỔ

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Lê Hải Diệu

Dương Bích Thúy

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: VỆ SINH – DINH DƯỠNG
- Mã học phần: MN5210
- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non
- Loại học phần: Bắt buộc
- Điều kiện tiên quyết: Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non

Số tín chỉ: 02

Trình độ: Cao đẳng

2. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

- CO1: Phân tích được các vấn đề về vi sinh vật và kí sinh trùng gây bệnh thường gặp; công tác vệ sinh trường mầm non; vệ sinh chăm sóc trẻ ;
- CO2: Phân tích được các vấn đề chung về dinh dưỡng; Dinh dưỡng ở trẻ em lứa tuổi nhà trẻ - mẫu giáo; Giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe cho trẻ mầm non theo hướng tích hợp;

* Về kỹ năng

- CO3: Biết tìm hiểu, phân tích kiến thức về vi sinh vật, kí sinh trùng, dinh dưỡng học đại cương;
- CO4: Thực hiện các thao tác vệ sinh trường lớp, vệ sinh trẻ; chăm sóc trẻ theo chế độ sinh hoạt;
- CO5: Lựa chọn, bảo quản thực phẩm, sơ chế, chế biến thực phẩm thành các món ăn cho trẻ trong trường mầm non;
- CO6: Xây dựng thực đơn và khẩu phần ăn theo độ tuổi;
- CO7: Vận dụng kiến thức vào việc chăm sóc - nuôi dưỡng trẻ, biết điều chỉnh và can thiệp kịp thời khi dinh dưỡng không hợp lý;
- CO8: Lập kế hoạch giáo dục dinh dưỡng (GDDD) – sức khỏe cho trẻ theo hướng tích hợp;
- CO9: Tuyên truyền giáo dục dinh dưỡng trong cộng đồng và trường mầm non để thay đổi nhận thức và hành động của người dân về vấn đề dinh dưỡng.

- CO10: Thực hiện được các hoạt động giao tiếp, làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CO11: Thực hiện đúng quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần
- CO12: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLO)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Phân tích được các vấn đề chung về vi sinh vật; đặc điểm dịch tễ học; miễn dịch học và kí sinh trùng y học	POS2, POS3
	CLO2	Phân tích được các vấn đề chung về môi trường không khí; vệ sinh nguồn nước; vệ sinh mặt đất và các chất thải; và yêu cầu vệ sinh trường mầm non	POS2 POS3
	CLO3	Phân tích được các vấn đề chung về vệ sinh sinh hoạt; vệ sinh thân thể; vệ sinh mắt, tai, mũi, họng; vệ sinh trang phục; giáo dục thói quen vệ sinh văn minh cho trẻ; yêu cầu vệ sinh đối với giáo viên và nhân viên trường mầm non; theo dõi và quản lý sức khỏe trẻ em	POS2 POS3
CO2	CLO 4	Phân tích được các vấn đề chung về dinh dưỡng học đại cương: Khái niệm về dinh dưỡng và vai trò của dinh dưỡng đối với sự phát triển của cơ thể; năng lượng; các chất dinh dưỡng cần thiết đối với cơ thể.	POS2 POS3
	CLO 5	Phân tích được vai trò quan trọng của dinh dưỡng đối với trẻ em; dinh dưỡng cho trẻ em tuổi nhà trẻ - mẫu giáo; cách xây dựng khẩu phần và thực đơn cho trẻ ở trường mầm non; vệ sinh an toàn thực phẩm và đề phòng ngộ độc thức ăn; nội dung, hình thức tổ chức ăn uống cho trẻ tại nhà trẻ - mẫu giáo; đánh giá tình trạng dinh dưỡng ở trẻ em	POS2 POS3
	CLO 6	Phân tích được vấn đề cơ bản về giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe cho trẻ mầm non theo hướng tích hợp: cơ sở lí luận; mục tiêu và nội dung; hình thức và tổ chức; vệ sinh an toàn thực phẩm và ngộ độc thức ăn	POS2 POS3
	CLO 7	Phân tích một số hoạt động GDDD – sức khỏe cho trẻ lứa tuổi mầm non	POS2 POS3
Kĩ năng			
CO3	CLO 8	Biết tìm hiểu, phân tích kiến thức về vi sinh vật, kí sinh trùng, dinh dưỡng học đại cương;	POS6 POS10
CO4	CLO 9	Thực hiện các thao tác vệ sinh trường lớp, vệ sinh trẻ; chăm sóc trẻ theo chế độ sinh hoạt	POS6 POS10

CO5	CLO 10	Lựa chọn, bảo quản thực phẩm, sơ chế, chế biến thực phẩm thành các món ăn cho trẻ trong trường mầm non;	POS6 POS10 POS13
CO6	CLO 11	Xây dựng thực đơn và khẩu phần ăn theo độ tuổi;	POS10 POS13
CO7	CLO 12	Vận dụng kiến thức vào việc chăm sóc - nuôi dưỡng trẻ, biết điều chỉnh và can thiệp kịp thời khi dinh dưỡng không hợp lý;	POS10, POS13, POS14,
CO8	CLO 13	Lập kế hoạch giáo dục dinh dưỡng (GDDD) – sức khỏe cho trẻ theo hướng tích hợp;	POS10, POS16
CO9	CLO 14	Tuyên truyền giáo dục dinh dưỡng trong cộng đồng và trường mầm non để thay đổi nhận thức và hành động của người dân về vấn đề dinh dưỡng.	POS13 POS17
CO10	CLO 15	Thực hiện được các hoạt động giao tiếp, làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập	POS6, POS11
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO11	CLO 16	Thực hiện đúng các quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần	POS15, POS16 POS17
CO12	CLO 17	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao	POS15 POS16 POS17

4. Tóm tắt nội dung học phần

- Học phần gồm có 2 phần:

Phần một: Vệ sinh, gồm 03 chương: Vi sinh vật và kí sinh trùng gây bệnh thường gặp ; Vệ sinh trường mầm non; Vệ sinh chăm sóc trẻ ;

Phần hai: Dinh dưỡng, gồm 03 chương: Dinh dưỡng học đại cương; Dinh dưỡng trẻ em tuổi nhà trẻ, mẫu giáo; Giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe cho trẻ mầm non theo hướng tích hợp.

5. Học liệu

5.1. Giáo trình chính:

- Lê Thị Mai Hoa (chủ biên), Trần Văn Dân (2011), *Giáo trình Vệ sinh - Dinh dưỡng* - Dành cho hệ đào tạo CĐSP Mầm non, NXB giáo dục.

5.2. Tài liệu tham khảo

- Lê Thị Mai Hoa (Chủ biên), Trần Văn Dân (2014), *Giáo trình phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non*, Dành cho hệ CĐSP Mầm non, NXBGDVN

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục mầm non* (ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 và Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT

ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN)

- Trần Thị Ngọc Trâm - Lê Thu Hương - Lê Thị Ánh Tuyết (2009). *Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non các độ tuổi*. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

Nội dung	Phân phối thời gian				
	Tổng số	LT	TH	KT	Tự học
Phần 1: Vệ sinh (Thời gian: 15 tiết; LT=8;TH=7;KT=0)					
Chương 1: Vệ sinh vật và kí sinh trùng gây bệnh thường gặp.	3	3	0	0	10
Chương 2: Vệ sinh trường mầm non.	4	2	2	0	10
Chương 3: Vệ sinh chăm sóc trẻ.	8	3	5	0	10
Phần 2: Dinh dưỡng (Thời gian: 27 tiết; LT=10;TH=15; KT=2)					
Chương 1: Dinh dưỡng học đại cương	4	3	0	1	10
Chương 2: Dinh dưỡng trẻ em tuổi nhà trẻ, mẫu giáo.	19	6	13	0	10
Chương 3: GDDD – sức khỏe cho trẻ mầm non theo hướng tích hợp.	4	1	2	1	10
Cộng	42	18	22	2	60

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% số tiết của học phần
 - Học trên lớp đủ số giờ lí thuyết và thực hành; tích cực tương tác với giảng viên, GVMN tại cơ sở thực hành; chủ động nghiên cứu và chuẩn bị tài liệu học tập, bài tập thực hành được giao.

- Tự nghiên cứu theo hướng dẫn của giảng viên;
 - Thực hiện đủ số bài kiểm tra (KT): 01 bài kiểm tra thường xuyên (KTTX) và 01 bài KT định kì;

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10;

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm đánh giá quá trình học tập: Điểm trung bình các bài kiểm tra (thường xuyên, định kì) có trọng số 40% điểm học phần

+ Điểm kiểm tra thường xuyên, định kì: 02 bài.

+ Hình thức, thời gian KTTX: có thể làm bài tập thực hành/KT thực hành, tập dạy tại lớp hoặc ở trường mầm non (nếu kiểm tra viết, thời gian làm bài dưới hoặc bằng 30 phút);

+ Hình thức, thời gian KT định kì: kiểm tra viết, thời gian làm bài 45-50 phút.

- Điểm thi kết thúc học phần: Trọng số 60% điểm học phần

+ Điểm thi hết học phần: 01 bài.

+ Hình thức thi hết học phần: tự luận

+ Thời gian thi: 90 phút.

9. Nội dung chi tiết học phần

A. PHẦN 1: VỆ SINH

Chương 1: Vệ sinh vật và kí sinh trùng

Thời gian: 3 tiết (LT= 3; TH= 0; KT= 0)

I. Đại cương về vi sinh vật

II. Đặc điểm dịch tễ học và miễn dịch học

III. Kí sinh trùng y học

Chương 2: Vệ sinh trường mầm non

Thời gian: 4 tiết (LT= 2; TH= 2; KT=0)

I. Môi trường không khí

II. Vệ sinh nguồn nước

III. Vệ sinh mặt đất và các chất thải

IV. Yêu cầu vệ sinh trường mầm non

V. Thực hành

Chương 3: Vệ sinh chăm sóc trẻ

Thời gian: 8 tiết (LT= 3; TH= 5; KT=0)

I. Vệ sinh sinh hoạt

II. Vệ sinh thân thể

III. Vệ sinh mắt, tai, mũi, họng

IV. Vệ sinh trang phục

V. Giáo dục thói quen vệ sinh văn minh cho trẻ;

VI. Yêu cầu vệ sinh đối với giáo viên và nhân viên trường mầm non;

VII. Theo dõi và quản lý sức khỏe trẻ em

VIII. Thực hành

B. PHẦN 2: DINH DƯỠNG

Chương 1: Dinh dưỡng học đại cương

Thời gian: 4 tiết (LT= 3; TH= 0; KT=1)

I. Khái niệm về dinh dưỡng và vai trò của dinh dưỡng đối với sự phát triển của cơ thể

II. Năng lượng

III. Các chất dinh dưỡng cần thiết đối với cơ thể.

* Kiểm tra định kì

Chương 2: Dinh dưỡng trẻ em tuổi nhà trẻ, mẫu giáo

Thời gian: 19 tiết (LT= 6; TH= 13; KT=0)

I. Vai trò quan trọng của dinh dưỡng đối với trẻ em

II. Dinh dưỡng cho trẻ em tuổi nhà trẻ - mẫu giáo

III. Xây dựng khẩu phần và thực đơn cho trẻ ở trường mầm non

IV. Vệ sinh an toàn thực phẩm và đề phòng ngộ độc thức ăn

V. Tổ chức ăn uống cho trẻ tại nhà trẻ - mẫu giáo

VI. Đánh giá tình trạng dinh dưỡng ở trẻ em

VII. Thực hành

Chương 3: Giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe cho trẻ mầm non theo hướng tích hợp

Thời gian: 4 tiết (LT= 1; TH= 2; KT=1)

I. Cơ sở lí luận của GDDD – sức khỏe đối với trẻ mầm non

II. Mục tiêu và nội dung của GDDD – sức khỏe

III. Hình thức và tổ chức GDDD – sức khỏe cho trẻ MN theo hướng tích hợp

IV. Vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP) và ngộ độc thức ăn

V. Một số hoạt động GDDD – sức khỏe cho trẻ lứa tuổi mầm non

VI. Thực hành

** Kiểm tra thường xuyên (Thực hành)*

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO KHOA

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Dương Bích Thúy

Lê Hải Diệu

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **Tổ chức hoạt động tạo hình**

- Mã học phần: MN5211

Số tín chỉ: 02

- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non

Trình độ: Cao đẳng

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Tạo hình

2. Mục tiêu học phần (CO)

* Về kiến thức:

- CO1: Phân tích được những vấn đề chung về tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non

- CO2: Phân tích được quy trình tổ chức hoạt động tạo hình theo các thể loại cho trẻ mầm non

* Về kỹ năng:

- CO3: Xây dựng được kế hoạch tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non

- CO4: Tổ chức được hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non

- CO5: Thực hiện được các hoạt động quản lý nhóm lớp, giao tiếp, làm việc nhóm, ứng dụng được kiến thức về công nghệ thông tin trong học tập và nghiên cứu học phần.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CO6: Thực hiện đúng quy định đối với người học trong học tập và nghiên cứu học phần.

- CO7: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao.

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLO)

Mục tiêu HP	CDR của HP	Nội dung CDR của học phần	CDR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Phân tích được ý nghĩa, phương pháp hướng dẫn tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ ở trường mầm non	POS3
CO2	CLO2	Phân tích được hình thức hướng dẫn trẻ hoạt động tạo hình	POS3
Kĩ năng			
CO3	CLO3	Lập được kế hoạch tổ chức dạy vẽ cho trẻ mầm non	POS11, PO12, POS 13, POS14
	CLO4	Lập được kế hoạch tổ chức dạy nặn cho trẻ mầm non	POS11, PO12,

		non	POS 13, POS14
	CLO5	Lập được kế hoạch tổ chức dạy cắt – xé dán giấy cho trẻ mẫu giáo	POS11, PO12, POS 13, POS14
CO4	CLO6	Tổ chức dạy vẽ cho trẻ ở trường mầm non	POS11, PO12, POS 13, POS14
	CLO7	Tổ chức dạy nặn cho trẻ ở trường mầm non	POS11, PO12, POS 13, POS14
	CLO8	Tổ chức dạy cắt – xé dán giấy cho trẻ mẫu giáo	POS11, PO12, POS 13, POS14
CO5	CLO9	Thực hiện được các hoạt động quản lý nhóm /lớp, giao tiếp và làm việc nhóm. Ứng dụng được công nghệ thông tin trong học tập	POS14
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO10	Thực hiện đúng các quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần	POS15, POS16, POS17
CO7	CLO11	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao	POS15, POS16, POS17

4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần gồm những nội dung cơ bản sau:

- Một số vấn đề chung về hoạt động tạo hình của trẻ lứa tuổi mầm non;
- Tổ chức hướng dẫn trẻ mầm non vẽ, nặn, xé, cắt dán, xếp hình và lắp ghép.

5. Học liệu

- Lê Thanh Thủy (2014), *Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non*, NXB ĐHSPT.

- Lê Thị Đức, Nguyễn Thanh Thủy, Phùng Thị Tường (2011), *Các hoạt động tạo hình của trẻ mầm non (theo chương trình giáo dục mầm non mới)*, NXB GD VN.

- Nguyễn Thị Tích, Nguyễn Thị Phúc Oanh, Nguyễn Quốc Tuấn (2013), *Tài liệu học tập một số học phần đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non*, NXB GD VN.

- Ứng Thị Châu, Nguyễn Lâm Bình, Lê Đức Hiền (1998), *Tạo hình và phương pháp hướng dẫn hoạt động tạo hình cho trẻ*, NXB GD VN

- Lê Thu Hương (2012), *Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề (các độ tuổi)*, NXB GDVN

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Chương trình giáo dục mầm non* (ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN

ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Lê Thu Hương, Trần Ngọc Trâm, Lê Thị Ánh Tuyết (2018), *HD tổ chức thực hiện CT GDMN* (các độ tuổi), NXB GD Việt Nam

- Đào Hoàng Mai (2013), *Thiết kế các hoạt động học có chủ đích, hoạt động góc và hoạt động ngoài trời trong trường MN cho trẻ 24- 36 tháng (các chủ đề)*, NXB GD Việt Nam

- Lê Thị Huệ (2013), *Thiết kế các hoạt động học có chủ đích, hoạt động góc và hoạt động ngoài trời trong trường MN cho trẻ 3-4 tuổi/4- 5 tuổi/5- 6 tuổi (các chủ đề)*, NXB GD Việt Nam

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

Nội dung	Số tiết	Phân phối thời gian			
		LT	TH	KT	Khác
Chương I: Một số vấn đề chung về hoạt động tạo hình của trẻ lứa tuổi mầm non	6	6	0	0	0
Chương II: Tổ chức hướng dẫn trẻ mầm non vẽ, nặn, xé, cắt dán, xếp hình và ghép.	36	12	22	2	0
Cộng	42	18	22	2	0

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% số tiết của học phần
 - Học trên lớp đủ số giờ lí thuyết và thực hành; tích cực tương tác với giảng viên, GVMN tại cơ sở thực hành; chủ động nghiên cứu và chuẩn bị tài liệu học tập, bài tập thực hành được giao.

- Tự nghiên cứu theo hướng dẫn của giảng viên;

- Thực hiện đủ số bài kiểm tra (KT): 01 bài kiểm tra thường xuyên (KTTX) và 01 bài KT định kì;

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10;

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm đánh giá quá trình học tập: Điểm trung bình các bài kiểm tra (thường xuyên, định kì) có trọng số 40% điểm học phần

+ Điểm kiểm tra thường xuyên, định kì: 02 bài.

+ Hình thức, thời gian KTTX: có thể làm bài tập thực hành/KT thực hành, tập dạy tại lớp hoặc ở trường mầm non (nếu kiểm tra viết, thời gian làm bài dưới hoặc bằng 30 phút);

+ Hình thức, thời gian KT định kì: kiểm tra viết, thời gian làm bài 45-50 phút.

- Điểm thi kết thúc học phần: Trọng số 60% điểm học phần

+ Điểm thi hết học phần: 01 bài.

+ Hình thức thi hết học phần: vấn đáp – thực hành

9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương I: Một số vấn đề chung về hoạt động tạo hình của trẻ lứa tuổi mầm non

Tổng số tiết: 6 tiết (LT = 6; TH=0 ;KT=0)

Bài 1. Vai trò của hoạt động tạo hình trong việc giáo dục toàn diện cho trẻ em (LT=1;TH=0;KT=0)

1. Vai trò của hoạt động tạo hình đối với sự phát triển trí tuệ, nhận thức
2. Vai trò của hoạt động tạo hình đối với việc giáo dục tình cảm, đạo đức, kỹ năng giao tiếp xã hội
3. Vai trò của hoạt động tạo hình đối với việc giáo dục thẩm mỹ cho trẻ
4. Vai trò của hoạt động tạo hình đối với sự phát triển thể chất của trẻ
5. Vai trò của hoạt động tạo hình đối với việc giáo dục lao động
6. Vai trò của hoạt động tạo hình đối với việc chuẩn bị cho trẻ đi học ở trường phổ thông

Bài 2. Đặc điểm hình thành và phát triển hoạt động tạo hình của trẻ lứa tuổi mầm non (LT=1;TH=0;KT=0)

1. Sơ lược quá trình hình thành và phát triển hoạt động tạo hình của trẻ em
2. Một số đặc điểm cơ bản của hoạt động tạo hình ở lứa tuổi mầm non

Bài 3. Mục đích, nhiệm vụ và nội dung cơ bản của hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non (LT=1;TH=0;KT=0)

1. Mục đích của hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non
2. Nhiệm vụ của việc tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non
3. Nội dung cơ bản của hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non

Bài 4. Các phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non (LT=1;TH=0;KT=0)

1. Phương pháp quan sát
2. Phương pháp chỉ dẫn trực quan
3. Phương pháp dùng lời
4. Phương pháp thực hành - ôn luyện
5. Phương pháp đánh giá kết quả

Bài 5. Hình thức tổ chức và các thể loại tạo hình trong trường mầm non (LT=2;TH=0;KT=0)

- I. Hình thức tổ chức hoạt động tạo hình
 1. Tổ chức hoạt động tạo hình trên hoạt động học
 2. Hình thức tổ chức HĐTH ngoài hoạt động học (mọi lúc, mọi nơi...)
- II. Các loại tạo hình ở trường mầm non
 1. Tạo hình theo đề tài
 2. Tạo hình theo mẫu
 3. Tạo hình theo ý thích
 4. Tạo hình trang trí

Chương II. Tổ chức hướng dẫn trẻ mầm non vẽ, nặn, xé, cắt dán, xếp hình và chắp ghép.

Tổng số tiết: 36 tiết (LT = 12; TH=22 ;KT=2)

Bài 1. Tổ chức hoạt động vẽ cho trẻ mầm non (LT=4;TH=6;KT=0)

I. Đặc điểm hoạt động vẽ của trẻ mầm non

II. Nội dung dạy vẽ cho trẻ

II. Phương pháp dạy vẽ cho trẻ

* Thực hành: Tổ chức hướng dẫn trẻ mầm non tập vẽ

Bài 2. Tổ chức hoạt động nặn cho trẻ mầm non (LT=3;TH=6;KT=1)

I. Đặc điểm hoạt động nặn của trẻ mầm non

II. Nội dung dạy nặn cho trẻ

II. Phương pháp dạy nặn cho trẻ

* Thực hành: Tổ chức hướng dẫn trẻ mầm non tập nặn

* *Kiểm tra định kỳ*

Bài 3. Tổ chức hoạt động xé, cắt dán giấy cho trẻ mầm non (LT=3;TH=6;KT=0)

I. Đặc điểm hoạt động xé, cắt dán của trẻ mầm non

II. Nội dung dạy xé, cắt dán cho trẻ

II. Phương pháp dạy xé, cắt dán cho trẻ

* Thực hành: Tổ chức hướng dẫn trẻ mầm non tập xé, cắt dán giấy

Bài 4. Tổ chức hoạt động xếp hình – lắp ghép cho trẻ mầm non (LT=2;TH=4;KT=1)

I. Nội dung dạy xếp hình - lắp ghép cho trẻ

II. Phương pháp hướng dẫn

* Thực hành: Tổ chức hoạt động xếp hình – lắp ghép cho trẻ mầm non

**Kiểm tra thường xuyên (thực hành)*

9. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO KHOA

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Hoàng Ngọc Mai

Lê Hải Diệu

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **Tổ chức hoạt động âm nhạc**

- Mã học phần: MN5212

Số tín chỉ: 02

- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non

Trình độ: Cao đẳng

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Âm nhạc

2. Mục tiêu của học phần (CO)

** Về kiến thức*

- CO1: Phân tích được một số vấn đề chung về tổ chức hoạt động âm nhạc (HĐÂN) ở trường mầm non;

- CO2: Phân tích được các vấn đề về phương pháp, hình thức; nội dung chương trình, cách thiết kế bài soạn tổ chức các dạng HĐÂN ở trường mầm non.

** Về kỹ năng*

- CO3: Biết lựa chọn, sử dụng các nội dung âm nhạc phù hợp với đặc điểm, khả năng tiếp nhận của trẻ, giúp trẻ khám phá chủ đề và mục tiêu chương trình giáo dục mầm non;

- CO4: Lập kế hoạch tổ chức các hình thức HĐÂN cho trẻ ở trường mầm non;

- CO5: Nhận xét, đánh giá các hình thức tổ chức hoạt động âm nhạc;

- CO6: Thực hiện được các hoạt động giao tiếp, làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập.

** Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO7: Thực hiện đúng quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần

- CO8: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao.

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLO)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
	Kiến thức		
CO1	CLO1	Phân tích được vai trò của hoạt động âm nhạc trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách trẻ em;	POS2, POS3
	CLO2	Phân tích được đặc điểm lứa tuổi và khả năng âm nhạc của trẻ lứa tuổi mầm non.	POS2, POS3
	CLO3	Phân tích được các nhiệm vụ giáo dục âm nhạc ở trường mầm non;	POS2, POS3
	CLO 4	Phân tích được các phương pháp cơ bản tổ chức các HĐÂN trong trường MN;	POS2, POS3

CO2	CLO 5	Phân tích được phương pháp dạy trẻ: Nghe nhạc; ca hát; vận động theo nhạc và trò chơi âm nhạc;	POS2, POS3
	CLO 6	Phân tích được các hình thức tổ chức HĐÂN ở trường Mầm non;	POS2, POS3
	CLO 7	Phân tích được nội dung chương trình giáo dục âm nhạc các độ tuổi và thiết kế bài soạn;	POS2, POS3
	CLO 8	Phân tích giáo án các loại hoạt động học âm nhạc có chủ đích.	POS2, POS3
Kĩ năng			
CO3	CLO 9	Biết lựa chọn, sử dụng được các nội dung âm nhạc phù hợp với đặc điểm, khả năng tiếp nhận của trẻ, với khai thác các chủ đề giáo dục trong chương trình GDMN;	POS6, POS11
CO4	CLO 10	Lập kế hoạch tổ chức các hình thức HĐÂN cho trẻ ở trường mầm non;	POS6, POS11
CO5	CLO 11	Nhận xét, đánh giá các hình thức tổ chức hoạt động âm nhạc.	POS6, POS11, POS12, PO14
CO6	CLO 12	Thực hiện được các hoạt động giao tiếp, làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập.	POS6, POS11
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO7	CLO 13	Thực hiện đúng các quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần	POS15, POS16, POS17
CO8	CLO 14	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao	POS15, POS16, POS17

4. Tóm tắt nội dung học phần

- Học phần gồm những nội dung cơ bản sau:

Một số vấn đề chung về giáo dục âm nhạc ở trường Mầm non; Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc trong trường mầm non; Các hình thức tổ chức hoạt động âm nhạc; Thiết kế bài soạn và tập dạy.

5. Học liệu

5.1. Giáo trình chính:

- Phạm Thị Hòa (2010), Giáo trình *Tổ chức hoạt động âm nhạc*, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam;

5.2. Tài liệu tham khảo

- Hoàng Văn Yên (2017), Trò chơi âm nhạc cho trẻ MN, NXB Giáo dục

- Đặng Thu Quỳnh (2018), Trò chơi âm nhạc cho trẻ MN, NXB Giáo dục

- Lý Thu Hiền (2018), Bé đến với âm nhạc qua trò chơi, NXB Giáo dục

- Lê Thu Hương (2012), *Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề* (các độ tuổi), Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam;

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Chương trình giáo dục mầm non* (ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Lê Thu Hương, Trần Ngọc Trâm, Lê Thị Ánh Tuyết (2018), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non (các độ tuổi)*, NXB GD Việt Nam

- Đào Hoàng Mai (2013), *Thiết kế các hoạt động học có chủ đích, hoạt động góc và hoạt động ngoài trời trong trường MN cho trẻ 24 – 36 tháng (các chủ đề)*, NXB GD Việt Nam.

- Lê Thị Huệ (2013), *Thiết kế các hoạt động học có chủ đích, hoạt động góc và hoạt động ngoài trời trong trường MN cho trẻ 3-4 tuổi/4 – 5 tuổi/5 – 6 tuổi (các chủ đề)*, NXB GD Việt Nam.

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

Nội dung	Số tiết	Phân phối thời gian			
		LT	TH	KT	Tự học
Chương 1: Một số vấn đề chung về giáo dục âm nhạc trong trường Mầm non	3	3			5
Chương 2: Phương pháp tổ chức các hoạt động âm nhạc trong trường mầm non.	15	7			20
Chương 3: Các hình thức tổ chức hoạt động âm nhạc.	3	2			10
Chương 4: Thiết kế bài soạn và tập dạy	21	6	4		25
Cộng	42	18	22		60

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% số tiết của học phần

- Học trên lớp đủ số giờ lí thuyết và thực hành; tích cực tương tác với giảng viên, GVMN tại cơ sở thực hành; chủ động nghiên cứu và chuẩn bị tài liệu học tập, bài tập thực hành được giao.

- Tự nghiên cứu theo hướng dẫn của giảng viên;

- Thực hiện đủ số bài kiểm tra (KT): 01 bài kiểm tra thường xuyên (KTTX) và 01 bài KT định kì;

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kì không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10;

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm đánh giá quá trình học tập: Điểm trung bình các bài kiểm tra (thường xuyên, định kì) có trọng số 40% điểm học phần

+ Điểm kiểm tra thường xuyên, định kì: 02 bài.

+ Hình thức, thời gian KTTX: có thể làm bài tập thực hành/KT thực hành, tập dạy tại lớp hoặc ở trường mầm non (nếu kiểm tra viết, thời gian làm bài dưới hoặc bằng 30 phút);

+ Hình thức, thời gian KT định kì: kiểm tra viết, thời gian làm bài 45-50 phút.

- Điểm thi kết thúc học phần: Trọng số 60% điểm học phần
- + Điểm thi hết học phần: 01 bài.
- + Hình thức thi hết học phần: vấn đáp – thực hành

9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Một số vấn đề chung về giáo dục âm nhạc trong trường Mầm non

Thời gian: 3 tiết (LT=3; TH= 0; KT=0)

- I. Vai trò của hoạt động âm nhạc trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách trẻ em
- II. Đặc điểm lứa tuổi và khả năng âm nhạc của trẻ lứa tuổi mầm non.
- III. Nhiệm vụ giáo dục âm nhạc ở trường mầm non.
- IV. Phương pháp cơ bản tổ chức các hoạt động âm nhạc trong trường MN

Chương 2: Phương pháp tổ chức các hoạt động âm nhạc trong trường mầm non.

Thời gian: 15 tiết (LT=7; TH= 8; KT=0)

- I. Nghe nhạc (Nghe nhạc – Nghe hát)
- II. Ca hát
- III. Vận động theo nhạc
- IV. Trò chơi âm nhạc

Chương 3: Các hình thức tổ chức hoạt động âm nhạc.

Thời gian: 3 tiết (LT=2; TH= 0; KT=1)

- I. Tổ chức các hoạt động âm nhạc
- II. Hoạt động âm nhạc trong đời sống hàng ngày của trẻ ở trường MN
- III. Hoạt động âm nhạc trong ngày lễ, ngày hội.

** Kiểm tra định kì*

Chương 4: Thiết kế bài soạn và tập dạy

Thời gian: 21 tiết (LT=6; TH= 14; KT=1)

- I. Phân phối chương trình
- II. Thiết kế bài soạn
- III. Thực hành – Tập dạy

** Kiểm tra TX: Thực hành*

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO KHOA

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Dương Bích Thúy

Lê Hải Diệu

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **Tổ chức hoạt động vui chơi**
- Mã học phần: MN5213 Số tín chỉ: 02
- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non Trình độ: Cao đẳng
- Loại học phần: Bắt buộc
- Điều kiện tiên quyết: Giáo dục học mầm non; Tâm lý học mầm non

2. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

- CO1: Phân tích được một số vấn đề chung về tổ chức hoạt động vui chơi (HĐVC) cho trẻ ở trường mầm non;
- CO2: Phân tích được các vấn đề về phương pháp hướng dẫn trò chơi, tổ chức hoạt động vui chơi theo chế độ sinh hoạt; lập kế hoạch vui chơi cho trẻ mầm non; tổ chức vui chơi các thời điểm trong ngày và đánh giá hoạt động vui chơi của trẻ;

* Về kỹ năng

- CO3: Vận dụng tổ chức được các trò chơi cho trẻ từng độ tuổi và tổ chức vui chơi các thời điểm trong ngày;
- CO4: Lập kế hoạch tổ chức HĐVC cho trẻ ở trường mầm non;
- CO5: Nhận xét việc tổ chức hoạt động vui chơi, đánh giá được sự phát triển của trẻ trong hoạt động vui chơi.
- CO6: Thực hiện được các hoạt động giao tiếp, làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CO7: Thực hiện đúng quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần
- CO8: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao.

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLO)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
	Kiến thức		
CO1	CLO1	Phân tích được khái niệm hoạt động vui chơi;	POS2, POS3
	CLO2	Phân tích được nguồn gốc và bản chất của hoạt động vui chơi;	POS2, POS3
	CLO3	Phân tích được ý nghĩa của hoạt động vui chơi;	POS2, POS3
	CLO 4	Phân tích được các tiêu chí phân loại trò chơi của trẻ em và đồ chơi cho trẻ;	POS2, POS3

CO2	CLO 5	Phân tích được phương pháp tổ chức trò chơi sáng tạo; trò chơi có luật; trò chơi dân gian và trò chơi điện tử.	POS2, POS3
	CLO 6	Phân tích được ý nghĩa, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức vui chơi theo chế độ sinh hoạt của trẻ tại trường MN;	POS2, POS3
	CLO 7	Phân tích được các bước lập các loại kế hoạch tổ chức HĐVC cho trẻ ở trường MN	POS2, POS3
	CLO 8	Nhận xét được việc tổ chức trò chơi, hoạt động chơi theo chế độ sinh hoạt và phân tích được mục đích, nội dung và phương pháp đánh giá sự phát triển của trẻ trong HĐVC;	POS2, POS3
Kĩ năng			
CO3	CLO 9	Biết vận dụng kiến thức đã học để tổ chức được các trò chơi cho trẻ từng độ tuổi và tổ chức vui chơi theo chế độ sinh hoạt;	POS6, POS11
CO4	CLO 10	Lập kế hoạch tổ chức HĐVC cho trẻ ở trường mầm non;	POS6, POS11
CO5	CLO 11	Nhận xét, đánh giá sự phát triển của trẻ trong hoạt động vui chơi.	POS6, POS11, POS12, POS14
CO6	CLO 12	Thực hiện được các hoạt động giao tiếp, làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập	POS6, POS11, POS13
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO7	CLO 13	Thực hiện đúng các quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần	POS15, POS16, POS17
CO8	CLO 14	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao	POS15, POS16, POS17

4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần gồm những nội dung sau:

- Một số vấn đề chung về hoạt động vui chơi của trẻ ở trường mầm non: khái niệm, nguồn gốc, bản chất, ý nghĩa của hoạt động vui chơi; Phân loại trò chơi; Đồ chơi;
- Phương pháp hướng dẫn trò chơi ở trường mầm non;
- Tổ chức hoạt động vui chơi theo chế độ sinh hoạt của trẻ ở trường mầm non

5. Học liệu

5.1. Giáo trình chính:

- Đinh Văn Vang (2011), *Giáo trình Tổ chức hoạt động vui chơi*, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam

5.2. Tài liệu tham khảo

- Hoàng Văn Yên (2017), *Trò chơi âm nhạc cho trẻ mầm non*, Nhà xuất bản Giáo dục

- Lê Thu Hương (2012), *Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề* (các độ tuổi), Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Chương trình giáo dục mầm non* (ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Lê Thu Hương, Trần Ngọc Trâm, Lê Thị Ánh Tuyết (2018), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non* (các độ tuổi), NXB GD Việt Nam

- Đào Hoàng Mai (2013), *Thiết kế các hoạt động học có chủ đích, hoạt động góc và hoạt động ngoài trời trong trường MN cho trẻ 24 – 36 tháng* (các chủ đề), NXB GD Việt Nam.

- Lê Thị Huệ (2013), *Thiết kế các hoạt động học có chủ đích, hoạt động góc và hoạt động ngoài trời trong trường MN cho trẻ 3-4 tuổi/4 – 5 tuổi/5 – 6 tuổi* (các chủ đề), Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam.

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

Nội dung	Số tiết	Phân phối thời gian			
		LT	TH	KT	Tự học
Chương 1: Hoạt động vui chơi cho trẻ ở trường mầm non.	2	2	0	0	15
Chương 2: Phương pháp hướng dẫn trò chơi ở trường mầm non.	7	2	4	1	20
Chương 3: Tổ chức hoạt động vui chơi trong chế độ sinh hoạt của trẻ ở trường mầm non.	3	4	8	1	25
Cộng	42	8	2	2	60

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% số tiết của học phần
 - Học trên lớp đủ số giờ lí thuyết và thực hành; tích cực tương tác với giảng viên, GVMN tại cơ sở thực hành; chủ động nghiên cứu và chuẩn bị tài liệu học tập, bài tập thực hành được giao.

- Tự nghiên cứu theo hướng dẫn của giảng viên;

- Thực hiện đủ số bài kiểm tra (KT): 01 bài kiểm tra thường xuyên (KTTX) và 01 bài KT định kì;

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10;

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm đánh giá quá trình học tập: Điểm trung bình các bài kiểm tra (thường xuyên, định kì) có trọng số 40% điểm học phần

+ Điểm kiểm tra thường xuyên, định kì: 02 bài.

- + Hình thức, thời gian KTTX: có thể làm bài tập thực hành/KT thực hành, tập dạy tại lớp hoặc ở trường mầm non (nếu kiểm tra viết, thời gian làm bài dưới hoặc bằng 30 phút);
- + Hình thức, thời gian KT định kì: kiểm tra viết, thời gian làm bài 45-50 phút.
- Điểm thi kết thúc học phần: Trọng số 60% điểm học phần
- + Điểm thi hết học phần: 01 bài.
- + Hình thức thi hết học phần: vấn đáp – thực hành

9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Hoạt động vui chơi cho trẻ ở trường mầm non.

Thời gian: 2 tiết (LT=2; TH= 0; KT=0)

- I. Khái niệm hoạt động vui chơi
- II. Nguồn gốc và bản chất của hoạt động vui chơi.
- III. Ý nghĩa của hoạt động vui chơi.
- IV. Phân loại trò chơi của trẻ em
- V. Đồ chơi

Chương 2: Phương pháp hướng dẫn trò chơi ở trường mầm non.

Thời gian: 27 tiết (LT=12; TH= 14; KT=1)

Bài 1: Trò chơi sáng tạo: 17 tiết (LT=7;TH=9;KT=1)

- I. Trò chơi giả bộ (3;3)
 1. Khái niệm
 2. Sự hình thành và phát triển trò chơi giả bộ của trẻ em lứa tuổi mầm non
 3. Đặc điểm của trò chơi giả bộ
 4. Ý nghĩa của trò chơi giả bộ đối với trẻ em lứa tuổi mầm non
 5. Phương pháp hướng dẫn trò chơi giả bộ
 6. Thực hành
- II. Trò chơi xây dựng (3;3)
 1. Khái niệm
 2. Sự hình thành và phát triển của trò chơi xây dựng
 3. Đặc điểm của trò chơi xây dựng
 4. Ý nghĩa của trò chơi xây dựng đối với trẻ mầm non
 5. Hướng dẫn trò chơi xây dựng ở trường mầm non
 6. Thực hành
- III. Trò chơi đóng kịch (1;3;1)
 1. Khái niệm
 2. Đặc điểm của trò chơi đóng kịch
 3. Ý nghĩa của trò chơi đóng kịch đối với trẻ mẫu giáo
 4. Các bước tiến hành tổ chức trò chơi đóng kịch
 5. Thực hành

Bài 2: Trò chơi có luật: 17 tiết (LT=3;TH=4;KT=0)

- I. Trò chơi học tập
 1. Khái niệm
 2. Đặc điểm của trò chơi học tập
 3. Ý nghĩa của trò chơi học tập
 4. Phân loại trò chơi học tập

5. Hướng dẫn trò chơi học tập ở trường mầm non
6. Thực hành

II. Trò chơi vận động

1. Khái niệm
2. Đặc điểm của trò chơi vận động
3. Ý nghĩa của trò chơi vận động
4. Phân loại trò chơi vận động
5. Hướng dẫn trò chơi vận động ở trường mầm non
6. Thực hành

** Kiểm tra định kì: Thực hành*

Bài 3: Trò chơi dân gian và trò chơi điện tử: 3 tiết (LT=2; TH=1; KT=0)

I. Trò chơi dân gian

1. Khái niệm
2. Đặc điểm của trò chơi dân gian trẻ em Việt Nam
3. Ý nghĩa của trò chơi dân gian trẻ em đối với trẻ em mầm non
4. Phân loại trò chơi dân gian trẻ em Việt Nam
5. Hướng dẫn trò chơi dân gian cho trẻ ở trường mầm non
6. Thực hành

II. Trò chơi điện tử

1. Khái niệm
2. Đặc điểm và ý nghĩa của trò chơi điện tử
3. Hướng dẫn trò chơi điện tử cho trẻ ở trường mầm non
5. Thực hành hướng dẫn trò chơi điện tử cho trẻ

Chương 3: Tổ chức HĐ vui chơi theo chế độ sinh hoạt của trẻ ở trường MN.

Thời gian: 13 tiết (LT=4; TH= 8; KT=1)

- I. Xây dựng kế hoạch tổ chức hoạt động vui chơi ở trường MN
- II. Tổ chức hoạt động vui chơi theo chế độ sinh hoạt của trẻ ở trường MN
- III. Đánh giá sự phát triển của trẻ trong hoạt động vui chơi.
- IV. Thực hành tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ vào các thời điểm khác nhau trong ngày ở trường MN

** Kiểm tra thường xuyên: Thực hành*

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO KHOA

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Dương Bích Thúy

Lê Hải Diệu

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **Phương pháp phát triển ngôn ngữ**
- Mã học phần: MN5214
- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non
- Loại học phần: Bắt buộc
- Điều kiện tiên quyết: Không

Số tín chỉ: 02

Trình độ: Cao đẳng

2. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

- CO1: Phân tích được một số vấn đề chung về tổ chức hoạt động phát triển ngôn ngữ (PTNN) ở trường mầm non;
- CO2: Phân tích được các vấn đề về phương pháp; lập kế hoạch, tổ chức và đánh giá hoạt động phát triển ngôn ngữ của trẻ lứa tuổi mầm non.

* Về kỹ năng

- CO3: Biết tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ từng độ tuổi và tổ chức hoạt động phát triển ngôn ngữ vào các thời điểm trong ngày;
- CO4: Xây dựng kế hoạch hoạt động phát triển ngôn ngữ và đánh giá được sự phát triển ngôn ngữ của trẻ.
- CO5: Nhận xét, đánh giá các hoạt động phát triển ngôn ngữ.
- CO6: Thực hiện được các hoạt động giao tiếp, làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CO7: Thực hiện đúng quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần
- CO8: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLO)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Phân tích được sơ lược về quá trình hình thành và phát triển của chuyên ngành phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em; Đối tượng; Các phương pháp nghiên cứu.	POS2, POS3
	CLO2	Phân tích được nhiệm vụ, hình thức và các phương pháp PTNN cho trẻ.	POS2, POS3
	CLO3	Phân tích được khái quát việc giáo dục chuẩn mực ngữ	POS2, POS3

		âm tiếng Việt; các nhiệm vụ; nội dung, biện pháp; và các hình thức rèn luyện giáo dục chuẩn mực ngữ âm.	
	CLO 4	Phân tích được đặc điểm vốn từ của trẻ em; các nhiệm vụ hình thành vốn từ; các biện pháp phát triển vốn từ cho trẻ	POS2, POS3
CO2	CLO 5	Phân tích được đặc trưng của việc dạy trẻ nói đúng ngữ pháp tiếng Việt; đặc điểm ngữ pháp trong lời nói của trẻ; nội dung và phương pháp dạy trẻ đặt câu	POS2, POS3
	CLO 6	Phân tích được đặc trưng lời nói mạch lạc; các hình thức, phương pháp phát triển lời nói mạch lạc	POS2, POS3
	CLO 7	Phân tích được vai trò và nội dung cho trẻ các độ tuổi làm quen với tác phẩm văn chương	POS2, POS3
	CLO 8	Phân tích được nội dung, phương pháp cho trẻ làm quen với câu, từ, chữ viết và cách soạn giáo án cho trẻ làm quen với chữ viết	POS2, POS3
	CLO 9	Phân tích các loại giáo án PTNN cho trẻ	POS2, POS3
Kĩ năng			
CO3	CLO 10	Biết tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ từng độ tuổi và tổ chức hoạt động phát triển ngôn ngữ vào các thời điểm trong ngày;	POS3, POS6, POS 11
CO4	CLO 11	Xây dựng kế hoạch hoạt động phát triển ngôn ngữ và đánh giá được sự phát triển ngôn ngữ của trẻ.	POS5, POS6, POS11, POS12
CO5	CLO 12	Nhận xét, đánh giá các hoạt động phát triển ngôn ngữ.	POS6, POS11, POS12, POS14, POS16
CO6	CLO 13	Thực hiện được các hoạt động giao tiếp, làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập	POS5, POS6, POS11, POS16, POS17
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO7	CLO 13	Thực hiện đúng các quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần	POS15, POS16, POS17
CO8	CLO 14	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao	POS15, POS16, POS17

4. Tóm tắt nội dung học phần

- Học phần gồm những nội dung cơ bản sau:

Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em là một khoa học; Nhiệm vụ, hình thức và phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em; Giáo dục chuẩn mực ngữ âm Tiếng Việt; Hình thành và phát triển vốn từ; Dạy trẻ sử dụng các mẫu câu tiếng Việt; Phát triển lời nói mạch lạc; Cho trẻ làm quen với tác phẩm văn chương; Chuẩn bị cho trẻ học tiếng Việt ở trường tiểu học

5. Học liệu

5.1. Giáo trình chính:

- Đinh Hồng Thái (chủ biên), Trần Thị Mai, (2011), Giáo trình *Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non*, NXB Giáo dục

5.2. Tài liệu tham khảo

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Chương trình giáo dục mầm non* (ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng BGD &ĐT và Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ trưởng BGD &ĐT tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng BGD &ĐT)

- Đinh Văn Vang, (2001), *Giáo dục học mầm non*, Nhà xuất bản ĐHSP Hà Nội.

- Lê Thị Ánh Tuyết, Hồ Thị Lam Hồng, *Các hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non*, Nhà xuất bản Giáo dục.

- Lê Thu Hương, (2012), *Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề (các độ tuổi)*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

- Lê Thu Hương, Trần Ngọc Trâm, Lê Thị Ánh Tuyết, (2018), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình GDMN (các độ tuổi)*, Nhà xuất bản Giáo dục.

- Nguyễn Ánh Tuyết, (1994), *Giáo trình Tâm lí học trẻ em lứa tuổi mầm non*, Nhà xuất bản ĐHSP Hà Nội.

- Nguyễn Thị Thu Hiền (2008), *Giáo trình Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non*, Nhà xuất bản Giáo dục.

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

Nội dung	Số tiết	Phân phối thời gian			
		LT	TH	KT	Khác
Chương 1: Phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em là một khoa học	1	1	0	0	0
Chương 2: Nhiệm vụ, hình thức và phương pháp phát triển ngôn ngữ	2	2	0	0	0
Chương 3: Giáo dục chuẩn mực ngữ âm Tiếng Việt	3	2	1	0	0
Chương 4: Hình thành và phát triển vốn từ	9	3	6	0	0
Chương 5: Dạy trẻ sử dụng các mẫu câu tiếng Việt	5	2	2	1	0

Nội dung	Số tiết	Phân phối thời gian			
		LT	TH	KT	Khác
Chương 6: Phát triển lời nói mạch lạc	9	3	6	0	0
Chương 7: Cho trẻ làm quen với tác phẩm văn chương	3	2	1	0	0
Chương 8: Chuẩn bị cho trẻ học tiếng Việt ở trường tiểu học	10	3	6	1	0
Cộng	42	18	22	2	0

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% số tiết của học phần
- Học trên lớp đủ số giờ lí thuyết và thực hành; tích cực tương tác với giảng viên, GVMN tại cơ sở thực hành; chủ động nghiên cứu và chuẩn bị tài liệu học tập, bài tập thực hành được giao.
- Tự nghiên cứu theo hướng dẫn của giảng viên;
- Thực hiện đủ số bài kiểm tra (KT): 01 bài kiểm tra thường xuyên (KTTX) và 01 bài KT định kì;
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10;

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm đánh giá quá trình học tập: Điểm trung bình các bài kiểm tra (thường xuyên, định kì) có trọng số 40% điểm học phần
- + Điểm kiểm tra thường xuyên, định kì: 02 bài.
- + Hình thức, thời gian KTTX: có thể làm bài tập thực hành/KT thực hành, tập dạy tại lớp hoặc ở trường mầm non (nếu kiểm tra viết, thời gian làm bài dưới hoặc bằng 30 phút);
- + Hình thức, thời gian KT định kì: kiểm tra viết, thời gian làm bài 45-50 phút.
- Điểm thi kết thúc học phần: Trọng số 60% điểm học phần
- + Điểm thi hết học phần: 01 bài.
- + Hình thức thi hết học phần: vấn đáp – thực hành

9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: PHƯƠNG PHÁP PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ TRẺ EM LÀ MỘT KHOA HỌC

Thời gian: 1 tiết (LT=1; TH=0; KT=0)

I. Sơ lược về quá trình hình thành và phát triển của chuyên ngành phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em

II. Đối tượng nghiên cứu

III. Các phương pháp nghiên cứu

1. Phương pháp phân tích và tổng hợp các tài liệu lí luận
2. Phương pháp quan sát sự phạm
3. Phương pháp điều tra giáo dục

4. Phương pháp tổng kết kinh nghiệm sư phạm
5. Phương pháp thực nghiệm sư phạm
6. Phương pháp thống kê toán học

Chương 2: NHIỆM VỤ, HÌNH THỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ CHO TRẺ

Thời gian: 2 tiết (LT=2; TH=0; KT=0)

I. Các nhiệm vụ phát triển ngôn ngữ trẻ em

1. Giáo dục chuẩn mực ngữ âm tiếng Việt
2. Hình thành và phát triển vốn từ cho trẻ
3. Dạy trẻ sử dụng các mẫu câu tiếng Việt
4. Phát triển lời nói mạch lạc
5. Chuẩn bị cho trẻ đọc, viết ở trường phổ thông
6. Phát triển lời nói nghệ thuật thông qua việc cho trẻ tiếp xúc với thơ, truyện
7. Giáo dục tình yêu đối với tiếng mẹ đẻ và văn hóa giao tiếp ngôn ngữ

II. Các phương pháp phát triển ngôn ngữ trẻ em

1. Phương pháp trực quan
2. Phương pháp dùng lời
3. Phương pháp thực hành
4. Phương pháp trò chơi

III. Các hình thức phát triển ngôn ngữ trẻ em

1. Phát triển ngôn ngữ trong giờ học
2. Phát triển ngôn ngữ cho trẻ ở các hoạt động khác

Chương 3: GIÁO DỤC CHUẨN MỰC NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT

Thời gian: 3 tiết (LT=2; TH=1; KT=0)

I. Khái quát về giáo dục chuẩn mực ngữ âm tiếng Việt

1. Bộ máy phát âm – Cơ quan sản sinh âm thanh ngôn ngữ
2. Giáo dục chuẩn mực ngữ âm là gì?
3. Đặc trưng của việc dạy phát âm tiếng Việt

II. Các nhiệm vụ giáo dục chuẩn mực ngữ âm

1. Rèn luyện khả năng nghe lời nói
2. Rèn luyện khả năng phát âm
3. Hoàn thiện chuẩn mực chính âm
4. Rèn luyện ngữ điệu của lời nói
5. Sửa các lỗi phát âm cho trẻ

III. Các nội dung, biện pháp giáo dục chuẩn mực ngữ âm

1. Giai đoạn 1: Trẻ từ 1 năm 6 tháng đến 3 tuổi
2. Giai đoạn 2: Trẻ 3-5 tuổi
3. Giai đoạn 3: Trẻ 5-6 tuổi

IV. Các hình thức rèn luyện giáo dục chuẩn mực ngữ âm

1. Hoạt động học rèn luyện ngữ âm
2. Đưa việc rèn luyện ngữ âm vào nội dung các hoạt động học phát triển lời nói
3. Đưa các phần rèn luyện ngữ âm vào hoạt động học âm nhạc
4. Công việc ngoài hoạt động học

5. Thực hành

Chương 4: HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VỐN TỪ

Thời gian: 9 tiết (LT=3; TH=6; KT=0)

I. Đặc điểm vốn từ của trẻ em

1. Vốn từ xét về mặt số lượng
2. Vốn từ xét về mặt cơ cấu từ loại
3. Khả năng hiểu nghĩa từ của trẻ tuổi mầm non
4. Khái niệm vốn từ tích cực và thụ động
5. Đặc trưng của việc lĩnh hội vốn từ của trẻ em

II. Các nhiệm vụ hình thành vốn từ cho trẻ mầm non

III. Các biện pháp phát triển vốn từ cho trẻ

1. Phát triển vốn từ cho trẻ qua hướng dẫn trẻ quan sát sự vật hiện tượng
2. Sử dụng đồ chơi để phát triển vốn từ
3. Sử dụng các trò chơi học tập
4. Các biện pháp dùng lời

5. Thực hành

Chương 5: DẠY TRẺ SỬ DỤNG CÁC MẪU CÂU TIẾNG VIỆT

Thời gian: 5 tiết (LT=2; TH=2; KT=1)

I. Đặc trưng của việc dạy trẻ nói đúng ngữ pháp tiếng Việt

1. Dạy ngữ pháp tiếng Việt cho trẻ mầm non là dạy các mô hình câu
2. Cần dạy trẻ mô hình câu từ đơn giản đến phức tạp
3. Dạy ngữ pháp cho trẻ mầm non là dạy thực hành

II. Những đặc điểm ngữ pháp trong lời nói của trẻ

1. Lời nói của trẻ từ 1-3 tuổi
2. Lời nói của trẻ 3-4 tuổi
3. Lời nói của trẻ 4-6 tuổi

III. Nội dung dạy trẻ đặt câu

1. Dạy đặt câu cho trẻ 1-3 tuổi
2. Dạy đặt câu cho trẻ 3-4 tuổi
3. Dạy đặt câu cho trẻ 5-6 tuổi

IV. Phương pháp dạy trẻ đặt câu

1. Cô sử dụng lời nói mẫu
2. Đàm thoại
3. Sử dụng hệ thống câu hỏi
4. Có thể sử dụng biện pháp soạn lại văn bản
5. Cho trẻ được thực hành giao tiếp, kể chuyện
6. Phát hiện lỗi sai và sửa lỗi cho trẻ

7. Thực hành

** Kiểm tra định kì*

Chương 6: PHÁT TRIỂN LỜI NÓI MẠCH LẠC

Thời gian: 9 tiết (LT=3; TH=6; KT=0)

I. Khái niệm về lời nói mạch lạc

II. Những đặc trưng lời nói mạch lạc của trẻ trường mầm non

III. Các hình thức, phương pháp phát triển lời nói mạch lạc

1. Dạy trẻ kể chuyện theo tranh
2. Dạy trẻ kể chuyện với đồ chơi
3. Dạy trẻ kể lại truyện văn học
4. Dạy trẻ kể chuyện theo kinh nghiệm
5. Dạy trẻ kể chuyện sáng tạo

6. Thực hành

Chương 7: CHO TRẺ LÀM QUEN VỚI TÁC PHẨM VĂN CHƯƠNG

Thời gian: 3 (LT=2; TH=1; KT=0)

I. Vai trò của tác phẩm văn chương đối với việc giáo dục ngôn ngữ nghệ thuật cho trẻ

II. Cho trẻ mẫu giáo bé làm quen với tác phẩm văn chương

III. Cho trẻ mẫu giáo nhỡ làm quen với tác phẩm văn chương

IV. Cho trẻ mẫu giáo lớn làm quen với tác phẩm văn chương

V. Thực hành

Chương 8: CHUẨN BỊ CHO TRẺ HỌC TIẾNG VIỆT Ở TRƯỜNG TIỂU HỌC

Thời gian: 10 (LT=3; TH=6; KT=1)

I. Cho trẻ làm quen với từ

1. Biểu tượng về từ và nghĩa của từ
2. Làm quen với cấu trúc tiếng
3. Làm quen với cấu trúc âm thanh của từ

II. Cho trẻ làm quen với câu

1. Hình thành biểu tượng về câu
2. Làm quen với thành phần của câu

III. Cho trẻ làm quen với chữ viết

1. Nội dung
2. Phương pháp dạy trẻ làm quen chữ cái
3. Hướng dẫn soạn giáo án

4. Thực hành

** Kiểm tra thường xuyên (Thực hành)*

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO KHOA

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Dương Bích Thúy

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: PHƯƠNG PHÁP LÀM QUEN VỚI TOÁN
- Mã học phần: MN5215 Số tín chỉ: 02
- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non Trình độ: Cao đẳng
- Loại học phần: Bắt buộc
- Điều kiện tiên quyết: Không

2. Mục tiêu học phần (CO)

* Về kiến thức

- CO1: Phân tích được một số vấn đề chung về tổ chức hoạt động làm quen với Toán cho trẻ ở trường mầm non;
- CO2: Phân tích được các vấn đề về phương pháp, hình thức; nội dung chương trình, cách thiết kế bài soạn tổ chức các dạng hoạt động làm quen với Toán cho trẻ ở trường mầm non;

* Về kỹ năng

- CO3: Biết lựa chọn, sử dụng các nội dung hình thành biểu tượng Toán phù hợp với đặc điểm, khả năng tiếp nhận của trẻ, giúp trẻ khám phá chủ đề và mục tiêu chương trình giáo dục mầm non;
- CO4: Lập kế hoạch tổ chức các dạng hoạt động hình thành biểu tượng Toán cho trẻ ở trường mầm non;
- CO5: Nhận xét, đánh giá các hình thức tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với Toán.
- CO6: Thực hiện được các hoạt động giao tiếp, làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CO7: Thực hiện đúng quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần
- CO8: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao.

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLO)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
	Kiến thức		
CO1	CLO1	Phân tích được vai trò của quá trình cho trẻ mầm non làm quen với toán đối với sự phát triển và giáo dục trẻ.	POS2, POS3
	CLO2	Phân tích được đặc điểm lứa tuổi và khả năng phát triển những biểu tượng về Toán của trẻ lứa tuổi mầm non.	POS2, POS3
	CLO3	Phân tích được các nhiệm vụ hình thành các biểu	POS2, POS3

		tượng Toán cho trẻ ở trường mầm non.	
	CLO 4	Phân tích được các phương pháp cơ bản tổ chức hình thành các biểu tượng Toán cho trẻ trong trường MN	POS2, POS3
CO2	CLO 5	Phân tích được phương pháp dạy trẻ các dạng bài hình thành biểu tượng Toán.	POS2, POS3
	CLO 6	Phân tích được các hình thức tổ chức HĐ hình thành biểu tượng Toán ở trường Mầm non;	POS2, POS3
	CLO 7	Phân tích được nội dung chương trình hình thành biểu tượng Toán các độ tuổi và thiết kế bài soạn	POS2, POS3
	CLO 8	Phân tích giáo án các loại hoạt động hình thành biểu tượng Toán có chủ đích	POS2, POS3
Kĩ năng			
CO3	CLO 9	Biết lựa chọn, sử dụng được các nội dung hình thành biểu tượng Toán phù hợp với đặc điểm, khả năng tiếp nhận của trẻ, với khai thác các chủ đề giáo dục trong chương trình GDMN	POS3, POS6, POS11
CO4	CLO 10	Lập kế hoạch tổ chức các hoạt động hình thành biểu tượng Toán cho trẻ ở trường mầm non;	POS5, POS6, POS11
CO5	CLO 11	Nhận xét, đánh giá các hình thức tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với Toán.	POS6, POS11, POS12, POS14, POS16
CO6	CLO 12	Thực hiện được các hoạt động giao tiếp, làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập	POS5, POS6, POS11, POS16, POS 17
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO7	CLO 13	Thực hiện đúng các quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần	POS15, POS16, POS17
CO8	CLO 14	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao	POS15, POS16, POS17

4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần gồm những nội dung sau: Bộ môn Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với Toán; Định hướng của quá trình cho trẻ mầm non làm quen với Toán; Hình thành biểu tượng về số lượng, con số và phép đếm cho trẻ mầm non; Hình thành biểu tượng về kích thước cho trẻ mầm non; Hình thành biểu tượng về hình dạng cho trẻ mầm non; Hình thành sự định hướng trong không gian, thời gian cho trẻ mầm non.

5. Học liệu

5.1. Giáo trình chính:

- Đỗ Thị Minh Liên, (2014), *Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với Toán*, NXB Giáo dục.

5.2. Tài liệu tham khảo

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Chương trình giáo dục mầm non* (ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng BGD &ĐT và Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ trưởng BGD &ĐT tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng BGD &ĐT)

- Lê Thu Hương, Trần Ngọc Trâm, Lê Thị Ánh Tuyết (2018), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non (các độ tuổi)*, NXB GD Việt Nam

- Đinh Thị Nhung (2017), *Phương pháp hình thành các biểu tượng toán cho trẻ mẫu giáo*, NXB Giáo dục.

- Hoàng Thị Thu Hương – Vũ Ngọc Minh – Nguyễn Thị Nga (2017), *Các hoạt động làm quen với Toán của trẻ mầm non*, NXB Giáo dục.

- Trần Thị Hằng (2015), *Trò chơi Phát triển biểu tượng hình dạng và kích thước cho trẻ mầm non*, NXB Giáo dục.

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

Nội dung	Số tiết	Phân phối thời gian			
		LT	TH	KT	Khác
Chương 1: Bộ môn Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với Toán	1	1	0	0	0
Chương 2: Định hướng của quá trình cho trẻ mầm non làm quen với Toán	4	4	0	0	0
Chương 3: Hình thành biểu tượng về số lượng, con số và phép đếm cho trẻ MN	8	3	5	0	0
Chương 4: Hình thành biểu tượng về kích thước cho trẻ mầm non	9	3	5	1	0
Chương 5: Hình thành biểu tượng về hình dạng cho trẻ mầm non	8	3	5	0	0
Chương 6: Hình thành sự định hướng trong không gian cho trẻ mầm non	7	2	5	0	0
Chương 7: Hình thành sự định hướng về thời gian cho trẻ mầm non	5	2	2	1	0
Cộng	42	18	22	2	0

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% số tiết của học phần

- Học trên lớp đủ số giờ lí thuyết và thực hành; tích cực tương tác với giảng viên, GVMN tại cơ sở thực hành; chủ động nghiên cứu và chuẩn bị tài liệu học tập, bài tập thực hành được giao.

- Tự nghiên cứu theo hướng dẫn của giảng viên;

- Thực hiện đủ số bài kiểm tra (KT): 01 bài kiểm tra thường xuyên (KTTX) và 01 bài KT định kì;

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10;

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm đánh giá quá trình học tập: Điểm trung bình các bài kiểm tra (thường xuyên, định kì) có trọng số 40% điểm học phần

+ Điểm kiểm tra thường xuyên, định kì: 02 bài.

+ Hình thức, thời gian KTTX: có thể làm bài tập thực hành/KT thực hành, tập dạy tại lớp hoặc ở trường mầm non (nếu kiểm tra viết, thời gian làm bài dưới hoặc bằng 30 phút);

+ Hình thức, thời gian KT định kì: kiểm tra viết, thời gian làm bài 45-50 phút.

- Điểm thi kết thúc học phần: Trọng số 60% điểm học phần

+ Điểm thi hết học phần: 01 bài.

+ Hình thức thi hết học phần: vấn đáp – thực hành

9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: BỘ MÔN PHƯƠNG PHÁP CHO TRẺ MẦM NON LÀM QUEN VỚI TOÁN

Thời gian: 1 tiết (LT=1 ; TH=0; KT=0)

I. Đối tượng của môn học

II. Vị trí và nhiệm vụ của bộ môn Phương pháp cho trẻ làm quen với Toán trong nhà trường sư phạm

III. Mối liên hệ với những môn khoa học khác

1. Triết học duy vật biện chứng
2. Toán học
3. Tâm lí học mầm non
4. Giáo dục học mầm non
5. Logic
6. Sinh lí trẻ em
7. Các khoa học khác

Chương 2: ĐỊNH HƯỚNG CỦA QUÁ TRÌNH CHO TRẺ MẦM NON LÀM QUEN VỚI TOÁN

Thời gian: 4 tiết (LT = 4; TH=0; KT=0)

I. Vai trò của quá trình cho trẻ mầm non làm quen với toán đối với sự phát triển và giáo dục trẻ

II. Nhiệm vụ của quá trình cho trẻ mầm non làm quen với toán

III. Các nguyên tắc cho trẻ mầm non làm quen với toán

1. Nguyên tắc dạy học đảm bảo tính phát triển
2. Nguyên tắc học đi đôi với hành, giáo dục gắn liền với thực tiễn
3. Nguyên tắc đảm bảo tính trực quan
4. Nguyên tắc đảm bảo tính hệ thống và tính trình tự
5. Nguyên tắc đảm bảo sự thống nhất giữa tính vừa sức chung và vừa sức riêng
6. Nguyên tắc đảm bảo tính khoa học
7. Nguyên tắc đảm bảo tính ý thức và phát huy tính tích cực

IV. Chương trình “Cho trẻ mầm non làm quen với toán”

1. Nguyên tắc xây dựng chương trình “cho trẻ mầm non là quen với Toán”
2. Nội dung chương trình “cho trẻ mầm non làm quen với Toán”

V. Các phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với Toán

1. Các phương pháp dạy học trực quan
2. Các phương pháp dạy học dùng lời nói
3. Các phương pháp dạy học thực hành

VI. Đổi mới phương pháp cho trẻ làm quen với toán nhằm tích cực hóa hoạt động nhận thức của trẻ

1. Sự cần thiết phải đổi mới phương pháp cho trẻ làm quen với Toán ở mầm non
2. Định hướng đổi mới phương pháp cho trẻ làm quen với Toán ở mầm non

VII. Các hình thức tổ chức cho trẻ làm quen với toán theo định hướng đổi mới phương pháp dạy học

1. Cho trẻ làm quen với Toán trong hoạt động học toán có chủ đích
2. Cho trẻ làm quen với Toán ngoài hoạt động học toán có chủ đích

Chương 3: HÌNH THÀNH BIỂU TƯỢNG VỀ SỐ LƯỢNG, CON SỐ VÀ PHÉP ĐẾM CHO TRẺ MN

Thời gian: 8 tiết (LT=3; TH=5; KT=0)

I. Đặc điểm phát triển những biểu tượng về số lượng, con số và phép đếm cho trẻ mầm non

1. Trẻ dưới 3 tuổi
2. Trẻ 3-4 tuổi
3. Trẻ 4-5 tuổi
4. Trẻ 5-6 tuổi

II. Nội dung hình thành biểu tượng về số lượng, con số và phép đếm cho trẻ mẫu giáo

1. Trẻ 3-4 tuổi
2. Trẻ 4-5 tuổi
3. Trẻ 5-6 tuổi

III. Phương pháp hình thành biểu tượng về số lượng, con số và phép đếm cho trẻ MG.

1. Trẻ 3-4 tuổi
2. Trẻ 4-5 tuổi
3. Trẻ 5-6 tuổi

Chương 4: HÌNH THÀNH BIỂU TƯỢNG VỀ KÍCH THƯỚC CHO TRẺ MN

Số tiết: 9 tiết (LT=3; TH=5; KT=1)

I. Đặc điểm phát triển biểu tượng về kích thước cho trẻ mầm non

1. Trẻ dưới 3 tuổi
2. Trẻ 3-4 tuổi
3. Trẻ 4-5 tuổi
4. Trẻ 5-6 tuổi

II. Nội dung hình thành biểu tượng về kích thước cho trẻ mầm non

1. Trẻ dưới 3 tuổi
2. Trẻ 3-4 tuổi
3. Trẻ 4-5 tuổi
4. Trẻ 5-6 tuổi

III. Phương pháp hình thành biểu tượng kích thước cho trẻ mầm non

1. Trẻ dưới 3 tuổi
2. Trẻ 3-4 tuổi
3. Trẻ 4-5 tuổi
4. Phương pháp dạy trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi phép đo lường

** Kiểm tra định kì*

Chương 5: HÌNH THÀNH BIỂU TƯỢNG VỀ HÌNH DẠNG CHO TRẺ MN

Thời gian: 8 tiết (LT=3; TH=5; KT=0)

I. Đặc điểm phát triển biểu tượng về hình dạng cho trẻ mầm non

1. Trẻ dưới 3 tuổi
2. Trẻ 3-4 tuổi
3. Trẻ 4-5 tuổi
4. Trẻ 5-6 tuổi

II. Nội dung hình thành biểu tượng về hình dạng cho trẻ mầm non

1. Trẻ 3-4 tuổi
2. Trẻ 4-5 tuổi
3. Trẻ 5-6 tuổi

III. Phương pháp hình thành biểu tượng hình dạng cho trẻ mầm non

1. Trẻ 3-4 tuổi
2. Trẻ 4-5 tuổi
3. Trẻ 5-6 tuổi

Chương 6: HÌNH THÀNH**SỰ ĐỊNH HƯỚNG TRONG KHÔNG GIAN CHO TRẺ MẦM NON**

Thời gian: 7 tiết (LT=2; TH=5; KT=0)

I. Đặc điểm phát triển biểu tượng về không gian và sự định hướng trong không gian của trẻ mầm non

1. Trẻ dưới 3 tuổi
2. Trẻ 3-6 tuổi

II. Nội dung dạy trẻ mẫu giáo định hướng trong không gian

1. Trẻ 3-4 tuổi

2. Trẻ 4-5 tuổi

3. Trẻ 5-6 tuổi

III. Phương pháp dạy trẻ mẫu giáo định hướng trong không gian

1. Trẻ 3-4 tuổi

2. Trẻ 4-5 tuổi

3. Trẻ 5-6 tuổi

Chương 7: HÌNH THÀNH

SỰ ĐỊNH HƯỚNG VỀ THỜI GIAN CHO TRẺ MẦM NON

Thời gian: 5 tiết (LT=2; TH=2; KT=1)

I. Đặc điểm phát triển biểu tượng về thời gian của trẻ mầm non

1. Trẻ 3-4 tuổi

2. Trẻ 4-5 tuổi

3. Trẻ 5-6 tuổi

II. Nội dung và phương pháp dạy trẻ mẫu giáo định hướng trong không gian

1. Trẻ 3-4 tuổi

2. Trẻ 4-5 tuổi

3. Trẻ 5-6 tuổi

** Kiểm tra thường xuyên (Thực hành)*

9. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO KHOA

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Hoàng Ngọc Mai

Dương Bích Thúy

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần:

- Tên học phần: **Phương pháp khám phá khoa học về môi trường xung quanh**
- Mã học phần: MN 5216
- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non
- Loại học phần: Bắt buộc
- Điều kiện tiên quyết: Không

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Trình độ: Cao đẳng

2. Mục tiêu của học phần (CO)

* Kiến thức

- CO1: Phân tích được những vấn đề chung của việc cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh: khái niệm, ý nghĩa, đặc điểm nhận thức, mục đích, nhiệm vụ, nguyên tắc.

- CO2: Phân tích được yêu cầu, nội dung cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh.

- CO3: Phân tích được phương pháp, điều kiện, phương tiện cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh.

- CO4: Phân tích được cách tổ chức các hình thức cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh.

* Kỹ năng

- CO5: Lập kế hoạch khám phá khoa học về môi trường xung quanh cho trẻ mầm non.

- CO6: Tổ chức hoạt động khám phá khoa học về môi trường xung quanh cho trẻ mầm non.

* Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CO7: Thực hiện đúng quy định đối với người học trong học tập học phần.

- CO8: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao.

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLO)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Phân tích được những vấn đề chung của việc cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh: khái niệm, ý nghĩa, đặc điểm nhận thức, mục đích, nhiệm vụ, nguyên tắc.	POS2, POS3
CO2	CLO2	Phân tích được yêu cầu cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh.	POS2, POS3

	CLO3	Phân tích được nội dung cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh.	POS2, POS3
CO3	CLO4	Phân tích được các phương pháp cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh.	POS2, POS3
	CLO5	Phân tích được các điều kiện, phương tiện cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh.	POS2, POS3
CO4	CLO6	Phân tích được cách tổ chức các hình thức cho trẻ nhà trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh	POS2, POS3
	CLO7	Phân tích được cách tổ chức các hình thức cho trẻ mẫu giáo khám phá khoa học về môi trường xung quanh.	POS2, POS3
Kĩ năng			
CO5	CLO8	Lập kế hoạch khám phá khoa học về môi trường xung quanh (cho trẻ lứa tuổi nhà trẻ).	POS6, POS11
	CLO9	Lập kế hoạch khám phá khoa học về môi trường xung quanh (cho trẻ lứa tuổi mẫu giáo)	POS6, POS11
CO6	CLO10	Tổ chức hoạt động khám phá khoa học về môi trường xung quanh (cho trẻ lứa tuổi nhà trẻ)	POS6, POS11
	CLO11	Tổ chức hoạt động khám phá khoa học về môi trường xung quanh (cho trẻ lứa tuổi mẫu giáo)	POS6, POS11
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO7	CLO12	Thực hiện đúng các quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần	POS16, POS17
CO8	CLO13	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao	POS16, POS17

4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần Phương pháp khám phá khoa học về môi trường xung quanh bao gồm những nội dung sau: Những vấn đề chung của việc cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh (khái niệm, ý nghĩa, đặc điểm nhận thức, mục đích, nhiệm vụ, nguyên tắc). Nội dung khám phá khoa học về môi trường xung quanh ở trường mầm non; Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh; Điều kiện và phương tiện cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh; Tổ chức cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh.

5. Học liệu

5.1. Giáo trình chính

- Hoàng Thị Oanh – Nguyễn Thị Xuân (2011), Giáo trình *Phương pháp cho trẻ mầm non khám phá khoa học về môi trường xung quanh*, NXB Giáo dục.

5.2. Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Thị Thu Hiền (2008), *Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non*, Nhà xuất bản Giáo dục.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Chương trình giáo dục mầm non* (ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Lê Thu Hương, Trần Ngọc Trâm, Lê Thị Ánh Tuyết (2018), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non (các độ tuổi)*, NXB GD Việt Nam

- Lê Thu Hương (2012), *Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề (các độ tuổi)*, NXB GDVN.

- Đinh Văn Vang (2001), *Giáo dục học mầm non*, NXB ĐHSP Hà Nội.

- Nguyễn Ánh Tuyết (1994), *Tâm lí học trẻ em lứa tuổi mầm non*, NXB ĐHSP Hà Nội.

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

Nội dung	Số tiết	Phân phối thời gian			
		LT	TH	KT	Khác
Chương 1: Những vấn đề chung	2	2	0	0	0
Chương 2: Nội dung khám phá khoa học về môi trường xung quanh ở trường mầm non	6	4	2	0	0
Chương 3: Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh	10	4	6	0	0
Chương 4: Điều kiện và phương tiện cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh	3	1	1	1	0
Chương 5: Tổ chức cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh	21	7	13	1	0
Cộng	42	18	22	2	0

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% số tiết của học phần

- Học trên lớp đủ số giờ lí thuyết và thực hành; tích cực tương tác với giảng viên, GVMN tại cơ sở thực hành; chủ động nghiên cứu và chuẩn bị tài liệu học tập, bài tập thực hành được giao.

- Tự nghiên cứu theo hướng dẫn của giảng viên;

- Thực hiện đủ số bài kiểm tra (KT): 01 bài kiểm tra thường xuyên (KTTX) và 01 bài KT định kì;

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10;

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm đánh giá quá trình học tập: Điểm trung bình các bài kiểm tra (thường xuyên, định kỳ) có trọng số 40% điểm học phần

+ Điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ: 02 bài.

+ Hình thức, thời gian KTTX: có thể làm bài tập thực hành/KT thực hành, tập dạy tại lớp hoặc ở trường mầm non (nếu kiểm tra viết, thời gian làm bài dưới hoặc bằng 30 phút);

+ Hình thức, thời gian KT định kỳ: kiểm tra viết, thời gian làm bài 45-50 phút.

- Điểm thi kết thúc học phần: Trọng số 60% điểm học phần

+ Điểm thi hết học phần: 01 bài.

+ Hình thức thi hết học phần: vấn đáp – thực hành

9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Những vấn đề chung

Thời gian: 2 tiết (Lí thuyết: 2; Thực hành: 0; Kiểm tra: 0)

I. Một số khái niệm cơ bản

1. Khoa học
2. Môi trường xung quanh
3. Khám phá khoa học về môi trường xung quanh

II. Ý nghĩa của việc cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh

1. Đối với sự phát triển trí tuệ
2. Đối với phát triển tình cảm đạo đức thẩm mỹ, thể lực và lao động

III. Đặc điểm nhận thức của trẻ mầm non về môi trường xung quanh

1. Đặc điểm nhận thức về môi trường xung quanh
2. Quan điểm của Piaget và Vygotski về các giai đoạn lứa tuổi sự phát triển của trẻ

IV. Mục đích, nhiệm vụ cho trẻ mầm non khám phá khoa học về MTXQ

1. Mục đích
2. Nhiệm vụ

V. Các nguyên tắc cho trẻ khám phá khoa học về MTXQ

1. Đảm bảo tính mục đích
2. Đảm bảo tính thực tiễn và phù hợp với khả năng, hứng thú của trẻ
3. Đảm bảo tính tích cực hoạt động của trẻ
4. Đảm bảo an toàn cho trẻ.

Chương 2: Nội dung khám phá khoa học về môi trường xung quanh ở trường MN

Thời gian: 6 tiết (Lí thuyết: 4; Thực hành: 2; Kiểm tra: 0)

I. Yêu cầu cho trẻ ở các lứa tuổi khám phá khoa học về môi trường xung quanh

1. Lứa tuổi nhà trẻ
2. Lứa tuổi mẫu giáo

II. Nội dung khám phá khoa học về môi trường xung quanh

1. Nội dung khám phá môi trường thiên nhiên

2. Nội dung khám phá thế giới đồ vật
3. Nội dung khám phá cuộc sống xã hội

III. Thực hành: Tìm hiểu nội dung khám phá khoa học về môi trường xung quanh tại cơ sở giáo dục mầm non.

Chương 3: Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học về MTXQ

Thời gian: 10 tiết (Lí thuyết: 4; Thực hành: 6; Kiểm tra: 0)

I. Phương pháp quan sát

1. Khái niệm
2. Mục đích
3. Các loại quan sát
4. Yêu cầu đối với việc chuẩn bị và tiến hành quan sát

II. Sử dụng tranh, ảnh, mô hình, băng hình, máy vi tính, sách (phương tiện trực quan)

1. Mục đích
2. Yêu cầu đối với việc sử dụng các phương tiện trực quan

III. Đàm thoại

1. Khái niệm
2. Mục đích
3. Các loại đàm thoại
4. Yêu cầu đối với việc chuẩn bị và hướng dẫn đàm thoại

IV. Sử dụng truyện kể, thơ, ca dao, tục ngữ, câu đố, bài hát

1. Truyện kể và thơ
2. Ca dao, tục ngữ
3. Câu đố
4. Bài hát, bản nhạc

V. Sử dụng trò chơi

1. Trò chơi học tập
2. Trò chơi vận động
3. Trò chơi sáng tạo

VI. Mô hình hóa

1. Khái niệm
2. Các loại mô hình
3. Hướng dẫn trẻ xây dựng và sử dụng mô hình

VII. Thí nghiệm

1. Khái niệm
2. Mục đích
3. Các loại thí nghiệm
4. Hướng dẫn thực hiện

VIII. Sử dụng hoạt động tạo hình

IX. Thực hành: Tập vận dụng các phương pháp cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh

Chương 4: Điều kiện và phương tiện cho trẻ khám phá khoa học về MTXQ*Thời gian: 3 tiết (Lí thuyết: 1; Thực hành: 1; Kiểm tra: 1)***I. Điều kiện**

1. Đối với giáo viên
2. Đối với ban giám hiệu trường mầm non

II. Phương tiện

1. Môi trường giáo dục trong gia đình
2. Môi trường giáo dục trong lớp
3. Môi trường giáo dục trong trường mầm non

III. Thực hành: Tìm hiểu điều kiện và phương tiện cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh ở trường mầm non.** Kiểm tra định kì***Chương 5: Tổ chức cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh***Thời gian: 21 tiết (Lí thuyết: 7; Thực hành: 13; Kiểm tra: 1)***I. Tổ chức cho trẻ lứa tuổi nhà trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh**

1. Sinh hoạt hàng ngày
2. Hoạt động ngoài trời
3. Giờ học

II. Tổ chức cho trẻ lứa tuổi mẫu giáo khám phá khoa học về môi trường xung quanh

1. Hoạt động ngoài trời
2. Tiết học khám phá môi trường xung quanh
3. Phối hợp các hình thức tổ chức cho trẻ khám phá môi trường xung quanh theo đề tài
4. Lập kế hoạch và đánh giá quá trình tổ chức cho trẻ khám phá môi trường xung quanh

III. Thực hành:

- Tổ chức cho trẻ lứa tuổi nhà trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh
- Tổ chức cho trẻ lứa tuổi mẫu giáo khám phá khoa học về môi trường xung quanh

** Kiểm tra thường xuyên: 1 tiết***10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021****NGƯỜI XÂY DỰNG****LÃNH ĐẠO KHOA****KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG****Nguyễn Thị Ngọc Anh****Lê Hải Diệu****Đào Anh Tuấn**

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **Phương pháp làm quen với văn học**
- Mã học phần: MN5217 Số tín chỉ: 02
- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non Trình độ: Cao đẳng
- Loại học phần: Bắt buộc
- Điều kiện tiên quyết: Văn học thiếu nhi và đọc kể diễn cảm.

2. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

- CO1: Phân tích được vai trò của văn học đối với sự phát triển của trẻ và một số vấn đề về tiếp nhận văn học của trẻ em;
- CO2: Phân tích được các vấn đề về phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học và cách tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với thơ truyện.

* Về kỹ năng

- CO3: Biết lựa chọn, sử dụng các tác phẩm văn học phù hợp với đặc điểm, khả năng tiếp nhận của trẻ, phù hợp với việc giúp trẻ khám phá chủ đề và mục tiêu chương trình giáo dục mầm non;
- CO4: Lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động cho trẻ làm quen với văn học ở trường mầm non;
- CO5: Nhận xét, đánh giá các hình thức tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen tác phẩm văn học;
- CO6: Thực hiện được các hoạt động giao tiếp, làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CO7: Thực hiện đúng quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần
- CO8: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao.

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLO)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Phân tích được đặc điểm thơ truyện viết cho lứa tuổi mầm non;	POS2, POS3
	CLO2	Phân tích được vai trò của văn học đối với sự phát triển của trẻ;	POS2, POS3

	CLO3	Phân tích được một số đặc điểm tâm lý của trẻ em lứa tuổi MN liên quan đến việc tiếp nhận tác phẩm văn học.	POS2, POS3
CO2	CLO 4	Phân tích được các phương pháp dạy trẻ làm quen với thơ truyện: Nghệ thuật đọc kể diễn cảm; sử dụng các phương tiện trực quan trong việc kể chuyện, đọc thơ cho trẻ nghe; giảng giải, đàm thoại trong kể chuyện, đọc thơ cho trẻ nghe; tập cho trẻ kể lại truyện và đọc thơ và tập cho trẻ đóng vai theo cốt truyện và nội dung thơ;	POS2, POS3
	CLO 5	Phân tích được các hình thức tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với thơ, truyện;	POS2, POS3
	CLO 6	Phân tích được các bước thiết kế hoạt động cho trẻ làm quen với thơ truyện;	POS2, POS3
	CLO 7	Phân tích quá trình tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với thơ truyện.	POS2, POS3
Kĩ năng			
CO3	CLO 8	Biết lựa chọn, sử dụng các tác phẩm văn học phù hợp với đặc điểm, khả năng tiếp nhận của trẻ, phù hợp với việc giúp trẻ khám phá chủ đề và mục tiêu chương trình giáo dục mầm non;	POS6, POS11
CO4	CLO 9	Lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động cho trẻ làm quen với văn học ở trường mầm non;	POS6, POS11
CO5	CLO 10	Nhận xét, đánh giá các hình thức tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với thơ truyện;	POS6, POS11, POS12, POS14
CO6	CLO 11	Thực hiện được các hoạt động giao tiếp, làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập	POS6, POS11
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO7	CLO 12	Thực hiện đúng các quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần	POS15, POS16, POS17
O8	CLO 13	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao	POS15, POS16, POS17

4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần gồm những nội dung cơ bản sau:

- Những vấn đề chung;
- Phương pháp cho trẻ làm quen với thơ, truyện;
- Tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với thơ, truyện

- Sử dụng thơ, truyện trong tổ chức hoạt động giáo dục tích hợp ở trường MN

5. Học liệu

5.1. Giáo trình chính

- Lã Thị Bắc Lý, Lê Ánh Tuyết (2008), Giáo trình *Phương pháp cho trẻ làm quen tác phẩm văn học*, NXB Giáo dục.

5.2. Tài liệu tham khảo

- Lê Thu Hương, (2012), *Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện*, Nhà xuất bản GD Việt nam

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Chương trình giáo dục mầm non* (ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Lê Thu Hương, Trần Ngọc Trâm, Lê Thị Ánh Tuyết (2018), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non (các độ tuổi)*, NXB GD Việt Nam

- Đào Hoàng Mai, (2013), *Thiết kế các hoạt động học có chủ đích, hoạt động góc và hoạt động ngoài trời trong trường MN cho trẻ 24 – 36 tháng (các chủ đề)*, NXB GD Việt Nam.

- Lê Thị Huệ, (2013), *Thiết kế các hoạt động học có chủ đích, hoạt động góc và hoạt động ngoài trời trong trường MN cho trẻ 3-4 tuổi/4 – 5 tuổi/5 – 6 tuổi (các chủ đề)*, NXB GD Việt Nam.

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

Nội dung	Số tiết	Phân phối thời gian			
		Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra	Tự học
Chương 1: Những vấn đề chung	3	3	0	0	10
Chương 2: Các phương pháp cho trẻ làm quen với thơ, truyện.	10	6	4	0	20
Chương 3: Tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với thơ, truyện	26		18	1	25
Chương 4: Sử dụng thơ, truyện trong tổ chức hoạt động giáo dục tích hợp ở trường mầm non	3	2	0	1	5
Cộng	42	18	22	2	60

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% số tiết của học phần

- Học trên lớp đủ số giờ lý thuyết và thực hành; tích cực tương tác với giảng viên, GVMN tại cơ sở thực hành; chủ động nghiên cứu và chuẩn bị tài liệu học tập, bài tập thực hành được giao.

- Tự nghiên cứu theo hướng dẫn của giảng viên;

- Thực hiện đủ số bài kiểm tra (KT): 01 bài kiểm tra thường xuyên (KTTX) và 01 bài KT định kì;

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10;

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm đánh giá quá trình học tập: Điểm trung bình các bài kiểm tra (thường xuyên, định kì) có trọng số 40% điểm học phần

+ Điểm kiểm tra thường xuyên, định kì: 02 bài.

+ Hình thức, thời gian KTTX: có thể làm bài tập thực hành/KT thực hành, tập dạy tại lớp hoặc ở trường mầm non (nếu kiểm tra viết, thời gian làm bài dưới hoặc bằng 30 phút);

+ Hình thức, thời gian KT định kì: kiểm tra viết, thời gian làm bài 45-50 phút.

- Điểm thi kết thúc học phần: Trọng số 60% điểm học phần

+ Điểm thi hết học phần: 01 bài.

+ Hình thức thi hết học phần: vấn đáp – thực hành

9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Những vấn đề chung

Thời gian: 3 tiết (LT=3; TH= 0; KT=0)

I. Đặc điểm thơ truyện viết cho lứa tuổi mầm non.

II. Vai trò của văn học đối với sự phát triển của trẻ.

III. Một số đặc điểm tâm lý của trẻ em lứa tuổi MN liên quan đến việc tiếp nhận tác phẩm văn học.

Chương 2: Các phương pháp cho trẻ làm quen với thơ, truyện

Thời gian: 10 tiết (LT= 6; TH= 4; KT= 0)

I. Nghệ thuật đọc và kể diễn cảm

II. Sử dụng các phương tiện trực quan trong việc kể chuyện, đọc thơ cho trẻ nghe

III. Giảng giải, đàm thoại trong kể chuyện, đọc thơ cho trẻ nghe

IV. Tập cho trẻ kể lại truyện và đọc thơ

V. Tập cho trẻ đóng vai theo cốt truyện và nội dung thơ

VI. Thực hành

Chương 3: Tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với thơ, truyện ở trường mầm non

Thời gian: 26 tiết (LT=7; TH= 18; KT=1)

I. Các hình thức tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với thơ, truyện

II. Thiết kế hoạt động cho trẻ làm quen với thơ truyện

III. Quá trình tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với thơ truyện

* *Kiểm tra định kì: KT viết*

IV. Thực hành

Chương 4: Sử dụng thơ, truyện trong tổ chức hoạt động giáo dục tích hợp ở trường mầm non

Thời gian: 3 tiết (LT=3; TH= 0; KT=1)

I. Thơ, truyện dưới con mắt trẻ thơ

II. Khái niệm về chương trình giáo dục tích hợp theo chủ đề. Sử dụng thơ – truyện trong hoạt động giáo dục tích hợp

1. Khái niệm về chương trình giáo dục tích hợp theo chủ đề cho trẻ mầm non
2. Sử dụng thơ, truyện trong tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường mầm non
3. Sử dụng thơ, truyện thúc đẩy việc hình thành các biểu tượng, kỹ năng chuẩn bị cho việc đọc, viết của trẻ.

** Kiểm tra thường xuyên: Kiểm tra thực hành*

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO KHOA

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Dương Bích Thúy

Lê Hải Diệu

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **Phương pháp Giáo dục thể chất**
- Mã học phần: MN5218 Số tín chỉ: 02
- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non Trình độ: Cao đẳng
- Loại học phần: Bắt buộc
- Điều kiện tiên quyết: Thể chất

2. Mục tiêu học phần (CO)

* Kiến thức:

- CO1: Phân tích được một số vấn đề chung về tổ chức hoạt động giáo dục phát triển thể chất ở trường mầm non;
- CO2: Phân tích được các vấn đề về phương pháp, hình thức; nội dung chương trình, cách thiết kế bài soạn tổ chức các hình thức giáo dục thể chất ở trường mầm non;

* Kỹ năng:

- CO3: Biết lựa chọn, sử dụng các nội dung giáo dục thể chất phù hợp với đặc điểm, khả năng tiếp nhận của trẻ, giúp trẻ khám phá chủ đề và mục tiêu chương trình giáo dục mầm non;
- CO4: Lập kế hoạch tổ chức các hình thức Giáo dục thể chất cho trẻ ở trường mầm non;
- CO5: Nhận xét, đánh giá các hình thức tổ chức hoạt động âm nhạc.
- CO6: Thực hiện được các hoạt động giao tiếp, làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CO7: Thực hiện đúng quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần
- CO8: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao.

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLO)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Phân tích được đặc điểm lứa tuổi và khả năng âm nhạc của trẻ lứa tuổi mầm non.	POS2, POS3
	CLO2	Phân tích được các mục đích, nhiệm vụ giáo dục âm nhạc ở trường mầm non.	POS2, POS3
	CLO3	Phân tích được các nguyên tắc cơ bản tổ chức hoạt	POS2, POS3

		động phát triển thể chất trong trường MN	
	CLO 4	Phân tích được các phương pháp cơ bản tổ chức các phát triển thể chất trong trường MN	POS2, POS3
CO2	CLO 5	Phân tích được các hình thức tổ chức hoạt động thể chất ở trường Mầm non;	POS2, POS3
	CLO 6	Phân tích được nội dung chương trình giáo dục thể chất các độ tuổi và thiết kế bài soạn	POS2, POS3
	CLO 7	Phân tích giáo án các loại hoạt động học thể dục có chủ đích	POS2, POS3
Kĩ năng			
CO3	CLO 8	Biết lựa chọn, sử dụng được các nội dung giáo dục thể chất phù hợp với đặc điểm, khả năng tiếp nhận của trẻ, với khai thác các chủ đề giáo dục trong chương trình GDMN	POS3, PO 6, POS11
CO4	CLO 9	Lập kế hoạch tổ chức các hình thức giáo dục thể chất cho trẻ ở trường mầm non;	POS3, POS6, POS11
CO5	CLO 10	Nhận xét, đánh giá các hình thức tổ chức phát triển thể chất.	POS6, POS11, POS12, POS14, POS16
CO6	CLO 11	Thực hiện được các hoạt động giao tiếp, làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập	POS5, POS6, POS11, POS16, POS17
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO7	CLO 12	Thực hiện đúng các quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần	POS15, POS16, POS17
CO8	CLO 13	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao	POS15, POS16, POS17

4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần gồm những nội dung sau:

- Những vấn đề chung về phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non: Lý luận cơ bản về giáo dục thể chất; Đặc điểm phát triển thể chất. Mục đích, nhiệm vụ và nguyên tắc giáo dục thể chất cho trẻ mầm non

- Quá trình giáo dục thể chất cho trẻ ở trường mầm non: Nội dung và phương tiện giáo dục thể chất cho trẻ mầm non; Phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục thể chất cho trẻ mầm non; Tổ chức công tác giáo dục thể chất cho trẻ ở trường mầm non.

5. Học liệu

5.1. Giáo trình chính

- Đặng Hồng Phương (2008) *Giáo trình phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non (dành cho hệ cao đẳng sư phạm mầm non)* – Nhà xuất bản Giáo dục.

5.2. Tài liệu tham khảo

- Hoàng Thị Bưởi (2001) *Phương pháp dạy thể dục cho trẻ nhà - trẻ mẫu giáo*, NXB Giáo dục.

- Nguyễn Thị Thu Hiền (2008), *Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non*, Nhà xuất bản Giáo dục.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Chương trình giáo dục mầm non* (ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Lê Thu Hương, Trần Ngọc Trâm, Lê Thị Ánh Tuyết (2017), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non (các độ tuổi)*, NXB GD Việt Nam.

- Lê Thu Hương (2012), *Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề (các độ tuổi)*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

- Đinh Văn Vang (2001), *Giáo dục học mầm non*, NXB ĐHSPT Hà Nội.

- Nguyễn Ánh Tuyết (1994), *Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non*, NXB ĐHSPT Hà Nội.

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

Nội dung	Số tiết	Phân phối thời gian			
		LT	TH	KT	Khác
PHẦN MỘT. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GDTC					
Chương 1: Lý luận cơ bản về giáo dục thể chất.	1	1			0
Chương 2: Đặc điểm phát triển thể chất. Mục đích, nhiệm vụ và nguyên tắc giáo dục thể chất cho trẻ mầm non.	5	5			0
PHẦN HAI. QUÁ TRÌNH GDTC CHO TRẺ Ở TRƯỜNG MẦM NON					
Chương 1: Nội dung và phương tiện giáo dục thể chất cho trẻ mầm non.	16	3	2		0
Chương 2: Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non.	5	5			0
Chương 3: Hình thức tổ chức giáo dục thể chất cho trẻ mầm non.	12	2	0		0
Chương 4: Tổ chức công tác giáo dục thể chất cho trẻ ở trường mầm non.	3	2			0
Cộng	42	18	22	2	

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% số tiết của học phần
- Học trên lớp đủ số giờ lý thuyết và thực hành; tích cực tương tác với giảng viên, GVMN tại cơ sở thực hành; chủ động nghiên cứu và chuẩn bị tài liệu học tập, bài tập thực hành được giao.
- Tự nghiên cứu theo hướng dẫn của giảng viên;
- Thực hiện đủ số bài kiểm tra (KT): 01 bài kiểm tra thường xuyên (KTTX) và 01 bài KT định kì;
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10;

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm đánh giá quá trình học tập: Điểm trung bình các bài kiểm tra (thường xuyên, định kì) có trọng số 40% điểm học phần
 - + Điểm kiểm tra thường xuyên, định kì: 02 bài.
 - + Hình thức, thời gian KTTX: có thể làm bài tập thực hành/KT thực hành, tập dạy tại lớp hoặc ở trường mầm non (nếu kiểm tra viết, thời gian làm bài dưới hoặc bằng 30 phút);
 - + Hình thức, thời gian KT định kì: kiểm tra viết, thời gian làm bài 45-50 phút.
- Điểm thi kết thúc học phần: Trọng số 60% điểm học phần
 - + Điểm thi hết học phần: 01 bài.
 - + Hình thức thi hết học phần: vấn đáp – thực hành

9. Nội dung chi tiết học phần

PHẦN MỘT

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC THỂ CHẤT

Thời gian: 6 tiết (LT = 6; TH = 0; KT = 0)

Chương 1: Lý luận cơ bản về giáo dục thể chất.

Thời gian: 1 tiết (LT = 1; TH = 0; KT = 0)

A. Một số khái niệm cơ bản trong lý luận giáo dục thể chất

I. Phát triển thể chất

II. Giáo dục thể chất

III. Hoàn thiện thể chất

B. Đối tượng nghiên cứu của phương pháp giáo dục thể chất

C. Cơ sở lý luận của phương pháp giáo dục thể chất

I. Cơ sở triết học

II. Cơ sở sinh lý học

III. Cơ sở tâm lý học

IV. Cơ sở giáo dục học

D. Mối quan hệ giữa phương pháp giáo dục thể chất với các khoa học khác

1. Khoa học xã hội

2. Khoa học tự nhiên

Chương 2: Đặc điểm phát triển thể chất.

Mục đích, nhiệm vụ và nguyên tắc giáo dục thể chất cho trẻ mầm non

Thời gian: 5 tiết (LT = 5; TH = 0; KT = 0)

A. Đặc điểm phát triển thể chất của trẻ mầm non

I. Đặc điểm phát triển cơ thể của trẻ mầm non

1. Hệ thần kinh
2. Hệ vận động
3. Hệ tuần hoàn
4. Hệ hô hấp
5. Hệ trao đổi chất

II. Đặc điểm phát triển vận động ở trẻ mầm non

1. Phát triển vận động của trẻ trong năm đầu
2. Phát triển vận động của trẻ 2 tuổi
3. Phát triển vận động của trẻ 3 tuổi
4. Phát triển vận động của trẻ 4 tuổi
5. Phát triển vận động của trẻ 5 tuổi
6. Phát triển vận động của trẻ 6 tuổi

B. Mục đích, nhiệm vụ giáo dục thể chất cho trẻ mầm non

I. Mục đích giáo dục thể chất cho trẻ mầm non

II. Nhiệm vụ giáo dục thể chất cho trẻ mầm non

1. Cơ sở xác định nhiệm vụ giáo dục thể chất cho trẻ mầm non
2. Các nhiệm vụ giáo dục thể chất cho trẻ mầm non

C. Các nguyên tắc giáo dục thể chất cho trẻ mầm non

I. Nguyên tắc hệ thống

1. Tính thường xuyên, lặp lại, biến đổi của các buổi tập với sự luân phiên hợp lí giữa vận động và nghỉ ngơi
2. Thứ tự và mối liên hệ qua lại giữa các buổi tập

II. Nguyên tắc tự giác và tích cực

III. Nguyên tắc trực quan

IV. Nguyên tắc vừa sức và giáo dục cá biệt

1. Xác định mức độ vừa sức
2. Những yêu cầu của tính vừa sức
3. Cá biệt hóa theo xu hướng chung và theo các con đường riêng trong quá trình giáo dục thể chất

V. Nguyên tắc phát triển

VI. Nguyên tắc đảm bảo an toàn trong tập luyện

VII. Mối quan hệ giữa các nguyên tắc giáo dục thể chất

PHẦN HAI

QUÁ TRÌNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHO TRẺ Ở TRƯỜNG MẦM NON

Thời gian: 36 tiết (LT = 12; TH = 22; KT = 2)

Chương 1: Nội dung và phương tiện giáo dục thể chất cho trẻ mầm non

Thời gian: 16 tiết (LT = 3; TH = 12; KT = 1)

A. Nội dung giáo dục thể chất cho trẻ mầm non

- I. Nội dung giáo dục thể chất cho trẻ nhà trẻ
- II. Nội dung giáo dục thể chất cho trẻ mẫu giáo

B. Các bài tập thể dục và trò chơi vận động

- I. Bài tập thể dục
 1. Khái niệm chung về bài tập thể dục
 2. Ý nghĩa
 3. Phân loại
 4. Thực hành
- II. Trò chơi vận động
 1. Khái niệm
 2. Ý nghĩa
 3. Phân loại trò chơi vận động
 4. Nội dung trò chơi vận động
 5. Thực hành

C. Phương tiện giáo dục thể chất cho trẻ mầm non

- I. Đặc điểm chung của các phương tiện giáo dục thể chất cho trẻ mầm non
- II. Các phương tiện giáo dục thể chất cho trẻ mầm non
 1. Phương tiện vệ sinh
 2. Phương tiện thiên nhiên
 3. Bài tập thể chất

** Kiểm tra định kì*

Chương 2: Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non

Thời gian: 5 tiết (LT = 5; TH = 0; KT = 0)

A. Cơ sở xác định hệ thống các phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non

- I. Kỹ năng, kỹ xảo vận động
- II. Các giai đoạn hình thành kỹ năng và kỹ xảo vận động

B. Các phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non

- I. Nhóm phương pháp trực quan
 1. Sử dụng thị giác, xúc giác, thính giác
 2. Mô phỏng bài tập thể chất
 3. Sử dụng tài liệu trực quan
- II. Nhóm phương pháp dùng lời nói
 1. Sử dụng tên gọi bài tập thể chất
 2. Miêu tả
 3. Giải thích
 4. Chỉ dẫn
 5. Đàm thoại
 6. Kể chuyện

III. Nhóm phương pháp thực hành

1. Luyện tập
2. Trò chơi
3. Thi đua

4. Sửa chữa động tác sai

IV. Mối quan hệ của các nhóm phương pháp trong quá trình giáo dục thể chất cho trẻ mầm non

C. Phối hợp sử dụng các phương pháp trong quá trình GDTC cho trẻ mầm non

I. Phương pháp dạy bài tập đội hình đội ngũ cho trẻ mầm non

1. Đối với trẻ từ 18 đến 36 tháng tuổi
2. Đối với trẻ từ 3 đến 4 tuổi
3. Đối với trẻ từ 4 đến 5 tuổi
4. Đối với trẻ từ 5 đến 6 tuổi

II. Phương pháp dạy bài tập phát triển chung cho trẻ mầm non

1. Đối với trẻ từ 3 đến 18 tháng tuổi
2. Đối với trẻ từ 18 đến 24 tháng tuổi
3. Đối với trẻ từ 24 đến 36 tháng tuổi
4. Đối với trẻ từ 3 đến 4 tuổi
5. Đối với trẻ từ 4 đến 5 tuổi
6. Đối với trẻ từ 5 đến 6 tuổi

III. Phương pháp dạy bài vận động cơ bản cho trẻ mầm non

1. Đối với trẻ từ 12 đến 24 tháng tuổi
2. Đối với trẻ từ 24 đến 36 tháng tuổi
3. Đối với trẻ từ 3 đến 4 tuổi
4. Đối với trẻ từ 4 đến 5 tuổi
5. Đối với trẻ từ 5 đến 6 tuổi

** Kiểm tra giữa kỳ*

Chương 3: Hình thức tổ chức giáo dục thể chất cho trẻ mầm non

Thời gian: 12 tiết (LT = 2; TH = 10; KT = 0)

A. Đặc điểm chung của các hình thức tổ chức giáo dục thể chất cho trẻ mầm non

B. Các hình thức tổ chức giáo dục thể chất cho trẻ mầm non

I. Tiết học thể dục

1. Ý nghĩa
2. Cấu trúc và nội dung của một tiết học thể dục
3. Yêu cầu về chuẩn bị tiết học thể dục của giáo viên
4. Phân loại các tiết học thể dục

II. Thể dục sáng

1. Ý nghĩa
2. Cấu trúc và nội dung của một bài thể dục sáng

III. Thể dục chống mệt mỏi

IV. Trò chơi vận động

1. Yêu cầu về tổ chức và hướng dẫn trò chơi vận động cho trẻ mầm non
2. Cách thức tiến hành trò chơi vận động cho trẻ mầm non

V. Đạo chơi

1. Cách thức tiến hành đạo chơi cho trẻ lứa tuổi nhà trẻ
2. Cách thức tiến hành đạo chơi cho trẻ lứa tuổi mẫu giáo

VI. Tham quan

VII. Hội thể dục thể thao

VIII. Tổ chức giáo dục thể chất trong thời gian tự hoạt động của trẻ

1. Tổ chức giáo dục thể chất trong thời gian tự hoạt động của trẻ lứa tuổi nhà trẻ
2. Tổ chức giáo dục thể chất trong thời gian tự hoạt động cho trẻ mẫu giáo

IX. Thực hành: Tổ chức các hình thức GDTC cho trẻ mầm non

C. Yêu cầu đối với giáo viên khi chuẩn bị tổ chức các hình thức giáo dục thể chất cho trẻ mầm non

Chương 4: Tổ chức công tác giáo dục thể chất cho trẻ ở trường mầm non

Thời gian: 3 tiết (LT = 2; TH = 0; KT = 1)

A. Nhiệm vụ của các phòng, ban

- I. Ban giám hiệu
- II. Phòng nghiệp vụ
- III. Giáo viên phụ trách lớp
- IV. Giáo viên âm nhạc (nếu có)
- V. Phòng dinh dưỡng
- VI. Phòng y tế

B. Kế hoạch giáo dục thể chất

- I. Khái niệm và ý nghĩa
- II. Các loại kế hoạch
 1. Kế hoạch năm, tháng, tuần
 2. Kế hoạch tổ chức các hình thức giáo dục thể chất

C. Thực hiện kế hoạch giáo dục thể chất cho trẻ ở trường mầm non

- I. Thực hiện kế hoạch giáo dục thể chất cho trẻ từ 3 đến 36 tháng
 1. Thực hiện kế hoạch giáo dục thể chất cho trẻ từ 3 đến 12 tháng
 2. Thực hiện kế hoạch giáo dục thể chất cho trẻ từ 1 đến 2 tuổi
 3. Thực hiện kế hoạch giáo dục thể chất cho trẻ từ 2 đến 3 tuổi
- II. Thực hiện kế hoạch giáo dục thể chất cho trẻ em từ 3 đến 6 tuổi

D. Đánh giá công tác giáo dục thể chất cho trẻ ở trường mầm non

- I. Khái niệm và ý nghĩa
- II. Nội dung đánh giá
 1. Đánh giá cơ sở vật chất
 2. Đánh giá chế độ vận động hằng ngày
 3. Đánh giá tiết học thể dục

4. Đánh giá sức khỏe của trẻ

III. Các loại đánh giá

1. Đánh giá đầu năm

2. Đánh giá thường xuyên

3. Đánh giá cuối năm

IV. Những hình thức và phương pháp đánh giá

** Kiểm tra thường xuyên (thực hành)*

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO KHOA

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Hoàng Ngọc Mai

Dương Bích Thúy

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non
- Mã học phần: MN5219
- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non
- Loại học phần: Bắt buộc
- Điều kiện tiên quyết: Sự phát triển thể chất trẻ em; Vệ sinh - Dinh dưỡng

2. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức:

- CO1: Trình bày được một số nội dung của phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non.
- CO2: Phân tích được đặc điểm của các loại bệnh thường gặp, bệnh chuyên khoa và bệnh truyền nhiễm ở trẻ mầm non.
- CO3: Phân tích được cách bảo đảm an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp ở trường mầm non.
- CO4: Linh hoạt ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học.

* Về kỹ năng:

- CO5: Xử lý ban đầu một số bệnh thường gặp và bệnh truyền nhiễm ở trường mầm non.
- CO6: Phát hiện và xử lý ban đầu một số tai nạn thường gặp ở trường mầm non.
- CO7: Thực hiện được hoạt động quản lý nhóm lớp, giao tiếp sư phạm và ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CO8: Thực hiện đúng quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần và tích cực làm việc nhóm.
- CO9: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm trước giảng viên về nhiệm vụ học tập được giao.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (CLO)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
	Kiến thức		
CO1	CLO1	Phân tích được khái niệm về bệnh học đặc điểm bệnh lý của trẻ qua các thời kỳ.	POS3
	CLO2	Phân tích được các nội dung chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ	POS3
CO2	CLO3	Phân tích được nguyên nhân, biểu hiện,	POS3

		cách điều trị và phòng bệnh của các loại bệnh thường gặp ở trẻ mầm non: dinh dưỡng, hệ tiêu hóa, hệ hô hấp và hệ tiết niệu.	
	CLO4	Phân loại được các bệnh chuyên khoa về mắt, sâu răng, bệnh ngoài da.	POS3
	CLO5	Phân tích được đặc điểm, nguyên nhân, biểu hiện, cách điều trị, phòng bệnh của các bệnh truyền nhiễm thường gặp ở trẻ mầm non	POS3
CO3	CLO6	Phân tích được cách đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	POS3
	CLO7	Phân tích được cách phòng tránh một số tai nạn thường gặp ở trường mầm non	POS3
CO4	CL08	Linh hoạt ứng dụng công nghệ thông tin vào trong dạy học	POS5
Kĩ năng			
CO5	CLO9	Thực hiện được một số kỹ năng xử lý ban đầu các bệnh thường gặp ở trường mầm non: dinh dưỡng, hệ tiêu hóa, hệ hô hấp và hệ tiết niệu.	POS6,10
CO6	CLO10	Thực hành xử lý ban đầu các tai nạn thường gặp ở trẻ mầm non: dị vật đường thở, điện giật, đuối nước, vết thương phần mềm và tai nạn khác.	POS6,10,13
	CLO11	Xử lý được một số tình huống trong phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ ở trường mầm non	POS6,14
CO7	CLO12	Thực hiện được hoạt động quản lý nhóm lớp, giao tiếp sư phạm.	POS6,14
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO8	CLO13	Thực hiện đúng các quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần, tích cực làm việc nhóm.	POS15,16
CO9	CLO14	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao	POS15,16,17

4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần gồm các nội dung cơ bản: Đại cương về bệnh trẻ em; Các bệnh thường gặp ở trẻ em; Các bệnh chuyên khoa; Bệnh truyền nhiễm ở trẻ em; Phòng và sơ cứu ban đầu một số bệnh thường gặp ở trẻ em; bảo đảm an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp; Giáo dục phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non.

5. Học liệu

5.1. Giáo trình chính:

- Lê Thị Mai Hoa (chủ biên), Trần Văn Dân (2014); Giáo trình phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non- Dành cho hệ CĐSP Mầm non, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

4.2. Tài liệu tham khảo:

- Lê Thị Mai Hoa (chủ biên), Trần Văn Dân (2011), *Giáo trình Vệ sinh - Dinh dưỡng*

- Dành cho hệ đào tạo CĐSP Mầm non, NXB giáo dục.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục mầm non* (ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 và Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN)

- Trần Thị Ngọc Trâm - Lê Thu Hương - Lê Thị Ánh Tuyết (2009). *Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non các độ tuổi*. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

- Lại Kim Thúy (2001), *Phòng bệnh trẻ em*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia HN

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

Nội dung	Phân phối thời gian				
	Số tiết	LT	TH	KT	Tự học
Chương 1: Đại cương về bệnh học trẻ em	2	2	0	0	0
Chương 2: Các bệnh thường gặp ở trẻ em	14	8	6	0	0
Chương 3: Các bệnh chuyên khoa	1	1	0	0	
Chương 4: Bệnh truyền nhiễm ở trẻ em	2	1	0	1	0
Chương 5: Phòng và sơ cứu ban đầu một số bệnh thường gặp ở trẻ em	8	2	6	0	0
Chương 6: Bảo đảm an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp	8	2	6	0	0
Chương 7: Giáo dục phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	7	2	4	1	
Cộng	42	18	22	2	0

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% số tiết của học phần

+ Học trên lớp đủ số giờ lí thuyết và thực hành; tích cực tương tác với giảng viên, GVMN tại cơ sở thực hành; chủ động nghiên cứu và chuẩn bị tài liệu học tập, bài tập thực hành được giao.

+ Tự nghiên cứu theo hướng dẫn của giảng viên

- + Thực hiện đủ số bài kiểm tra
- + Làm bài tập thực hành tại lớp hoặc ở trường mầm non
- Số bài kiểm tra, thực hành, tiểu luận phải hoàn thành: 04 bài

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm chuyên cần: Trọng số 10% điểm học phần
- Điểm đánh giá quá trình học tập: Trọng số 40% điểm học phần
- + Điểm kiểm tra thường xuyên: 02 bài. Hình thức kiểm tra: thực hành.
- + Điểm giữa học phần: 01 bài. Hình thức kiểm tra: tự luận.
- Điểm thi kết thúc học phần: Trọng số 50% điểm học phần
- + Điểm thi hết học phần: 01 bài. Hình thức thi hết học phần: tự luận.

9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Đại cương về bệnh học trẻ em

Thời gian: 2 tiết (LT= 2; TH= 0; KT= 0)

- I. Vai trò của môn học và một số khái niệm về bệnh học
- II. Sự tăng trưởng về thể chất và phát triển tâm vận động ở trẻ em
- III. Đặc điểm bệnh lí trẻ em qua các thời kì phát triển
- IV. Tình hình bệnh tật và tử vong ở trẻ em
- V. Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ em

Chương 2: Các bệnh thường gặp ở trẻ em

Thời gian: 14 tiết (LT= 8; TH= 6; KT= 0)

- I. Các bệnh liên quan đến dinh dưỡng và chuyển hóa
- II. Bệnh thuộc hệ tiêu hóa
- III. Bệnh thuộc hệ hô hấp
- IV. Bệnh thuộc hệ tiết niệu
- V. Bệnh thấp tim
- VI. Thực hành

Chương 3: Các bệnh chuyên khoa

Thời gian: 1 tiết (LT= 1; TH= 0; KT= 0)

- I. Bệnh về mắt
- II. Bệnh sâu răng
- III. Bệnh ngoài da

Chương 4: Bệnh truyền nhiễm ở trẻ em

Thời gian: 2 tiết (LT= 1; TH= 0; KT= 1)

- I. Đại cương
- II. Các bệnh truyền nhiễm thường gặp

** Kiểm tra định kì*

Chương 5: Phòng và sơ cứu ban đầu một số bệnh thường gặp ở trẻ em

Thời gian: 8 tiết (LT= 2; TH= 6; KT= 0)

- I. Tủ thuốc và cách sử dụng cho trẻ
- II. Đề phòng và sơ cứu ban đầu một số bệnh thường gặp

III. Một số kỹ năng phát hiện sớm và chăm sóc trẻ ốm

IV. Một số kỹ năng phát hiện sớm và chăm sóc trẻ ốm

V. Thực hành:

Chương 6: Bảo đảm an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp

Thời gian: 8 tiết (LT= 2; TH= 6; KT= 0)

1. Mục tiêu

2. Một số tai nạn thương tích có thể xảy ra cho trẻ

3. Cách phòng tránh và xử trí ban đầu một số tai nạn thương tích

4. Thực hành

Chương 7: Giáo dục phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non

Thời gian: 7 tiết (LT= 2; TH= 4; KT= 1)

I. Mục tiêu

II. Nội dung

III. Hình thức tổ chức

IV. Một số hoạt động cụ thể

V. Một số lưu ý trong chăm sóc – giáo dục trẻ khuyết tật.

VI. Thực hành:

** Kiểm tra thường xuyên: Thực hành*

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO KHOA

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Dương Bích Thúy

Lê Hải Diệu

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: ĐÁNH GIÁ TRONG GIÁO DỤC MẦM NON
- Mã học phần: MN5220 Số tín chỉ: 02
- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non Trình độ: Cao đẳng
- Loại học phần: Bắt buộc
- Điều kiện tiên quyết: *Giáo dục học mầm non; Sự học và sự phát triển tâm lý trẻ em lứa tuổi mầm non.*

2. Mục tiêu của học phần (CO)

* Kiến thức:

- CO1: Phân tích được một số vấn đề chung về đánh giá trong giáo dục mầm non: khái niệm, vị trí, vai trò, chức năng, yêu cầu của đánh giá trong GDMN; mục tiêu giáo dục - cơ sở của đánh giá trong giáo dục mầm non; nội dung, phương pháp đánh giá trong giáo dục mầm non.

- CO2: Phân tích được vấn đề của đánh giá trong GDMN: đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục mầm non; đánh giá chương trình GDMN; đánh giá hoạt động nghề nghiệp của GVMN; đánh giá sự phát triển của trẻ.

* Kỹ năng :

- CO3: Có kỹ năng nghiên cứu, phân tích, phân biệt các vấn đề chung về đánh giá trong GDMN.

- CO4: Có kỹ năng đánh giá các nội dung của GDMN: đánh giá chất lượng cơ sở GDMN; đánh giá chương trình GDMN; đánh giá hoạt động nghề nghiệp của GVMN; đánh giá sự phát triển của trẻ.

* Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CO5: Thực hiện đúng quy định đối với người học trong học tập học phần.

- CO6: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao.

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLO)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
		Kiến thức	
CO1	CLO1	Phân tích được một số vấn đề chung về đánh giá trong giáo dục mầm non: khái niệm, vị trí, vai trò, chức năng, yêu cầu của đánh giá trong GDMN; mục tiêu giáo dục - cơ sở của đánh giá trong giáo dục mầm non; nội dung, phương pháp đánh giá trong giáo dục mầm non.	POS2,3

CO2	CLO2	Phân tích được vấn đề đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục mầm non.	POS2,3
	CLO3	Phân tích được vấn đề đánh giá chương trình GDMN.	POS2,3
	CLO4	Phân tích được vấn đề đánh giá hoạt động nghề nghiệp của GVMN;	POS2,
	CLO5	Phân tích được vấn đề đánh giá sự phát triển của trẻ và công cụ đo lường, đánh giá sự phát triển của trẻ.	POS2,3
Kĩ năng			
CO3	CLO6	Có kĩ năng đánh giá chất lượng cơ sở GDMN	POS12,13,14
CO4	CLO7	Có kĩ năng đánh giá chương trình GDMN	POS12,13,14
CO5	CLO8	Có kĩ năng đánh giá hoạt động nghề nghiệp của GVMN;	POS12,13,14
CO6	CLO9	Có kĩ năng đánh giá sự phát triển của trẻ.	POS12,13,14
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO7	CLO10	Thực hiện đúng các quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần	POS16,17
CO8	CLO11	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao	POS16,17

4. Tóm tắt nội dung học phần: Học phần gồm những nội dung sau:

- Một số vấn đề chung về đánh giá trong GDMN: khái niệm; vị trí, vai trò, chức năng, yêu cầu; mục tiêu giáo dục; nội dung, hình thức, phương pháp đánh giá.
- Các nội dung đánh giá trong GDMN: đánh giá chất lượng cơ sở GDMN; đánh giá chương trình GDMN; đánh giá hoạt động nghề nghiệp của GVMN; đánh giá sự phát triển của trẻ.
- Một số vấn đề cơ bản về công cụ đo lường và đánh giá sự phát triển của trẻ.

5. Học liệu

5.1. Giáo trình chính:

- Đinh Thị Kim Thoa, (2014), *Giáo trình Đánh giá trong giáo dục mầm non*, NXB Giáo dục.

5.2. Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Thị Thu Hiền, (2008), *Giáo trình Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non*, NXB GD.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Chương trình giáo dục mầm non*, NXBGD.

- Lê Thu Hương, Trần Ngọc Trâm, Lê Thị Ánh Tuyết (2018), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non* (các độ tuổi), NXB GD Việt Nam.

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

Nội dung	Số tiết	Phân phối thời gian			
		LT	TH	KT	Tự học
Chương 1: Một số vấn đề chung về đánh giá trong GDMN	9	7	2	0	10
Chương 2: Đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục mầm non	5	2	3	0	10
Chương 3: Đánh giá chương trình giáo dục mầm non	5	2	3	0	10
Chương 4: Đánh giá hoạt động nghề nghiệp của giáo viên mầm non	5	2	2	1	10
Chương 5: Đánh giá sự phát triển của trẻ	9	3	6	0	10
Chương 6: Công cụ đo lường và đánh giá sự phát triển của trẻ	9	2	6	1	10
Cộng	42	18	22	2	60

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% số tiết của học phần
- Học trên lớp đủ số giờ lí thuyết và thực hành; tích cực tương tác với giảng viên, GVMN tại cơ sở thực hành; chủ động nghiên cứu và chuẩn bị tài liệu học tập, bài tập thực hành được giao.
- Tự nghiên cứu theo hướng dẫn của giảng viên;
- Thực hiện đủ số bài kiểm tra (KT): 01 bài kiểm tra thường xuyên (KTTX) và 01 bài KT định kì;
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10;

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm đánh giá quá trình học tập: Điểm trung bình các bài kiểm tra (thường xuyên, định kì) có trọng số 40% điểm học phần
 - + Điểm kiểm tra thường xuyên, định kì: 02 bài.
 - + Hình thức, thời gian KTTX: có thể làm bài tập thực hành tại lớp hoặc ở trường mầm non, nếu kiểm tra viết, thời gian làm bài dưới hoặc bằng 30 phút;
 - + Hình thức, thời gian KT định kì: kiểm tra viết, thời gian làm bài 45-50 phút.
- Điểm thi kết thúc học phần: Trọng số 60% điểm học phần
 - + Điểm thi hết học phần: 01 bài.
 - + Hình thức thi hết học phần: tự luận
 - + Thời gian thi: 90 phút.

9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Một số vấn đề chung về đánh giá trong giáo dục mầm non*Thời gian: 9 tiết (Lí thuyết: 7; Thực hành: 2; Kiểm tra: 0)***I. Những vấn đề cơ bản về đánh giá trong giáo dục mầm non;**

1. Đo lường, đánh giá, định giá trị
2. Vị trí và vai trò của đánh giá trong giáo dục mầm non
3. Chức năng của đánh giá trong giáo dục mầm non
4. Những yêu cầu đối với việc đánh giá trong giáo dục mầm non

II. Mục tiêu giáo dục – cơ sở của đánh giá trong giáo dục mầm non;

1. Phân biệt định hướng, mục đích và mục tiêu giáo dục
2. Cách xây dựng mục tiêu cấp độ lớp học phục vụ cho đánh giá các hoạt động dạy học và giáo dục

III. Nội dung và phương pháp đánh giá trong giáo dục mầm non.

1. Những nội dung đánh giá cơ bản trong giáo dục mầm non
2. Một số phương pháp đánh giá trong giáo dục mầm non

IV. Thực hành**Chương 2: Đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục mầm non***Thời gian: 5 tiết (Lí thuyết: 2; Thực hành: 3; Kiểm tra: 0)***I. Một số khái niệm liên quan**

1. Cơ sở giáo dục mầm non
2. Chất lượng, chất lượng giáo dục, chất lượng giáo dục mầm non

II. Đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục mầm non

1. Chất lượng cơ sở giáo dục mầm non theo UNESCO
2. Đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục mầm non;

III. Thực hành**Chương 3: Đánh giá chương trình giáo dục mầm non***Thời gian: 5 tiết (Lí thuyết: 2; Thực hành: 3; Kiểm tra: 0)***I. Đánh giá chương trình giáo dục**

1. Chương trình giáo dục và đánh giá chương trình giáo dục
2. Các tiêu chí đánh giá chương trình giáo dục
3. Các loại đánh giá chương trình giáo dục
4. Người đánh giá chương trình giáo dục

II. Chương trình giáo dục mầm non

1. Quan điểm xây dựng chương trình giáo dục mầm non
2. Nội dung chương trình Giáo dục mầm non

III. Tổ chức đánh giá thực hiện chương trình giáo dục mầm non

1. Hình thức tổ chức đánh giá chương trình
2. Những công việc cần tiến hành khi đánh giá chương trình giáo dục

IV. Thực hành**Chương 4: Đánh giá hoạt động nghề nghiệp của giáo viên mầm non***Thời gian: 5 tiết (Lí thuyết: 2; Thực hành: 2; Kiểm tra: 1)***I. Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non**

1. Chuẩn
2. Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non

II. Nguồn cung cấp minh chứng trong đánh giá giáo viên mầm non

1. Nguồn cung cấp minh chứng về công việc ở trường của người GVMN
2. Nguồn cung cấp minh chứng về các hoạt động của người GVMN

III. Thực hành

* Kiểm tra định kì

Chương 5: Đánh giá sự phát triển của trẻ

Thời gian: 9 tiết (Lí thuyết: 3; Thực hành: 6; Kiểm tra: 0)

I. Sự phát triển tâm lý của trẻ và nguyên tắc đánh giá sự phát triển tâm lý của trẻ

1. Sự phát triển tâm lý của trẻ
2. Nguyên tắc đánh giá sự phát triển tâm lý của trẻ

II. Nội dung đánh giá sự phát triển của trẻ

1. Các mốc phát triển kỳ vọng cho mỗi giai đoạn lứa tuổi của trẻ
2. Chỉ số đánh giá sự phát triển của trẻ mầm non
3. Đánh giá sự sẵn sàng vào lớp 1

III. Thực hành

Chương 6: Công cụ đo lường và đánh giá sự phát triển của trẻ

Thời gian: 9 tiết (Lí thuyết: 2; Thực hành: 6; Kiểm tra: 1)

I. Một số vấn đề chung trong thiết kế công cụ

1. Vai trò của công cụ trong đánh giá thành quả giáo dục
2. Một số nội dung cơ bản trong thiết kế công cụ

II. Thiết kế một số công cụ đo lường và đánh giá sự phát triển của trẻ em

1. Thiết kế công cụ đo lường và đánh giá nhận thức của trẻ
2. Thiết kế một số công cụ đánh giá kỹ năng của trẻ

III. Trắc nghiệm khách quan

1. Trắc nghiệm khách quan phi chuẩn hoá (trắc nghiệm do giáo viên tự soạn dành cho lớp học)
2. Trắc nghiệm khách quan chuẩn hoá
3. Các dạng Items trong trắc nghiệm khách quan

IV. Một số yêu cầu đối với các công cụ kiểm tra đánh giá và triển khai

1. Yêu cầu đối với các công cụ kiểm tra đánh giá
2. Yêu cầu đối với phép đo

V. Thực hành

* Kiểm tra thường xuyên

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO KHOA

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Dương Bích Thúy

Lê Hải Diệu

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **QUẢN LÝ TRONG GIÁO DỤC MẦM NON**

- Mã học phần: MN5221

Số tín chỉ: 02

- Ngành đào tạo: Giáo dục mầm non

Trình độ: Cao đẳng

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Sinh viên đã học qua học phần: *Giáo dục học mầm non; Chương trình giáo dục mầm non; Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non.*

2. Mục tiêu của học phần (CO)

* Kiến thức:

- CO1: Phân tích được một số vấn đề chung: khái niệm, mục tiêu, chức năng, nguyên tắc, phương pháp, quá trình, hình thức, thông tin trong quản lý giáo dục.

- CO2: Phân tích được vấn đề trong công tác quản lý trường mầm non.

- CO3: Phân tích được vấn đề trong công tác quản lý nhóm, lớp mầm non đối với giáo viên mầm non.

* Kỹ năng :

- CO4: Thực hiện được một số hoạt động trong nghiệp vụ công tác quản lý trường mầm non.

- CO5: Thực hiện được một số hoạt động trong nghiệp vụ công tác quản lý nhóm, lớp mầm non.

* Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CO7: Thực hiện đúng quy định đối với người học trong học tập học phần.

- CO8: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao.

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLO)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Phân tích được một số vấn đề chung về quản lý giáo dục: khái niệm, mục tiêu, nguyên tắc, phương pháp, quá trình, hình thức, thông tin trong quản lý giáo dục.	POS2,3
CO2	CLO2	Trình bày được vấn đề chung trong công tác quản lý trường mầm non: khái niệm, cán bộ quản lý trường mầm non.	POS3,4

	CLO3	Phân tích được nội dung về nghiệp vụ quản lý trường mầm non.	POS3,4
CO3	CLO4	Phân tích được những đặc điểm cơ bản về người GVMN (đặc điểm lao động sư phạm, vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn, yêu cầu).	POS3,4
	CLO5	Phân tích được nội dung về nghiệp vụ công tác quản lý nhóm, lớp mầm non.	POS3,4
Kĩ năng			
CO4	CLO6	Nghiên cứu hồ sơ, quan sát một số hoạt động về nghiệp vụ quản lý của CBQL trường mầm non.	POS11,12,14
	CLO7	Thực hiện một số hoạt động nghiệp vụ trong quản lý trường mầm non.	POS11,12,14
CO5	CLO8	Nghiên cứu hồ sơ, quan sát một số hoạt động về nghiệp vụ quản lý của GVMN trong nhóm, lớp mầm non.	POS11,12,14
	CLO9	Thực hiện một số hoạt động nghiệp vụ trong quản lý nhóm, lớp mầm non.	POS11,12,14
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO10	Thực hiện đúng các quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần	POS16, 17
CO7	CLO11	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao	POS16,17

4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần *Quản lý giáo dục mầm non* gồm các nội dung chính sau: Những vấn đề chung về quản lý giáo dục. Công tác quản lý trường mầm non. Công tác quản lý nhóm, lớp của người giáo viên mầm non.

5. Học liệu

5.1. Giáo trình chính:

- Phạm Thị Châu, (2008), *Quản lý giáo dục mầm non*. Nhà xuất bản Giáo dục;

5.2. Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Thị Thu Hiền, (2008), *Giáo trình Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non*, NXB GD

- Đinh Văn Vang, (2001), *Giáo trình Giáo dục học mầm non*, ĐHSP Hà Nội,

- Nguyễn Ánh Tuyết, (1994), *Giáo trình Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non*, NXB ĐHSP Hà Nội.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Chương trình giáo dục mầm non* (ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo

dục và Đào tạo và Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Lê Thu Hương, Trần Ngọc Trâm, Lê Thị Ánh Tuyết (2018), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non* (các độ tuổi), NXB GD Việt Nam

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

Nội dung	Số tiết	Phân phối thời gian			
		LT	TH	KT	Tự học
Chương 1: Những vấn đề chung về quản lý giáo dục;	10	6	4	0	20
Chương 2: Quản lý trường mầm non;	11	6	4	1	20
Chương 3: Giáo viên mầm non và công tác quản lý nhóm, lớp trong trường mầm non.	21	6	14	1	20
Cộng	42	18	22	2	60

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% số tiết của học phần
 - Học trên lớp đủ số giờ lý thuyết và thực hành; tích cực tương tác với giảng viên, GVMN tại cơ sở thực hành; chủ động nghiên cứu và chuẩn bị tài liệu học tập, bài tập thực hành được giao.

- Tự nghiên cứu theo hướng dẫn của giảng viên;

- Thực hiện đủ số bài kiểm tra (KT): 01 bài kiểm tra thường xuyên (KTTX) và 01 bài KT định kì;

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10;

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm đánh giá quá trình học tập: Điểm trung bình các bài kiểm tra (thường xuyên, định kì) có trọng số 40% điểm học phần

+ Điểm kiểm tra thường xuyên, định kì: 02 bài.

+ Hình thức, thời gian KTTX: có thể làm bài tập thực hành tại lớp hoặc ở trường mầm non, nếu kiểm tra viết, thời gian làm bài dưới hoặc bằng 30 phút;

+ Hình thức, thời gian KT định kì: kiểm tra viết, thời gian làm bài 45-50 phút.

- Điểm thi kết thúc học phần: Trọng số 60% điểm học phần

+ Điểm thi hết học phần: 01 bài.

+ Hình thức thi hết học phần: tự luận

+ Thời gian thi: 90 phút.

9. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ QUẢN LÝ GIÁO DỤC

Thời gian: 10 tiết (Lí thuyết: 6; Thực hành: 4, Kiểm tra: 0)

I. Một số khái niệm cơ bản về quản lý và quản lý giáo dục

1. Khái niệm chung về quản lý
2. Khái niệm quản lý giáo dục

II. Mục tiêu quản lý giáo dục

1. Khái niệm mục tiêu quản lý giáo dục
2. Hệ thống mục tiêu quản lý giáo dục

III. Chức năng quản lý giáo dục

1. Khái niệm chức năng quản lý
2. Phân loại chức năng quản lý giáo dục

IV. Nguyên tắc quản lý giáo dục

1. Khái niệm nguyên tắc quản lý giáo dục
2. Hệ thống các nguyên tắc quản lý giáo dục

V. Phương pháp quản lý giáo dục

1. Khái niệm phương pháp quản lý giáo dục
2. Các phương pháp quản lý giáo dục

VI. Quá trình quản lý giáo dục

1. Khái niệm quá trình quản lý
2. Các giai đoạn của quá trình quản lý giáo dục

VII. Hình thức quản lý giáo dục

1. Ban hành các mệnh lệnh, quyết định quản lý
2. Hình thức hội nghị
3. Sử dụng các phương tiện kĩ thuật để điều hành bộ máy

VIII. Thông tin trong quản lý giáo dục

1. Khái niệm chung về thông tin và thông tin quản lý
2. các hình thức thông tin trong quản lý giáo dục
3. Các yêu cầu của thông tin trong quản lý giáo dục
4. Các bước khai thác, xử lý thông tin trong quản lý giáo dục
5. Đánh giá hiệu quả sử dụng thông tin trong quản lý giáo dục

IX. Thực hành- Thảo luận

Chương 2: QUẢN LÝ TRƯỜNG MẦM NON

Thời gian: 11 tiết (Lí thuyết: 6; Thực hành: 4; Kiểm tra: 1)

I. Khái quát chung về trường mầm non

1. Vị trí của trường mầm non
2. Nhiệm vụ và quyền hạn của trường mầm non
3. Cơ cấu tổ chức bộ máy của trường mầm non
4. Các loại hình trường lớp mầm non

II. Cán bộ quản lý trường mầm non

1. Vai trò, nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng
2. Yêu cầu đối với cán bộ quản lý trường mầm non

III. Nghiệp vụ quản lý trường mầm non

1. Lập kế hoạch trong trường mầm non
2. Quản lý số lượng trẻ trong trường mầm non
3. Quản lý các hoạt động chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục trẻ
4. Quản lý đội ngũ giáo viên, cán bộ nhân viên
5. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất trong trường mầm non
6. Quản lý công tác hành chính trong trường mầm non
7. Trường mầm non với công tác xã hội hóa giáo dục
8. Kiểm tra nội bộ trường mầm non
9. Tổ chức khoa học lao động quản lý trong trường mầm non

** Kiểm tra định kì: 1 tiết*

IV. Thực hành- Thảo luận

Chương 3: GIÁO VIÊN MẦM NON VÀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÓM LỚP TRONG TRƯỜNG MẦM NON

Thời gian: 21 tiết (Lí thuyết: 6; Thực hành: 14; Kiểm tra: 1)

I. Người giáo viên mầm non

1. Đặc điểm lao động sư phạm của giáo viên mầm non
2. Vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn của giáo viên mầm non
3. Yêu cầu đối với người giáo viên mầm non

II. Công tác quản lý nhóm, lớp của người giáo viên mầm non

1. Tìm hiểu, nắm vững đặc điểm của trẻ
2. Xây dựng kế hoạch của nhóm, lớp
3. Quản lý trẻ trong nhóm, lớp
4. Đảm bảo chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ
5. Đánh giá sự phát triển của trẻ
6. Quản lý cơ sở vật chất của nhóm - lớp
7. Xây dựng mối quan hệ phối hợp giữa giáo viên với gia đình trẻ

III. Thực hành- Thảo luận

** Kiểm tra thường xuyên: 1 tiết*

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO KHOA

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Lê Hải Diệu

Dương Bích Thúy

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **Công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non**

- Mã học phần: MN5322

Số tín chỉ: 03

- Ngành đào tạo: Giáo dục mầm non

Trình độ: Cao đẳng

- Loại học phần: Khối kiến thức bổ trợ (tự chọn)

- Điều kiện tiên quyết: Năm thứ nhất

2. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

- CO1: Nhận biết được xu thế phát triển của công nghệ thông tin và tính thiết yếu của việc ứng dụng công nghệ thông tin (UDCNTT) trong giáo dục Mầm non.

- CO2: Sử dụng thành thạo máy vi tính và sử dụng được một số phần mềm văn phòng.

- CO3: Thông thạo phần mềm trình chiếu để thiết kế được các bài giảng phù hợp với các yêu cầu hoạt động chuyên môn trong giáo dục mầm non.

* Về kỹ năng

- CO4: Vận dụng các kiến thức đã học để thiết kế bài giảng nhằm đổi mới phương pháp dạy học, giáo dục theo hướng tích cực hóa hoạt động học tập của trẻ.

- CO5: Khai thác thông tin trên Internet phục vụ cho công việc giảng dạy.

- CO6: Khai thác, sử dụng được một số phần mềm trong giáo dục mầm non.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CO7: Có ý thức ứng dụng CNTT trong dạy học. Hiểu CNTT như là một công cụ hỗ trợ đắc lực trong đổi mới PPDH nhằm nâng cao hiệu quả dạy học trong tất cả các môn học ở Mầm non.

- CO8: Vận dụng được các kiến thức của môn học vào quá trình học tập học phần khi hoạt động cá nhân, nhóm và có khả năng tự học suốt đời.

- CO9. Thực hiện đúng nội quy của lớp, trường và quy định về đạo đức nhà giáo ở trường mầm non.

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
		Kiến thức	
CO1	CLO1	Xu thế phát triển của công nghệ thông tin	POS2
	CLO2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non.	POS2,5

	CLO3	Một số kiến thức cơ bản về tin học và máy tính điện tử.	POS2,5
CO2	CLO4	Sử dụng thành thạo máy tính điện tử và một số ứng dụng văn phòng như soạn thảo văn bản, trình bày báo cáo.	POS5
CO3	CLO5	Sử dụng được công cụ trình chiếu trong việc thiết kế bài giảng cũng như thực hiện một số các hoạt động dạy học trong giáo dục mầm non	POS5
Kĩ năng			
CO4	CLO6	Sử dụng thành thạo phần mềm soạn thảo văn bản trong các hoạt động chuyên môn	POS8,11
	CLO7	Vận dụng các kiến thức đã học để thiết kế bài giảng nhằm đổi mới phương pháp dạy học, giáo dục theo hướng tích cực hóa hoạt động học tập của trẻ.	POS8,11
CO5	CLO8	Sử dụng và khai thác có hiệu quả Internet trong các hoạt động giáo dục	POS8,11
	CLO9	Sử dụng được các tài khoản, thư điện tử trong các hoạt động chuyên môn	POS8,11
CO6	CLO10	Sử dụng được phần mềm Phần mềm Dinh dưỡng Nutri All	POS8,11
	CLO11	Vận dụng được bộ phần mềm Phần mềm quản lý Kids Online trong hoạt động quản lý trong trường mầm non	POS8,11
	CLO12	Vận dụng được bộ phần mềm trò chơi phát triển trí tuệ cho các đối tượng trẻ phù hợp	POS8,11
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO7	CLO13	Có ý thức ứng dụng CNTT trong dạy học. Hiểu CNTT như là một công cụ hỗ trợ đắc lực trong đổi mới PPDH nhằm nâng cao hiệu quả dạy học trong tất cả các môn học ở Mầm non.	POS15,17
CO8	CLO14	Vận dụng được các kiến thức của môn học vào quá trình học tập học phần khi hoạt động cá nhân, nhóm và có khả năng tự học suốt đời	POS15,17
CO9	CLO15	Thực hiện đúng nội quy của lớp, trường và quy định về đạo đức nhà giáo ở trường mầm non.	POS15,17

4. Nội dung tóm tắt của học phần:

Học phần Công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin trong Giáo dục Mầm non trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính thiết yếu của việc cần

UDCNTT trong dạy học ngày nay. Giới thiệu một số phần mềm công cụ như xử lý văn bản với Microsoft Word, thiết kế bài trình chiếu với Microsoft Powerpoint, cách tìm kiếm thông tin trên Internet và một số phần mềm trò chơi, chăm sóc, quản lý trẻ mầm non.

5. Học liệu

5.1. Tài liệu học tập:

[1]. Phạm Quang Huy, Trần Tường Thụy, *Microsoft Office 2013 Dành Cho Người Bắt Đầu*, NXB Thời Đại, 2014

[2]. Phạm Quang Hiến, Phạm Phương Hoa, *Tin Học Văn Phòng Microsoft Office Dành Cho Người Tự Học*, 2014, NXB Thời Đại

5.2. Tài liệu tham khảo:

[1]. Phạm Quang Huy, Phạm Quang Huân, *Hướng dẫn sử dụng Microsoft Office*. 2014, NXB Thanh niên

[2]. Nguyễn Đức Hiếu, NXB Hồng Đức, *Học nhanh Soạn thảo văn bản trên Word 2013*, NXB Hồng Đức, 2016

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

TT	Tên chương, mục	Thời gian				
		(tiết)				(giờ)
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra	Tự học tự NC
	Chương I: Khái quát về UDCNTT trong giáo dục mầm non 1. Xu thế phát triển công nghệ thông tin. 2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non. 3. Một số kiến thức về tin học	2	2	0	0	3
	Chương II: Sử dụng một số phần mềm công cụ thông dụng 1. Soạn thảo văn bản với Microsoft Word 2. Phần mềm trình chiếu Microsoft Powerpoint	33	15	16	02	45
	Chương III: Tìm kiếm thông tin trên Internet 1. Tìm kiếm thông tin 2. Tạo tài khoản Email	4	02	02	0	7
	Chương IV: Sử dụng một số phần	24	08	15	01	35

mềm trong giáo dục mầm non 1. Phần mềm dinh dưỡng 2. Phần mềm quản lý mầm non 3. Giới thiệu một số phần mềm trò chơi cho lứa tuổi mầm non					
Cộng	63	27	33	03	90

7. Đánh giá kết quả học tập học phần:

- Điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ:
- + Điểm kiểm tra thường xuyên: 02 bài. Hình thức kiểm tra: Thực hành
- + Điểm kiểm tra định kỳ: 01 bài. Hình thức kiểm tra: Thực hành
- Điểm thi kết thúc học phần:
- + Điều kiện thi kết thúc học phần:
- + Hình thức thi: Thực hành
- + Thời gian làm bài thi: 45 phút

8. Nội dung chi tiết học phần:

Chương I: Khái quát về UDCNTT trong giáo dục mầm non

Thời gian: 2 tiết (2 LT, 0 TH, 0 KT)

1. Xu thế phát triển công nghệ thông tin.
2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non.
3. Một số kiến thức về tin học

Chương II: Sử dụng một số phần mềm công cụ thông dụng

Thời gian: 33 tiết (15 LT, 16 TH, 02 KT)

1. Soạn thảo văn bản với Microsoft Word
 - 1.1. Khởi động và giao diện của Microsoft Word
 - 1.2. Thiết lập định dạng văn bản
 - 1.3. Hiệu chỉnh văn bản
 - 1.4. Làm việc với bảng biểu
 - 1.5. Chèn đối tượng vào văn bản
 - 1.6. In ấn
2. Phần mềm trình chiếu Microsoft Powerpoint
 - 2.1. Khởi động và giao diện của Microsoft Powerpoint
 - 2.2. Một số thao tác cơ bản với Slide
 - 2.3. Hiệu chỉnh Slide
 - 2.3. Chèn đối tượng
 - 2.4. Thiết lập hiệu ứng
 - 2.5. Các thao tác khác

Chương III: Tìm kiếm thông tin trên Internet

Thời gian: 4 tiết (2 LT, 2 TH, 0 KT)

1. Tìm kiếm thông tin

- 1.1. Tìm kiếm thông tin
- 1.2. Tải và lưu thông tin
- 2. Tạo tài khoản Email
 - 2.1. Tạo tài khoản Email
 - 2.2. Đăng nhập, đăng xuất tài khoản
 - 2.2. Gửi thư, nhận thư điện tử

Chương IV: Sử dụng một số phần mềm trong giáo dục mầm non

Thời gian: 24 tiết (8 LT, 15 TH, 1 KT)

- 1. Phần mềm dinh dưỡng
- 2. Phần mềm quản lý mầm non
- 3. Giới thiệu một số phần mềm trò chơi cho lứa tuổi mầm non

9. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO KHOA

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Văn Hào

Lê Hải Diệu

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **Nhạc cụ và múa**
- Mã học phần: MN5223
- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non
- Loại học phần: Bắt buộc
- Điều kiện tiên quyết: Âm nhạc

Số tín chỉ: 02

Trình độ: Cao đẳng

2. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

- CO1: Sinh viên hiểu những kiến thức cơ bản về tính năng và tác dụng của đàn Organ điện tử trong hoạt động giáo dục âm nhạc ở bậc học mầm non, sử dụng được các chức năng của cây đàn; Nắm được phương pháp luyện ngón, nắm được kiến thức cơ bản về cách đệm ngón đơn, ngón kép;

- CO2: Sinh viên củng cố được các kiến thức cơ bản về nghệ thuật múa;

- CO3: Sinh viên nắm được các nguyên tắc biên soạn, phương pháp biên soạn động tác múa theo bài hát.

* Về kỹ năng

- CO3: Áp dụng các phương pháp luyện ngón, nắm được kiến thức cơ bản về cách đệm ngón đơn, ngón kép ... để đàn các bài trong chương trình Âm nhạc MN

- CO4: Áp dụng các nguyên tắc biên soạn, phương pháp biên soạn động tác múa theo bài hát để biên soạn các bài múa trong chương trình Âm nhạc GDMN.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CO7: Thể hiện lòng yêu nghề và nhiệt tình tập luyện, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm với công việc;

- CO8: Vận dụng và thực hiện được các bài tập được giao đúng thời gian và có chất lượng, tích cực, tự giác, có tinh thần tự học.

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLO)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Giới thiệu về các tính năng của đàn Organ điện tử.	POS2,3
	CLO2	Biết thực hành cách luyện ngón ở hai tay.	POS2,3
	CLO3	Biết thực hành cách đệm hợp âm ngón đơn, đệm hợp âm ngón kép.	POS2,3

CO2	CLO4	Thực hành đàn các bài giọng trưởng.	POS2,3
	CLO 5	Thực hành đàn các bài giọng Thứ	POS2,3
CO3	CLO6	Thực hành múa một số bài trong chương trình cô dạy trẻ múa.	POS2,3
	CLO7	Thực hành múa một số bài trong chương trình cô múa cho trẻ xem.	POS2,3
CO4	CLO8	Nắm được các nguyên tắc biên soạn, các bước biên soạn động tác múa theo bài hát.	POS2,3
	CLO9	Phương pháp biên soạn động tác múa theo bài hát.	POS2,3
	CLO10	Thực hành biên soạn động tác múa theo bài hát trong chương trình giáo dục âm nhạc mầm non.	POS2,3
Kĩ năng			
CO5	CLO9	Áp dụng các phương pháp luyện ngón, nắm được kiến thức cơ bản về cách đệm ngón đơn, ngón kép ... để đàn các bài trong chương trình Âm nhạc MN	POS3,6,11
CO6	CLO10	Áp dụng các nguyên tắc biên soạn, phương pháp biên soạn động tác múa theo bài hát để biên soạn các bài múa trong chương trình Âm nhạc GDMN	POS5,6,11
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO7	CLO13	Thể hiện lòng yêu nghề và nhiệt tình tập luyện, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm với công việc	POS15,16,17
CO8	CLO14	Hoàn thành tốt các bài tập được giao đúng thời gian và có chất lượng, tích cực, tự giác, có tinh thần tự học.	POS15,16,17

4. Tóm tắt nội dung học phần

- Học phần gồm những nội dung cơ bản sau:

Phần Nhạc cụ trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về đàn Organ điện tử, cách sử dụng đàn, phương pháp luyện ngón, cách đệm ngón đơn, ngón kép, từ đó ứng dụng đàn các bài trong chương trình giáo dục âm nhạc mầm non.

Phần múa cung cấp cho sinh viên động tác múa một số bài trong chương trình giáo dục âm nhạc mầm non; trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về nguyên tắc, phương pháp biên soạn động tác múa, từ đó ứng dụng thực hành biên soạn, dàn dựng các bài múa trong các hoạt động giáo dục âm nhạc và múa ở trường mầm non.

5. Học liệu

5.1. Giáo trình chính:

- Trần Minh Trí, *Múa và phương pháp dạy trẻ vận động theo nhạc*, NXB Giáo dục.

5.2. Tài liệu tham khảo:

- Ngô Ngọc Thắng - *Oóc gan thực hành* - NXB Âm nhạc 1999.

- Xuân Tứ - *Phương pháp học đàn phím điện tử (tập I, II)*

- Trẻ mầm non ca hát - *Vụ Giáo dục Mầm non* - NXB Âm nhạc.

- Trần Minh Trí - La Tiến Thêm (1996), *Một số điệu múa cho trẻ mẫu giáo*- TTNCGDMN, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

- Vụ Giáo dục Mầm non, *Trẻ mầm non ca hát*, Nxb Âm nhạc.

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

Nội dung	Số tiết	Phân phối thời gian			
		LT	TH	KT	Khác
<p>Chương I: Giới thiệu về đàn Organ điện tử- Cách luyện ngón.</p> <p>1. Giới thiệu về đàn Organ điện tử. 2. Cách luyện ngón ở hai tay. 3. Cách đệm hợp âm ngón đơn, đệm hợp âm ngón kép.</p>	10	6			0
<p>Chương II: Thực hành đàn các bài trong chương trình giáo dục âm nhạc mầm non</p> <p>1. Thực hành đàn các bài giọng trưởng. 2. Thực hành đàn các bài giọng Thứ.</p>	10	3			0
<p>Chương III: Một số bài múa trong chương trình giáo dục âm nhạc mầm non</p> <p>1. Thực hành múa một số bài trong chương trình cô dạy trẻ múa. 2. Thực hành múa một số bài trong chương trình cô múa cho trẻ xem.</p>	10	3			0
<p>Chương IV: Biên soạn động tác múa theo bài hát trong chương trình giáo dục âm nhạc mầm non</p> <p>1. Nguyên tắc biên soạn, các bước biên soạn động tác múa theo bài hát. 2. Phương pháp biên soạn động tác múa theo bài hát. 3. Thực hành biên soạn động tác múa theo bài hát trong chương trình giáo dục âm nhạc mầm non.</p>	12	6			0
Cộng	42	18	22		0

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% số tiết của học phần
- Học trên lớp đủ số giờ lí thuyết và thực hành; tích cực tương tác với giảng viên; chủ động nghiên cứu và chuẩn bị tài liệu học tập, bài tập thực hành được giao.
- Tự nghiên cứu theo hướng dẫn của giảng viên;
- Thực hiện đủ số bài kiểm tra (KT): 01 bài kiểm tra thường xuyên (KTTX) và 01 bài KT định kì;
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10;

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm đánh giá quá trình học tập: Điểm trung bình các bài kiểm tra (thường xuyên, định kì) có trọng số 40% điểm học phần
- + Điểm kiểm tra thường xuyên, định kì: 02 bài.
- + Hình thức, thời gian KTTX: Thực hành
- + Hình thức, thời gian KT định kì: Thực hành
- Điểm thi kết thúc học phần: Trọng số 60% điểm học phần
- + Điểm thi hết học phần: 01 bài.
- + Hình thức thi hết học phần: Thực hành

9. Nội dung chi tiết học phần

Chương I: GIỚI THIỆU VỀ ĐÀN ORGAN ĐIỆN TỬ- CÁCH LUYỆN NGÓN

Thời gian: 10 tiết (6 LT, 4 TH)

- Giới thiệu về đàn Organ điện tử.
- Tư thế đánh đàn. Cách bảo quản đàn.
- Cách sử dụng các chức năng trên đàn.
- Cách luyện ngón ở hai tay – Luyện tập thực hành
- Cách đệm hợp âm ngón đơn (Single Finger), cách đệm hợp âm ngón kép (Fingered)- Luyện tập thực hành.

Chương II: THỰC HÀNH ĐÀN CÁC BÀI TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ÂM NHẠC MẦM NON

Thời gian: 10 tiết (3 LT, 6 TH, 1 KT)

1. Thực hành đàn các bài giọng trưởng

- * Thực hành đàn các bài hát giọng Đô trưởng.
 - Luyện gam đô trưởng
 - Thực hành đàn các bài hát giọng Đô trưởng trong chương trình giáo dục âm nhạc Mầm non.
- * Thực hành đàn các bài hát giọng Sol trưởng.
 - Luyện gam Sol trưởng
 - Thực hành đàn các bài hát giọng Sol trưởng trong chương trình giáo dục âm nhạc Mầm non.
- * Thực hành đàn các bài hát giọng Fa trưởng.

- Luyện gam Fa trưởng
- Thực hành đàn các bài hát giọng Fa trưởng trong chương trình giáo dục âm nhạc

Mầm non.

2. Thực hành đàn các bài giọng thứ

Chương III: MỘT SỐ BÀI MÚA TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ÂM NHẠC MẦM NON

Thời gian: 10 tiết (3 LT, 7 TH)

- Thực hành múa một số bài trong chương trình cô dạy trẻ múa.
- Thực hành múa một số bài trong chương trình cô múa cho trẻ xem.

Chương IV: BIÊN SOẠN ĐỘNG TÁC MÚA THEO BÀI HÁT TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ÂM NHẠC MẦM NON

Thời gian: 12 tiết (6 LT, 5 TH, 1 KT)

- Nguyên tắc biên soạn, các bước biên soạn động tác múa theo bài hát.
- Phương pháp biên soạn động tác múa theo bài hát.
- Thực hành biên soạn động tác múa theo bài hát trong chương trình giáo dục âm nhạc mầm non.

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO KHOA

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Hà Thị Băng Tâm

Dương Bích Thúy

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: VĂN HỌC THIẾU NHI VÀ ĐỌC KỂ DIỄN CẢM
- Mã học phần: MN4224 Số tín chỉ: 02
- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm Non Trình độ: Cao đẳng
- Loại học phần: Tự chọn
- Điều kiện tiên quyết: Không

2. Mục tiêu học phần

* Kiến thức:

- CO1: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về văn học thiếu nhi, bao gồm quá trình hình thành và phát triển, các tác giả, tác phẩm tiêu biểu của văn học thiếu nhi Việt Nam.
- CO2: Vận dụng được sáng tác thơ thiếu nhi Việt nam sáng tác những năm kháng chiến chống Mỹ.
- CO3: Vận dụng được sáng tác của văn học thiếu nhi nước ngoài và một số tác giả tác phẩm tiêu biểu.
- CO4: Vận dụng các kiến thức về phương pháp đọc kể diễn cảm cho trẻ lứa tuổi mầm non.

* Kỹ năng:

- C05: Thực hiện việc đọc diễn cảm các tác phẩm thơ và văn xuôi cho lứa tuổi mầm non.
- C06: Thực hiện việc kể diễn cảm các tác phẩm truyện cho trẻ lứa tuổi mầm non.

* Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- C07: Chủ động và thực hiện đúng kiến thức của học phần : đọc và kể diễn cảm các tác phẩm văn học cho lứa tuổi Mầm non.
- C08: Có ý thức trong việc rèn luyện giọng đọc, giọng kể của bản thân.

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT (POS)
Kiến thức			
CO1	CLO1	Phân tích được quá trình hình thành, các giai đoạn phát triển của văn học thiếu nhi Việt Nam.	POS 2,3
	CLO2	Phân tích được các tác giả và tác phẩm tiêu biểu của văn học thiếu nhi Việt Nam	POS 2,3
CO2	CLO3	Phân tích được những nét khái quát về thơ trẻ em sáng tác những năm chống Mỹ.	POS 2,3
	CLO4	Phân tích nội dung và nghệ thuật của thơ	POS 2,3

		Trần Đăng Khoa	
CO3	CLO5	Phân tích được những nét khái quát của văn học thiếu nhi nước ngoài	POS2, 3
	CLO6	Phân tích được một số tác giả tác phẩm tiêu biểu của văn học thiếu nhi nước ngoài	POS 2,3
CO4	CLO7	Phân tích được cách thức và phương pháp đọc diễn cảm	POS 2, 3
	CLO8	Phân tích được cách thức và phương pháp kể diễn cảm	POS 2, 3
Kĩ năng			
CO5	CLO9	Đọc diễn cảm các tác phẩm thơ và văn xuôi theo đúng thể loại cho lứa tuổi mầm non.	POS 6
CO6	CLO10	Kể diễn cảm các tác phẩm truyện cho trẻ lứa tuổi mầm non.	POS 6
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO7	CLO11	Chủ động và thực hiện đúng kiến thức của học phần : đọc và kể diễn cảm các tác phẩm văn học cho lứa tuổi Mầm non	POS 15,16,17
CO8	CLO12	Có ý thức trong việc rèn luyện giọng đọc, giọng kể của bản thân.	POS 15,16,17

4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần bao gồm: Quá trình hình thành và phát triển của văn học thiếu nhi Việt Nam; các tác giả tác phẩm tiêu biểu như Võ Quảng, Phạm Hồ, Tô Hoài; các sáng tác thơ do trẻ em viết, tiêu biểu là sáng tác của Trần Đăng Khoa; giới thiệu những nét khái quát về văn học thiếu nhi nước ngoài và một số tác giả tác phẩm tiêu biểu. Từ những hiểu biết trên, học phần rèn cho sinh viên kỹ năng đọc và kể diễn cảm các tác phẩm thơ, truyện dành cho lứa tuổi Mầm non trong chương trình Mầm non hiện hành.

5. Tài liệu học tập:

5.1. Giáo trình chính:

- Giáo trình *Văn học trẻ em*, Lê Thị Bắc Lý, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2005.

5.2. Tài liệu tham khảo

- Các tác phẩm của Phạm Hồ, Võ Quảng, Tô Hoài, Trần Đăng Khoa.
- Lê Thu Hương, *Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề* (trẻ 3-4 tuổi), NXBGD, H, 2012

- Lê Thu Hương, *Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề* (trẻ 4-5 tuổi), NXBGD, H, 2012

- Lê Thu Hương, *Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề* (trẻ 5-6 tuổi), NXBGD, H, 2012

6. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

TT	Tên chương, mục	Thời gian				
		(tiết)				
		Số tiết	Lý thuyết	TH, TL	KT	Khác
	<p>Phần một: Văn học viết cho trẻ em</p> <p>Chương I. Khái quát tình hình sáng tác văn học cho trẻ em ở Việt Nam.</p> <p>1. Quá trình hình thành và phát triển của văn học thiếu nhi Việt Nam</p> <p>2. Vài nét về đặc sắc của thơ truyện viết cho trẻ em lứa tuổi mầm non</p> <p>Chương II. Một số tác giả tiêu biểu.</p> <p>1. Võ Quảng</p> <p>2. Tô Hoài</p> <p>3. Phạm Hồ</p>	12	06	6		
	<p>Phần hai: Thơ ca do trẻ em viết</p> <p>Chương 1. Khái quát chung</p> <p>1. Trẻ em với thơ ca</p> <p>2. Thơ của các em những năm chống Mỹ</p> <p>Chương 2. Thơ Trần Đăng Khoa</p> <p>1. Giới thiệu tác giả</p> <p>2. Những nội dung cơ bản của thơ Trần Đăng Khoa</p> <p>3. Một vài đặc sắc nghệ thuật của thơ Trần Đăng Khoa</p> <p>4. Thực hành</p>	11	6	4		
	Phần ba: Giới thiệu văn học	8	04	4	0	

thiếu nhi nước ngoài 1. Khái quát chung 2. Một số tác giả tiêu biểu: 2.1. Rabindranat Ta go. 2.2. Leptônxtôi. 2.3. Anđécxen. 2.4. Héc to maolo. 3. Thực hành					
Phần bốn: Rèn kỹ năng Đọc kể diễn cảm 1. Rèn luyện kĩ năng đọc 2. Rèn luyện kỹ năng kể chuyện	11	02	8	01	
Cộng	42	18	22	2	0

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% số tiết
- Học trên lớp đủ số giờ lý thuyết và thực hành; tích cực tương tác với giảng viên, chủ động nghiên cứu chuẩn bị tài liệu và tự thực hành.
- Thực hiện đủ số bài kiểm tra: 01 bài kiểm tra TX, 01 bài kiểm tra định kỳ.
- Điểm trung bình chung các điểm KTTX, định kỳ không thấp hơn 4.0 điểm theo thang điểm 10.

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm đánh giá quá trình học tập: Điểm trung bình các bài kiểm tra (TX, định kỳ) có trọng số 40% điểm học phần.
 - + Điểm KTTX, định kỳ, 02 bài.
 - + Hình thức kiểm tra viết, thời gian 45 đến 50 phút.
- Điểm thi kết thúc học phần: Trọng số 60% điểm học phần
 - + Điểm thi kết thúc học phần 01 bài
 - + Hình thức thi: vấn đáp – thực hành đọc kể diễn cảm.

9. Nội dung chi tiết học phần:

Phần một: VĂN HỌC VIẾT CHO TRẺ EM

Thời gian: 12 tiết (LT:06, TH:06;KT:0)

Chương I. Khái quát tình hình sáng tác văn học cho trẻ em ở Việt Nam (3 tiết LT).

1. Quá trình hình thành và phát triển của văn học thiếu nhi Việt Nam.
 - Thời kỳ trước cách mạng tháng Tám
 - Thời kỳ kháng chiến chống Pháp 1945-1954
 - Thời kỳ xây dựng CNXH, miền Nam kháng chiến chống Mỹ 1955-1964
 - Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ 1965-1975
 - Thời kỳ thống nhất đất nước và đổi mới sau 1975

2. Vài nét về đặc sắc của thơ truyện viết cho trẻ em lứa tuổi mầm non:

2.1. Ngắn gọn, rõ ràng.

2.2. Sử dụng từ ngữ chọn lọc, giản dị, trong sáng, dễ hiểu.

2.3. Yếu tố truyện trong thơ và yếu tố thơ trong truyện

Chương II. Một số tác giả tiêu biểu. (3 LT;6 TH)

1. Võ Quảng

1.1. Giới thiệu tác giả

1.2. Mảng thơ viết cho trẻ em

1.3. Mảng văn xuôi viết cho trẻ em

1.4. Nghệ thuật thơ văn của Võ Quảng

1.5. Thực hành: Đọc và phân tích một số tác phẩm của Võ Quảng: Ai dậy sớm, Kể cho bé nghe

2. Tô Hoài

2.1. Giới thiệu về tác giả.

2.2. Sáng tác cho thiếu nhi của Tô Hoài.

2.3. Vài nét về nghệ thuật viết truyện đồng thoại của Tô Hoài

2.4. Đọc và phân tích tác phẩm *Đế Mèn* phiêu lưu ký.

3. Phạm Hồ

3.1. Giới thiệu tác giả

3.2. Sáng tác của Phạm Hồ dành cho trẻ em

3.2.1. Thơ.

3.2.2. Truyện

3.3. Nghệ thuật thơ văn của Phạm Hồ

3.4. Thực hành: Đọc và phân tích một số tác phẩm của Phạm Hồ: *Chú bò tìm bạn*, *Kể cho bé nghe*

Phần hai: THƠ DO TRẺ EM VIẾT

Thời gian 11 Tiết (LT:06, TH:04; KT:01)

Chương 1. Khái quát chung (02 tiết LT)

1. Trẻ em với thơ ca.

2. Thơ của các em những năm chống Mỹ.

2.1. Sự tự nhận thức cuộc sống của trẻ thơ

2.2. Những tình cảm trong sáng.

Chương 2. Thơ Trần Đăng Khoa (09 tiết: 04 LT; 04 TH; 01KT)

1. Giới thiệu tác giả

2. Những nội dung cơ bản của thơ Trần Đăng Khoa

2.1. Thiên nhiên nông thôn.

2.2. Hình ảnh người nông dân.

2.2. Âm vang của thời đại qua tâm hồn trẻ thơ

3. Một vài đặc sắc nghệ thuật của thơ Trần Đăng Khoa

3.1. Tâm hồn trẻ thơ qua cách nhìn, cách tả cảnh vật.

3.2. Trí tưởng tượng phong phú và sự liên tưởng so sánh kỳ diệu.

3.3. Ngôn ngữ chính xác, biểu cảm và giàu âm thanh nhịp điệu.

3.4. Những hình ảnh đẹp, sáng tạo độc đáo

4. Thực hành đọc và phân tích một số bài thơ của Trần Đăng Khoa: *Cây dừa, Hạt gạo làng ta, Ô...ó...o*

5. Kiểm tra thường xuyên 1

Phần ba: GIỚI THIỆU VĂN HỌC THIẾU NHI NƯỚC NGOÀI

Thời gian 8 Tiết (LT:04, TH:04;KT:0)

1. Khái quát chung

2. Một số tác giả tiêu biểu:

2.1. Rabindranat Ta go.

2.2. Leptônxtôi.

2.3. Anđécxen.

2.4. Héc to maolo.

3. Thực hành: đọc phân tích một số tác phẩm *Sư tử và con chó (Leptônxtôi), Bà chúa Tuyết (An đéc xen). Không gia đình (Héc to Malo)*

Phần bốn: RÈN KỸ NĂNG ĐỌC, KỂ DIỄN CẢM

Thời gian 11 Tiết (LT:02, TH:08;KT:1)

Chương 1: Rèn luyện kỹ năng đọc diễn cảm

1. Mục đích yêu cầu của việc rèn luyện kỹ năng đọc, các hình thức đọc: đọc thành tiếng, đọc thầm.

2. Luyện kỹ năng đọc thành tiếng: kỹ thuật đọc

3. Đọc theo thể loại: đọc văn bản thơ, đọc văn bản truyện, đọc văn bản miêu tả

4. Thực hành: luyện đọc các bài thơ mầm non trong tài liệu Tuyển chọn trò chơi hát, thơ ca, truyện, câu đố theo chủ đề (4-5 tuổi).

Chương 2: Rèn luyện kỹ năng kể chuyện

1. Mục đích yêu cầu của việc rèn luyện kỹ năng kể chuyện

2. Phương pháp kể

3. Chương trình dạy kể chuyện ở mầm non

4. Thực hành kể các câu chuyện mầm non trong tài liệu Tuyển chọn trò chơi, hát... 5-6 tuổi

Kiểm tra thường xuyên 2

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO KHOA

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Bùi Văn Dược

Lê Hải Diệu

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục**
- Mã học phần: MN5225 Số tín chỉ: 02
- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non Trình độ: Cao đẳng
- Loại học phần: Tự chọn
- Điều kiện tiên quyết: Các học phần Tâm lí học - Giáo dục học

2. Mục tiêu học phần

* Kiến thức:

- CO1: Trình bày và giải thích được cơ sở phương pháp luận nghiên cứu của khoa học giáo dục.
- CO2: Phân tích được các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục.
- CO3: Xác định được logic tiến hành một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục.
- CO4: Nhận diện được các tiêu chí đánh giá một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục.

* Kỹ năng:

- CO5: Áp dụng phương pháp nghiên cứu khoa học để thu thập thông tin trong nghiên cứu khoa học giáo dục

- CO6: Triển khai được một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục.

* Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CO7: Hình thành khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và ý thức tự học suốt đời.

- CO8: Trung thực và trách nhiệm trong nghiên cứu khoa học.

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Trình bày được phương pháp luận khoa học giáo dục	POS2
	CLO2	Giải thích được cơ sở phương pháp luận khoa học giáo dục	POS2
CO2	CLO3	Giải thích được khái niệm và đặc điểm của phương pháp nghiên cứu khoa học	POS2
	CLO4	Phân tích các phương pháp nghiên cứu	POS2

		thực tiễn	
	CLO5	Phân tích các phương pháp nghiên cứu lý luận	POS2
	CLO6	Mô tả các phương pháp thống kê toán học	POS2
CO3	CLO7	Trình bày giai đoạn chuẩn bị nghiên cứu khoa học giáo dục	POS2
	CLO8	Trình bày giai đoạn thực hiện công trình nghiên cứu khoa học giáo dục	POS2
	CLO9	Trình bày giai đoạn hoàn thành công trình nghiên cứu khoa học giáo dục	POS2
	CLO10	Trình bày cách giới thiệu một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục	POS2
CO4	CLO11	Nhận diện được các tiêu chí đánh giá một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục	POS2
	CLO12	Mô tả các phương pháp đánh giá một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục	POS2
CO5	CLO13	Xác định được các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục phù hợp với đề tài nghiên cứu	POS12,13
	CLO14	Thiết kế được bộ công cụ nghiên cứu cho một đề tài.	POS12,13
CO6	CLO15	Xác định được vấn đề nghiên cứu khoa học giáo dục	POS12,13
	CLO16	Xây dựng được đề cương cho đề tài nghiên cứu khoa học giáo dục	POS12,13
	CLO17	Tổ chức thực hiện nghiên cứu đề tài khoa học giáo dục	POS12,13
CO7	CLO18	Hình thành khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và ý thức tự học suốt đời.	POS16
CO8	CLO19	Trung thực và trách nhiệm trong nghiên cứu khoa học.	POS15,17

4. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần hướng dẫn sinh viên nghiên cứu một số lí luận về phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục như: phương pháp nghiên cứu khoa giáo dục, các quan điểm tiếp cận trong nghiên cứu khoa học giáo dục, cách thức lựa chọn vấn đề nghiên cứu và thực hiện xây dựng đề nghiên cứu khoa học giáo dục. Từ đó giúp sinh viên có được một số cơ sở lí luận và thực tiễn trong nghiên cứu khoa học chuyên ngành để thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học.

5. Học liệu:

- Sách, Giáo trình chính:

Nguyễn Ánh Tuyết (Chủ biên) (2016), Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, NXB ĐHSP.

- Tài liệu tham khảo:

+ Mai Ngọc Luông, Lý Minh Tiên(2006), Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục - Tài liệu đào tạo giáo viên tiểu học trình độ CĐ và ĐHSP, NXBGD.

+ Phạm Việt Vượng (1998), Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục- Giáo trình đào tạo giáo viên THCS hệ CĐSP, NXBGD.

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

TT	Tên chương, mục	Thời gian					
		(tiết)				(giờ)	
		Tổng số	Lý thuyết	TH, TN, TL, BT	KT	TT tại cơ sở	Tự học tự NC
	Chương I: Cơ sở phương pháp luận nghiên cứu khoa học 1. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục 2. Cơ sở phương pháp luận NCKHGD	6	4	2	0		8
	Chương II: Các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục 1. Khái niệm về phương pháp NCKHGD 2. Hệ thống các phương pháp NCKHGD	18	8	10	0		26
	Chương III: Logic tiến hành và một công trình nghiên cứu khoa học 1. Giai đoạn chuẩn bị nghiên cứu 2. Giai đoạn thực hiện công trình nghiên cứu 3. Giai đoạn hoàn thành công trình nghiên cứu KHGD 4. Giới thiệu cách trình bày một công trình NCKHGD	14	4	10	0		20
	Chương IV: Đánh giá một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục 1. Tiêu chí đánh giá một công trình NCKHGD 2. Phương pháp đánh giá một công trình NCKHGD	4	2	1	1		6
	Cộng	42	18	23	1		60

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% số tiết học

- Số bài kiểm tra, thực hành, tiểu luận phải hoàn thành: 02 bài (01 bài kiểm tra thường xuyên + 01 bài kiểm tra định kì)

8. Đánh giá kết quả học tập học phần:

- Điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 01 bài. Hình thức kiểm tra: Vấn đáp/ thực hành

+ Điểm kiểm tra định kỳ: 01 bài. Hình thức kiểm tra: Viết

- Điểm thi kết thúc học phần:

+ Điều kiện thi kết thúc học phần:

Tham dự ít nhất 80% số tiết của học phần.

Có đủ điểm các bài kiểm tra thường xuyên, định kì được quy định trong chương trình. Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kì không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10.

+ Hình thức thi: Viết

+ Thời gian làm bài thi: 60 phút

9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương I: Cơ sở phương pháp luận nghiên cứu khoa học

Thời gian: 6 tiết (4 LT, 2 TL)

1. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục

1.1. Khái niệm về nghiên cứu khoa học giáo dục

1.2. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục.

1.3. Ý nghĩa của việc nghiên cứu khoa học giáo dục.

2. Cơ sở phương pháp luận NCKHGD

2.1. Khái niệm phương pháp luận NCKHGD

2.2. Các quan điểm trong NCKHGD

2.2.1. Quan điểm hệ thống - cấu trúc

2.2.2. Quan điểm lịch sử - lôgic

2.2.3. Quan điểm thực tiễn

Thảo luận

Chương II: Các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục

Thời gian: 18 tiết (8 LT, 2 TL, 8 TH)

1. Khái niệm về phương pháp NCKHGD

1.1. Định nghĩa

1.2. Đặc điểm

1.3. Phân loại

2. Hệ thống các phương pháp NCKHGD

2.1. Các phương pháp nghiên cứu thực tiễn

2.1.1. Phương pháp quan sát sư phạm

2.1.2. Phương pháp tổng kết kinh nghiệm giáo dục

2.1.3. Phương pháp thực nghiệm sư phạm

2.1.4. Phương pháp điều tra giáo dục

2.1.5. Phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động

2.2. Phương pháp nghiên cứu lí luận

2.2.1. Phân tích và tổng hợp lý thuyết

2.2.2. Phân loại, hệ thống lý thuyết

2.2.3. Mô hình hóa

2.3. Phương pháp thống kê toán học

Thảo luận, thực hành

Chương III: Logic tiến hành một công trình nghiên cứu khoa học

Thời gian: 14 tiết (4 LT, 2 TL, 8 TH)

1. Giai đoạn chuẩn bị nghiên cứu

1.1. Chọn đề tài nghiên cứu.

1.1.1. Thế nào là đề tài nghiên cứu khoa học giáo dục?

1.1.2. Yêu cầu, điều kiện chọn đề tài nghiên cứu

1.1.3. Các loại đề tài

1.2. Đề cương nghiên cứu khoa học.

1.2.1. Thế nào là đề cương nghiên cứu khoa học giáo dục?

1.2.2. Kết cấu của một đề cương nghiên cứu khoa học giáo dục

2. Giai đoạn thực hiện công trình nghiên cứu

2.1. Thu thập và xử lý thông tin lý luận

2.2. Thu thập và xử lý thông tin thực tiễn

3. Giai đoạn hoàn thành công trình nghiên cứu KHGD

4. Giới thiệu cách trình bày một công trình NCKHGD

Thảo luận, thực hành

Chương IV: Đánh giá một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục

Thời gian: 4 tiết (2 LT, 1 TL, 1 KT)

1. Tiêu chí đánh giá một công trình NCKHGD

1.1. Hiệu quả khoa học

1.2. Hiệu quả xã hội

1.3. Hiệu quả kinh tế

2. Phương pháp đánh giá một công trình NCKHGD

2.1. Đánh giá bằng hội đồng nghiệm thu

2.2. Đánh giá bằng thử nghiệm kết quả trong thực tiễn

Thảo luận

Kiểm tra

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO TỔ

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Lệ Hằng

Phạm Nam Phương

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **Dạy tiếng Mường**
- Mã học phần: MN 5226
- Ngành đào tạo: Giáo dục mầm Non
- Loại học phần: Kiến thức bổ trợ (Tự chọn)
- Điều kiện tiên quyết: tốt nghiệp Trung học phổ thông
- Số tín chỉ: 02
- Trình độ: Cao đẳng

2. Mục tiêu học phần (CO)

* Về kiến thức

- CO1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức khái quát về tiếng nói dân tộc Mường Hòa Bình và chữ viết tiếng Mường (âm tiết, âm vị, thanh điệu...)

CO2: Trang bị những kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, làm văn, những kiến thức về văn hóa, phong tục tập quán của người dân tộc Mường trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

* Về kỹ năng

- CO3: Vận dụng được các kiến thức đã học về tiếng nói, chữ viết tiếng dân tộc Mường để phát triển các khả năng nghe, nói, đọc, viết chữ Mường thông qua các hoạt động giao tiếp trong và ngoài lớp học ở mức độ sơ cấp. Đọc hiểu và viết được các văn bản bằng chữ Mường.

- CO4: Có khả năng so sánh, đối chiếu giữa chữ viết tiếng Việt và tiếng Mường từ đó tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa 2 hình thái chữ viết nhằm sử dụng tiếng dân tộc Mường hiệu quả hơn.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CO5: Sinh viên thấy rõ tầm quan trọng của tiếng dân tộc Mường trong đời sống văn hóa xã hội của cộng đồng người dân tộc Mường. Từ đó có ý thức gìn giữ, bảo tồn và phát huy các giá trị của tiếng dân tộc Mường.

- CO6: Có trách nhiệm trong việc tiếp thu và truyền tải tiếng nói, chữ viết tiếng dân tộc Mường và các giá trị văn hóa Mường thông qua các hoạt động giáo dục tại các trường mầm non.

- CO7: Phát triển năng lực tự học, tự trau dồi kiến thức; năng lực phân tích, đối chiếu về ngôn ngữ, văn hóa; đọc viết văn bản bằng tiếng Mường, năng lực phát triển chương trình môn học; năng lực làm việc nhóm, làm việc cá nhân.

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			

CO1	CLO1	Phân tích và vận dụng những kiến thức chung về tiếng nói dân tộc Mường Hòa Bình vào thực tiễn.	POS2,3
	CLO2	Ứng dụng bảng chữ cái tiếng Mường, âm tiết và hệ thống âm vị tiếng Mường: âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối) để viết được chữ, tiếng, từ, câu và đoạn văn bằng tiếng Mường	POS2,3
	CLO3	Phân tích và sử dụng thành thạo hệ thống thanh điệu tiếng Mường; phụ âm, nguyên âm tiếng Mường.	POS2,3
	CLO 4	Hiểu được quy tắc sử dụng bộ gõ chữ Mường biết cách tạo lập văn bản viết tiếng Mường	POS2,3
CO2	CLO 5	Hiểu và vận dụng một số mẫu câu và từ vựng về các chủ đề bài học để viết câu, đoạn văn, văn bản tiếng Mường; xác định được thứ tự trật tự từ trong các loại câu.	POS2,3
	CLO 6	Vận dụng một số mẫu câu và từ vựng để chào hỏi, hỏi tên, cách dùng đại từ nhân xưng, số đếm...	POS2,3
	CLO 7	Vận dụng một số mẫu câu và từ vựng để giới thiệu và làm quen, cách hỏi về sức khỏe; hỏi thăm quê quán; cách sử dụng câu hỏi lựa chọn, sắp xếp lại từ vựng để tạo thành các câu hỏi và câu trả lời có nghĩa theo chủ đề của bài	POS2,3
	CLO 8	Vận dụng một số mẫu câu và từ vựng để hỏi và trả lời về nghề nghiệp, về địa điểm; thời gian; những việc đã qua; kế hoạch trong tương lai	POS2,3
	CLO9	Vận dụng một số mẫu câu và từ vựng để hỏi và trả lời về giá cả, cách hỏi và trả lời về nguyên nhân, lý do; cách hỏi và trả lời về kinh nghiệm; cách dùng từ so sánh; xác định được thứ tự trật tự từ trong câu hỏi	POS2,3
	CLO10	Vận dụng một số mẫu câu gợi ý, câu hỏi về mục đích, cách dùng kiểu câu điều kiện; câu phủ định; từ vựng về trang phục vào hoạt động giao tiếp bằng tiếng Mường	POS2,3
	CLO11	Vận dụng một số mẫu câu đề nghị, hỏi đáp về phương tiện giao thông, cách hỏi đáp về khoảng cách về khoảng thời gian; từ vựng về giao thông, du lịch vào hoạt động giao tiếp bằng tiếng Mường	POS2,3
	CLO12	Vận dụng một số mẫu câu khuyên bảo nên, chẳng nên..., biết diễn đạt cách nói đối lập:	POS2,3

		tuy....nhưng, cách sử dụng câu theo quan hệ điều kiện- kết quả.	
	CLO13	Tích hợp đọc hiểu và dịch một số văn bản thông thường trong các tài liệu liên quan: những câu chuyện dân gian, những bài viết về văn hóa, phong tục tập quán của dân tộc Mường	POS2,3
Kỹ năng			
CO3	CLO14	Vận dụng các hội thoại mẫu thiết lập các hội thoại mới để hỏi và trả lời về các chủ đề của bài học; sắp xếp lại từ vựng để tạo thành các câu hỏi và câu trả lời có nghĩa theo chủ đề của bài	POS6, 13
	CLO15	Vận dụng được các kiến thức đã học về tiếng nói, chữ viết tiếng dân tộc Mường để phát triển các khả năng nghe – nói thông qua các hoạt động giao tiếp trong và ngoài lớp học ở mức độ đơn giản.	POS6, 13
	CLO16	Vận dụng được các kiến thức đã học về tiếng nói, chữ viết tiếng dân tộc Mường để phát triển các khả năng đọc - viết chữ Mường thông qua các hoạt động giao tiếp trong và ngoài lớp học ở mức độ đơn giản.	POS6, 13
	CLO17	Đọc hiểu tốt các văn bản tiếng Mường.	POS6, 13
	CLO18	Có khả năng viết được các đoạn văn, văn bản ngắn bằng chữ Mường.	POS6, 13
CO4	CLO19	Có khả năng phân tích, so sánh, đối chiếu giữa chữ viết tiếng Việt và tiếng Mường	POS6, 13
	CLO20	Phát hiện được những điểm tương đồng và khác biệt giữa 2 hình thái chữ viết nhằm sử dụng tiếng dân tộc Mường hiệu quả hơn.	POS6, 13
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO5	CLO 21	Thấy rõ tầm quan trọng của tiếng dân tộc Mường trong đời sống văn hóa xã hội của cộng đồng người dân tộc Mường.	POS 13,14
	CLO22	Có ý thức gìn giữ, bảo tồn và phát huy các giá trị của tiếng dân tộc Mường	POS 13,14
CO6	CLO 23	Có trách nhiệm trong việc tiếp thu và truyền tải tiếng nói, chữ viết tiếng dân tộc Mường và các giá trị văn hóa Mường thông qua các hoạt động giáo dục tại các trường mầm non.	POS 13,14
CO7	CLO 24	Phát triển năng lực tự học, tự trau dồi kiến	POS 15, 16, 17

		thức; năng lực phân tích, đối chiếu về ngôn ngữ, văn hóa; đọc viết văn bản bằng tiếng Mường, năng lực phát triển chương trình môn học; năng lực làm việc nhóm, làm việc cá nhân	
--	--	---	--

4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần Tiếng Mường cung cấp những kiến thức cơ bản ngôn ngữ học nói chung, của tiếng Mường cụ thể nói riêng như: âm tiết, âm vị, âm tố, âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối, thanh điệu,...

Chương trình gồm 18 bài, ngoài bài mở đầu giới thiệu bảng chữ cái, mỗi bài là một chủ đề giao tiếp như: chào hỏi, giới thiệu làm quen, thăm hỏi, gia đình, nghề nghiệp, thời gian, thời tiết, mua bán, ăn uống, trang phục, hoạt động vui chơi, giao thông - du lịch. Mỗi chủ đề có 2 đến 4 cuộc hội thoại được thiết kế dưới dạng hỏi, trả lời; có nội dung xoay quanh chủ đề và gắn với đời sống của người Mường.

Trong mỗi bài, sau phần hội thoại có phần chú giải từ vựng, ngữ pháp và phần thực hành. Phần thực hành được thiết kế dưới dạng các bài tập điền từ, nối kết thành câu, hỏi và trả lời với bài khóa ngắn gọn. Cuối mỗi bài có 2 câu «Lời ăn tiếng nói của người Mường», người học có thể học thuộc vừa để nâng cao tiếng Mường, vừa để hiểu về ngôn ngữ và văn hóa Mường.

Bên cạnh đó có một số tiết để sinh viên rèn luyện kỹ năng đọc hiểu các văn bản bằng tiếng Mường, kỹ năng viết đoạn văn, văn bản, thuyết trình trước tập thể.

5. Học liệu

5.1: Giáo trình chính:

- GS. TS Nguyễn Văn Khang (2018), *Tài liệu tiếng Mường cơ sở, thuộc Đề tài xây dựng bộ gõ Mường, Biên soạn tài liệu dạy-học chữ Mường*, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Hòa Bình;

5.2. Tài liệu tham khảo:

- GS. TS Nguyễn Văn Khang (2018), *Sách học chữ Mường cho người biết nói tiếng Mường và biết tiếng Việt (nói và viết) thuộc Đề tài xây dựng bộ gõ Mường, Biên soạn tài liệu dạy-học chữ Mường*, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Hòa Bình;

- GS. TS Nguyễn Phương Thái (2017), *Báo cáo xây dựng bộ gõ chữ Mường*, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;

- GS. TS Nguyễn Văn Khang (2018), *Tài liệu đọc hiểu tiếng Mường, thuộc đề tài xây dựng bộ gõ Mường, Biên soạn tài liệu dạy-học chữ Mường*, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Hòa Bình;

- GS. TS Nguyễn Văn Khang (2018), *Tài liệu hướng dẫn dạy tiếng nói, chữ viết Mường thuộc đề tài xây dựng bộ gõ Mường, Biên soạn tài liệu dạy-học chữ Mường*, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Hòa Bình.

6. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Nội dung	Số tiết	Phân phối thời gian			
		Lý	Thực hành	Kiểm	Khác

		thuyết		tra	
<i>Pài 1: Pó taw</i>	3	2	1		
<i>Pài 2: Chaw hói</i>	2	1	1		
<i>Pài 3 : Zôi thiệw lá kwen</i>	2	1	1		
<i>Pài 4 : Thăm hói</i>	2	1	1		
<i>Pài 5: Za dinh</i>	2	1	1		
<i>Pài 6: Ngề nghiệp</i>	2	1	1		
<i>Pài 7: thời zan</i>	2	1	1		
<i>Pài 8: thời tiết</i>	2	1	1		
<i>Pài 9: Muô paảnh</i>	2	1	1		
<i>Pài 10: Ăn oông</i>	2	1	1		
<i>Kiểm tra thường xuyên 1</i>				1	
<i>Pài 11: Chang fục.</i>	2	1	1		
<i>Pài 12 Zaw thông pợi zu lịch</i>	2	1	1		
<i>Pài 13: Nơi ở</i>	2	1	1		
<i>Pài 14: Khúc khwé</i>	2	1	1		
<i>Pài 15: Hwạt dộng pui chơi</i>	2	1	1		
<i>Pài 16 : Học thiếng Mưong</i>	2	1	1		
<i>Pài 17: Đọc hiểu thiếng Mưong</i>	3		3		
<i>Pài 18: Viết môch khố dwạn wãn, wãn bản thiếng Mưong</i>	4	1	3		
<i>Kiểm tra thường xuyên 2</i>				1	
	42	18	22	2	

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Dự học đủ 80% đến 100% tổng số tiết của học phần và không vào lớp muộn
- Tham dự đủ 2 bài kiểm tra thường xuyên, hình thức thi viết
- Hoàn thành 01 bài thi vấn đáp kết thúc học phần
- Có đủ tài liệu, giáo trình của môn học
- Nghe giảng lý thuyết và làm các bài tập thực hành thuyết trình theo từng nội dung bài học
- Làm việc cá nhân, cặp đôi, nhóm để hoàn thành nhiệm vụ được giao
- Tích cực tương tác với giảng viên và thực hành luyện tập
- Tự học, tự nghiên cứu theo những yêu cầu được giao.

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm đánh giá quá trình học tập: có trong số 40% điểm học phần,
- + Điểm kiểm tra thường xuyên: 02 bài. Thời gian làm bài 45-50 phút
- Điểm thi kết thúc học phần: 01 bài thi hết học phần có trọng số 60% điểm học phần

8. Nội dung chi tiết học phần

Pài 1: PÓ TAW

Thời gian: 3 tiết (lý thuyết:2; thực hành 1)

- Báng chự kải thiêng Mưòng
- Thanh điệw thiêng Mưòng
- Bộ gọ chự Mưòng
-

PÁI 2: CHÁW HÓI

Thời gian: 2 tiết (lý thuyết:1; thực hành 1)

- Cháw hói
- Kách hói thân
- Kách zùng đại tử nhân xưng
- Khỏ tằm

PÁI 3: ZỎI THIỆW- LÁ KWEN

Thời gian: 2 tiết (lý thuyết:1; thực hành 1)

- Kách hói pợi zỏi thiệw người khác
- Kách hói pợi zỏi thiệw zân tộc, kuốc tịch
- Kách xừ zụng kâw hói lựợ chọn
- Khỏ diện thwạị

PÁI 4: THĂM HÓI

Thời gian: 2 tiết (lý thuyết:1; thực hành 1)

- Kách hói thăm khức khwé
- Kách hói thăm kwê kwản

PÁI 5: ZA DÍNH

Thời gian: 2 tiết (lý thuyết:1; thực hành 1)

- Kách zùng thiêng tứ /dở/ti hói vềl khỏ lựợng
- Kách zùng mậw kâw xo xanh: "chông, khác"
- Kách zùng kâw hói lựợ chọn

PÁI 6: NGỀ NGHIỆP

Thời gian: 2 tiết (lý thuyết:1; thực hành 1)

- Kách hói vềl nghề nghiệp: "... là nghề chi/ là chi?"
- Kách hói vềl điệ điếm: "..... ở no?"
- Kác tử tló thời zan: dả/ dang/xẹ /vườ/ khắp
- Kách khể vềl kể wặch tloong tương lai: "dịnh + ĐỘNG TỬ"

PÁI 7: THỜI ZAN

Thời gian: 2 tiết (lý thuyết:1; thực hành 1)

- Kách hói thời zan: zờ, thử, ngắi, khảng
- Kách hói wiệc dả kwa: ... dả.... chươ?
- Kách xừ zụng kết kắw: ... tự.... lê

PÁI 8: THỜI TIẾT*Thời gian: 2 tiết (lý thuyết:1; thực hành 1)*

- Khách hỏi về thời tiết
- Khách hỏi về thời gian: "khỏi nó / kạ nó/ baw lô?"
- Khách hỏi về sự định: "khấp...chuô"
- Khách zúng kác thiếng: " khwáng, độ, chẳng"

PÁI 9: MUÔ PAANH*Thời gian: 2 tiết (lý thuyết:1; thực hành 1)*

- Khách hỏi : " ...muô chi?"
- Khách hỏi zả ká
- Khách hỏi nguyên nhân, lí do: "Tại po...?"
- Khách dùng kác từ xo xánh: "hơn, pằng, nhất"

PÁI 10: ĂN OÔNG*Thời gian: 2 tiết (lý thuyết:1; thực hành 1)*

- Khách hỏi về kinh nghiệm:
 - dả khải nó / lần nó.....chươ ? "
 - dả..... lần nó chươ ? "
- Khách xứ zụng kết kấu: vườ...vườ
- Khách xứ zụng kết kấu: thêm... nượ
- Khách xứ zụng kác thiếng: chớ, ti

PÁI 11: CHANG FỤC*Thời gian: 2 tiết (lý thuyết:1; thực hành 1)*

- Khách xứ zụng kâu gọi í: "thứ... gỗ"
- Khách xứ zụng kâu hỏi tlo mục đích "... dó là chi?"
- Khách xứ zụng kiểw kâu điểu kiện
- Khách xứ zụng kiểw kâu fủ định, bác bó: " là po cho ản/ là nó cho ản"
- Khách xứ zụng kác từ: "vấn, kủ kỏn"

Pái 12: ZAW THÔNG PỢI ZU LỊCH*Thời gian: 2 tiết (lý thuyết:1; thực hành 1)*

- Khách khê đề nghị: "Lả ơn..."
- Khách hỏi về phương tiện: "... pằng chi?"
- Khách hỏi khwáng kách: "... " ... xa kơ nó"
- Khách hỏi về khwáng thời gian: "... vật kơ nó thời gian?"

PÁI 13: Nơi ở*Thời gian: 2 tiết (lý thuyết:1; thực hành 1)*

- Khách xứ zụng mật kâu: Tloong...kỏ
- Khách hỏi-tlá lời về kích thước, khwáng kách: ...zài/rông/khu kơ nó ?

- Kwan hệ tăng tiền: kàng ngải kặng/ ngải kặng
- Kách xứ zụng mậw kâw: kót là...

PÁI 14: Khúc khwé

Thời gian: 2 tiết (lý thuyết:1; thực hành 1)

- Kách xứ zụng mậw kâw hói: "...bị....nò thiề."
- Kách xứ zụng kác tử chí mức độ "Tương đối, khả, ản, lằm, kwả
- Kách khể thiềng zác zớ: "Chứ....hải"

PÁI 15: Hwạt dộng pui chơi

Thời gian: 2 tiết (lý thuyết:1; thực hành 1)

- Kách khể wêl khá năng: "kò thể ản"
- Kết kắw bố xung: "dả... lại..."
- Kách khể wêl tần xwát: "kò... mái rênh chăng?"

PÁI 16: Học thiềng Mưong

Thời gian: 2 tiết (lý thuyết:1; thực hành 1)

- Kách khể lời khwiê páw: "rênh/ chăng rênh
- Kết kắw dôi lập: Twi...nhung
- Kwan hệ diềw kiệw-kết kwá: Háw...thi, fái...thi, kần...thi

PÁI 17: Đọc hiểu thiềng Mưong

Thời gian: 3 tiết (lý thuyết:0; thực hành 3)

- Ti ngỏ chủ Kuội
- Nhà ó tiềw thôong kuô mọl Mưong Hwà Bình
- Dảm tang đoi hơ kuô mọl Mưong
- Chang fục tiềw thôong kuô fụ nự Mưong
- Mo Mưong

PÁI 18: Viếw môợch khố dwạn wăn, wăn bản thiềng Mưong

Thời gian: 4 tiết (lý thuyết 1; thực hành 3)

- Theo đường link WWW.cdsphb@edu.vn -> Tài nguyên -> Người Mưong

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO KHOA

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hương

Bùi Văn Dược

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **Cơ sở văn hóa Việt Nam**
 - Mã học phần: MN5227
 - Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non
 - Loại học phần: Tự chọn
 - Điều kiện tiên quyết: Không
- Số tín chỉ: 02
Trình độ: Cao đẳng

2. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức

- CO1: Trình bày được các khái niệm, thuật ngữ về Văn hóa và Văn hóa học; loại hình văn hóa Việt Nam, vùng văn hóa Việt Nam và tiến trình văn hóa Việt Nam.
- CO2: Phân tích được những kiến thức cơ bản có hệ thống về cơ sở hình thành, quá trình phát triển của các thành tố văn hóa Việt Nam
- CO3: Nhận thức được vai trò vị trí của nền tảng văn hóa trong các phương diện của đời sống xã hội

* Về kỹ năng

- CO4: Quan sát và đánh giá các hiện tượng văn hóa trong đời sống xã hội.
- CO5: Kỹ năng tổng hợp và phân tích các hiện tượng văn hóa trong đời sống xã hội để vận dụng vào thực tiễn trong quá trình thực hiện công việc giảng dạy của người giáo viên.
- CO6: Lựa chọn, thiết kế các hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục mầm non.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CO7: Thực hiện đúng quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần
- CO8: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLO)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
	Kiến thức		
CO1	CLO1	Trình bày được khái niệm văn hóa, văn minh, văn hiến, văn vật.	POS2
	CLO2	Trình bày được khái niệm văn hóa học, loại hình văn hóa, vùng văn hóa.	POS2
	CLO3	Phân biệt được các vùng văn hóa trên lãnh thổ Việt Nam	POS2
	CLO4	So sánh được các giai đoạn phát triển trong	POS2

		tiền trình lịch sử văn hóa Việt Nam	
CO2	CLO5	Phân tích được các đặc trưng của văn hóa tổ chức đời sống tập thể của văn hóa Việt Nam: tổ chức nông thôn, tổ chức đô thị và tổ chức quốc gia.	POS2
	CLO6	Phân tích và so sánh được các đặc trưng của văn hóa tổ chức đời sống tập thể: Văn hóa nhận thức truyền thống Việt Nam, tín ngưỡng, phong tục, văn hóa giao tiếp và nghệ thuật truyền thống.	POS2
	CLO7	Phân tích được những đặc trưng cơ bản trong văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội trong đời sống văn hóa truyền thống người Việt Nam.	POS2
CO3	CLO8	Phân tích được vai trò và vị trí của văn hóa trong các phương diện đời sống xã hội.	POS2
Kĩ năng			
CO4	CLO9	Quan sát và đánh giá các hiện tượng văn hóa trong đời sống xã hội.	POS11
CO5	CLO10	Phân tích các hiện tượng văn hóa trong đời sống xã hội để vận dụng vào thực tiễn trong quá trình thực hiện công việc giảng dạy của người giáo viên.	POS13
CO6	CLO11	Lựa chọn, thiết kế các hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục mầm non.	POS11
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO7	CLO12	Thực hiện đúng các quy định đối với đạo đức nhà giáo.	POS15
CO8	CLO13	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm đối với tập thể, nhà trường trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.	POS17

4. Nội dung tóm tắt của học phần

Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chung/bổ trợ. Trên cơ sở cung cấp những kiến thức nền tảng, khoa học cơ bản về văn hóa Việt Nam, học phần giúp sinh viên hình thành kỹ năng phân tích, so sánh và đánh giá được các hiện tượng văn hóa trong đời sống xã hội. chăm sóc vệ sinh và tổ chức hoạt động dinh dưỡng trường mầm non. Kết quả nghiên cứu học phần giúp sinh viên bước đầu phát triển năng lực sư phạm, đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

5. Học liệu

5.1. Giáo trình chính:

- Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia

5.2. Tài liệu tham khảo

- Đặng Đức Siêu (2004), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, NXB GD;
- Trần Quốc Vượng (1997), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, NXB GD.

6. Nội dung phân bố tổng quát

Nội dung	Phân phối thời gian				
	Số tiết	LT	TH	KT	Tham quan thực tế
Chương I. Văn hoá học và văn hoá Việt Nam	9	4	4	1	0
Chương II. Văn hoá tổ chức đời sống tập thể	8	2	1	0	5
Chương III. Văn hoá tổ chức đời sống cá nhân	13	6	1	1	5
Chương IV. Văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.	12	6	1	0	5
Cộng	42	18	7	2	15

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% số tiết của học phần
- Học trên lớp đủ số giờ lí thuyết và thực hành; tích cực tương tác với giảng viên, GVMN tại cơ sở thực hành; chủ động nghiên cứu và chuẩn bị tài liệu học tập, bài tập thực hành được giao.
- Tự nghiên cứu theo hướng dẫn của giảng viên;
- Thực hiện đủ số bài kiểm tra (KT): 01 bài kiểm tra thường xuyên (KTTX) và 01 bài KT định kì;
- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10;

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm đánh giá quá trình học tập: Điểm trung bình các bài kiểm tra (thường xuyên, định kì) có trọng số 40% điểm học phần
 - + Điểm kiểm tra thường xuyên, định kì: 02 bài.
 - + Hình thức, thời gian KTTX: có thể làm bài tập thực hành, viết báo cáo tham quan thực tế (nếu kiểm tra viết, thời gian làm bài dưới hoặc bằng 30 phút);
 - + Hình thức, thời gian KT định kì: kiểm tra viết, thời gian làm bài 45-50 phút.
- Điểm thi kết thúc học phần: Trọng số 60% điểm học phần
 - + Điểm thi hết học phần: 01 bài.
 - + Hình thức thi hết học phần: Viết

9. Nội dung chi tiết học phần

Chương I. Văn hoá học và văn hoá Việt Nam

Thời gian: 9 tiết (Lí thuyết: 4; Thực hành: 4; Kiểm tra: 01)

I. Văn hoá và văn hoá học

- 1.1. Khái niệm về văn hóa
- 1.2. Khái niệm về văn hóa học
- 1.3. Điều kiện hình thành văn hóa Việt Nam

II. Định vị văn hoá Việt Nam

- 2.1. Khái niệm loại hình văn hóa
- 2.2. Định vị loại hình văn hóa Việt Nam

III. Vùng văn hoá Việt Nam

- 3.1. Vùng văn hoá Tây Bắc
- 3.2. Vùng văn hoá Việt Bắc
- 3.3. Vùng văn hoá châu thổ Bắc Bộ
- 3.4. Vùng văn hoá Trung Bộ
- 3.5. Vùng văn hoá Tây Nguyên
- 3.6. Vùng văn hoá Nam Bộ

IV. Tiến trình văn hoá Việt Nam

- 4.1. Nền tảng văn hóa bản địa
- 4.2. Tiếp thu văn hóa ngoại sinh

Chương II. Văn hoá tổ chức đời sống tập thể

Thời gian: 8 tiết (Lí thuyết: 2; Thảo luận: 1; Thực tế: 5)

I. Tổ chức nông thôn

- 1.1. Các hình thức tổ chức nông thôn
- 1.2. Tính cộng đồng và tính tự trị - hai đặc trưng cơ bản của nông thôn Việt Nam

II. Tổ chức quốc gia

- 2.1. Đặc điểm và vai trò của tổ chức quốc gia Việt Nam
- 2.2. Các yếu tố văn hóa nông nghiệp (văn hóa làng xã) trong quản lí quốc gia truyền thống

III. Tổ chức đô thị

- 3.1. Đặc điểm và vai trò của tổ chức đô thị ở Việt Nam
- 3.2. Vai trò của đô thị trong mối quan hệ với làng xã và quốc gia

IV. Nội dung nghiên cứu thực tế có hướng dẫn: Sinh viên được nghiên cứu thực tế về văn hóa đời sống nông thôn, đô thị để tìm hiểu về nguồn gốc, quá trình phát triển và những ảnh hưởng của yếu tố văn hóa nông nghiệp truyền thống.

Chương III. Văn hoá tổ chức đời sống cá nhân

Thời gian: 13 tiết (Lí thuyết: 6; Thảo luận: 01; Thực tế: 5; Kiểm tra: 01)

I. Văn hoá nhận thức truyền thống Việt Nam

- 1.1. Đặc điểm, bản chất, quy luật của triết lí âm dương
- 1.2. Mô hình tam tài, Ngũ hành và hệ can chi
- 1.3. Những ảnh hưởng và vận dụng văn hóa nhận thức trong đời sống con người và xã hội

II. Tín ngưỡng

- 2.1. Khái niệm
- 2.2. Tín ngưỡng phồn thực
- 2.3. Tín ngưỡng sùng bái tự nhiên
- 2.4. Thờ động vật và thực vật
- 2.5. Tín ngưỡng sùng bái con người

III. Phong tục

- 3.1. Khái niệm
- 3.2. Phong tục hôn nhân
- 3.3. Phong tục tang ma
- 3.4. Phong tục lễ tết và lễ hội

IV. Văn hoá giao tiếp và nghệ thuật truyền thống

- 4.1. Văn hóa giao tiếp và các đặc trưng trong nghệ thuật ngôn từ Việt Nam
- 4.2. Nghệ thuật truyền thống

V. Nội dung nghiên cứu thực tế có hướng dẫn: Sinh viên nghiên cứu thực tế tại các bảo tàng văn hóa, làng cổ, không gian văn hóa các dân tộc để tìm hiểu về đời sống văn hóa tín ngưỡng, phong tục tập quán của người Việt Nam.

Chương IV. Văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội

Thời gian: 12 tiết (Lí thuyết: 6; Thảo luận: 01; Thực tế: 5)

I. Văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên

- 1.1. Tận dụng môi trường tự nhiên: Ăn
- 1.2. Ứng phó với môi trường tự nhiên: Mặc
- 1.3. Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên: Ở và đi lại

II. Văn hoá ứng xử với môi trường xã hội

- 2.1. Phật giáo và văn hóa Việt Nam
- 2.2. Nho giáo với văn hóa Việt Nam
- 2.3. Thiên chúa giáo với văn hóa Việt Nam

III. Văn hoá và phát triển

- 3.1. Những hằng số của văn hóa Việt Nam
- 3.2. Văn hóa và phát triển
- 3.3. Vị trí vai trò của văn hóa trong đổi mới - phát triển

IV. Nội dung nghiên cứu thực tế có hướng dẫn: Sinh viên viết bài báo cáo thu hoạch có sự hướng dẫn của giảng viên.

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG LÃNH ĐẠO KHOA

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Đặng Hoàng Hà

Lê Hải Diệu

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MÔN HỌC

1. Thông tin về môn học

- Tên học phần: Tiếng Việt thực hành
- Mã học phần: MN5228
- Ngành đào tạo: Giáo dục mầm non
- Loại học phần: Tự chọn
- Điều kiện tiên quyết: Không

Số tín chỉ 02

Trình độ: Cao đẳng

2. Mục tiêu của học phần (CO)

* Về kiến thức:

- CO1: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về văn bản, đoạn văn, câu, từ: khái niệm, yêu cầu chung, cách sửa lỗi sai...
- CO2: Vận dụng các nguyên tắc chính tả tiếng Việt; cách viết hoa và thuật ngữ tiếng nước ngoài.

* Về kỹ năng

- CO3: Thực hiện được việc tạo tập văn bản, dựng đoạn văn, đặt câu, kỹ năng dùng từ.
- CO4: Sử dụng đúng chính tả tiếng Việt trong tạo lập văn bản.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CO5: Chủ động và thực hiện đúng kiến thức của học phần trong giảng dạy: Phát âm, cách trò chuyện với trẻ...
- CO6: Thực hiện sử dụng Tiếng Việt chuẩn mực trong giao tiếp.
- CO7: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập,

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CDR của HP	Nội dung CDR của học phần	CDR của CTĐT (POS)
Kiến thức			
CO1	CLO1	Phân tích được những yêu cầu chung của một văn bản; Thực hiện định hướng cho văn bản Xây dựng đề cương cho văn bản; lập luận, tạo lập văn bản	POS2, 3
	CLO2	Thực hiện dựng đoạn văn theo kết cấu; tách đoạn văn; liên kết và chuyển đoạn văn; chữa lỗi đoạn văn; viết các đoạn văn theo kết cấu khác nhau	POS2,3
	CLO3	Thực hiện chữa câu sai và giải quyết các bài tập về câu	POS2,3
	CLO4	Thực hiện các thao tác dùng từ trong văn bản trau dồi vốn từ trong văn bản	POS2,3

CO2	CLO5	Vận dụng nguyên tắc chính tả tiếng Việt; quy tắc viết hoa, quy tắc sử dụng các từ ngữ và thuật ngữ tiếng nước ngoài	POS2,3
Kĩ năng			
CO3	CLO6	Thực hiện được kỹ năng dùng từ, đặt câu, dựng đoạn văn và tạo lập văn bản	POS6
CO4	CLO7	Thực hiện chuẩn quy tắc chính tả trong tiếng Việt để hình thành văn bản	POS 6
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO5	CLO8	Chủ động và thực hiện đúng kiến thức của học phần trong giảng dạy: Phát âm, cách trò chuyện với trẻ...	POS15,16
CO6	CLO9	Thực hiện sử dụng Tiếng Việt chuẩn mực trong giao tiếp	POS15,16
CO7	CLO10	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập,	POS15,16, 17

4. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần rèn cho sinh viên các kỹ năng thực hành tiếng Việt bao gồm: kỹ năng tạo lập văn bản, kỹ năng dựng đoạn văn, kỹ năng đặt câu, kỹ năng dùng từ, kỹ năng chính tả. Từ đó giúp sinh viên có kỹ năng thực hành tiếng Việt trong các hoạt động giao tiếp đặc biệt là viết văn bản.

5. Học liệu:

5.1. Giáo trình chính:

Bùi Minh Toán, Nguyễn Quang Minh, *Tiếng Việt thực hành*, NXB ĐHSP-H 2004

5.2. Tài liệu tham khảo:

- Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng, *Tiếng việt thực hành*, NXBGD H1997
- Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, *Tiếng việt thực hành*, NXBGD H1997
- Nguyễn Quang Ninh, *150 bài tập rèn luyện kỹ năng dựng đoạn văn* NXBGD - H1997

6. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

TT	Tên chương, mục	Thời gian				
		(tiết)				
		Số tiết	Lý thuyết	TH, TL	Kiểm tra	Khác
	Chương I: Luyện kỹ năng tạo lập văn bản 1. Những yêu cầu chung của một văn bản 2. Luyện tập bước định hướng cho văn bản	10	4	6		

	<p>3. Luyện tập xây dựng đề cương cho văn bản</p> <p>4. Luyện tập lập luận</p> <p>5. Thực hành tạo lập văn bản</p>					
	<p>Chương II: Luyện kĩ năng dựng đoạn văn 9 tiết</p> <p>1. Những yêu cầu chung của một đoạn văn</p> <p>2. Luyện dựng đoạn văn theo kết cấu</p> <p>3. Luyện tách đoạn văn</p> <p>4. Luyện liên kết và chuyển đoạn văn</p> <p>5. Luyện chữa lỗi đoạn văn</p> <p>6. Thực hành viết các đoạn văn theo kết cấu khác nhau</p> <p>7. Kiểm tra 1 tiết</p>	8	3	4	1	
	<p>Chương III: Luyện kĩ năng đặt câu trong văn bản</p> <p>1. Những yêu cầu chung về câu trong văn bản</p> <p>2. Chữa câu sai</p> <p>3. Thực hành rèn luyện một số thao tác về câu</p> <p>4. Luyện tập</p> <p>5. Kiểm tra giữa kì 1 tiết</p>	9	4	5		
	<p>Chương IV: Luyện kĩ năng dùng từ trong văn bản</p> <p>1. Giảm yếu về từ</p> <p>- Những yêu cầu chung về việc dùng từ trong văn bản</p> <p>2. Một số thao tác dùng từ và trau dồi vốn từ</p> <p>3. Luyện tập</p>	8	4	4		
5	<p>Chương V: Luyện kĩ năng chính tả tiếng Việt</p> <p>1. Nguyên tắc chính tả tiếng Việt</p> <p>2. Luyện chữa lỗi chính tả thường gặp.</p> <p>3. Viết hoa</p> <p>4. Viết các từ ngữ và thuật ngữ tiếng nước ngoài</p> <p>5. Thực hành viết chính tả</p> <p>6. Kiểm tra 1 tiết</p>	7	3	3	1	
	Cộng	42	18	22	2	

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% số tiết học phần.
- Học trên lớp đủ số giờ lý thuyết và thực hành; tích cực tương tác với giảng viên, chủ động nghiên cứu chuẩn bị tài liệu và tự thực hành.
- Tự nghiên cứu theo hướng dẫn của giảng viên.
- Thực hiện đủ số bài kiểm tra (KT): 01 bài kiểm tra thường xuyên (KTTX), 01 bài kiểm tra định kỳ.
- Điểm trung bình chung các điểm KTTX, định kỳ không thấp hơn 4.0 điểm theo thang điểm 10.

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm đánh giá quá trình học tập: Điểm trung bình các bài kiểm tra (thường xuyên, định kỳ) có trọng số 40% điểm học phần.
- + Điểm KTTX, định kỳ, 02 bài.
- + Hình thức kiểm tra viết, thời gian 45 đến 50 phút.
- Điểm thi kết thúc học phần: Trọng số 60% điểm học phần.
- + Điểm thi hết học phần 01 bài
- + Hình thức thi hết học phần: viết

9. Nội dung chi tiết học phần:

Chương I: Luyện kỹ năng tạo lập văn bản

Thời gian: 10 tiết (4 LT, 6TH)

1. Những yêu cầu chung của một văn bản
2. Luyện tập bước định hướng cho văn bản
3. Luyện tập xây dựng đề cương cho văn bản
4. Luyện tập lập luận
5. Thực hành tạo lập văn bản

Chương II: Luyện kỹ năng dựng đoạn văn

Thời gian: 8 tiết (3 LT, 4TH, 1KT)

1. Những yêu cầu chung của một đoạn văn
2. Luyện dựng đoạn văn theo kết cấu
3. Luyện tách đoạn văn
4. Luyện liên kết và chuyển đoạn văn
5. Luyện chữa lỗi đoạn văn
6. Thực hành viết các đoạn văn theo kết cấu khác nhau
7. Kiểm tra

Chương III: Luyện kỹ năng đặt câu trong văn bản

Thời gian: 9 tiết (4 LT, 5TH)

1. Những yêu cầu chung về câu trong văn bản
2. Chữa câu sai
3. Thực hành rèn luyện một số thao tác về câu
4. Luyện tập

Chương IV: Luyện kĩ năng dùng từ trong văn bản

Thời gian: 8 tiết (4 LT, 4TH)

1. Giản yếu về từ
2. Những yêu cầu chung về việc dùng từ trong văn bản
3. Một số thao tác dùng từ và trau dồi vốn từ
4. Luyện tập

Chương V: Luyện kĩ năng chính tả tiếng Việt

Thời gian: 7 tiết (3 LT, 3 TH, 1KT)

1. Nguyên tắc chính tả tiếng Việt
2. Luyện chữa lỗi chính tả thường gặp.
3. Viết hoa
4. Viết các từ ngữ và thuật ngữ tiếng nước ngoài
5. Thực hành viết chính tả
6. Kiểm tra

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO KHOA

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Bùi Văn Dược

Nguyễn Thị Thu Hương

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: Môi trường và con người.
- Mã học phần: MN5229 Số tín chỉ: 02
- Ngành đào tạo: Giáo dục mầm non. Trình độ: Cao đẳng
- Loại học phần: Khối kiến thức chuyên ngành
- Điều kiện tiên quyết: Không

2. Mục tiêu học phần (CO)

* Kiến thức:

- CO1: Phân tích được những kiến thức cơ bản của khoa học môi trường.
- CO2: Phân tích được mối quan hệ giữa con người với môi trường; vấn đề bảo vệ môi trường và sự phát triển bền vững.

* Kỹ năng:

- CO3: Quan sát, tìm hiểu, phân tích được ảnh hưởng của các yếu tố trong hệ sinh thái môi trường đến con người.
- CO4: Thu thập số liệu, thông tin về tài nguyên thiên nhiên, về dân số, về kinh tế, xã hội để phân tích, giải thích các vấn đề trong mối quan hệ qua lại với con người.
- CO5: Thực hiện các hoạt động giao tiếp, trao đổi về phương hướng và chương trình hành động bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

* Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CO6: Làm việc cá nhân và hoạt động nhóm. Đánh giá được quá trình và kết quả thực hiện nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm.
- CO7: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao.

3. Chuẩn đầu ra học phần (CLO)

Mục tiêu HP	CDR của HP (CLO)	Nội dung CDR của học phần	CDR của CTĐT (POS)
Kiến thức			
CO1	CLO1	Phân tích một số vấn đề về khoa học môi trường, phân biệt các khái niệm về các vấn đề môi trường ; phân biệt đối tượng, nhiệm vụ và các chức năng chủ yếu của môi trường.	PSO2,3
	CLO2	Phân tích được một số nội dung về hệ sinh thái và môi trường	PSO2,3
CO2	CLO3	Phân tích được những vấn đề cơ bản về dân số, sự phát triển dân số.	PSO2,3

	CLO4	Phân tích được các nhu cầu của con người và các hoạt động thoả mãn nhu cầu của con người	PSO2,3
	CLO5	Phân tích được hiện trạng khai thác tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường; mối quan hệ qua lại giữa con người với tài nguyên thiên nhiên.	PSO2,3
	CLO6	Đề xuất phương hướng và chương trình hành động về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.	PSO2,3
Kĩ năng			
CO3	CLO7	Quan sát, tìm hiểu, phân tích ảnh hưởng của các yếu tố trong hệ sinh thái môi trường đến con người.	POS6
CO4	CLO8	Thu thập số liệu, thông tin về tài nguyên thiên nhiên, về dân số, về kinh tế, xã hội để phân tích, giải thích các vấn đề trong mối quan hệ qua lại với con người.	POS6
CO5	CLO9	Thực hiện các hoạt động giao tiếp, trao đổi về phương hướng và chương trình hành động bảo vệ môi trường.	POS6
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO10	Làm việc cá nhân và hoạt động nhóm. Đánh giá được quá trình và kết quả thực hiện nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm.	PSO14,16
CO7	CLO11	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao.	PSO14,17

4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần Môi trường và con người là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành. Trên cơ sở cung cấp những kiến thức nền tảng, khoa học về môi trường và mối quan hệ qua lại giữa môi trường và con người, học phần giúp sinh viên hình thành kỹ năng giao tiếp, thu thập, xử lý thông tin, phân tích và đánh giá vấn đề một cách khoa học, đúng đắn. Kết quả nghiên cứu học phần giúp sinh viên bước đầu phát triển năng lực su phạm, đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Căn cứ vào mục tiêu môn học, nội dung chương trình môn học được cấu trúc thành 6 chương: chương 1 giới thiệu những khái niệm cơ bản về khoa học môi trường; chương 2 khái quát các vấn đề về hệ sinh thái và môi trường; chương 3,4,5 đề cập đến những vấn đề trọng tâm về dân số, tài nguyên, môi trường, những nhu cầu của con người; chương 6 khái quát các phương hướng, hành động bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

5. Học liệu

5.1. Giáo trình chính

- Nguyễn Xuân Cự - Nguyễn Thị Phương Loan (2014), Môi trường và con người, NXB Giáo dục Việt Nam, 2014.

- Môi trường và giáo dục bảo vệ môi trường. NXB Giáo dục, 2008

5.2. Tài liệu tham khảo.

- Giáo dục môi trường. Tài liệu đào tạo và bồi dưỡng giáo viên. Dự án phát triển giáo viên tiểu học. NXBGD.

- Lê Văn Khoa (Chủ biên), Khoa học môi trường, NXB Giáo dục Việt Nam, 2011.

- Lưu Đức Hải, Cơ sở khoa học môi trường, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009.

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

- Lý thuyết: 70%

- Thảo luận: 30%

TT	Tên chương, mục	Thời gian					
		(Tiết)				(Giờ)	
		Tổng số	Lý thuyết	TH, TL, BT	Kiểm tra	TT tại cơ sở	Tự học tự NC
	Chương I: Giới thiệu về khoa học môi trường	2	2	0	0		4
	Chương II: Hệ sinh thái học và môi trường	4	2	2	0		6
	Chương III: Dân số và phát triển dân số	5	2	3	0		7
	Chương IV: Nhu cầu và các hoạt động thỏa mãn nhu cầu của con người	10	4	5			15
	Chương V: Khai thác tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường	10	4	6	0		14
	Chương VI: Phương hướng và chương trình hành động bảo vệ môi trường	11	4	6			16
	Cộng	42	18	22	2		62

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% thời gian học tập trên lớp (34 tiết)

- Tự học ở nhà 62 giờ.

- Học trên lớp đủ số giờ lí thuyết và thực hành; tích cực tương tác với giảng viên; chủ động nghiên cứu và chuẩn bị tài liệu học tập, bài tập thực hành được giao.

- Tự nghiên cứu theo hướng dẫn của giảng viên.

- Thực hiện đủ số bài kiểm tra (KT): 01 bài kiểm tra thường xuyên (KTTX) và 01 bài kiểm tra định kì, 01 bài thi kết thúc học phần.

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm đánh giá quá trình học tập: Điểm trung bình các bài kiểm tra (thường xuyên, định kì) có trọng số 40% điểm học phần.

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 01 bài, hệ số 1. Hình thức kiểm tra: viết.

+ Điểm kiểm tra định kỳ: 01 bài, hệ số 2. Hình thức kiểm tra: viết

- Điểm thi kết thúc học phần: Trọng số 60% điểm học phần

+ Điểm thi hết học phần: 01 bài.

+ Hình thức thi hết học phần: viết

+ Thời gian làm bài thi: 90 phút.

9. Nội dung chi tiết học phần

Chương I:

GIỚI THIỆU VỀ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

Thời gian: 02 tiết (2 LT, 0 TH)

Nội dung:

I. Định nghĩa về khoa học môi trường.

II. Đối tượng và nhiệm vụ của khoa học môi trường.

III. Các chức năng chủ yếu của môi trường.

1. Môi trường là không gian sinh sống cho con người và thế giới sinh vật.

2. Môi trường là nơi chứa đựng các nguồn tài nguyên cần thiết cho đời sống và sản xuất của con người

3. Môi trường là nơi chứa đựng các chất phế thải do con người tạo ra trong cuộc sống và hoạt động sản xuất

4. Chức năng lưu trữ và cung cấp thông tin cho con người

Chương II:

HỆ SINH THÁI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thời gian: 04 tiết (2 LT, 2 TH)

Nội dung:

I. Môi trường và sinh vật

1. Môi trường và các nhân tố sinh thái

a. Khái niệm về sinh thái học

b. Các nhân tố sinh thái

2. Ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái đến đời sống sinh vật

a. Ảnh hưởng của các yếu tố vô sinh

b. Ảnh hưởng của các yếu tố hữu sinh

3. Các quy luật sinh thái

a. Quy luật tác động tổng hợp

b. Quy luật giới hạn sinh thái Shelford (1911, 1972)

c. *Quy luật tác động không đồng đều của yếu tố sinh thái lên chức phận sống của cơ thể*

d. *Quy luật tác động qua lại giữa sinh vật và môi trường*

e. *Quy luật tối thiểu*

II. HỆ SINH THÁI

1. Quần thể và các đặc trưng của quần thể

a. *Khái niệm, cấu trúc đặc trưng của quần thể*

b. *Ảnh hưởng của ngoại cảnh tới quần thể*

2. Quần xã sinh vật

a. *Khái niệm*

b. *Những tính chất cơ bản của quần xã sinh vật*

c. *Mối quan hệ giữa ngoại cảnh và quần xã*

3. Hệ sinh thái và các đặc trưng của hệ sinh thái

a. *Khái niệm*

b. *Các kiểu hệ sinh thái*

c. *Đặc trưng cơ bản của hệ sinh thái*

III. MỐI QUAN HỆ CON NGƯỜI - HỆ SINH THÁI VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Con người là vật tiêu thụ đặc biệt trong hệ sinh thái.

2. Ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái đến đời sống con người

a. *Ảnh hưởng của các yếu tố nhiệt độ lên cơ thể con người*

b. *Ảnh hưởng của yếu tố độ cao so với mặt biển lên cơ thể người*

c. *Ảnh hưởng của các yếu tố dinh dưỡng*

d. *Ảnh hưởng của yếu tố bệnh tật*

3. Chất lượng cuộc sống

a. *Chất lượng cuộc sống:*

b. *Các tiêu chí được đề cập:*

4. Tác động của con người lên hệ sinh thái, sinh quyển và môi trường

a. *Tác động vào cơ chế tự ổn định tự cân bằng của hệ sinh thái*

b. *Tác động vào sự cân bằng của các chu trình sinh hoá địa tự nhiên*

c. *Thay đổi và cải tạo hệ sinh thái tự nhiên như:*

d. *Tác động vào cân bằng sinh thái (sự đa dạng sinh học)*

Chương III: DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ

Thời gian: 05 tiết (2 LT, 3 TH)

Nội dung:

I. Các khái niệm và thông số cơ bản của dân số

1. Gia tăng tự nhiên

1.1. Tỉ suất sinh

a) *Tỉ suất sinh thô - Ký hiệu CBR.*

b) *Tỉ suất sinh chung - Ký hiệu GFP.*

c) *Tỉ suất sinh đặc trưng theo tuổi - Ký hiệu ASFR:.*

d) Tỉ suất sinh tổng cộng - Ký hiệu TFR.

1.2 Mức tử:

a) Tỉ xuất chết thô Ký hiệu CDR.

b) Tỉ suất chết đặc trưng theo tuổi - Ký hiệu ASDR.

c) Tỉ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi – IMR.

2. Gia tăng cơ học

3. Gia tăng thực tế:

II. Sự phát triển dân số

1. Lịch sử gia tăng dân số của thế giới

a) Thời kì tiền sản xuất nông nghiệp

b) Thời kì cách mạng nông nghiệp (từ năm 8000 TCN đến năm 1650)

c) Thời kì từ cách mạng công nghiệp đến hết Chiến tranh thế giới thứ hai (1650 – 1945)

d) Thời kì từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945) đến nay

2. Lịch sử gia tăng dân số Việt Nam

a. Khái quát

b. Nguyên nhân của sự gia tăng nhanh dân số ở Việt Nam

c. Kiểm soát dân số và kế hoạch hoá gia đình

Chương IV . NHU CẦU VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG THOẢ MÃN NHU CẦU CỦA CON NGƯỜI

Thời gian: 10 tiết (4 LT, 5 TH; 1 KT)

Nội dung:

I. Nhu cầu về lương thực, thực phẩm

1. Khái niệm về thức ăn và chất dinh dưỡng

2. Nhu cầu LTTP của con người

3. Phát triển các nền nông nghiệp đảm bảo nhu cầu lương thực, thực phẩm của con người

3.1. Nông nghiệp trồng trọt chăn thả truyền thống

3.2. Nông nghiệp công nghiệp hoá

3.3. Nông nghiệp sinh học

3.4. Nông nghiệp sinh thái học - Nông nghiệp bền vững

4. Ảnh hưởng của phát triển nông nghiệp tới môi trường

II. Nhu cầu về nhà ở của con người

1. Vai trò và nhu cầu nhà ở của con người:

2. Sự phát triển nhà ở và đô thị hóa:

2.1 Sự phát triển nhà ở qua các thời kỳ:

2.2 Đô thị hóa

3. Ảnh hưởng của phát triển nhà ở và đô thị hóa đến môi trường

III. Nhu cầu về đời sống văn hóa, xã hội

1. Các giá trị lịch sử, văn hóa với đời sống con người

2. Nhu cầu về đời sống văn hóa của con người trong xã hội văn minh

3. Nhu cầu về du lịch, giải trí, thể thao của con người

Chương V:

KHAI THÁC TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Thời gian: 10 tiết (4 LT, 6 TH)

Nội dung:

I. Hiện trạng khai thác tài nguyên thiên nhiên

1. Khái niệm và phân loại tài nguyên thiên nhiên

1.1. Khái niệm về tài nguyên thiên nhiên

1.2. Phân loại tài nguyên thiên nhiên

2. Khai thác tài nguyên thiên nhiên

2.1 Tài nguyên đất

- a. Khái niệm chung
- b. Hiện trạng sử dụng tài nguyên đất
- c. Giải pháp bảo vệ tài nguyên đất

2.2 Tài nguyên nước

- a. Khái niệm chung
- b. Hiện trạng tài nguyên nước trên thế giới
- c. Giải pháp bảo vệ tài nguyên nước

2.3. Hiện trạng khai thác tài nguyên rừng

- a. Khái niệm và vai trò
- b. Hiện trạng khai thác và tiêu thụ tài nguyên rừng trên thế giới
- c. Giải pháp bảo vệ tài nguyên rừng

2.4. Tài nguyên sinh học và tài nguyên biển:

- a) Tài nguyên sinh học:
- b) Tài nguyên biển:
- c. Giải pháp bảo vệ tài nguyên sinh học và tài nguyên biển

2.5. Tài nguyên khoáng sản

- a. Khái niệm chung
- b. Các vấn đề môi trường trong khai thác, sử dụng
- c. Giải pháp bảo vệ tài nguyên khoáng sản

2.6. Tài nguyên năng lượng:

- a. Vai trò:
- b. Hiện trạng khai thác tài nguyên năng lượng:
- c. Giải pháp bảo vệ tài nguyên năng lượng

II. Ô nhiễm môi trường

1. Khái niệm về ô nhiễm môi trường

2. Ô nhiễm nước

- a. Khái niệm về ô nhiễm nước
- b. Nguyên nhân gây ô nhiễm nước:

c. Giải pháp cho các vấn đề ô nhiễm nước

3. Ô nhiễm không khí

a. Khái niệm về ô nhiễm không khí

b. Nguyên nhân của sự ô nhiễm không khí

c. Giải pháp cho các vấn đề ô nhiễm không khí

4. Ô nhiễm đất

a. Khái niệm về ô nhiễm đất

b. Nguyên nhân ô nhiễm đất

c. Giải pháp cho các vấn đề ô nhiễm đất

5. Các loại ô nhiễm khác:

a. Ô nhiễm tiếng ồn

b) Ô nhiễm phóng xạ

c) Ô nhiễm nhiệt

Chương VI: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Thời gian: 10 tiết (4 LT, 6 TH, 1 KT)

Nội dung:

I. Phương hướng và chương trình hành động bảo vệ môi trường trên quy mô toàn cầu

II. Phương hướng và chương trình hành động bảo vệ môi trường ở Việt Nam

1. Các mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay

2. Chiến lược tổng thể về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở Việt Nam trong tương lai

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO KHOA

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Hải Diệu

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TRẺ EM
- Mã học phần: MN5330 Số tín chỉ: 03
- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non Trình độ: Cao đẳng
- Loại học phần: Kiến thức tự chọn
- Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Các học phần Tâm lí học, Giáo dục học

2. Mục tiêu của học phần (CO)

* Kiến thức

- CO1: Phân tích được những vấn đề chung của nghiên cứu trẻ em
- CO2: Phân tích được các phương pháp nghiên cứu trẻ em
- CO3: Mô tả được các bước tiến hành một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục

* Kỹ năng

- CO4: Vận dụng phương pháp nghiên cứu phù hợp để thu thập thông tin và xử lý số liệu trong quá trình nghiên cứu trẻ em,

- CO5: Thực hiện được một công trình nghiên cứu khoa học

* Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CO6: Tự học, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm
- CO7: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập và vấn đề nghiên cứu

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
	Kiến thức		
CO1	CLO1	Trình bày được phương pháp luận nghiên cứu trẻ em	POS2
	CLO2	Giải thích được các quan điểm tiếp cận trong nghiên cứu trẻ em	POS2
CO2	CLO3	Phân tích được các phương pháp nghiên cứu lý luận trong nghiên cứu trẻ em	POS2
	CLO4	Phân tích được các phương pháp nghiên cứu thực tiễn trong nghiên cứu trẻ em	POS2
	CLO5	Trình bày được các công thức toán học trong nghiên cứu trẻ em	POS2
CO3	CLO6	Mô tả được cách chọn đề tài nghiên cứu khoa học	POS2
	CLO7	Mô tả được cách xây dựng đề cương đề tài nghiên cứu	POS2

		khoa học	
	CLO8	Mô tả được quy trình tiến hành đề tài nghiên cứu khoa học	POS2
	CLO9	Mô tả được quy trình bảo vệ đề tài nghiên cứu khoa học	POS2
Kĩ năng			
CO4	CLO10	Lựa chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp để thu thập thông tin và xử lý số liệu trong quá trình nghiên cứu trẻ em,	POS12,13
	CLO11	Xây dựng được công cụ nghiên cứu phù hợp để nghiên cứu trẻ em	POS12,13
CO5	CLO12	Xác định được đề tài nghiên cứu khoa học	POS12,13
	CLO13	Xây dựng được đề cương đề tài nghiên cứu khoa học	POS12,13
	CLO14	Thực hiện được một đề tài nghiên cứu khoa học	POS12,13
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO15	Tự học, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm	POS16
CO7	CLO16	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập	POS17
	CLO17	Trung thực, trách nhiệm trong nghiên cứu khoa học	POS15,17

4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: phương pháp luận nghiên cứu trẻ em, các quan điểm tiếp cận trong nghiên cứu trẻ em và hệ thống các phương pháp nghiên cứu trẻ em cụ thể (bao gồm nhóm phương pháp nghiên cứu lí luận, nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn, phương pháp nghiên cứu bằng toán học). Học phần còn giúp sinh viên biết cách thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học để có thể tiến hành một khóa luận tốt nghiệp và nghiên cứu khoa học trong quá trình làm việc sau này.

5. Học liệu

- Giáo trình chính:
- + Nguyễn Ánh Tuyết (2001), Phương pháp nghiên cứu trẻ em, NXB ĐHQGHN.
- Tài liệu tham khảo:
- + Nguyễn Ánh Tuyết (chủ biên) (2016), Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non, NXB ĐHSP.

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

Nội dung	Số tiết	Phân phối thời gian			
		Lý thuyết	Thực hành, thảo luận	Kiểm tra	Tự học, tự NC
Phần I: Những vấn đề chung trong nghiên cứu trẻ em. Chương 1. Phương pháp luận nghiên cứu	10	6	4	0	15

<p>cứu trẻ em</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học 2. Quan điểm cơ bản về trẻ em <p>Chương 2: Các quan điểm tiếp cận trong nghiên cứu trẻ em</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Phép biện chứng duy vật 2. Quan điểm hệ thống cấu trúc trong nghiên cứu trẻ em 3. Quan điểm tiếp cận lịch sử trong nghiên cứu trẻ em 4. Quan điểm tiếp cận tích hợp trong nghiên cứu trẻ em 5. Quan điểm tiếp cận hoạt động trong nghiên cứu trẻ em 6. Quan điểm tiếp cận thực tiễn trong nghiên cứu trẻ em 					
<p>Phần II: Các phương pháp nghiên cứu trẻ em</p> <p>Chương 1: Các phương pháp nghiên cứu lí luận trong nghiên cứu trẻ em</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Phương pháp phân tích tổng hợp lí thuyết 2. Phương pháp phân loại và hệ thống hóa lí thuyết 3. Phương pháp cụ thể hóa lí thuyết 4. Phương pháp giả thuyết 5. Phương pháp chứng minh <p>Chương 2: Các phương pháp nghiên cứu thực tiễn trong nghiên trẻ em</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Phương pháp quan sát 2. Phương pháp thực nghiệm 3. Phương pháp trắc nghiệm 4. Phương pháp trò chuyện 5. Phương pháp phân tích sản phẩm hoạt động. 6. Phương pháp nghiên cứu tiêu sử trẻ em 7. Phương pháp điều tra viết 8. Phương pháp tổng kết kinh nghiệm 	35	16	18	1	45

<p>Chương 3: Phương pháp sử dụng toán học trong nghiên cứu trẻ em</p> <p>1. Các dạng điểm</p> <p>2. Thang đo theo trung bình và thang đo theo tiêu chí</p> <p>3. Một số công thức toán học sử dụng trong nghiên cứu trẻ em</p>					
<p>Phần III: Các bước tiến hành một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục</p> <p>Bước 1: Xác định đề tài nghiên cứu khoa học</p> <p>Bước 2: Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học</p> <p>Bước 3: Tiến hành đề tài nghiên cứu</p> <p>Bước 4: Xử lý, phân tích và bình luận kết quả nghiên cứu</p> <p>Bước 5: Viết công trình nghiên cứu và bảo vệ công trình.</p>	18	5	13	0	30
Cộng	63	27	35	01	90

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% tổng số tiết của học phần

- Số bài kiểm tra, thực hành, tiểu luận phải hoàn thành: 03 bài (02 bài kiểm tra thường xuyên + 01 bài kiểm tra định kì)

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 02 bài. Hình thức kiểm tra: vấn đáp/ thực hành

+ Điểm kiểm tra định kỳ: 01 bài. Hình thức kiểm tra: viết

- Điểm thi kết thúc học phần:

+ Điều kiện thi kết thúc học phần:

Tham dự ít nhất 80% số tiết của học phần.

Có đủ điểm các bài kiểm tra thường xuyên, định kì được quy định trong chương trình. Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kì không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10.

+ Hình thức thi: Viết

+ Thời gian làm bài thi: 90 phút

9. Nội dung chi tiết học phần

Phần I: Những vấn đề chung trong nghiên cứu trẻ em

Thời gian: 10 tiết (6 LT, 4 TL)

Chương 1: Phương pháp luận nghiên cứu trẻ em: 4 tiết (3 LT; 1 TL)

1. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học

2. Quan điểm cơ bản về trẻ em
 - 2.1. Trên bình diện sinh học
 - 2.2. Trên bình diện văn hóa
 - 2.3. Trên bình diện cá thể

Thảo luận

Chương 2: Các quan điểm tiếp cận trong nghiên cứu trẻ em

6 tiết (3 LT; 3 TL)

1. Phép biện chứng duy vật
2. Quan điểm hệ thống cấu trúc trong nghiên cứu trẻ em
3. Quan điểm tiếp cận lịch sử trong nghiên cứu trẻ em
4. Quan điểm tiếp cận tích hợp trong nghiên cứu trẻ em
5. Quan điểm tiếp cận hoạt động trong nghiên cứu trẻ em
6. Quan điểm tiếp cận thực tiễn trong nghiên cứu trẻ em

Thảo luận

Phần II: Các phương pháp nghiên cứu trẻ em

Thời gian: 35 tiết (16 LT, 2 TL, 16 TH, 1 KT)

Chương 1: Các phương pháp nghiên cứu lí luận trong nghiên cứu trẻ em

4 tiết (2 LT; 2 TL)

1. Phương pháp phân tích tổng hợp lí thuyết.
 2. Phương pháp phân loại và hệ thống hóa lí thuyết.
3. Phương pháp cụ thể hóa lí thuyết.
4. Phương pháp giả thuyết.
5. Phương pháp chứng minh.

Thảo luận

Chương 2: Các phương pháp nghiên cứu thực tiễn trong nghiên cứu trẻ em

25 tiết (11 LT; 13 TH; 1 KT)

1. Phương pháp quan sát
2. Phương pháp thực nghiệm
3. Phương pháp trắc nghiệm
4. Phương pháp trò chuyện
5. Phương pháp phân tích sản phẩm hoạt động
6. Phương pháp nghiên cứu tiêu sử trẻ em
7. Phương pháp điều tra viết
8. Phương pháp tổng kết kinh nghiệm

Thực hành

Kiểm tra

Chương 3: Phương pháp sử dụng toán học trong nghiên cứu trẻ em

6 tiết (3 LT; 3 TH)

1. Các dạng điểm
2. Thang đo theo trung bình và thang đo theo tiêu chí

3. Một số công thức toán học sử dụng trong nghiên cứu trẻ em

Phần III: Các bước tiến hành một công trình nghiên cứu khoa học

Thời gian: 18 tiết (5 LT, 13 TH)

Bước 1: Xác định đề tài nghiên cứu khoa học

Bước 2: Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học

Bước 3: Tiến hành đề tài nghiên cứu

Bước 4: Xử lý, phân tích và bình luận kết quả nghiên cứu

Bước 5: Viết công trình nghiên cứu và bảo vệ công trình

Thực hành

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO TỔ

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Phạm Thị Lệ Hằng

Phạm Nam Phương

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: Giáo dục môi trường.
- Mã học phần: MN5231 Số tín chỉ: 02
- Ngành đào tạo: Giáo dục mầm non. Trình độ: Cao đẳng
- Loại học phần: Khối kiến thức kỹ năng chuyên ngành
- Điều kiện tiên quyết: Không

2. Mục tiêu học phần (CO)

* Kiến thức:

- CO1: Phân tích được những vấn đề chung về giáo dục môi trường.
- CO2: Phân tích được nội dung cơ bản của giáo dục môi trường cho trẻ mầm non; các phương pháp tiếp cận và hình thức giáo dục môi trường cho trẻ mầm non.

* Kỹ năng:

- CO3: Thiết kế được các mô-đun giáo dục môi trường.
- CO4: Tổ chức được các hoạt động giáo dục môi trường cho trẻ mầm non thông qua các môn học, các hoạt động nuôi dưỡng chăm sóc trẻ hàng ngày.
- CO5: Xây dựng kế hoạch và giải quyết các vấn đề về môi trường xung quanh.
- CO6: Thực hiện được các hoạt động giao tiếp, làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập.

* Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- CO7: Làm việc cá nhân và hoạt động nhóm. Đánh giá được quá trình và kết quả thực hiện nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm.
- CO8: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao.

3. Chuẩn đầu ra học phần (CLO)

Mục tiêu HP	CDR của HP (pos)	Nội dung CDR của học phần	CDR của CTĐT (POS)
Kiến thức			
CO1	CLO1	Phân tích một số vấn đề chung về giáo dục môi trường môi trường, phân tích khái niệm giáo dục môi trường ; phân tích được sự cần thiết phải giáo dục môi trường hiện nay.	PSO2,3
	CLO2	Xác định được các hoạt động giáo dục môi trường ; cấu trúc và cách thiết kế Mô-đun giáo dục môi trường.	PSO2,3
CO2	CLO3	Phân tích được khái niệm, ý nghĩa của giáo	PSO2,3

		đục môi trường cho trẻ mầm non.	
	CLO4	Phân tích được cơ sở khoa học của quá trình giáo dục môi trường cho trẻ mầm non, từ đó vận dụng vào việc xác định được mục tiêu trong các hình thức tổ chức hoạt động giáo dục trẻ ở trường mầm non.	PSO2,3
	CLO5	Phân tích được mục đích, nội dung giáo dục môi trường cho trẻ mầm non và vận dụng để giáo dục môi trường cho trẻ mầm non trong các hoạt động cụ thể.	PSO2,3
Kĩ năng			
CO3	CLO6	Thiết kế được các mô-đun giáo dục môi trường.	POS10,11
CO4	CLO7	Tổ chức được các hoạt động giáo dục môi trường cho trẻ mầm non thông qua các môn học, các hoạt động nuôi dưỡng chăm sóc trẻ hàng ngày.	POS6,10, 11, 12,13
CO5	CLO8	Xây dựng kế hoạch và giải quyết các vấn đề về môi trường xung quanh	POS10, 11, 12, 13, 14
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO6	CLO9	Thực hiện được các hoạt động giao tiếp, làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập. Đánh giá được quá trình và kết quả thực hiện nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm.	PSO14,16
CO7	CLO10	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao.	PSO14,17

4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần Môi trường và con người là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức, kỹ năng chuyên ngành. Trên cơ sở cung cấp những kiến thức nền tảng, khoa học về giáo dục môi trường, học phần còn giúp sinh viên hình thành các phương pháp tiếp cận giáo dục môi trường cho trẻ mầm non, các kỹ năng ứng xử với môi trường và cách thiết kế các hoạt động giáo dục môi trường phù hợp với trẻ mầm non. Kết quả nghiên cứu học phần giúp sinh viên bước đầu phát triển năng lực sư phạm, đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Căn cứ vào mục tiêu môn học, nội dung chương trình môn học được cấu trúc gồm 3 chương: chương 1 trình bày một số vấn đề lí luận chung về giáo dục môi trường; chương 2 làm rõ cơ sở khoa học của giáo dục môi trường cho trẻ mầm non; chương 3 trình bày cụ thể về quá trình giáo dục môi trường ở trường mầm non.

5. Học liệu

5.1. Giáo trình chính

- Hoàng Thị Phương, Giáo dục môi trường cho trẻ mầm non, NXB Đại học Sư phạm, 2019.

5.2. Tài liệu tham khảo.

- *Môi trường và giáo dục bảo vệ môi trường*, NXB giáo dục, 2008

- Lê Thị Huệ - Phạm Thị Tâm (Đồng chủ biên), *Thiết kế các hoạt động học có chủ đích, hoạt động góc và hoạt động ngoài trời trong trường mầm non*, NXB giáo dục Việt Nam 2013.

- Lê Văn Trường – Nguyễn Kim Tiến (2006), *Giáo dục môi trường* (tài liệu đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, NXB Giáo dục, Hà Nội.

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

- Lý thuyết: 70%

- Thảo luận: 30%

TTT	Tên chương, mục	Thời gian					
		(Tiết)				(Giờ)	
		Tổng số	Lý thuyết	TH, TL, BT	Kiểm tra	TT tại cơ sở	Tự học tự NC
1	Chương I: Một số vấn đề chung về giáo dục môi trường	10	7	3	0	0	17
2	Chương II: Cơ sở khoa học của Giáo dục môi trường cho trẻ mầm non	15	7	7	1	0	23
3	Chương III: Quá trình giáo dục môi trường ở trường mầm non	17	4	12	1	0	22
	Cộng	42	18	22	2	0	62

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% thời gian học tập trên lớp (34 tiết)

- Tự học ở nhà 62 giờ.

- Học trên lớp đủ số giờ lý thuyết và thực hành; tích cực tương tác với giảng viên; chủ động nghiên cứu và chuẩn bị tài liệu học tập, bài tập thực hành được giao.

- Tự nghiên cứu theo hướng dẫn của giảng viên.

- Thực hiện đủ số bài kiểm tra (KT): 01 bài kiểm tra thường xuyên (KTTX) và 01 bài kiểm tra định kỳ, 01 bài thi kết thúc học phần.

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm đánh giá quá trình học tập: Điểm trung bình các bài kiểm tra (thường xuyên, định kỳ) có trọng số 40% điểm học phần.

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 01 bài, hệ số 1. Hình thức kiểm tra: viết.

+ Điểm kiểm tra định kỳ: 01 bài, hệ số 2. Hình thức kiểm tra: viết

- Điểm thi kết thúc học phần: Trọng số 60% điểm học phần

- + Điểm thi hết học phần: 01 bài.
- + Hình thức thi hết học phần: viết
- + Thời gian làm bài thi: 60 phút.

9. Nội dung chi tiết học phần

Chương I:

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ GIÁO DỤC MÔI TRƯỜNG

Thời gian: 10 tiết (7 LT, 3 TH)

Nội dung:

I. Tầm quan trọng của việc giáo dục môi trường hiện nay

1. *Những vấn đề chính về môi trường trên thế giới hiện nay*
2. *Vấn đề môi trường ở Việt Nam và sự suy thoái môi trường*
 - a) Toàn cầu hoá và vấn đề môi trường ở Việt Nam
 - b) Toàn cầu hoá và an ninh môi trường
 - c) Sự suy thoái môi trường ở Việt Nam

II. Khái niệm Giáo dục môi trường.

1. *Khái niệm môi trường*
2. *Khái niệm Giáo dục môi trường*

III. Phát triển bền vững và giáo dục môi trường

1. *Mối quan hệ giữa hoạt động kinh tế - xã hội với môi trường*
2. *Khái niệm về phát triển bền vững*
3. *Các mục tiêu phát triển bền vững*
4. *Các nguyên tắc cơ bản trong phát triển bền vững.*

IV. Các khái niệm cơ bản trong giáo dục môi trường.

V. Sơ lược về tình hình giáo dục môi trường hiện nay

VI. Các hoạt động giáo dục môi trường

1. *Hình thành và phát triển kỹ năng môi trường.*
2. *Hình thành và phát triển đạo đức môi trường.*

VII. Mô-đun giáo dục môi trường

1. *Khái niệm và đặc trưng cơ bản của Mô-đun giáo dục môi trường*
 - a) Khái niệm
 - b) Đặc trưng cơ bản của Mô-đun giáo dục môi trường
2. *Thiết kế Mô-đun giáo dục môi trường*

Chương II:

CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA GIÁO DỤC MÔI TRƯỜNG CHO TRẺ MẦM NON

Thời gian: 15 tiết (7 LT, 7 TH, 1 KT)

Nội dung:

- I. Khái niệm “Giáo dục môi trường cho trẻ mầm non”
- II. Ý nghĩa của giáo dục môi trường với sự phát triển của trẻ mầm non
- III. Bản chất của việc giáo dục môi trường cho trẻ mầm non
- IV. Đặc điểm lĩnh hội tri thức về môi trường của trẻ mầm non

V. Quan điểm cơ bản trong giáo dục môi trường cho trẻ mầm non hiện nay

1. Phương thức tiếp cận trong giáo dục môi trường

2. Quan điểm tích hợp trong giáo dục môi trường cho trẻ mầm non

Chương III:

QUÁ TRÌNH GIÁO DỤC MÔI TRƯỜNG Ở TRƯỜNG MẦM NON

Thời gian: 17 tiết (4 LT, 12 TH, 1 KT)

Nội dung:

I. Mục đích giáo dục môi trường cho trẻ mầm non

II. Nhiệm vụ giáo dục môi trường cho trẻ mầm non

III. Nội dung giáo dục môi trường cho trẻ mầm non

1. Cơ sở xác định nội dung giáo dục môi trường cho trẻ mầm non

- a) Căn cứ vào mục tiêu giáo dục môi trường cho trẻ mầm non
- b) Căn cứ vào đặc điểm lứa tuổi và khả năng nhận thức của trẻ mầm non

2. Nội dung giáo dục môi trường cho trẻ mầm non

- a) Lĩnh vực: Môi trường sinh vật
- b) Lĩnh vực: Môi trường nước
- c) Lĩnh vực: Môi trường không khí
- d) Lĩnh vực: Môi trường đất
- e) Lĩnh vực: Môi trường kinh tế - xã hội

3. Khai thác nội dung giáo dục môi trường trong chương trình giáo dục trẻ mầm non

IV. Phương pháp giáo dục môi trường cho trẻ mầm non

1. Cơ sở xác định phương pháp giáo dục môi trường cho trẻ mầm non

- a) Dựa vào mục đích giáo dục môi trường cho trẻ mầm non
- b) Dựa vào nội dung giáo dục môi trường cho trẻ mầm non
- c) Dựa vào đặc điểm điều kiện của từng địa phương

2. Các phương pháp giáo dục môi trường cho trẻ mầm non

- a) Các phương pháp nâng cao tính tích cực nhận thức cho trẻ
- b) Các phương pháp nâng cao tính tích cực cảm xúc cho trẻ
- c) Các phương pháp tạo ra mối quan hệ giữa các dạng hoạt động
- d) Các phương pháp điều chỉnh và làm chính xác biểu tượng của trẻ về môi trường xung quanh

trường xung quanh

3. Phối hợp sử dụng các phương pháp giáo dục môi trường cho trẻ mầm non

V. Các hình thức giáo dục môi trường cho trẻ mầm non

1. Cơ sở xác định hình thức giáo dục môi trường cho trẻ mầm non

2. Các hình thức giáo dục môi trường cho trẻ ở trường mầm non

- a) Giáo dục môi trường thông qua hoạt động học tập
- b) Giáo dục môi trường thông qua hoạt động vui chơi
- c) Giáo dục môi trường thông qua hoạt động ngoài trời
- d) Giáo dục môi trường thông qua hoạt động tham quan

e) Giáo dục môi trường thông qua sinh hoạt hàng ngày

VI. Điều kiện giáo dục môi trường cho trẻ mầm non

1. Cơ sở xác định điều kiện giáo dục môi trường cho trẻ mầm non

2. Các điều kiện giáo dục môi trường cho trẻ mầm non

a) Điều kiện về trẻ và tập thể trẻ

b) Điều kiện về giáo viên

c) Điều kiện về cơ sở vật chất

d) Điều kiện về gia đình

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO KHOA

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Hải Diệu

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **Lịch sử giáo dục học mầm non**
- Mã học phần: MN5232
- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non
- Loại học phần: Tự chọn
- Điều kiện tiên quyết: Giáo dục học đại cương

Số tín chỉ: 02

Trình độ: Cao đẳng

2. Mục tiêu học phần

* Kiến thức:

- CO1: Phân tích được tư tưởng, quan điểm giáo dục của một số nhà giáo dục trên thế giới qua các thời kỳ lịch sử.

- CO2: Phân tích được xu hướng giáo dục mầm non trên thế giới và khu vực

- CO3: Đánh giá được lịch sử hình thành và phát triển ngành giáo dục mầm non.

* Kỹ năng:

- CO4: Vận dụng được những hiểu biết về một số quan điểm giáo dục xuất sắc để giải thích những vấn đề xảy ra trong quá trình chăm sóc giáo dục trẻ và tổ chức các hoạt động giáo dục trong trường mầm non.

* Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CO5: Tự học, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm

- CO6: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
	Kiến thức		
CO1	CLO1	Phân tích được một số tư tưởng về giáo dục mầm non trên thế giới thời kỳ trước công nguyên	POS3
	CLO2	Phân tích được một số tư tưởng về giáo dục mầm non trên thế giới thời kỳ tiền tư bản và tư bản chủ nghĩa	POS3
	CLO3	Phân tích được học thuyết Mác - Lênin về giáo dục	POS3
	CLO4	Phân tích được quan điểm giáo dục của nhà giáo dục Xô Viết A.X. Macarencô	POS3
CO2	CLO5	Phân tích được xu hướng giáo dục mầm non ở các nước phương Tây (Anh, Pháp, Thụy Điển, Mỹ...)	POS3
	CLO6	Phân tích được xu hướng giáo dục mầm non ở Nga	POS3
	CLO7	Phân tích được xu hướng giáo dục mầm non ở một số	POS3

		nước trong khu vực Châu Á- Thái Bình Dương (Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Singapo...)	
CO3	CLO8	Đánh giá được sự hình thành và phát triển giáo dục mầm non trước Cách Mạng Tháng 8	POS3
	CLO9	Đánh giá được sự hình thành và phát triển giáo dục mầm non từ 1945- 1954	POS3
	CLO10	Đánh giá được sự hình thành và phát triển giáo dục mầm non từ 1955-1965	POS3
	CLO11	Đánh giá được sự hình thành và phát triển giáo dục mầm non từ 1965- 1975	POS3
	CLO12	Đánh giá được sự hình thành và phát triển giáo dục mầm non từ 1975- 1986	POS3
	CLO13	Đánh giá được sự hình thành và phát triển giáo dục mầm non từ 1987- 1995	POS3
	CLO14	Đánh giá được sự hình thành và phát triển giáo dục mầm non từ 1996- 2006	POS3
	CLO15	Đánh giá được sự hình thành và phát triển giáo dục mầm non từ 2006 đến nay	POS3
Kĩ năng			
CO4	CLO16	Vận dụng một số quan điểm giáo dục để giải thích những vấn đề xảy ra trong quá trình chăm sóc giáo dục trẻ mầm non.	POS13,14
	CLO17	Vận dụng một số quan điểm giáo dục để tổ chức quá trình chăm sóc giáo dục trẻ mầm non.	POS10,11
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO5	CLO18	Tự học, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm	POS16
CO6	CLO19	Thể hiện được quan điểm cá nhân về các vấn đề trong nội dung học tập	POS17
	CLO20	Chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao trong quá trình học tập.	POS17

4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần Lịch sử giáo dục học mầm non là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức bổ trợ. Trên cơ sở cung cấp những kiến thức về một số tư tưởng, quan điểm giáo dục trên thế giới qua các thời kì lịch sử, nắm rõ lịch sử hình thành và phát triển ngành giáo dục mầm non Việt Nam từ trước CMT8 cho đến nay sinh viên vận dụng vào trong quá trình tổ chức các hoạt động giáo dục trong trường mầm non có hiệu quả. Kết quả nghiên cứu học phần giúp sinh viên bước đầu phát triển năng lực sư phạm, đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

5. Học liệu

5.1. Tài liệu học tập

- Hà Nhật Thăng, Đào Thanh Âm (1998), *Lịch sử giáo dục thế giới*, NXBGD
- Phạm Thị Sửu (chủ biên) (2006), *60 năm giáo dục mầm non Việt Nam*, NXBGD

5.2. Tài liệu tham khảo

- Bùi Minh Hiền(chủ biên), Nguyễn Quốc Trị (2018), *Lịch sử giáo dục thế giới*, NXB ĐH SƯ PHẠM
- Bùi Minh Hiền(chủ biên), Nguyễn Quốc Trị (2019), *Lịch sử giáo dục Việt Nam*, NXB ĐH SƯ PHẠM
- Bộ giáo dục và đào tạo (1995), *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, NXBGD

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

TT	Tên chương, mục	Thời gian					
		(tiết)				(giờ)	
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra	TT tại cơ sở	Tự học tự NC
1	Chương I: Một số tư tưởng giáo dục trong lịch sử giáo dục thế giới I. Một số tư tưởng về giáo dục mầm non trên thế giới 1. Thời kỳ trước công nguyên 2. Thời kỳ tiền tư bản và tư bản chủ nghĩa 3. Học thuyết Mác - Lênin về giáo dục 4. Nhà giáo dục Xô Viết A.X. Macarenco II. Xu hướng giáo dục mầm non trên thế giới và khu vực 1. Xu hướng giáo dục mầm non ở các nước phương Tây (Anh, Pháp, Thụy Điển, Mỹ...) 2. Xu hướng giáo dục mầm non ở Nga 3. Xu hướng giáo dục mầm non ở một số nước trong khu vực Châu Á- Thái Bình Dương (Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Singapo...)	19	8	11	0		27
2	Chương II: Lịch sử hình thành và phát triển ngành giáo dục mầm non I. Giáo dục mầm non trước Cách Mạng Tháng Tám II. Giáo dục mầm non từ 1945- 1954	23	10	12	1		33

III. Giáo dục mầm non từ 1955-1965						
IV. Giáo dục mầm non từ 1965- 1975						
V. Giáo dục mầm non từ 1975- 1986						
VI. Giáo dục mầm non từ 1987- 1995						
VII. Giáo dục mầm non từ 1996- 2006						
VIII. Giáo dục mầm non từ 2006 đến nay						
Cộng	42	18	23	1		60

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: Dự học đủ 80% tổng số tiết của học phần.

- Số bài kiểm tra, thực hành, tiểu luận phải hoàn thành: 02 bài (01 bài kiểm tra thường xuyên; 01 bài kiểm tra định kỳ)

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 01 bài. Hình thức kiểm tra: Vấn đáp/ thực hành

+ Điểm kiểm tra định kỳ: 01 bài. Hình thức kiểm tra: Viết

- Điểm thi kết thúc học phần:

+ Điều kiện thi kết thúc học phần:

Tham dự ít nhất 80% số tiết của học phần.

Có đủ điểm các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ được quy định trong chương trình. Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10.

+ Hình thức thi: Thi viết

+ Thời gian làm bài thi: 60 phút

9. Nội dung chi tiết học phần

Chương I: Một số tư tưởng giáo dục trong lịch sử giáo dục thế giới

Thời gian: 19 tiết (8 LT; 11 TL)

I. Một số tư tưởng về giáo dục mầm non trên thế giới

1. Thời kỳ trước công nguyên
2. Thời kỳ tiền tư bản và tư bản chủ nghĩa
3. Học thuyết Mác - Lênin về giáo dục
4. Nhà giáo dục Xô Viết A.X. Macarenco

II. Xu hướng giáo dục mầm non trên thế giới và khu vực

1. Xu hướng giáo dục mầm non ở các nước phương Tây (Anh, Pháp, Thụy Điển,...)
2. Xu hướng giáo dục mầm non ở Nga
3. Xu hướng giáo dục mầm non ở một số nước trong khu vực Châu Á- Thái Bình Dương (Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Singapo...)

* Thảo luận

Chương II: Lịch sử hình thành và phát triển ngành giáo dục mầm non

Thời gian: 23 tiết (10 LT; 12 TL, 1KT)

I. Giáo dục mầm non trước Cách Mạng Tháng Tám

1. Đặc điểm chung
2. Sự hình thành và phát triển nhà trẻ
3. Sự hình thành và phát triển mẫu giáo

II. Giáo dục mầm non từ 1945- 1954**III. Giáo dục mầm non từ 1955- 1965**

1. Đặc điểm chung
2. Tình hình phát triển nhà trẻ ở các khu vực nhà nước và nông thôn
3. Phát triển phong trào mẫu giáo dân lập

IV. Giáo dục mầm non từ 1965- 1975

1. Tình hình nhà trẻ
2. Tình hình phát triển mẫu giáo ở miền Bắc

V. Giáo dục mầm non từ 1975- 1986

1. Tình hình phát triển nhà trẻ
2. Phát triển mẫu giáo trên phạm vi cả nước

VI. Giáo dục mầm non từ 1987- 1995

1. Tổ chức quản lý giáo dục mầm non
2. Đổi mới công tác quản lý chỉ đạo, phát triển giáo dục mầm non
3. Đổi mới nội dung chương trình, phương pháp chăm sóc, giáo dục

VII. Giáo dục mầm non từ 1996- 2006

1. Những bước phát triển trong chính sách của Đảng và nhà nước về GDMN
2. Chỉ đạo phát triển GDMN qua các chuyên đề, mô hình

VIII. Giáo dục mầm non từ 2006 đến nay

1. Vị trí và vai trò của bậc học MN
2. Nhiệm vụ của giáo dục mầm non
3. Chương trình giáo dục mầm non
4. Xu hướng đổi mới giáo dục mầm non ở nước ta hiện nay

* Thảo luận

* Kiểm tra

10. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO TỔ

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Trần Thị Thu Trang

Phạm Nam Phương

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **Kiến tập sư phạm (KTSP)**

- Mã học phần: MN5133

- Thời gian thực hiện môn học: 01 tín chỉ (40 giờ thực tập tại cơ sở; 30 giờ tự học tự nghiên cứu).

- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non Trình độ: Cao đẳng

- Loại học phần: là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Cao đẳng Giáo dục Mầm non, thuộc học kỳ II của khóa học.

- Điều kiện tiên quyết: Tâm lý – Giáo dục, Sự phát triển thể chất trẻ em LTMN, Vệ sinh – Dinh dưỡng,...

2. Mục tiêu học phần (CO)

* Về kiến thức

- CO1: Phân tích được các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ trong chế độ sinh hoạt ở trường mầm non

* Về kỹ năng

- CO2: Đánh giá được các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ thông qua báo cáo thực tế ở trường mầm non

- CO3: Thực hiện được các hoạt động giao tiếp, tư vấn, tuyên truyền, quản lý nhóm lớp, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CO4: Thực hiện đúng quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần.

- CO5: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao.

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLO)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Nhận xét cách thiết kế môi trường giáo dục trong, ngoài lớp học ở trường mầm non	POS2,3
	CLO2	Phân tích các hoạt động diễn ra trong chế độ sinh hoạt buổi sáng ở trường mầm non	PLO2,3
Kỹ năng			
CO2	CLO3	Viết được báo cáo thực tế chuyên môn đánh giá các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục ở	POS12

		trường mầm non	
CO3	CLO4	Thực hiện được các hoạt động giao tiếp, tư vấn, tuyên truyền, quản lý nhóm lớp trong trường mầm non	POS6,13,14
	CLO5	Khai thác được các ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học	POS5
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO4	CLO6	Thực hiện đúng các quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần	POS15,16,17
CO5	CLO7	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao	PLO15,16,17

4. Tóm tắt học phần: Môn học giúp sinh viên: Củng cố, hệ thống hoá kiến thức, kỹ năng đã được học và thực hành trong trường Sư phạm; chuẩn bị cho thực hành Sư phạm năm thứ 2; Được tiếp xúc với giáo viên và trẻ ở trường Mầm non; đi sâu tìm hiểu thực tế giáo dục, chăm sóc - nuôi dưỡng trẻ ... theo yêu cầu chương trình kiến tập sư phạm dành cho sinh viên Cao đẳng mầm non; từ đó, hình thành tình cảm nghề nghiệp, thúc đẩy quá trình tự rèn luyện theo yêu cầu của nghề nghiệp.

5. Học liệu

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Chương trình giáo dục mầm non* (ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Lê Thu Hương, Trần Ngọc Trâm, Lê Thị Ánh Tuyết (2018), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non (các độ tuổi)*, NXB GD Việt Nam

- Đào Hoàng Mai (2013), *Thiết kế các hoạt động học có chủ đích, hoạt động góc và hoạt động ngoài trời trong trường MN cho trẻ 24 – 36 tháng (các chủ đề)*, NXB GD Việt Nam.

- Lê Thị Huệ (2013), *Thiết kế các hoạt động học có chủ đích, hoạt động góc và hoạt động ngoài trời trong trường MN cho trẻ 3-4 tuổi/4 – 5 tuổi/5 – 6 tuổi (các chủ đề)*, NXB GD Việt Nam.

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

Nội dung	Tuần
1. Gặp mặt, làm quen với trường, nhóm lớp, lập kế hoạch kiến tập; Tìm hiểu Chương trình CSGD của nhóm lớp; dự giờ các hoạt động;	1
2. Tìm hiểu Chương trình CSGD của nhóm lớp; dự giờ các hoạt động; tập làm một số hoạt động.	2

Cộng	2
-------------	----------

7. Nhiệm vụ của các đơn vị tổ chức KTSP

7.1. Phòng Quản lý Đào tạo và Công tác HSSV

- + Soạn thảo và ban hành các văn bản liên quan đến công tác kiến tập.
- + Phối hợp với khoa Mầm non và Cơ sở thực hành tổ chức thực hiện tốt kế hoạch kiến tập.
- + Lưu hồ sơ và bảng điểm kết quả kiến tập của sinh viên.

7.2. Khoa Mầm non

- + Lập danh sách sinh viên đi kiến tập theo số liệu từng đoàn, nhóm quy định trong kế hoạch và gửi về phòng QLĐT (01 bản in có xác nhận của lãnh đạo khoa và Ban giám hiệu nhà trường).
- + Theo dõi việc thực tập của sinh viên để rút kinh nghiệm trong đào tạo.

7.3. Sinh viên kiến tập

- Chuẩn bị đầy đủ điều kiện cần thiết để tiến hành kiến tập.
- Chấp hành nội qui, qui chế; thực hiện đầy đủ kế hoạch và nội dung kiến tập.
- Chấp hành sự chỉ đạo và phân công trong thời gian thực tập của trường CĐSP Hòa Bình và cơ sở Mầm non nơi đến kiến tập.

7.4. Cơ sở thực hành

* *Cán bộ quản lý*: Có nhiệm vụ:

- a. Đón tiếp sinh viên; tạo mọi điều kiện thuận lợi về tinh thần, cơ sở vật chất phục vụ cho việc kiến tập của sinh viên.
- b. Cử cán bộ, giáo viên có năng lực sư phạm, có kinh nghiệm và có tinh thần trách nhiệm hướng dẫn kiến tập.
- c. Lập kế hoạch hướng dẫn kiến tập; xác định yêu cầu, nội dung từng mặt hoạt động; lập thời khoá biểu và đề xuất các biện pháp chỉ đạo thực hiện.
- d. Quản lý sinh viên trong thời gian kiến tập. Chỉ cho phép sinh viên ra khỏi cơ sở kiến tập khi có lý do chính đáng (*có xác nhận của giáo viên chủ nhiệm và khoa Mầm non*).
- e. Hoàn thiện các nội dung công việc:
 - Đánh giá, xếp loại sinh viên.
 - Lập bảng điểm của từng đoàn.
 - Đề nghị khen thưởng, kỷ luật học sinh có thành tích hoặc vi phạm nội quy, quy chế kiến tập (nếu có).
 - Thu hồ sơ kiến tập của từng sinh viên và gửi về phòng Quản lý Đào tạo sau khi kết thúc đợt kiến tập 03 ngày.
- f. Tổ chức rút kinh nghiệm sau đợt kiến tập để làm tốt cho các năm sau.

* *Cán bộ, giáo viên hướng dẫn kiến tập*

- Coi việc hướng dẫn sinh viên kiến tập là nghĩa vụ tham gia vào quá trình đào tạo giáo viên mầm non của nhà trường.
- Nêu cao tinh thần gương mẫu, có ý thức trách nhiệm, tôn trọng và tạo điều kiện cho sinh viên phát huy tính sáng tạo trong quá trình kiến tập.

- Giúp sinh viên làm quen với các nhiệm vụ của người cán bộ, giáo viên trong công tác thực tế sau này.

- Đánh giá kết quả kiến tập một cách khách quan, công bằng và trung thực.

8. Đánh giá kết quả KTSP

8.1. Các nội dung kiến tập được đánh giá, xếp loại theo quy định của điều 5 Quy chế 36/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 01/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8.2. Điểm kiến tập sư phạm (*điểm KTSP*) là điểm trung bình cộng các nội dung kiến tập sau khi đã nhân hệ số:

- Ý thức tổ chức kỷ luật (TCKL): hệ số 1 (*Điểm Ý thức tổ chức kỷ luật do nhóm giáo sinh bình xét, giáo viên hướng dẫn tại Cơ sở thực hành Mầm non Hoa Sen kết luận và ghi điểm*).

- Báo cáo thu hoạch (BCTH): hệ số 2 (*Do Cơ sở thực hành Mầm non Hoa Sen chấm điểm*).

a. **Điểm KTSP = {TCKL + (BCTH x 2)} : 3**

b. Bảng điểm kiến tập - phải có chữ ký, dấu xác nhận của Cơ sở thực hành Mầm non Hoa Sen - được sao thành 02 bản (*Khoa Mầm non giữ 01 bản; Phòng Quản lý Đào tạo giữ 01 bản*).

c. Đợt kiến tập được coi là 01 học phần gồm 02 ĐVHT; điểm kiến tập được tính vào điểm TBC học tập học kỳ II của khóa học.

9. Nội dung chi tiết học phần

THỜI GIAN	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	BIỆN PHÁP THỰC HIỆN
Tuần 1	1. Sinh viên (SV) học tập mục đích, yêu cầu và nội dung Thực tập cơ bản. 2. Gặp mặt, vào nhóm lớp, làm quen với cô và trẻ. 3. Lập kế hoạch Kiến tập. 4. Tìm hiểu, nghiên cứu chương trình chăm sóc, giáo dục (CS-GD) trẻ đang thực hiện tại nhóm, lớp; nghiên cứu và tìm hiểu các loại hồ sơ sổ sách, bảng biểu của lớp. 5. Dự giờ giáo viên Mầm non (<i>hoạt động học và các hoạt động khác</i>).	- Nghe báo cáo của Cơ sở thực hành. - Đọc tài liệu. - SV vào các nhóm, lớp theo sự phân công; giáo viên hướng dẫn SV làm quen với cô và trẻ. - SV xây dựng kế hoạch có sự hướng dẫn cụ thể của GV hướng dẫn Kiến tập. - Quan sát, ghi chép nhật ký. - Trao đổi với GV Mầm non. - Dự giờ, ghi chép nhật ký. - GV hướng dẫn cho HS tập phân tích, đánh giá, rút kinh nghiệm về các nội dung đã dự và nêu các ý kiến thắc mắc (nếu có).
	1. Dự giờ và dự công tác tổ chức các hoạt động CS-GD trẻ của GV mầm non: + Đón trẻ/Trả trẻ + Thẻ dực sáng/HĐ chiều. + Hoạt động học.	- Dự giờ, quan sát và ghi chép vào sổ nhật ký. - Tập phân tích, nhận xét đánh giá, rút kinh nghiệm về các nội dung đã dự và nêu các ý kiến đề xuất (nếu có).

Tuần 2	<ul style="list-style-type: none"> + Tổ chức hoạt động góc. + Hoạt động ngoài trời. + Tổ chức giờ ăn. + Tổ chức vệ sinh. ... <p>2. Nghiên cứu kế hoạch tổ chức hướng dẫn các hoạt động CS-GD trẻ ở các độ tuổi.</p> <p>3. Tập làm 1 số công việc trong các hoạt động chăm sóc trẻ ở từng độ tuổi.</p> <p>4. Tập làm đồ dùng, đồ chơi và trang trí nhóm, lớp.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu có sự hướng dẫn cụ thể của GVMN. - Tham gia cùng với GVMN tại các nhóm, lớp, thực hiện 1 số công việc trong các hoạt động chăm sóc trẻ ở từng độ tuổi. - Tham gia cùng với GVMN làm đồ dùng, đồ chơi chuẩn bị cho tiết dạy và trang trí lớp.
---------------	--	---

10. Một số lưu ý

10.1. Về hồ sơ của sinh viên (cho vào 01 túi riêng, ngoài túi ghi rõ họ tên, ngành đào tạo, khoa, khoá học), bao gồm:

- Báo cáo thu hoạch cá nhân.
- Phiếu đánh giá, về các nội dung:
 - + Ý thức tổ chức kỷ luật.
 - + Tổng hợp kết quả kiến tập của cá nhân.

(Báo cáo thu hoạch, các phiếu đánh giá phải có chấm điểm và xác nhận của cơ sở thực tập),

- Bài tập nghiên cứu Tâm lý - Giáo dục học (nếu có).

10.2. Về hồ sơ của đoàn: bao gồm:

1. Kế hoạch kiến tập chi tiết của đoàn.
2. Bảng điểm kiến tập của sinh viên .

10.3. Tổ chức thực hiện

- Sinh viên kiến tập theo đoàn do khoa Mầm non phân công và theo đúng trình tự kế hoạch đã được ký duyệt.

- Cán bộ quản lý và giáo viên tại Cơ sở thực hành căn cứ kế hoạch để triển khai, tổ chức thực hiện nhằm hoàn thành tốt đợt kiến tập.

Ghi chú: Nội dung môn học được trích trong Quy chế thực hành, thực tập sư phạm áp dụng cho các trường đại học, cao đẳng đào tạo giáo viên phổ thông, mầm non trình độ cao đẳng hệ chính quy (Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 01/8/2003 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT).

11. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO KHOA

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Bùi Thị Hằng Thơ

Lê Hải Diệu

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **Thực hành sư phạm**

- Mã học phần: MN5234

Số tín chỉ: 02

- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non

Trình độ: Cao đẳng

- Loại học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: Sau khi hoàn thành các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành (10 học phần, được thực hiện theo các kì của kế hoạch đào tạo).

2. Mục tiêu của học phần (CO)

** Về kiến thức*

- CO1: Phân tích được cách thức lập kế hoạch cho các hoạt động: Vệ sinh – dinh dưỡng; Tổ chức hoạt động âm nhạc; Tạo hình; làm quen văn học; làm quen với Toán; Giáo dục thể chất; KPKH về MTXQ; Phát triển ngôn ngữ; Chương trình GDMN, phát triển và tổ chức thực hiện chương trình GDMN; Tổ chức hoạt động vui chơi;

- CO2: Phân tích được các vấn đề về phương pháp tổ chức hoạt động: Vệ sinh – dinh dưỡng; Tổ chức hoạt động âm nhạc; Tạo hình; làm quen văn học; làm quen với Toán; Giáo dục thể chất; KPKH về MTXQ; Phát triển ngôn ngữ; Chương trình GDMN, phát triển và tổ chức thực hiện chương trình GDMN; Tổ chức hoạt động vui chơi.

** Về kỹ năng*

- CO3: Biết lựa chọn các nội dung để tổ chức các hoạt động: Vệ sinh – dinh dưỡng; Tổ chức hoạt động âm nhạc; Tạo hình; làm quen văn học; làm quen với Toán; Giáo dục thể chất; KPKH về MTXQ; Phát triển ngôn ngữ; Chương trình GDMN, phát triển và tổ chức thực hiện chương trình GDMN; Tổ chức hoạt động vui chơi phù hợp với đặc điểm, khả năng tiếp nhận của trẻ, phù hợp với việc giúp trẻ khám phá chủ đề và mục tiêu chương trình giáo dục mầm non;

- CO4: Lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động Vệ sinh – dinh dưỡng; Tổ chức hoạt động âm nhạc; Tạo hình; làm quen văn học; làm quen với Toán; Giáo dục thể chất; KPKH về MTXQ; Phát triển ngôn ngữ; Chương trình GDMN, phát triển và tổ chức thực hiện chương trình GDMN; Tổ chức hoạt động vui chơi

- CO5: Nhận xét, đánh giá các hình thức, phương pháp tổ chức hoạt động Vệ sinh – dinh dưỡng; Tổ chức hoạt động âm nhạc; Tạo hình; làm quen văn học; làm quen với Toán; Giáo dục thể chất; KPKH về MTXQ; Phát triển ngôn ngữ; Chương trình GDMN, phát triển và tổ chức thực hiện chương trình GDMN; Tổ chức hoạt động vui chơi;

- CO6: Thực hiện được các hoạt động giao tiếp, làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập.

** Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO7: Thực hiện đúng quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần

- CO8: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao.

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLO)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
	Kiến thức		
CO1	CLO1	Phân tích được các bước lập kế hoạch cho các hoạt động: Vệ sinh – dinh dưỡng; Tổ chức hoạt động âm nhạc; Tạo hình; làm quen văn học; làm quen với Toán; Giáo dục thể chất; KPKH về MTXQ; Phát triển ngôn ngữ; Chương trình GDMN, phát triển và tổ chức thực hiện chương trình GDMN; Tổ chức hoạt động vui chơi;	POS2,3,5
	CLO2	Phân tích được các thao tác chăm sóc vệ sinh: tổ chức bữa ăn, chăm sóc giấc ngủ; các thao tác rửa tay, rửa mặt, thao tác vệ sinh nhóm lớp trẻ...; xây dựng thực đơn và tính khẩu phần ăn cho trẻ;	POS2,3,5
	CLO3	- Phân tích được phương pháp hình thức tổ chức các hoạt động: giáo dục âm nhạc; Tạo hình; làm quen văn học; làm quen với Toán; Giáo dục thể chất; KPKH về MTXQ; Phát triển ngôn ngữ; Chương trình GDMN, phát triển và tổ chức thực hiện chương trình GDMN; Tổ chức hoạt động vui chơi.	POS2,3,5
	Kĩ năng		
CO3	CLO 4	Thực hiện được các thao tác chăm sóc vệ sinh: tổ chức bữa ăn, chăm sóc giấc ngủ; các thao tác rửa tay, rửa mặt, thao tác vệ sinh nhóm lớp trẻ...; xây dựng thực đơn và tính khẩu phần ăn cho trẻ;	POS6,10
CO4	CLO 5	Biết lựa chọn các nội dung để lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động: giáo dục âm nhạc; Tạo hình; làm quen văn học; làm quen với Toán; Giáo dục thể chất; KPKH về MTXQ; Phát triển ngôn ngữ; Chương trình GDMN, phát triển và tổ chức thực hiện chương trình GDMN; Tổ chức hoạt động vui chơi;	POS6,11
CO5	CLO 6	Nhận xét, đánh giá các hình thức, phương pháp tổ chức hoạt động Vệ sinh – dinh dưỡng; Tổ chức hoạt động âm nhạc; Tạo hình; làm quen văn học; làm quen với Toán; Giáo dục thể chất; KPKH về MTXQ; Phát triển ngôn	POS6,10,11,12,13, 14

		ngữ; Chương trình GDMN, phát triển và tổ chức thực hiện chương trình GDMN; Tổ chức hoạt động vui chơi;	
CO6	CLO 7	Thực hiện được các hoạt động giao tiếp, làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập	POS6,10,11,13,14
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO7	CLO 8	Thực hiện đúng các quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần	POS15,16,17
CO8	CLO 9	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao	POS15,16,17

4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần gồm những nội dung sau:

1. Vệ sinh – Dinh dưỡng; Tổ chức hoạt động âm nhạc; Tổ chức hoạt động tạo hình.
2. Phương pháp KPKH về MTXQ; Phương pháp làm quen với Toán; Tổ chức hoạt động vui chơi; Phương pháp phát triển ngôn ngữ.
3. Phương pháp giáo dục thể chất; Phương pháp làm quen với văn học; Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình GDMN;

5. Học liệu

- Giáo trình chính các học phần: Vệ sinh – Dinh dưỡng; Tổ chức hoạt động âm nhạc; Tổ chức hoạt động tạo hình; Phương pháp KPKH về MTXQ; Phương pháp làm quen với Toán; Tổ chức hoạt động vui chơi; Phương pháp phát triển ngôn ngữ; Phương pháp giáo dục thể chất; Phương pháp làm quen với văn học; Chương trình GDMN, phát triển và tổ chức thực hiện chương trình GDMN;

- Lê Thu Hương, (2012), *Tuyển chọn trò chơi, bài hát, thơ ca, truyện*, Nhà xuất bản GD Việt nam

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Chương trình giáo dục mầm non* (ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Lê Thu Hương, Trần Ngọc Trâm, Lê Thị Ánh Tuyết (2018), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non (các độ tuổi)*, NXB GD Việt Nam

- Đào Hoàng Mai, (2013), *Thiết kế các hoạt động học có chủ đích, hoạt động góc và hoạt động ngoài trời trong trường MN cho trẻ 24 – 36 tháng (các chủ đề)*, NXB GD Việt Nam.

- Lê Thị Huệ, (2013), *Thiết kế các hoạt động học có chủ đích, hoạt động góc và hoạt động ngoài trời trong trường MN cho trẻ 3-4 tuổi/4 – 5 tuổi/5 – 6 tuổi (các chủ đề)*, NXB GD Việt Nam.

6. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Tên học phần	Thời gian					
		(tiết)				(giờ)	
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra	TT tại cơ sở	Tự học tự NC
1	Vệ sinh – Dinh dưỡng	6	2	4	1	0	6h
2	Tổ chức hoạt động âm nhạc	6	2	4		0	6h
3	Tổ chức hoạt động tạo hình	6	1	4		0	6h
4	PPKPKH về MTXQ	6	2	4	1	0	6h
5	PP phát triển ngôn ngữ	6	2	3		0	6h
6	Tổ chức hoạt động vui chơi	6	2	4	1	0	6h
7	PP làm quen với Toán	6	1	4		0	6h
8	PP Giáo dục thể chất	6	2	4	1	0	6h
9	Phương pháp LQ Văn học	6	2	4		0	6h
10	PT và tổ chức thực hiện CT GDMN	6	2	3		0	6h
	Cộng	60	18	38	4		60

7. Nhiệm vụ của sinh viên

- Thời gian dự lớp tối thiểu: 80% số tiết của học phần

- Học trên lớp đủ số giờ lí thuyết và thực hành; tích cực tương tác với giảng viên, GVMN tại cơ sở thực hành; chủ động nghiên cứu và chuẩn bị tài liệu học tập, bài tập thực hành được giao.

- Tự nghiên cứu theo hướng dẫn của giảng viên;

- Thực hiện đủ số bài kiểm tra (KT): 04 bài kiểm tra thường xuyên (KTTX)

- Điểm trung bình chung các điểm kiểm tra thường xuyên không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10;

8. Đánh giá kết quả học tập học phần

- Điểm đánh giá quá trình học tập:

+ Điểm trung bình các bài kiểm tra thực hành của các học phần (04 bài).

+ Hình thức, thời gian KTTX: có thể làm bài tập thực hành/KT thực hành, tập dạy tại lớp hoặc ở trường mầm non;

9. Nội dung chi tiết học phần

I- Vệ sinh – Dinh dưỡng

1. Mục tiêu:

SV đạt được các yêu cầu về:

1.1. Kiến thức:

- Phân tích được các cách vệ sinh da cho trẻ MN, cách vệ sinh phòng nhóm và cách xây dựng khẩu phần ăn.

1.2. Kỹ năng:

- Xây dựng thực đơn, tính khẩu phần ăn cho trẻ
- Thực hiện các thao tác chăm sóc, vệ sinh ở trường MN.

1.3. Thái độ:

- Tích cực học tập, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế CSGD trẻ.

2. Nội dung:

Tiết	Nội dung	
	Lý thuyết	Thực hành, Kiểm tra
1-2	Hệ thống lí thuyết về các thao tác vệ sinh; Tính khẩu phần ăn	
3 - 5		Thực hành các thao tác vệ sinh
6		Xây dựng khẩu phần ăn

II- Tổ chức hoạt động âm nhạc**1. Mục tiêu:**

SV đạt được các yêu cầu về:

1.1. Kiến thức:

- Phân tích được các bước lập kế hoạch và tổ chức hoạt động âm nhạc có chủ đích với các dạng hoạt động trọng tâm: Dạy hát; Nghe nhạc; Múa-VĐTN; Biểu diễn.

1.2. Kỹ năng:

- Thực hành lập kế hoạch và tổ chức các dạng hoạt động học âm nhạc có chủ đích.

1.3. Thái độ:

- Tích cực học tập, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tổ chức HĐÂN cho trẻ.

2. Nội dung:

Tiết	Nội dung	
	Lý thuyết	Thực hành, Kiểm tra
1-2	Hệ thống lí thuyết về các dạng hoạt động âm nhạc có chủ đích cho trẻ ở trường MN.	
3 - 6		Thực hành tổ chức hoạt động âm nhạc có chủ đích: Dạy hát/Nghe nhạc/Múa-VĐTN/Biểu diễn cho trẻ các độ tuổi

III- Tổ chức hoạt động Tạo hình**1. Mục tiêu:**

SV đạt được các yêu cầu về:

1.1. Kiến thức:

- Phân tích được cách lập kế hoạch và tổ chức các dạng hoạt động tạo hình: vẽ, nặn, xé, cắt dán..., theo mẫu, theo đề tài và ý thích.

1.2. Kỹ năng:

- Thực hành lập kế hoạch và tổ chức các dạng hoạt động tạo hình: vẽ, nặn, xé, cắt dán..., theo mẫu, theo đề tài, ý thích.

1.3. Thái độ:

- Tích cực học tập, vận dụng kiến thức đã học vào việc tổ chức hoạt động TH cho trẻ.

2. Nội dung:

Tiết	Nội dung	
	Lý thuyết	Thực hành, Kiểm tra
1-2	Hệ thống lí thuyết về các dạng hoạt động tạo hình có chủ đích cho trẻ ở trường MN.	
3 - 5		Thực hành tổ chức hoạt động vẽ, nặn, xé, cắt dán...theo mẫu, đề tài, ý thích.
6		Kiểm tra: THSP (VSDD; Tổ chức HĐÂN, TH)

III- Phương pháp KPKH về MTXQ

1. Mục tiêu:

SV đạt được các yêu cầu về:

1.1. Kiến thức:

- Phân tích được cách lập kế hoạch và cách thức tổ chức hoạt động KPKH về MTXQ cho trẻ các độ tuổi.

1.2. Kỹ năng:

- Thực hành lập kế hoạch và tổ chức hoạt động KPKH cho trẻ nhà trẻ và MG.

1.3. Thái độ:

- Tích cực học tập, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tổ chức hoạt động KPKH về MTXQ cho trẻ.

2. Nội dung:

Tiết	Nội dung	
	Lý thuyết	Thực hành, Kiểm tra
1-2	Hệ thống lí thuyết về cách thức tổ chức hoạt động KPKH cho trẻ các độ tuổi	
3 - 6		Thực hành tổ chức hoạt động nhận biết, KPKH cho trẻ nhà trẻ và mẫu giáo

IV- PP phát triển Ngôn ngữ

1. Mục tiêu:

SV đạt được các yêu cầu về:

1.1. Kiến thức:

- Phân tích được cách lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động nhằm PTNN cho trẻ mầm non (nhận biết (tập nói); làm quen chữ viết).

1.2. Kỹ năng:

- Thực hành lập kế hoạch và dạy PTNN và LQ chữ viết cho trẻ mầm non.

1.3. Thái độ:

- Tích cực học tập, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế dạy ngôn ngữ cho trẻ.

2. Nội dung:

Tiết	Nội dung	
	Lý thuyết	Thực hành, Kiểm tra
1-2	Hệ thống lí thuyết về các hình thức PTNN cho trẻ	
3 - 5		Thực hành dạy PTNN và LQ chữ viết cho trẻ nhà trẻ và mẫu giáo
6		Kiểm tra: THSP (PP KPKH về MTXQ; PP PTNN)

VI- Tổ chức hoạt động vui chơi

1. Mục tiêu:

SV đạt được các yêu cầu về:

1.1. Kiến thức:

- Phân tích được cách lập kế hoạch và tổ chức các trò chơi trẻ ở trường MN.

1.2. Kỹ năng:

- Thực hành lập kế hoạch và tổ chức các trò chơi theo chế độ sinh hoạt và các thời điểm vui chơi trong ngày cho trẻ nhà trẻ và mẫu giáo.

1.3. Thái độ:

- Tích cực học tập, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ ở trường MN.

2. Nội dung:

Tiết	Nội dung	
	Lý thuyết	Thực hành, Kiểm tra
1-2	Hệ thống lí thuyết lí thuyết về cách tổ chức các trò chơi và hoạt động vui chơi theo góc	
4 - 6		Thực hành tổ chức các loại trò chơi và hoạt động vui chơi theo góc cho trẻ.

VII- PP cho trẻ LQ với Toán

1. Mục tiêu:

SV đạt được các yêu cầu về:

1.1. Kiến thức:

- Phân tích được cách lập kế hoạch và tổ chức hoạt động làm quen với các biểu tượng: số lượng; hình dạng; kích thước; định hướng trong không gian/thời gian.

1.2. Kỹ năng:

- Thực hành lập kế hoạch và tổ chức hoạt động cho trẻ mầm non làm quen với các biểu tượng về: số lượng; kích thước; hình dạng; định hướng không gian và thời gian.

1.3. Thái độ:

- Tích cực học tập, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với toán.

2. Nội dung:

Tiết	Nội dung	
	Lý thuyết	Thực hành, Kiểm tra
1-2	Hệ thống lí thuyết về cách tổ chức các hoạt động cho trẻ LQ với biểu tượng: số lượng; hình dạng; kích thước; định hướng trong không gian/thời gian.	
3 - 5		Thực hành tổ chức hoạt động cho trẻ mầm non làm quen với các biểu tượng về: số lượng; kích thước; hình dạng; định hướng không gian và thời gian.
6		Kiểm tra: THSP (Tổ chức HĐVC; PP cho trẻ LQ với Toán)

VIII- Phương pháp giáo dục thể chất

1. Mục tiêu:

SV đạt được các yêu cầu về:

1.1. Kiến thức:

- Phân tích được cách lập kế hoạch và tổ chức hoạt động Giáo dục thể chất cho trẻ trên giờ học thể dục và thể dục sáng

1.2. Kỹ năng:

- Thực hành lập kế hoạch dạy thể dục buổi sáng và giờ học thể dục cho trẻ MN.

1.3. Thái độ:

- Tích cực học tập, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tổ chức các hoạt động phát triển thể chất cho trẻ.

2. Nội dung:

Tiết	Nội dung	
	Lý thuyết	Thực hành, Kiểm tra
1-2	Hệ thống lí thuyết về Giáo dục thể chất cho trẻ trên giờ học thể dục và thể dục sáng	
3 - 6		Thực hành dạy thể dục buổi sáng và

	giờ học thể dục cho trẻ MN.
--	-----------------------------

IX- PP cho trẻ LQ Văn học**1. Mục tiêu:**

SV đạt được các yêu cầu về:

1.1. Kiến thức:

- Phân tích được cách lập kế hoạch và phương pháp, cách thức tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen tác phẩm văn học.

1.2. Kỹ năng:

- Thực hành lập kế hoạch và tổ chức hoạt động cho trẻ mầm non làm quen TPVH.

1.3. Thái độ:

- Tích cực học tập, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tổ chức hoạt động cho trẻ LQ TPVH ở trường MN.

2. Nội dung:

Tiết	Nội dung	
	Lý thuyết	Thực hành, Kiểm tra
1-2	Hệ thống lí thuyết về phương pháp, cách thức tổ chức hoạt động cho trẻ LQ TPVH.	
3 - 6		Thực hành tổ chức các hoạt động dạy trẻ làm quen TPVH.

X. Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình GDMN**1. Mục tiêu:**

SV đạt được các yêu cầu về:

1.1. Kiến thức:

- Phân tích được các cách thức phát triển và tổ chức và thực hiện chương trình GDMN.

1.2. Kỹ năng:

- Thực hành xây dựng các loại kế hoạch nhằm phát triển và tổ chức thực hiện chương trình GDMN.

1.3. Thái độ:

- Tích cực học tập, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tổ chức hoạt động CSGD trẻ.

2. Nội dung:

Tiết	Nội dung	
	Lý thuyết	Thực hành, Kiểm tra
1-2	Hệ thống lí thuyết về phương pháp, cách thức tổ chức thực hiện CT GDMN.	
3 - 5		Thực hành lập các loại kế hoạch phát triển CT GDMN.

6	Kiểm tra: THSP: PP GDTC; PP LQ VH; PT và TCTH CT GDMN.
---	---

10. Một số lưu ý:

10.1. Phòng học; đồ dùng, thiết bị dạy học: Phòng học thực hành bộ môn; Ti vi thông minh/máy chiếu, máy vi tính; sự phối hợp của cơ sở Giáo dục mầm non thực hành Hoa Sen.

10.2. Đối với giảng viên:

- Học phần gồm 10 học phần thuộc khối kiến thức chuyên môn được thực hiện ở các kì học khác nhau của Kế hoạch đào tạo; Giảng viên sau khi kết thúc chương trình học của học phần, sẽ thực hiện nội dung thực hành của môn học, tiến hành kiểm tra, lấy điểm và tổng hợp điểm (trung bình chung) cùng các học phần khác theo nội dung chương trình đã lập (04 bài KT)

- Hình thức giảng dạy chính: Củng cố nội dung lí thuyết THSP trên lớp, hướng dẫn sinh viên thực hành sự phạm các học phần thuộc chuyên môn của Chương trình đào tạo; đánh giá SV trên lớp, kết hợp với đánh giá thực tiễn các hoạt động giáo dục tại cơ sở GDMN thực hành Hoa Sen.

10.3. Đối với sinh viên:

- Chủ động chuẩn bị đồ dùng học tập tại phòng thực hành

- Liên hệ với lãnh đạo và GVMN tại cơ sở thực hành để dự giờ/nghiên cứu thực tế và tổ chức các hoạt động thực hành trực tiếp trên cơ sở dưới sự hướng dẫn của GV bộ môn;

11. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO KHOA

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Dương Bích Thúy

Lê Hải Diệu

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **Thực tập sư phạm (TTSP)**

- Mã học phần: MN5234

Số tín chỉ: 02

- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non

Trình độ: Cao đẳng

- Loại học phần: là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Cao đẳng Giáo dục Mầm non, thuộc học kỳ IV của khóa học.

- Điều kiện tiên quyết: các môn kiến thức cơ sở ngành, Kiến tập sư phạm.

2. Mục tiêu học phần (CO)

* Về kiến thức

- CO1: Phân tích được các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ trong chế độ sinh hoạt ở trường mầm non.

* Về kỹ năng

- CO2: Đánh giá được các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ thông qua báo cáo thực tế ở trường mầm non

- CO3: Thiết kế và tổ chức thực hiện các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ ở trường mầm non.

- CO4: Thực hiện được các hoạt động giao tiếp, tư vấn, tuyên truyền, quản lý nhóm lớp, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập

3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CO5: Thực hiện đúng quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần

- CO6: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao.

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLO)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
Kiến thức			
CO1	CLO1	Nhận xét cách thiết kế môi trường giáo dục trong, ngoài lớp học ở trường mầm non	POS2,3
	CLO2	Phân tích các hoạt động diễn ra trong chế độ sinh hoạt một ngày của trẻ ở trường mầm non	POS2,3
Kỹ năng			
CO2	CLO3	Viết được báo cáo thực tế chuyên môn đánh giá các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục ở trường mầm non	POS12

CO3	CLO4	Thiết kế và tổ chức thực hiện các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ ở trường mầm non.	POS10,11
CO4	CLO6	Thực hiện được các hoạt động giao tiếp, tư vấn, tuyên truyền, quản lý nhóm lớp trong trường mầm non.	POS13
	CLO7	Khai thác được các ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học	POS5
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO5	CLO8	Thực hiện đúng các quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần	POS15,16,17
CO6	CLO9	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao	POS15,16,17

4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần gồm những nội dung cơ bản: Củng cố, hệ thống hoá kiến thức, kỹ năng đã được học và thực hành từ năm thứ nhất đồng thời chuẩn bị tốt cho thực tập cuối khóa; Đi sâu tìm hiểu thực tế giáo dục, tiếp xúc với giáo viên và trẻ ở các trường mầm non, qua đó hình thành tình cảm nghề nghiệp, thúc đẩy quá trình tự rèn luyện theo yêu cầu của nghề nghiệp; Tập làm một số công việc về giáo dục và giảng dạy của giáo viên, theo yêu cầu của các chương trình khung đào tạo giáo viên Mầm non trình độ Cao đẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

5. Học liệu

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Chương trình giáo dục mầm non* (ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Lê Thu Hương, Trần Ngọc Trâm, Lê Thị Ánh Tuyết (2018), *Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non (các độ tuổi)*, NXB GD Việt Nam

- Đào Hoàng Mai (2013), *Thiết kế các hoạt động học có chủ đích, hoạt động góc và hoạt động ngoài trời trong trường MN cho trẻ 24 – 36 tháng (các chủ đề)*, NXB GD Việt Nam.

- Lê Thị Huệ (2013), *Thiết kế các hoạt động học có chủ đích, hoạt động góc và hoạt động ngoài trời trong trường MN cho trẻ 3-4 tuổi/4 – 5 tuổi/5 – 6 tuổi (các chủ đề)*, NXB GD Việt Nam.

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

Nội dung	Tuần
1. Tìm hiểu thực tế giáo dục	1
2. Thực tập làm chủ nhiệm lớp	2,3
3. Thực tập giảng dạy	2,3
4. Làm báo cáo thu hoạch và bài tập nghiên cứu Tâm lý – Giáo dục học	3
Cộng	3

Cu thể:

1. Tìm hiểu thực tế giáo dục:

1.1. Tìm hiểu thực tế và nghe các báo cáo của:

- Ban giám hiệu về cơ cấu tổ chức, nội dung công tác và tình hình giáo dục của nhà trường.

- Đại diện lãnh đạo xã, phường về tình hình kinh tế, văn hoá, xã hội và phong trào giáo dục tại địa phương.

- Đại diện giáo viên chủ nhiệm giỏi và giáo viên dạy giỏi.

1.2. Tìm hiểu có ghi chép các hoạt động của tổ chuyên môn; chức năng nhiệm vụ của giáo viên; tài liệu, sổ sách lớp; hồ sơ, học bạ học sinh; các văn bản hướng dẫn chuyên môn của các cấp quản lý, phù hợp với đặc trưng của từng ngành học, bậc học.

2. Thực tập làm chủ nhiệm lớp:

- Trực tiếp tham gia làm chủ nhiệm ở một lớp: Lập kế hoạch thực hiện cho toàn đợt và từng tuần thực tập. Theo dõi, nắm vững các hoạt động của lớp, của trẻ trong suốt thời gian thực tập (*có ghi chép, nhận xét, đánh giá*).

- Dự và cùng tổ chức các hoạt động trong ngày cho trẻ và các buổi nêu gương bé ngoan cuối tuần do giáo viên hướng dẫn chủ trì. Sau mỗi buổi, có tổ chức rút kinh nghiệm.

- Thực hiện để chấm điểm 03 hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ (*01 hoạt động ở lớp nhà trẻ, 02 hoạt động ở lớp mẫu giáo*).

- Phối hợp với phụ huynh, hội phụ huynh để làm tốt công tác giáo dục học sinh.

- Thăm gia đình học sinh.

3. Thực tập giảng dạy:

- Dự 06 hoạt động học (*có soạn giáo án trước khi dự*) theo chuyên ngành đào tạo. Sau mỗi hoạt động, giáo viên hướng dẫn họp để trao đổi kinh nghiệm giảng dạy với sinh viên.

- Lập kế hoạch tổ chức 04 hoạt động học; tập giảng, rút kinh nghiệm dưới sự chỉ đạo của giáo viên hướng dẫn.

- Lên lớp tổ chức 03 hoạt động học (*trong 04 hoạt động đã tập giảng và đã được giáo viên hướng dẫn góp ý*), trong đó: 02 hoạt động rút kinh nghiệm; 01 hoạt động ở lớp mẫu giáo để đánh giá, chấm điểm.

(*Giáo án lên lớp phải được giáo viên hướng dẫn ký duyệt trước 3 ngày*).

4. Làm báo cáo thu hoạch và bài tập nghiên cứu Tâm lý – Giáo dục học:

4.1. Làm báo cáo thu hoạch:

- Cuối đợt thực tập, mỗi sinh viên làm một báo cáo thu hoạch dưới dạng bài tập nghiên cứu về các nội dung thực tập nêu trên. Giáo viên hướng dẫn thực tập Mẫu giáo chấm điểm báo cáo thu hoạch.

- Trước khi kết thúc đợt thực tập 2 ngày, giáo viên hướng dẫn trực tiếp nộp báo cáo thu hoạch của sinh viên trong nhóm mình phụ trách cho trường ban chỉ đạo thực tập cấp trường.

4.2. Làm bài tập nghiên cứu Tâm lý - Giáo dục học (nếu có):

- Trong thời gian thực tập, sinh viên thu thập những tài liệu cần thiết để hình thành đề cương và viết bài tập thực hành Tâm lý - Giáo dục học được giao.

- Nộp bài tập nghiên cứu - có xác nhận của Trường ban chỉ đạo thực tập cơ sở - về phòng Quản lý Đào tạo (*cùng hồ sơ thực tập*).

7. Nhiệm vụ của các đơn vị tổ chức TTSP

7.1. Nhiệm vụ của phòng Giáo dục và Đào tạo

1. Chọn các cơ sở thực tập có đủ điều kiện như điều 07 (*Quy chế 36/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 01/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) để triển khai kế hoạch thực tập cho sinh viên.

2. Ra Quyết định thành lập ban chỉ đạo thực tập cấp cơ sở gồm:

+ Hiệu trưởng - Trưởng ban;

+ Các phó Hiệu trưởng - Phó trưởng ban;

+ Các tổ trưởng chuyên môn, giáo viên bộ môn có sinh viên thực tập - Ủy viên.

3. Theo dõi chỉ đạo kiểm tra các cơ sở thực tập thực hiện tốt kế hoạch và đánh giá kết quả thực tập của sinh viên một cách khách quan và thống nhất.

7.2. Nhiệm vụ của cơ sở thực tập

1. Đón tiếp sinh viên; tạo mọi điều kiện thuận lợi về tinh thần, vật chất cho sinh viên đến thực tập.

2. Cử giáo viên có năng lực sư phạm, có kinh nghiệm và có tinh thần trách nhiệm hướng dẫn thực tập.

3. Lập kế hoạch hướng dẫn thực tập; xác định yêu cầu, nội dung từng mặt hoạt động; lập thời khoá biểu và đề xuất các biện pháp chỉ đạo thực hiện.

4. Quản lý sinh viên trong thời gian thực tập. Chỉ cho phép sinh viên ra khỏi cơ sở thực tập khi có lý do chính đáng và có xác nhận của trưởng đoàn thực tập.

5. Đánh giá, xếp loại sinh viên khi kết thúc thực tập.

6. Đề nghị khen thưởng, kỷ luật sinh viên có thành tích hoặc vi phạm nội quy, quy chế thực tập.

7. Viết báo cáo kết quả thực tập, lập hồ sơ thực tập của từng sinh viên gửi về trường CDSP Hoà Bình .

8. Tổ chức rút kinh nghiệm sau đợt thực tập để làm tốt cho các năm sau.

7.3. Nhiệm vụ của giáo viên hướng dẫn thực tập

1. Coi việc hướng dẫn sinh viên sư phạm thực tập là nghĩa vụ tham gia vào quá trình đào tạo giáo viên.

2. Nêu cao tinh thần gương mẫu, có ý thức trách nhiệm, tôn trọng và tạo điều kiện cho sinh viên phát huy tính sáng tạo trong quá trình thực tập.

3. Giúp sinh viên:

- Tìm hiểu, nắm vững đường lối, quan điểm giáo dục của Đảng và thực tế giáo dục địa phương.

- Làm quen các nhiệm vụ của người giáo viên trong công tác giảng dạy và công tác chủ nhiệm lớp

4. Đánh giá kết quả thực tập một cách khách quan, công bằng và trung thực.

7.4. Nhiệm vụ của sinh viên sư phạm

1. Nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy chế thực tập; tuân theo sự hướng dẫn của ban chỉ đạo, của giáo viên cơ sở thực tập và giảng viên trường CĐSP Hoà Bình; thực hiện tốt các nội dung thực tập.

2. Trong thời gian thực tập phải thực hiện nhiệm vụ như một giáo viên của cơ sở thực tập. Vắng mặt phải khi có lý do chính đáng, phải làm đơn xin nghỉ và phải được sự phê duyệt của Trưởng ban chỉ đạo cơ sở thực tập.

3. Có quan hệ tốt với cán bộ giáo viên và nhân dân địa phương. Gương mẫu trước học sinh; nói năng văn minh, lịch sự trước đông người.

4. Có quyền khiếu nại về kết quả thực tập của bản thân với Ban chỉ đạo thực tập.

7.5. Nhiệm vụ của Trưởng đoàn thực tập

1. Chủ động liên hệ với các trường Mầm non để chuẩn bị công tác thực tập và báo cáo lại tình hình thực tế với Ban chỉ đạo thực tập trường CĐSP Hoà Bình.

2. Trước khi đến cơ sở thực tập, tổ chức họp đoàn thực tập để phổ biến những vấn đề có liên quan đến đợt thực tập - theo kế hoạch của nhà trường đề ra.

3. Cùng với Ban chỉ đạo cơ sở thực tập thu xếp, ổn định nơi ăn ở, làm việc cho đoàn khi đến thực tập.

4. Liên hệ với Ban chỉ đạo thực tập trường CĐSP Hoà Bình, nhận các văn bản có liên quan đến công tác thực tập để phổ biến cho sinh viên trong đoàn.

5. Quản lý, theo dõi việc thực hiện các nội dung và yêu cầu thực tập của sinh viên trong đoàn và báo cáo về Ban chỉ đạo thực tập trường CĐSP Hoà Bình để có những điều chỉnh kịp thời.

7.6. Nhiệm vụ của trường CĐSP Hoà Bình

1. Phối hợp với phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Hoà Bình lựa chọn địa điểm thực tập phù hợp. Xây dựng kế hoạch thực tập sư phạm cho năm học.

2. Báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo về kế hoạch thực tập sư phạm, đề xuất Sở Giáo dục và Đào tạo thành lập Ban chỉ đạo thực tập cấp Tỉnh.

3. Ra quyết định thành lập Ban chỉ đạo của trường bao gồm: đại diện Ban giám hiệu, lãnh đạo các phòng và các khoa có liên quan để phối hợp với các trường Mầm non tổ chức, điều hành thực tập.

4. Phối hợp với Ban chỉ đạo thực tập các cấp để chỉ đạo và triển khai công tác thực tập đạt kết quả.

5. Dự trù và thanh toán kinh phí thực tập theo đúng quy định.

8. Đánh giá kết quả TTSP

1. Kết quả thực tập sư phạm của sinh viên được đánh giá thông qua điểm thực tập giảng dạy; thực tập chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ; báo cáo thu hoạch và điểm ý thức tổ chức kỷ luật. Trong đó:

- Giáo viên mầm non hướng dẫn hoạt động thực tập chịu trách nhiệm tổng hợp và quyết định điểm thực tập giảng dạy; điểm thực tập chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Điểm ý thức tổ chức kỷ luật, thực hiện nội quy trong đợt thực tập do nhóm sinh viên bình xét, giáo viên hướng dẫn phối hợp với trưởng đoàn thực tập chấm điểm.

2. Điểm tổng hợp thực tập sư phạm năm thứ 2 (điểm TTSP2) là điểm trung bình cộng các nội dung thực tập sau khi đã nhân hệ số:

- Giảng dạy (GD) và ý thức tổ chức kỷ luật (TCKL): hệ số 1.

- Chăm sóc, nuôi dưỡng (CSND), báo cáo thu hoạch (BCTH): hệ số 2.

$$\text{Điểm TTSP2} = \{GD + (BCTH \times 2) + (CSND \times 2) + TCKL\} : 6$$

3. Các nội dung thực tập tốt nghiệp của sinh viên được đánh giá theo thang điểm 10 và xếp loại theo quy định tại điều 5 Quy chế 36/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 01/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, theo đó:

1. Loại xuất sắc đạt từ điểm 9 đến điểm 10.

2. Loại giỏi đạt từ điểm 8 đến điểm cận 9.

3. Loại khá đạt từ điểm 7 đến điểm cận 8.

4. Loại trung bình khá đạt từ điểm 6 đến điểm cận 7.

5. Loại trung bình đạt từ điểm 5 đến điểm cận 6.

6. Loại yếu đạt từ điểm 4 đến điểm cận 5.

7. Loại kém đạt dưới điểm 4.

4. Những sinh viên vắng mặt trên 20% thời gian quy định của đợt thực tập sẽ không được đánh giá kết quả thực tập Sư phạm năm thứ 2 và phải thực tập lại theo kế hoạch thực tập của khoá học tiếp theo vào năm sau.

9. Nội dung chi tiết học phần

9.1. Tuần 1:

* Sinh viên:

- Tập trung làm việc tại trường mầm non; ổn định tổ chức.

- Nghe Ban chỉ đạo trường mầm non phổ biến kế hoạch thực tập cho toàn đợt.

- Nghe các báo cáo tìm hiểu thực tế giáo dục.

- Nhận lớp chủ nhiệm, nghe giáo viên hướng dẫn báo cáo về tình hình lớp và kế hoạch chủ nhiệm. Từ đó, sinh viên tự lập kế hoạch chủ nhiệm của cá nhân, của nhóm và nộp để giáo viên hướng dẫn phê duyệt.

- Lập kế hoạch dự giờ, soạn bài dự giờ; làm công tác chủ nhiệm và tham gia các hoạt động của trường mầm non.

- Thu thập thông tin, số liệu để viết báo cáo thu hoạch và làm bài tập nghiên cứu Tâm lý - Giáo dục học.

*** Ban chỉ đạo thực tập trường mầm non:**

- Tổ chức đón tiếp đoàn thực tập.

- Triển khai các báo cáo tìm hiểu thực tế giáo dục và phổ biến kế hoạch thực tập toàn đợt tới sinh viên.

- Duyệt các kế hoạch của từng nhóm thực tập.

9.2. Tuần 2, 3:

*** Sinh viên:**

- Làm công tác chủ nhiệm, rút kinh nghiệm, trao đổi chuyên môn; tham gia các hoạt động tại trường mầm non.

- Tiếp tục dự giờ, soạn bài, tập giảng và giảng dạy để đánh giá chấm điểm.

- Tiếp tục thu thập thông tin, số liệu để viết báo cáo thu hoạch và làm bài tập nghiên cứu Tâm lý - Giáo dục học.

- Sinh viên hoàn thiện bản thu hoạch cá nhân và bài tập nghiên cứu Tâm lý - Giáo dục học.

- Sinh viên thông qua báo cáo thu hoạch với nhóm và giáo viên hướng dẫn, giáo viên hướng dẫn chấm điểm; sinh viên hoàn thiện hồ sơ thực tập.

*** Ban chỉ đạo thực tập trường mầm non:**

- Ban chỉ đạo thực tập cơ sở họp, duyệt kết quả thực tập của từng sinh viên và của đoàn.

- Tổng kết thực tập ở trường Mầm non theo hướng dẫn.

10. Một số lưu ý

10.1. Về công tác tổng kết TTSP

*** Tại các trường Mầm non:**

a. Giáo viên hướng dẫn chủ nhiệm lập bảng điểm, xếp loại và chuyển lên ban chỉ đạo xét duyệt.

b. Ban chỉ đạo thực tập cơ sở duyệt kết quả thực tập; đề nghị khen thưởng, kỉ luật (nếu có); tổ chức tổng kết thực tập; lập hồ sơ thực tập của từng sinh viên, ký xác nhận và gửi về trường CĐSP Hoà Bình.

*** Tại trường CĐSP Hoà Bình:**

a. Tổ chức tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm đợt thực tập.

b. Tuyên dương khen thưởng sinh viên có thành tích trong đợt thực tập; công bố các quyết định kỷ luật (nếu có).

c. Lưu trữ hồ sơ thực tập của sinh viên theo quy định hiện hành để làm cơ sở cho việc đánh giá sinh viên khi tốt nghiệp.

10.2. Về hồ sơ thực tập

Kết thúc đợt thực tập, Trưởng đoàn nộp hồ sơ tại phòng Quản lý Đào tạo và Công tác HSSV, gồm:

Hồ sơ của sinh viên (cho vào 01 túi riêng, ngoài túi ghi rõ họ tên, ngành đào tạo, khoa, khoá học), bao gồm:

- Phiếu đánh giá, xếp loại thực tập tổng hợp của từng sinh viên (theo mẫu).
- Bài tập nghiên cứu Tâm lý - Giáo dục học (nếu có).

Hồ sơ của đoàn, bao gồm:

- Báo cáo tổng kết thực tập của đoàn (có ký tên, đóng dấu của trưởng Ban chỉ đạo thực tập trường Mầm non).

- Bảng điểm thực tập tổng hợp của sinh viên (theo mẫu).

Hồ sơ thực tập của sinh viên phải được quản lý tốt ở các Ban chỉ đạo thực tập cũng như ở trường Cao đẳng Sư phạm. Kết quả thực tập sư phạm là điều kiện để xét tốt nghiệp đối với sinh viên.

*** Lưu ý: Điểm thực tập bị tẩy xoá, sửa chữa sẽ không có giá trị.**

Ghi chú: Nội dung môn học được trích trong Quy chế thực hành, thực tập sư phạm áp dụng cho các trường đại học, cao đẳng đào tạo giáo viên phổ thông, mầm non trình độ cao đẳng hệ chính quy (Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 01/8/2003 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT).

11. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO KHOA

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Bùi Thị Hằng Thơ

Lê Hải Diệu

Đào Anh Tuấn

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: **Thực tập cuối khoá**

- Mã học phần: MN5436

Số tín chỉ: 04

- Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non

Trình độ: Cao đẳng

- Loại học phần: là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Cao đẳng Giáo dục Mầm non, thuộc học kỳ VI của khóa học.

- Điều kiện tiên quyết: Thực tập sư phạm.

2. Mục tiêu học phần (CO)

* Về kiến thức

- CO1: Phân tích được các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ trong chế độ sinh hoạt ở trường mầm non.

- CO2: Phân biệt được nhiệm vụ, quyền của Hiệu trưởng, giáo viên, nhân viên và trẻ mầm non theo Điều lệ trường mầm non.

* Về kỹ năng

- CO3: Đánh giá được các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ thông qua báo cáo thực tế ở trường mầm non

- CO4: Thiết kế và tổ chức thực hiện hoạt động tuyên truyền phòng chống dịch bệnh và giáo dục dinh dưỡng cho trẻ trong trường mầm non

- CO5: Thực hiện tuyên truyền phòng chống và xử lý ban đầu một số tai nạn thường gặp ở trẻ mầm non

- CO6: Thiết kế và tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ theo chương trình giáo dục mầm non.

- CO7: Thực hiện được các hoạt động giao tiếp, tư vấn, tuyên truyền, quản lý nhóm lớp, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CO8: Thực hiện đúng quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần

- CO9: Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập, chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao.

3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLO)

Mục tiêu HP	CĐR của HP	Nội dung CĐR của học phần	CĐR của CTĐT
	Kiến thức		
CO1	CLO1	Nhận xét cách thiết kế môi trường giáo dục trong, ngoài lớp học ở trường mầm non	POS2,3
	CLO2	Phân tích các hoạt động diễn ra trong chế độ sinh hoạt	POS2,3

		hàng ngày ở trường mầm non	
CO2	CLO3	Phân biệt được nhiệm vụ, quyền của Hiệu trưởng, giáo viên, nhân viên và trẻ mầm non theo Điều lệ trường mầm non.	POS4
Kĩ năng			
CO3	CLO4	Viết được báo cáo thực tế chuyên môn đánh giá các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục ở trường mầm non	POS12
CO4	CLO4	Tổ chức được các hoạt động tuyên truyền phòng chống dịch bệnh trong trường mầm non	POS10
	CLO5	Tổ chức được các hoạt động tuyên truyền về giáo dục dinh dưỡng trong trường mầm non	POS10
CO5	CLO6	Phân loại một số tình huống không đảm bảo an toàn cho trẻ ở trường mầm non	POS10
	CLO7	Tổ chức được các hoạt động tuyên truyền phòng chống và xử lý ban đầu một số tai nạn thường gặp ở trẻ mầm non	POS10,13
CO6	CLO8	Thiết kế và tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ theo chương trình giáo dục mầm non.	POS10,11
CO7	CLO9	Thực hiện được các hoạt động giao tiếp, tư vấn, tuyên truyền, quản lý nhóm lớp trong trường mầm non	POS13
	CLO10	Khai thác được các ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học	POS5,11
Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
CO8	CLO11	Thực hiện đúng các quy định đối với người học trong nghiên cứu học phần	POS15,16
CO9	CLO12	Thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung học tập; chịu trách nhiệm trước giảng viên và nhóm về nhiệm vụ học tập được giao	POS17

4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần giúp sinh viên: có một số hiểu biết về chuyên môn nghiệp vụ của người giáo viên mầm non; tiếp thu những kinh nghiệm của các giáo viên giỏi; Hình thành một số phẩm chất và năng lực của người giáo viên mầm non để có thể đảm nhiệm các công việc của giáo viên giảng dạy cũng như chăm sóc trẻ và làm quen với công tác nghiên cứu khoa học giáo dục; Chuẩn bị những điều kiện cơ bản và cần thiết để có thể nâng cao khả năng chuyên môn nghiệp vụ nghề nghiệp.

5. Học liệu

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Chương trình giáo dục mầm non* (ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ

trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Lê Thu Hương, Trần Ngọc Trâm, Lê Thị Ánh Tuyết (2018), Hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non (các độ tuổi), NXB GD Việt Nam

- Đào Hoàng Mai (2013), Thiết kế các hoạt động học có chủ đích, hoạt động góc và hoạt động ngoài trời trong trường MN cho trẻ 24 – 36 tháng (các chủ đề), NXB GD Việt Nam.

- Lê Thị Huệ (2013), Thiết kế các hoạt động học có chủ đích, hoạt động góc và hoạt động ngoài trời trong trường MN cho trẻ 3-4 tuổi/4 – 5 tuổi/5 – 6 tuổi (các chủ đề), NXB GD Việt Nam.

6. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

Nội dung	Tuần
1. Tìm hiểu thực tế giáo dục	1
2. Thực tập làm chủ nhiệm lớp	2-6
3. Thực tập giảng dạy với mỗi sinh viên	2-6
4. Làm báo cáo thu hoạch	6
Cộng	6

Cụ thể:

1. Tìm hiểu thực tế giáo dục:

1.1. Tìm hiểu thực tế và nghe các báo cáo của:

- Ban giám hiệu về cơ cấu tổ chức, nội dung công tác và tình hình giáo dục của nhà trường.

- Đại diện lãnh đạo xã, phường về tình hình kinh tế, văn hoá, xã hội và phong trào giáo dục tại địa phương.

- Đại diện giáo viên chủ nhiệm giỏi và giáo viên dạy giỏi.

1.2. Tìm hiểu có ghi chép các hoạt động của tổ chuyên môn; chức năng nhiệm vụ của giáo viên; tài liệu, sổ sách lớp; hồ sơ, học bạ học sinh; các văn bản hướng dẫn chuyên môn của các cấp quản lý phù hợp với đặc trưng của ngành học.

2. Thực tập làm chủ nhiệm lớp:

- Trực tiếp tham gia làm chủ nhiệm ở một lớp: Lập kế hoạch thực hiện cho toàn đợt và từng tuần thực tập. Theo dõi, nắm vững các hoạt động của lớp, của trẻ trong suốt thời gian thực tập (*có ghi chép, nhận xét, đánh giá*).

- Hướng dẫn các buổi nêu gương bé ngoan cuối tuần.

- Phối hợp với phụ huynh, hội phụ huynh để làm tốt công tác giáo dục học sinh.

- Thực hiện để chấm điểm 02 hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ.

3. Thực tập giảng dạy với mỗi sinh viên:

- Lập kế hoạch giảng dạy toàn đợt và từng tuần.

- Dự 02 hoạt động học do giáo viên hướng dẫn hoặc giáo viên dạy giỏi thực hiện. Sau mỗi hoạt động, giáo viên hướng dẫn họp để trao đổi kinh nghiệm giảng dạy với sinh viên.

- Soạn giáo án, chuẩn bị đồ dùng dạy học, tập giảng để nhóm sinh viên thực tập và giáo viên hướng dẫn tham dự. Sau mỗi giờ tập giảng, có rút kinh nghiệm và đề xuất hoàn thiện bài giảng.

- Dưới sự chỉ đạo của giáo viên hướng dẫn, lên lớp tổ chức 08 hoạt động theo chuyên ngành đào tạo, trong đó: 02 hoạt động để rút kinh nghiệm; 06 hoạt động để đánh giá, chấm điểm.

(Giáo án lên lớp phải được giáo viên hướng dẫn ký duyệt trước 3 ngày).

4. Làm báo cáo thu hoạch:

- Cuối đợt thực tập, mỗi sinh viên làm một báo cáo thu hoạch dưới dạng bài tập nghiên cứu về các nội dung thực tập nêu trên.

- Nhóm sinh viên họp nhận xét, góp ý kiến.

- Giáo viên hướng dẫn chấm điểm báo cáo thu hoạch của sinh viên và trực tiếp nộp báo cáo thu hoạch cho trường ban chỉ đạo thực tập cấp trường trước khi kết thúc đợt thực tập 02 ngày.

7. Nhiệm vụ của các đơn vị tổ chức TTSP

7.1. Nhiệm vụ của phòng Giáo dục và Đào tạo

1. Chọn các cơ sở thực tập có đủ điều kiện như điều 07 (*Quy chế 36/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 01/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) để triển khai kế hoạch thực tập cho sinh viên.

2. Ra Quyết định thành lập ban chỉ đạo thực tập cấp cơ sở gồm:

- Hiệu trưởng - Trưởng ban;

- Các phó Hiệu trưởng - Phó trưởng ban;

- Các tổ trưởng chuyên môn, giáo viên bộ môn có sinh viên thực tập - Ủy viên.

3. Theo dõi chỉ đạo kiểm tra các cơ sở thực tập thực hiện tốt kế hoạch và đánh giá kết quả thực tập của sinh viên một cách khách quan và thống nhất.

7.2. Nhiệm vụ của cơ sở thực tập

1. Đón tiếp sinh viên; tạo mọi điều kiện thuận lợi về tinh thần, vật chất cho sinh viên đến thực tập.

2. Cử giáo viên có năng lực sư phạm, có kinh nghiệm và có tinh thần trách nhiệm hướng dẫn thực tập.

3. Lập kế hoạch hướng dẫn thực tập; xác định yêu cầu, nội dung từng mặt hoạt động; lập thời khoá biểu và đề xuất các biện pháp chỉ đạo thực hiện.

4. Quản lý sinh viên trong thời gian thực tập. Chỉ cho phép sinh viên ra khỏi cơ sở thực tập khi có lý do chính đáng và có xác nhận của trưởng đoàn thực tập.

5. Đánh giá, xếp loại sinh viên khi kết thúc thực tập.

6. Đề nghị khen thưởng, kỷ luật sinh viên có thành tích hoặc vi phạm nội quy, quy chế thực tập.

7. Viết báo cáo kết quả thực tập, lập hồ sơ thực tập của từng sinh viên gửi về trường CĐSP Hoà Bình .

8. Tổ chức rút kinh nghiệm sau đợt thực tập để làm tốt cho các năm sau.

7.3. Nhiệm vụ của giáo viên hướng dẫn thực tập

1. Coi việc hướng dẫn sinh viên sư phạm thực tập là nghĩa vụ tham gia vào quá trình đào tạo giáo viên.
2. Nêu cao tinh thần gương mẫu, có ý thức trách nhiệm, tôn trọng và tạo điều kiện cho sinh viên phát huy tính sáng tạo trong quá trình thực tập.
3. Giúp sinh viên:
 - Tìm hiểu, nắm vững đường lối, quan điểm giáo dục của Đảng và thực tế giáo dục địa phương.
 - Làm quen các nhiệm vụ của người giáo viên trong công tác giảng dạy và công tác chủ nhiệm lớp
4. Đánh giá kết quả thực tập một cách khách quan, công bằng và trung thực.

7.4. Nhiệm vụ của sinh viên sư phạm

1. Nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy chế thực tập; tuân theo sự hướng dẫn của ban chỉ đạo, của giáo viên cơ sở thực tập và giảng viên trường CĐSP Hoà Bình; thực hiện tốt các nội dung thực tập.
2. Trong thời gian thực tập phải thực hiện nhiệm vụ như một giáo viên của cơ sở thực tập. Vắng mặt phải khi có lý do chính đáng, phải làm đơn xin nghỉ và phải được sự phê duyệt của Trưởng ban chỉ đạo cơ sở thực tập.
3. Có quan hệ tốt với cán bộ giáo viên và nhân dân địa phương. Gương mẫu trước học sinh; nói năng văn minh, lịch sự trước đông người.
4. Có quyền khiếu nại về kết quả thực tập của bản thân với Ban chỉ đạo thực tập.

7.5. Nhiệm vụ của Trưởng đoàn thực tập

1. Chủ động liên hệ với các trường Mầm non để chuẩn bị công tác thực tập và báo cáo lại tình hình thực tế với Ban chỉ đạo thực tập trường CĐSP Hoà Bình.
2. Trước khi đến cơ sở thực tập, tổ chức họp đoàn thực tập để phổ biến những vấn đề có liên quan đến đợt thực tập - theo kế hoạch của nhà trường đề ra.
3. Cùng với Ban chỉ đạo cơ sở thực tập thu xếp, ổn định nơi ăn ở, làm việc cho đoàn khi đến thực tập.
4. Liên hệ với Ban chỉ đạo thực tập trường CĐSP Hoà Bình, nhận các văn bản có liên quan đến công tác thực tập để phổ biến cho sinh viên trong đoàn.
5. Quản lý, theo dõi việc thực hiện các nội dung và yêu cầu thực tập của sinh viên trong đoàn và báo cáo về Ban chỉ đạo thực tập trường CĐSP Hoà Bình để có những điều chỉnh kịp thời.

7.6. Nhiệm vụ của trường CĐSP Hoà Bình

1. Phối hợp với phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Hoà Bình lựa chọn địa điểm thực tập phù hợp. Xây dựng kế hoạch thực tập sư phạm cho năm học.
2. Báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo về kế hoạch thực tập sư phạm, đề xuất Sở Giáo dục và Đào tạo thành lập Ban chỉ đạo thực tập cấp Tỉnh.
3. Ra quyết định thành lập Ban chỉ đạo của trường bao gồm: đại diện Ban giám hiệu, lãnh đạo các phòng và các khoa có liên quan để phối hợp với các trường Mầm non tổ chức, điều hành thực tập.
4. Phối hợp với Ban chỉ đạo thực tập các cấp để chỉ đạo và triển khai công tác thực tập đạt kết quả.

5. Dự trù và thanh toán kinh phí thực tập theo đúng quy định.

8. Đánh giá kết quả TTSP

1. Kết quả thực tập cuối khóa của sinh viên được đánh giá thông qua điểm thực tập giảng dạy; thực tập chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ; báo cáo thu hoạch và điểm ý thức tổ chức kỷ luật. Trong đó:

- Điểm thực tập giảng dạy; thực tập chăm sóc, nuôi dưỡng ở lớp nhà trẻ (*nếu có*): do giáo viên hướng dẫn thực tập lớp nhà trẻ chấm điểm.

- Điểm thực tập giảng dạy; điểm thực tập chăm sóc, nuôi dưỡng ở lớp mẫu giáo và báo cáo thu hoạch: do giáo viên hướng dẫn thực tập lớp mẫu giáo chấm điểm.

- Điểm ý thức tổ chức kỷ luật, thực hiện nội quy trong đợt thực tập: do nhóm sinh viên bình xét, giáo viên hướng dẫn phối hợp với trưởng đoàn thực tập ghi điểm.

2. Điểm tổng hợp thực tập cuối khóa (điểm TTCK) là điểm trung bình cộng các nội dung thực tập sau khi đã nhân hệ số:

- Báo cáo thu hoạch (BCTH) và ý thức tổ chức kỷ luật (TCKL): hệ số 1.

- Thực tập chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ (CSND) là điểm trung bình cộng của điểm CSND ở lớp nhà trẻ (*nếu có*) và lớp mẫu giáo: hệ số 2.

- Thực tập giảng dạy (GD) là điểm trung bình cộng của điểm GD ở lớp nhà trẻ (*nếu có*) và ở lớp mẫu giáo: hệ số 3.

$$\text{Điểm TTCK} = \{BCTH + TCKL + (CSND \times 2) + (GD \times 3)\} : 7$$

3. Các nội dung thực tập cuối khóa của sinh viên được đánh giá theo thang điểm 10 và xếp loại theo quy định tại điều 5 Quy chế 36/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 01/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, theo đó:

1. Loại xuất sắc đạt từ điểm 9 đến điểm 10.

2. Loại giỏi đạt từ điểm 8 đến điểm cận 9.

3. Loại khá đạt từ điểm 7 đến điểm cận 8.

4. Loại trung bình khá đạt từ điểm 6 đến điểm cận 7.

5. Loại trung bình đạt từ điểm 5 đến điểm cận 6.

6. Loại yếu đạt từ điểm 4 đến điểm cận 5.

7. Loại kém đạt dưới điểm 4.

4. Những sinh viên vắng mặt trên 20% thời gian quy định của đợt thực tập sẽ không được đánh giá kết quả thực tập và phải thực tập lại theo kế hoạch thực tập cuối khóa của khóa học tiếp theo vào năm sau.

9. Nội dung chi tiết học phần

9.1. Tuần 1:

* Sinh viên:

- Tập trung tại trường Mầm non; ổn định tổ chức.

- Nghe Ban chỉ đạo trường Mầm non phổ biến kế hoạch thực tập cho toàn đợt.

- Nghe các báo cáo tìm hiểu thực tế giáo dục.

- Nhận lớp, làm quen với cô và trẻ, nghe giáo viên hướng dẫn báo cáo về tình hình lớp và kế hoạch hoạt động của lớp.

- Dự giờ giáo viên giỏi thuộc các khối lớp thực tập.

- Nhận và lập kế hoạch chuyên môn; kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ.

- Tập soạn giảng, làm đồ dùng dạy học.

* Ban chỉ đạo thực tập trường Mầm non:

- Tổ chức đón tiếp đoàn thực tập.
- Triển khai các báo cáo và phổ biến kế hoạch thực tập toàn đợt tới sinh viên.
- Duyệt các kế hoạch của từng nhóm thực tập.

9.2. Tuần 2,3: Thực tập ở lớp nhà trẻ

- Thực hiện các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng ở các độ tuổi nhà trẻ.
- Soạn giáo án, tập giảng và thực hiện tổ chức các hoạt động học theo chương trình.
- Tập trang trí phòng, nhóm trẻ và làm đồ dùng phục vụ cho chương trình.
- Tập đánh giá việc tổ chức thực hiện các hoạt động chăm sóc nuôi dưỡng trẻ ở nhà trẻ.
- Tập giao tiếp với phụ huynh của trẻ và các thành viên khác trong cộng đồng.
- Làm bài tập thực hành của các môn học (nếu có).
- **Chấm mẫu tại trường:** 01 hoạt động học ở Nhà trẻ, 01 hoạt động học ở Mẫu giáo.
- + Thành phần tham dự: Ban chỉ đạo thực tập cơ sở, các nhóm giáo sinh.
- + Cách thức triển khai: Sau khi dự giờ dạy để chấm mẫu, Trưởng ban chỉ đạo tổ chức nhận xét, rút kinh nghiệm và thống nhất cách chấm điểm.

Lưu ý: Trưởng ban chỉ đạo thực tập các trường, báo lịch chấm mẫu về phòng GD&ĐT thành phố Hòa Bình và trường CĐSP để Ban chỉ đạo thực tập cử đại biểu cùng dự.

9.3. Tuần 4 đến tuần 5: Thực tập ở lớp mẫu giáo

- Thực hiện các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ mẫu giáo ở 3 độ tuổi (Bé, nhỡ, lớn).
- Soạn giáo án, tập giảng và thực hiện tổ chức các hoạt động học theo chương trình.
- Trang trí lớp và làm đồ dùng, đồ chơi.
- Tập đánh giá việc tổ chức thực hiện các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ ở các lớp mẫu giáo.
- Làm các bài tập thực hành theo yêu cầu của các môn học (nếu có).

9.4. Tuần 6:

- Tiếp tục cho sinh viên giảng dạy, làm công tác chủ nhiệm và các hoạt động khác.
- Sinh viên hoàn thiện bản thu hoạch, thông qua nhóm và giáo viên hướng dẫn; hoàn thiện hồ sơ thực tập.
- Ban chỉ đạo thực tập cơ sở họp, duyệt kết quả thực tập của từng sinh viên và của đoàn.
- Tổng kết thực tập ở trường mầm non theo hướng dẫn.

* Ghi chú: Ban chỉ đạo thực tập tại trường mầm non, chuyển nhóm linh hoạt để sinh viên có thể được thực tập ở cả lớp nhà trẻ và lớp mẫu giáo.

10. Một số lưu ý

10.1. Về công tác tổng kết TTSP

* Tại các trường Mầm non:

- a. Giáo viên hướng dẫn chủ nhiệm lập bảng điểm, xếp loại và chuyển lên ban chỉ đạo xét duyệt.

b. Ban chỉ đạo thực tập cơ sở duyệt kết quả thực tập; đề nghị khen thưởng, kỉ luật (*nếu có*). Tổ chức tổng kết thực tập. Lập hồ sơ thực tập của từng sinh viên, ký xác nhận và gửi về trường CĐSP Hoà Bình.

** Tại trường CĐSP Hoà Bình:*

a. Tổ chức tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm đợt thực tập.

b. Tuyên dương khen thưởng sinh viên có thành tích trong đợt thực tập, công bố các quyết định kỷ luật (*nếu có*).

c. Lưu trữ hồ sơ thực tập của sinh viên theo quy định hiện hành để làm cơ sở cho việc đánh giá sinh viên khi tốt nghiệp.

10.2. Về hồ sơ thực tập

Kết thúc đợt thực tập, các trường đoàn nộp hồ sơ thực tập tại phòng Quản lý Đào tạo và Công tác HSSV, gồm:

Hồ sơ của sinh viên (*cho vào 01 túi riêng, ngoài túi ghi rõ họ tên, ngành đào tạo, khoa, khoá học*), bao gồm:

- Phiếu đánh giá, xếp loại thực tập của từng sinh viên (*theo mẫu*).
- Bài tập nghiên cứu Tâm lý - Giáo dục học (*nếu có*).

Hồ sơ của đoàn, bao gồm:

- Báo cáo tổng kết thực tập của đoàn (*có ký tên, đóng dấu của trưởng Ban chỉ đạo thực tập trường Mầm non*).
- Bảng điểm thực tập tổng hợp của sinh viên (*theo mẫu*).

Hồ sơ thực tập của sinh viên phải được quản lý tốt ở các Ban chỉ đạo thực tập cũng như ở trường Cao đẳng Sư phạm. Đây là kết quả về nghiệp vụ sư phạm để xét tốt nghiệp đối với sinh viên.

*** Lưu ý: Điểm thực tập bị tẩy xoá, sửa chữa sẽ không có giá trị.**

Ghi chú: Nội dung môn học được trích trong Quy chế thực hành, thực tập sư phạm áp dụng cho các trường đại học, cao đẳng đào tạo giáo viên phổ thông, mầm non trình độ cao đẳng hệ chính quy (Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 01/8/2003 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT).

11. Ngày phê duyệt: 25/8/2021

NGƯỜI XÂY DỰNG

LÃNH ĐẠO KHOA

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Bùi Thị Hằng Thơ

Lê Hải Diệu

Đào Anh Tuấn